

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2025/QĐ-UBND

Quảng Bình, ngày 20 tháng 3 năm 2025

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020 - 2024 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 55/TTr-SNNMT ngày 18 tháng 3 năm 2025.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020 - 2024 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình.

1. Sửa đổi, bổ sung các Phụ lục I, II, III, IV kèm theo Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Bình đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình.

*(Chi tiết có Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV kèm theo).*

2. Sửa đổi khoản 4 Điều 1:

“4. Xác định khu vực, vị trí đất tại các huyện, thị xã, thành phố.”

3. Sửa đổi khoản 5 Điều 1:

“5. Bảng giá đất quy định tại Quyết định này sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 111 và khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai năm 2024”.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Tư pháp; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực XI; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đoàn Ngọc Lâm**

**Phụ lục I**  
**GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT LÀM MUỐI TẠI CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

*Kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)*

**1. Đất trồng cây hàng năm**

| <i>ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup></i> |                       |   |          |          |          |          |
|--------------------------------------|-----------------------|---|----------|----------|----------|----------|
| Số TT                                | Tên đơn vị hành chính | Xã, phường, thị trấn  | Giá đất  |          |          |          |
|                                      |                       |   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1                                    | Huyện Minh Hóa        | Thị trấn Quy Đạt  | 43       | 34       | 26       | 18       |
|                                      |                       | 12 xã còn lại   | 40       | 32       | 24       | 17       |
| 2                                    | Huyện Tuyên Hóa       | Thị trấn Đồng Lê  | 43       | 34       | 26       | 18       |
|                                      |                       | 18 xã còn lại   | 40       | 32       | 24       | 17       |
| 3                                    | Huyện Quảng Trạch     | 16 xã   | 43       | 34       | 26       | 18       |
| 4                                    | Thị xã Ba Đồn         | 06 phường và 10 xã  | 46       | 35       | 27       | 19       |
| 5                                    | Huyện Bố Trạch        | Thị trấn Hoàn Lão; thị trấn NT Việt Trung; thị trấn Phong Nha | 46       | 35       | 27       | 19       |
|                                      |                       | Xã Tân Trạch và xã Thượng Trạch                               | 40       | 32       | 24       | 17       |
|                                      |                       | 21 xã còn lại   | 43       | 34       | 26       | 18       |
| 6                                    | Thành phố Đồng Hới    | 9 phường và 6 xã  | 51       | 38       | 29       | 20       |
| 7                                    | Huyện Quảng Ninh      | Thị trấn Quán Hàu   | 46       | 35       | 27       | 19       |
|                                      |                       | Xã Trường Sơn và xã Trường Xuân                               | 40       | 32       | 24       | 17       |
|                                      |                       | 11 xã còn lại   | 43       | 34       | 26       | 18       |
| 8                                    | Huyện Lệ Thủy         | Thị trấn Kiến Giang; thị trấn NT Lệ Ninh                      | 46       | 35       | 27       | 19       |
|                                      |                       | Xã Lâm Thủy, xã Ngân Thủy và xã Kim Thủy                      | 40       | 32       | 24       | 17       |
|                                      |                       | 21 xã còn lại   | 43       | 34       | 26       | 18       |

**2. Đất trồng cây lâu năm**

| <i>ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup></i> |                       |                      |          |          |          |          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------|----------|----------|----------|
| Số TT                                | Tên đơn vị hành chính | Xã, phường, thị trấn | Giá đất  |          |          |          |
|                                      |                       |                      | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1                                    | Huyện Minh Hóa        | Thị trấn Quy Đạt     | 46       | 35       | 27       | 19       |
|                                      |                       | 12 xã còn lại        | 43       | 34       | 26       | 18       |
| 2                                    | Huyện Tuyên Hóa       | Thị trấn Đồng Lê     | 46       | 35       | 27       | 19       |
|                                      |                       | 18 xã còn lại        | 43       | 34       | 26       | 18       |
| 3                                    | Huyện Quảng Trạch     | 16 xã                | 46       | 35       | 27       | 19       |
| 4                                    | Thị xã Ba Đồn         | 06 phường 10 xã      | 46       | 35       | 27       | 19       |

|   |                    |  |    |    |    |    |
|---|--------------------|--|----|----|----|----|
| 5 | Huyện Bó Trạch     | Thị trấn Hoàn Lão;<br>Thị trấn NT Việt<br>Trung; thị trấn Phong<br>Nha | 46 | 35 | 27 | 19 |
|   |                    | Xã Tân Trạch và xã<br>Thượng Trạch                                     | 43 | 34 | 26 | 18 |
|   |                    | 21 xã còn lại  | 46 | 35 | 27 | 19 |
| 6 | Thành phố Đồng Hới | 9 phường và 6 xã   | 51 | 38 | 29 | 20 |
| 7 | Huyện Quảng Ninh   | Thị trấn Quán Hàu  | 46 | 35 | 27 | 19 |
|   |                    | Xã Trường Sơn và xã<br>Trường Xuân                                     | 43 | 34 | 26 | 18 |
|   |                    | 11 xã còn lại  | 46 | 35 | 27 | 19 |
| 8 | Huyện Lệ Thủy      | Thị trấn Kiến Giang;<br>Thị trấn NT Lệ Ninh                            | 46 | 35 | 27 | 19 |
|   |                    | Xã Lâm Thủy, xã<br>Ngân Thủy và xã Kim<br>Thủy                         | 43 | 34 | 26 | 18 |
|   |                    | 21 xã còn lại  | 46 | 35 | 27 | 19 |

**3. Đất rừng sản xuất**ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số<br>TT | Tên đơn vị<br>hành chính | Xã, phường, thị trấn  | Giá đất         |                 |
|----------|--------------------------|---|-----------------|-----------------|
|          |                          |   | Vị trí 1        | Vị trí 2        |
| 1        | Huyện Minh Hóa           | Thị trấn Quy Đạt  | 10              | 8               |
|          |                          | 12 xã còn lại   | 8               | 6               |
| 2        | Huyện Tuyên Hóa          | Thị trấn Đồng Lê  | 10              | 8               |
|          |                          | 18 xã còn lại   | 8               | 6               |
|          |                          |   | <b>Vị trí 1</b> | <b>Vị trí 2</b> |
| 3        | Huyện Quảng Trạch        | 16 xã   | 10              | 8               |
| 4        | Thị xã Ba Đồn            | 06 phường   | 18              | 16              |
|          |                          | 10 xã   | 10              | 8               |
| 5        | Huyện Bó Trạch           | Thị trấn Hoàn Lão; thị<br>trấn NT Việt Trung;<br>thị trấn Phong Nha | 10              | 8               |
|          |                          | Xã Tân Trạch và xã<br>Thượng Trạch                                  | 8               | 6               |
|          |                          | 21 xã còn lại   | 10              | 8               |
| 6        | Thành phố Đồng Hới       | 9 phường và 6 xã  | 18              | 16              |
| 7        | Huyện Quảng Ninh         | Thị trấn Quán Hàu   | 10              | 8               |
|          |                          | Xã Trường Sơn và xã<br>Trường Xuân                                  | 8               | 6               |
|          |                          | 11 xã còn lại   | 10              | 8               |
| 8        | Huyện Lệ Thủy            | Thị trấn Kiến Giang;<br>thị trấn NT Lệ Ninh                         | 10              | 8               |
|          |                          | Xã Lâm Thủy, xã<br>Ngân Thủy và xã Kim<br>Thủy                      | 8               | 6               |
|          |                          | 21 xã còn lại   | 10              | 8               |

| <b>4. Đất nuôi trồng thủy sản</b>    |                       |   |          |          |          |          |
|--------------------------------------|-----------------------|---|----------|----------|----------|----------|
| <i>ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup></i> |                       |   |          |          |          |          |
| Số TT                                | Tên đơn vị hành chính | Xã, phường, thị trấn  | Giá đất  |          |          |          |
|                                      |                       |   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1                                    | Huyện Minh Hóa        | Thị trấn Quy Đạt  | 35       | 29       | 21       | 13       |
|                                      |                       | 12 xã còn lại   | 30       | 24       | 18       | 12       |
| 2                                    | Huyện Tuyên Hóa       | Thị trấn Đồng Lê  | 35       | 29       | 21       | 13       |
|                                      |                       | 18 xã còn lại   | 30       | 24       | 18       | 12       |
| 3                                    | Huyện Quảng Trạch     | 16 xã   | 35       | 29       | 21       | 13       |
| 4                                    | Thị xã Ba Đồn         | 06 phường   | 46       | 34       | 26       | 18       |
|                                      |                       | 10 xã   | 35       | 29       | 21       | 13       |
| 5                                    | Huyện Bố Trạch        | Thị trấn Hoàn Lão; thị trấn NT Việt Trung; thị trấn Phong Nha | 46       | 34       | 26       | 18       |
|                                      |                       | Xã Tân Trạch và xã Thượng Trạch                               | 30       | 24       | 18       | 12       |
|                                      |                       | 21 xã còn lại   | 35       | 29       | 21       | 13       |
| 6                                    | Thành phố Đồng Hới    | 9 phường và 6 xã  | 51       | 38       | 29       | 20       |
| 7                                    | Huyện Quảng Ninh      | Thị trấn Quán Hàu   | 46       | 34       | 26       | 18       |
|                                      |                       | Xã Trường Sơn và xã Trường Xuân                               | 30       | 24       | 18       | 12       |
|                                      |                       | 11 xã còn lại   | 35       | 29       | 21       | 13       |
| 8                                    | Huyện Lệ Thủy         | Thị trấn Kiến Giang; thị trấn NT Lệ Ninh                      | 46       | 34       | 26       | 18       |
|                                      |                       | Xã Lâm Thủy, xã Ngân Thủy và xã Kim Thủy                      | 30       | 24       | 18       | 12       |
|                                      |                       | 21 xã còn lại   | 35       | 29       | 21       | 13       |
| <b>5. Đất làm muối</b>               |                       |   |          |          |          |          |
| <i>ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup></i> |                       |   |          |          |          |          |
| Số TT                                | Tên đơn vị hành chính | Xã, phường, thị trấn  | Giá đất  |          |          |          |
|                                      |                       |   | Vị trí 1 | Vị trí 2 |          |          |
|                                      | Huyện Quảng Trạch     | Xã Quảng Phú  | 35       | 29       |          |          |

**Phụ lục II****BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC; ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÒN LẠI; ĐẤT CHƯA XÁC ĐỊNH MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TẠI CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

*Kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)*

**I. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Số TT      | Tên đơn vị hành chính    | Giá đất |     |     |     |
|------------|--------------------------|---------|-----|-----|-----|
|            |                          | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>1</b>   | <b>HUYỆN MINH HÓA</b>    |         |     |     |     |
| <b>1.1</b> | <b>Xã Dân Hóa</b>        |         |     |     |     |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b> |         |     |     |     |
|            | Khu vực 1                | 171     | 114 | 102 |     |
|            | Khu vực 2                | 108     | 102 | 99  |     |
|            | Khu vực 3                |         |     |     | 93  |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>  |         |     |     |     |
|            | Khu vực 3                | 715     | 468 |     |     |
| <b>1.2</b> | <b>Xã Trọng Hóa</b>      |         |     |     |     |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b> |         |     |     |     |
|            | Khu vực 1                | 171     | 114 | 102 |     |
|            | Khu vực 3                |         |     |     | 93  |
| <b>1.3</b> | <b>Xã Hồng Hóa</b>       |         |     |     |     |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b> |         |     |     |     |
|            | Khu vực 3                | 102     | 99  |     |     |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>  |         |     |     |     |
|            | Khu vực 2                | 925     | 650 | 425 |     |
|            | Khu vực 3                | 643     | 420 | 275 |     |
| <b>1.4</b> | <b>Xã Tân Thanh</b>      |         |     |     |     |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b> |         |     |     |     |
|            | Khu vực 1                | 171     | 114 | 102 |     |
|            | Khu vực 2                | 108     | 102 | 99  |     |
|            | Khu vực 3                | 102     | 99  |     |     |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>  |         |     |     |     |
|            | Khu vực 2                | 1.018   | 715 | 468 |     |
|            | Khu vực 3                | 643     | 420 | 275 |     |
| <b>1.5</b> | <b>Xã Hoá Hợp</b>        |         |     |     |     |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b> |         |     |     |     |
|            | Khu vực 1                | 171     | 114 | 102 |     |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>  |         |     |     |     |
|            | Khu vực 3                | 643     | 420 | 275 |     |
| <b>1.6</b> | <b>Xã Xuân Hóa</b>       |         |     |     |     |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b> |         |     |     |     |

|             |   |       |       |       |     |
|-------------|---|-------|-------|-------|-----|
|             | Khu vực 1   | 171   | 114   | 102   |     |
|             | Khu vực 2   | 108   | 102   | 99    |     |
| <b>1.7</b>  | <b>Xã Yên Hóa</b>   |       |       |       |     |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |     |
|             | Khu vực 1   | 171   | 114   | 102   |     |
|             | Khu vực 2   | 108   | 102   | 99    |     |
|             | Khu vực 3   | 102   | 99    | 96    |     |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>   |       |       |       |     |
|             | Khu vực 1   | 1.600 | 1.125 | 800   |     |
|             | Khu vực 2   | 1.150 | 800   | 575   |     |
|             | Khu vực 3   | 780   | 510   | 330   |     |
| <b>1.8</b>  | <b>Xã Minh Hóa</b>  |       |       |       |     |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |     |
|             | Khu vực 1   | 171   | 114   | 102   |     |
|             | Khu vực 2   | 108   | 102   | 99    |     |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>   |       |       |       |     |
|             | Khu vực 2   | 1.018 | 715   | 468   |     |
|             | Khu vực 3   | 715   | 468   | 300   |     |
| <b>1.9</b>  | <b>Xã Tân Hóa</b>   |       |       |       |     |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |     |
|             | Khu vực 2   | 108   | 102   | 99    |     |
|             | Khu vực 3   | 102   | 99    | 96    |     |
| <b>1.10</b> | <b>Xã Hoá Sơn</b>   |       |       |       |     |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |     |
|             | Khu vực 2   | 108   | 102   | 99    |     |
|             | Khu vực 3   | 102   | 99    | 96    |     |
| <b>1.11</b> | <b>Xã Trung Hóa</b>   |       |       |       |     |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |     |
|             | Khu vực 1   | 171   | 114   | 102   |     |
|             | Khu vực 2   | 108   | 102   |       |     |
|             | Khu vực 3   | 102   | 99    | 96    |     |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>   |       |       |       |     |
|             | Khu vực 1   | 1.250 | 975   | 625   |     |
|             | Khu vực 2   | 1.018 | 715   | 468   |     |
| <b>1.12</b> | <b>Xã Thượng Hóa</b>  |       |       |       |     |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |     |
|             | Khu vực 1   | 171   | 114   | 102   | 99  |
|             | Khu vực 2   | 108   | 102   | 99    |     |
|             | Khu vực 3   |       | 99    | 96    |     |
| <b>2</b>    | <b>HUYỆN TUYẾN HÓA</b>  |       |       |       |     |
| <b>2.1</b>  | <b>Xã Tiến Hóa</b>  |       |       |       |     |
| <b>A</b>    | <b>Đất ở nông thôn</b>  |       |       |       |     |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |     |
|             | Khu vực 1   | 2.645 | 1.800 | 1.185 | 650 |
|             | Khu vực 2   | 1.660 | 1.125 | 745   | 410 |
|             | Khu vực 3   | 690   | 440   | 310   | 195 |
| <b>B</b>    | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b>  |       |       |       |     |
| -           | <b>Khu dân cư phía Bắc đường 12A, thôn Tây Trúc, xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa</b> |       |       |       |     |

|            |  |       |       |       |       |
|------------|--|-------|-------|-------|-------|
|            | Đường rộng 36 m  | 4.690 | 3.283 | 2.298 | 1.609 |
|            | Đường rộng 26 m  | 3.846 | 2.692 | 1.885 | 1.319 |
|            | Đường rộng 15 m  | 3.134 | 2.194 | 1.536 | 1.075 |
|            | Đường rộng 10,5 m  | 3.043 | 2.130 | 1.491 | 1.044 |
| -          | <b>Khu đất thuộc dự án thôn Tam Đa, xã Tiến Hóa</b>  |       |       |       |       |
|            | Đường rộng 10,5 m  | 4.380 | 3.066 | 2.146 | 1.502 |
|            | Đường rộng 13 m  | 4.424 | 3.097 | 2.168 | 1.517 |
|            | Đường rộng 16 m  | 4.468 | 3.128 | 2.189 | 1.533 |
| -          | <b>Khu tái định cư công trình: Đầu tư xây dựng Quốc Lộ 12A đoạn tránh Nhà máy xi măng sông Gianh</b> |       |       |       |       |
|            | Đường rộng 7,5 m   | 2.800 | 1.960 | 1.372 | 960   |
| <b>2.2</b> | <b>Xã Hương Hóa</b>  |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 384   | 320   | 230   | 182   |
|            | Khu vực 2  | 278   | 208   | 182   | 171   |
|            | Khu vực 3  | 214   | 187   | 171   | 166   |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 2  | 1.140 |       |       |       |
| <b>2.3</b> | <b>Xã Kim Hóa</b>  |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 384   | 320   | 230   | 182   |
|            | Khu vực 2  | 278   | 208   | 182   | 171   |
|            | Khu vực 3  | 214   | 187   | 171   | 166   |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 3  | 795   | 518   |       |       |
| <b>2.4</b> | <b>Xã Thanh Hóa</b>  |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 2  | 278   | 208   | 182   | 171   |
|            | Khu vực 3  | 214   | 187   | 171   | 166   |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 2  | 1.140 | 798   | 519   |       |
| <b>2.5</b> | <b>Xã Thanh Thạch</b>  |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 2  | 278   | 208   | 182   | 171   |
|            | Khu vực 3  | 214   | 187   | 171   | 166   |
| <b>2.6</b> | <b>Xã Thuận Hóa</b>  |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  |       | 320   | 230   | 182   |
|            | Khu vực 2  |       | 208   | 182   | 171   |
|            | Khu vực 3  | 214   | 187   | 171   | 166   |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 2  | 1.140 |       |       |       |
| <b>2.7</b> | <b>Xã Lâm Hóa</b>  |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 2  | 235   | 192   | 182   | 171   |
|            | Khu vực 3  | 192   | 176   | 171   | 166   |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 3  |       | 518   | 346   |       |

|             |                          |       |     |     |     |
|-------------|--------------------------|-------|-----|-----|-----|
| <b>2.8</b>  | <b>Xã Lê Hóa</b>         |       |     |     |     |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b> |       |     |     |     |
|             | Khu vực 2                | 278   | 208 | 182 | 171 |
|             | Khu vực 3                | 214   | 187 | 171 | 166 |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |     |     |     |
|             | Khu vực 3                | 795   |     |     |     |
| <b>2.9</b>  | <b>Xã Sơn Hóa</b>        |       |     |     |     |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b> |       |     |     |     |
|             | Khu vực 2                | 278   | 208 | 182 | 171 |
|             | Khu vực 3                | 214   | 187 | 171 | 166 |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |     |     |     |
|             | Khu vực 2                | 1.140 |     |     |     |
|             | Khu vực 3                | 795   |     |     |     |
| <b>2.10</b> | <b>Xã Đông Hóa</b>       |       |     |     |     |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b> |       |     |     |     |
|             | Khu vực 1                | 384   | 320 | 230 | 182 |
|             | Khu vực 2                | 278   | 208 | 182 | 171 |
|             | Khu vực 3                | 214   | 187 | 171 | 166 |
| <b>2.11</b> | <b>Xã Ngư Hóa</b>        |       |     |     |     |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b> |       |     |     |     |
|             | Khu vực 2                | 235   | 192 | 182 | 171 |
|             | Khu vực 3                | 192   | 176 | 171 | 166 |
| <b>2.12</b> | <b>Xã Thạch Hóa</b>      |       |     |     |     |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b> |       |     |     |     |
|             | Khu vực 1                | 384   | 320 | 230 | 182 |
|             | Khu vực 2                | 278   | 208 | 182 | 171 |
|             | Khu vực 3                | 214   | 187 | 171 | 166 |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |     |     |     |
|             | Khu vực 3                | 795   |     |     |     |
| <b>2.13</b> | <b>Xã Đức Hóa</b>        |       |     |     |     |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b> |       |     |     |     |
|             | Khu vực 1                | 384   | 320 | 230 | 182 |
|             | Khu vực 2                | 278   | 208 | 182 | 171 |
|             | Khu vực 3                | 214   | 187 | 171 | 166 |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |     |     |     |
|             | Khu vực 2                | 1.140 |     |     |     |
|             | Khu vực 3                | 795   |     |     |     |
| <b>2.14</b> | <b>Xã Phong Hóa</b>      |       |     |     |     |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b> |       |     |     |     |
|             | Khu vực 1                | 384   | 320 | 230 | 182 |
|             | Khu vực 2                | 278   | 208 | 182 | 171 |
|             | Khu vực 3                | 214   | 187 | 171 | 166 |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |     |     |     |
|             | Khu vực 2                | 1.140 |     |     |     |
|             | Khu vực 3                | 795   |     |     |     |
| <b>2.15</b> | <b>Xã Mai Hóa</b>        |       |     |     |     |
| <b>A</b>    | <b>Đất ở nông thôn</b>   |       |     |     |     |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b> |       |     |     |     |

|             |   |       |       |       |       |
|-------------|---|-------|-------|-------|-------|
|             | Khu vực 1   | 384   | 320   | 230   | 182   |
|             | Khu vực 2   | 278   | 208   | 182   | 171   |
|             | Khu vực 3   | 214   | 187   | 171   | 166   |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 2   | 1.140 |       |       |       |
| <b>B</b>    | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b>          |       |       |       |       |
|             | <b>Khu đất thuộc Dự án thôn Liên Hóa, xã Mai Hóa, huyện Tuyên Hóa</b>                     |       |       |       |       |
|             | Đường rộng 7,5 m  | 3.400 | 2.380 | 1.666 | 1.166 |
|             | Đường rộng 12 m   | 7.500 | 5.250 | 3.675 | 2.573 |
| <b>2.16</b> | <b>Xã Châu Hóa</b>  |       |       |       |       |
| <b>A</b>    | <b>Đất ở nông thôn</b>  |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1   | 384   | 320   | 230   | 182   |
|             | Khu vực 2   | 278   | 208   | 182   | 171   |
|             | Khu vực 3   | 214   | 187   |       |       |
| <b>B</b>    | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b>          |       |       |       |       |
|             | <b>Khu đất thuộc Dự án xã Châu Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình</b>                  |       |       |       |       |
|             | Đường rộng 7 m  | 830   | 581   | 407   | 285   |
| <b>2.17</b> | <b>Xã Cao Quảng</b>   |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 2   | 278   | 208   | 182   | 171   |
|             | Khu vực 3   | 214   | 187   | 171   | 166   |
| <b>2.18</b> | <b>Xã Văn Hóa</b>   |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1   | 384   | 320   | 230   | 182   |
|             | Khu vực 2   | 278   | 208   | 182   | 171   |
| <b>3</b>    | <b>HUYỆN QUẢNG TRẠCH</b>  |       |       |       |       |
| <b>3.1</b>  | <b>Xã Quảng Phương</b>  |       |       |       |       |
| <b>A</b>    | <b>Đất ở nông thôn</b>  |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1   | 978   | 771   | 453   | 260   |
|             | Khu vực 2   | 742   | 554   | 328   | 255   |
|             | Khu vực 3   | 554   | 429   | 275   | 246   |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1   | 3.620 | 2.532 | 1.780 | 1.246 |
| <b>B</b>    | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b>          |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu dân cư phía Tây thôn Pháp Kệ (giai đoạn 1)</b>                                     |       |       |       |       |
|             | Đường rộng 13 m   | 1.800 | 1.260 | 882   | 617   |
|             | Đường rộng 15 m   | 2.200 | 1.540 | 1.078 | 755   |
| -           | <b>Khu dân cư Hóc Sao, thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch (giai đoạn 2)</b> |       |       |       |       |
|             | Đường rộng 15 m   | 2.600 | 1.820 | 1.274 | 892   |
|             | Đường rộng 18,5 m   | 2.800 | 1.960 | 1.372 | 960   |
|             | Đường rộng 25 m   | 3.400 | 2.380 | 1.666 | 1.166 |
|             | Đường rộng 28 m   | 3.600 | 2.520 | 1.764 | 1.235 |
|             | Đường rộng 36 m   | 3.900 | 2.730 | 1.911 | 1.338 |
|             | Đường rộng 42 m   | 4.200 | 2.940 | 2.058 | 1.441 |
| -           | <b>Khu dân cư phía Đông Nam Trung tâm huyện lỵ mới (giai đoạn 1)</b>                      |       |       |       |       |

|            |  |       |       |       |       |
|------------|--|-------|-------|-------|-------|
|            | Đường rộng 18,5 m  | 2.800 | 1.960 | 1.372 | 960   |
|            | Đường rộng 25 m  | 3.400 | 2.380 | 1.666 | 1.166 |
|            | Đường rộng 42 m  | 4.200 | 2.940 | 2.058 | 1.441 |
| <b>3.2</b> | <b>Xã Quảng Đông</b>   |       |       |       |       |
| <b>A</b>   | <b>Đất ở nông thôn</b>   |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 978   | 771   | 453   | 260   |
|            | Khu vực 2  | 742   | 554   | 328   | 255   |
| -          | <b>Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 2  | 2.207 |       |       |       |
|            | Khu vực 3  | 1.472 |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 3  | 1.236 | 771   | 573   | 375   |
| <b>B</b>   | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b> |       |       |       |       |
|            | <b>Khu tái định cư thôn Minh Sơn, xã Quảng Đông</b>                              |       |       |       |       |
|            | Đường rộng 15 m  | 650   | 455   | 319   | 223   |
|            | Đường rộng 18 m  | 1.050 | 735   | 515   | 360   |
| <b>3.3</b> | <b>Xã Quảng Phú</b>  |       |       |       |       |
| <b>A</b>   | <b>Đất ở nông thôn</b>   |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 978   | 771   | 453   | 260   |
|            | Khu vực 2  | 742   | 554   | 328   | 255   |
|            | Khu vực 3  | 554   | 429   | 275   | 246   |
| -          | <b>Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 2  | 2.207 |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 2  | 1.761 |       |       |       |
| <b>B</b>   | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b> |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu dân cư Đồng Nương, thôn Phú Lộc 3, xã Quảng Phú</b>                       |       |       |       |       |
|            | Đường rộng 5 m   | 1.650 | 1.155 | 809   | 566   |
|            | Đường rộng 7,5 m   | 1.800 | 1.260 | 882   | 617   |
|            | Đường rộng 10,5 m  | 2.000 | 1.400 | 980   | 686   |
| -          | <b>Khu dân cư thôn Nam Lãnh xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình</b> |       |       |       |       |
|            | Đường rộng 7.5 m   | 3.465 | 2.426 | 1.698 | 1.188 |
|            | Đường rộng 10.5 m  | 3.650 | 2.555 | 1.789 | 1.252 |
| <b>3.4</b> | <b>Xã Quảng Lưu</b>  |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 978   | 771   | 453   | 260   |
|            | Khu vực 2  | 742   | 554   | 328   | 255   |
|            | Khu vực 3  | 554   | 429   | 275   | 246   |
| <b>3.5</b> | <b>Xã Quảng Tùng</b>   |       |       |       |       |
| <b>A</b>   | <b>Đất ở nông thôn</b>   |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 978   | 771   | 453   | 260   |
|            | Khu vực 2  | 742   | 554   | 328   | 255   |
|            | Khu vực 3  | 554   | 429   | 275   | 246   |

|            |  |       |       |       |       |
|------------|--|-------|-------|-------|-------|
| -          | <b>Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 2  | 2.207 |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 2  | 1.761 | 1.235 |       |       |
| <b>B</b>   | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b>   |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu dân cư Đồng Ràng, thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch</b>   |       |       |       |       |
|            | Đường rộng 10,5 m  | 4.800 | 3.360 | 2.352 | 1.646 |
|            | Đường rộng 12 m  | 5.000 | 3.500 | 2.450 | 1.715 |
|            | Đường rộng 20 m  | 5.200 | 3.640 | 2.548 | 1.784 |
| -          | <b>Khu dân cư phía Tây kênh Xuân Hưng, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch (giai đoạn 1)</b>  |       |       |       |       |
|            | Đường rộng 10,5 m  | 3.200 | 2.240 | 1.568 | 1.098 |
|            | Đường rộng 11,5 m  | 3.400 | 2.380 | 1.666 | 1.166 |
|            | Đường rộng 14 m  | 3.600 | 2.520 | 1.764 | 1.235 |
|            | Đường rộng 15 m  | 3.800 | 2.660 | 1.862 | 1.303 |
| -          | <b>Khu dân cư Đồng Muối, thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch</b>   |       |       |       |       |
|            | Đường rộng 7,5 m   | 3.500 | 2.450 | 1.715 | 1.201 |
|            | Đường rộng 9,5 m   | 3.800 | 2.660 | 1.862 | 1.303 |
|            | Đường rộng 15,5 m  | 4.000 | 2.800 | 1.960 | 1.372 |
| -          | <b>Khu dân cư thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch</b>  |       |       |       |       |
|            | Đường rộng 7,5 m   | 3.500 | 2.450 | 1.715 | 1.201 |
|            | Đường rộng 9,5 m   | 3.800 | 2.660 | 1.862 | 1.303 |
|            | Đường rộng 10,5 m  | 3.900 | 2.730 | 1.911 | 1.338 |
| -          | <b>Khu tái định cư thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng</b>  |       |       |       |       |
|            | Đường rộng 10,5 m  | 400   | 280   | 196   | 137   |
|            | Đường rộng 13 m  | 450   | 315   | 221   | 154   |
| <b>3.6</b> | <b>Xã Cảnh Dương</b>   |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 978   | 771   | 453   | 260   |
|            | Khu vực 2  | 742   | 554   | 328   | 255   |
|            | Khu vực 3  | 554   | 429   | 275   | 246   |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 2  | 1.761 | 1.235 | 762   |       |
| <b>3.7</b> | <b>Xã Quảng Hưng</b>   |       |       |       |       |
| <b>A</b>   | <b>Đất ở nông thôn</b>   |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 978   | 771   | 453   | 260   |
|            | Khu vực 2  | 742   | 554   | 328   | 255   |
|            | Khu vực 3  | 554   | 429   | 275   | 246   |
| -          | <b>Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 3  | 1.472 |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 3.620 | 2.532 | 1.780 | 1.246 |
| <b>B</b>   | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | <b>Khu Quy hoạch đất ở và đất thương mại dịch vụ tại khu vực thôn Tú Loan 1, 2, 3 xã Quảng Hưng, huyện Quảng Trạch (giai đoạn 2 - đợt 1)</b> |       |       |       |       |

|             |   |       |       |       |       |
|-------------|---|-------|-------|-------|-------|
|             | Đường rộng 7,5 m  | 1.700 | 1.190 | 833   | 583   |
|             | Đường rộng 20 m   | 2.000 | 1.400 | 980   | 686   |
| <b>3.8</b>  | <b>Xã Quảng Xuân</b>  |       |       |       |       |
| <b>A</b>    | <b>Đất ở nông thôn</b>  |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1   | 978   | 771   | 453   | 260   |
|             | Khu vực 2   | 742   | 554   | 328   | 255   |
|             | Khu vực 3   | 554   | 429   | 275   | 246   |
| -           | <b>Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 3   | 1.472 |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1   | 3.620 | 2.532 |       |       |
| <b>B</b>    | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b>                              |       |       |       |       |
| -           | <b>Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chi tiết phân lô đất ở khu vực Đồng Vời thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân</b> |       |       |       |       |
|             | Đường rộng 10,5 m   | 2.300 | 1.610 | 1.127 | 789   |
|             | Đường rộng 36 m   | 3.900 | 2.730 | 1.911 | 1.338 |
| -           | <b>Khu tái định cư thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân</b>  |       |       |       |       |
|             | Đường rộng 10,5 m   | 400   | 280   | 196   | 137   |
|             | Đường rộng 13 m   | 450   | 315   | 221   | 154   |
| <b>3.9</b>  | <b>Xã Liên Trường</b>   |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1   | 978   | 771   | 453   | 260   |
|             | Khu vực 2   | 742   | 554   | 328   | 255   |
|             | Khu vực 3   | 554   | 429   | 275   | 246   |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 3   | 1.236 | 771   |       |       |
| <b>3.10</b> | <b>Xã Phù Cảnh</b>  |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1   | 978   | 771   | 453   | 260   |
|             | Khu vực 2   | 742   | 554   | 328   | 255   |
|             | Khu vực 3   | 554   | 429   | 275   | 246   |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 2   | 1.761 | 1.235 |       |       |
|             | Khu vực 3   | 1.236 | 771   |       |       |
| <b>3.11</b> | <b>Xã Quảng Thanh</b>   |       |       |       |       |
| <b>A</b>    | <b>Đất ở nông thôn</b>  |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1   | 978   | 771   | 453   | 260   |
|             | Khu vực 2   | 742   | 554   | 328   | 255   |
|             | Khu vực 3   | 554   | 429   | 275   | 246   |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 3   | 1.236 | 771   |       |       |
| <b>B</b>    | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b>                              |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu dân cư thôn Tân An, xã Quảng Thanh, huyện Quảng Trạch</b>  |       |       |       |       |
|             | Đường rộng 10 m   | 2.900 | 2.030 | 1.421 | 995   |
|             | Đường rộng 11 m   | 3.000 | 2.100 | 1.470 | 1.029 |

|             |   |       |       |       |       |
|-------------|---|-------|-------|-------|-------|
| -           | <b>Khu vực thuộc Trung tâm xã tại thôn Phù Ninh xã Quảng Thanh, huyện Quảng Trạch</b> |       |       |       |       |
|             | Đường rộng 8,5 m  | 4.850 | 3.395 | 2.377 | 1.664 |
|             | Đường rộng 10,5 m   | 5.000 | 3.500 | 2.450 | 1.715 |
|             | Đường rộng 15 m   | 5.200 | 3.640 | 2.548 | 1.784 |
| <b>3.12</b> | <b>Xã Quảng Hợp</b>   |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1   | 395   | 274   | 210   | 174   |
|             | Khu vực 2   | 247   | 189   | 174   | 168   |
|             | Khu vực 3   | 200   | 184   | 168   | 163   |
| <b>3.13</b> | <b>Xã Quảng Kim</b>   |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1   | 395   | 274   | 210   | 174   |
|             | Khu vực 2   | 247   | 189   | 174   | 168   |
|             | Khu vực 3   | 200   | 184   | 168   | 163   |
| <b>3.14</b> | <b>Xã Quảng Châu</b>  |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1   | 395   | 274   | 210   | 174   |
|             | Khu vực 2   | 247   | 189   | 174   | 168   |
|             | Khu vực 3   | 200   | 184   | 168   | 163   |
| <b>3.15</b> | <b>Xã Quảng Thạch</b>   |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1   | 395   | 274   | 210   | 174   |
|             | Khu vực 2   | 247   | 189   | 174   | 168   |
|             | Khu vực 3   | 200   | 184   | 168   | 163   |
| <b>3.16</b> | <b>Xã Quảng Tiến</b>  |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1   | 395   | 274   | 210   | 174   |
|             | Khu vực 2   | 247   | 189   | 174   | 168   |
|             | Khu vực 3   | 200   | 184   | 168   | 163   |
| <b>4</b>    | <b>THỊ XÃ BA ĐƠN</b>  |       |       |       |       |
| <b>4.1</b>  | <b>Xã Quảng Tiên</b>  |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1   | 1.015 | 794   | 467   | 260   |
|             | Khu vực 2   | 712   | 534   | 313   | 255   |
|             | Khu vực 3   | 553   | 428   | 274   | 245   |
| <b>4.2</b>  | <b>Xã Quảng Trung</b>   |       |       |       |       |
| <b>A</b>    | <b>Đất ở nông thôn</b>  |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1   | 1.015 | 794   | 467   | 260   |
|             | Khu vực 2   | 712   | 534   | 313   | 255   |
|             | Khu vực 3   | 553   | 428   | 274   | 245   |
| <b>B</b>    | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b>      |       |       |       |       |
|             | <b>Khu dân cư vườn Phụ Lão, thôn Thượng thôn, xã Quảng Trung</b>                      |       |       |       |       |
|             | Đường rộng 9 m  | 4.700 | 3.290 | 2.303 | 1.612 |
|             | Đường rộng 7 m  | 3.000 | 2.100 | 1.470 | 1.029 |
|             | Đường rộng 5 m  | 2.800 | 1.960 | 1.372 | 960   |
| <b>4.3</b>  | <b>Xã Quảng Tân</b>   |       |       |       |       |

|            |  |       |       |       |       |
|------------|--|-------|-------|-------|-------|
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 1.015 | 794   | 467   | 260   |
|            | Khu vực 2  | 712   | 534   | 313   | 255   |
|            | Khu vực 3  | 553   | 428   | 274   | 245   |
| <b>4.4</b> | <b>Xã Quảng Hải</b>  |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 1.015 | 794   | 467   | 260   |
|            | Khu vực 2  | 712   | 534   | 313   | 255   |
|            | Khu vực 3  | 553   | 428   | 274   | 245   |
| <b>4.5</b> | <b>Xã Quảng Lộc</b>  |       |       |       |       |
| <b>A</b>   | <b>Đất ở nông thôn</b>   |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 1.015 | 794   | 467   | 260   |
|            | Khu vực 2  | 712   | 534   | 313   | 255   |
|            | Khu vực 3  | 553   | 428   | 274   | 245   |
| <b>B</b>   | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b>                     |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu dân cư dọc tuyến đường 559 xã Quảng Lộc, thị xã Ba Đồn</b>                                    |       |       |       |       |
|            | Đường tỉnh lộ 559  | 8.000 | 5.600 | 3.920 | 2.744 |
|            | Các tuyến đường còn lại  | 5.000 | 3.500 | 2.450 | 1.715 |
| -          | <b>Khu tái định cư thôn Vĩnh Phước, xã Quảng Lộc</b>   |       |       |       |       |
|            | Đường rộng 36 m  | 4.696 | 3.287 | 2.301 | 1.611 |
|            | Đường rộng 13 m  | 3.570 | 2.499 | 1.749 | 1.225 |
|            | Đường rộng 10,5 m  | 3.430 | 2.401 | 1.681 | 1.176 |
| <b>4.6</b> | <b>Xã Quảng Thủy</b>   |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 1.015 | 794   | 467   | 260   |
|            | Khu vực 2  | 712   | 534   | 313   | 255   |
|            | Khu vực 3  | 553   | 428   | 274   | 245   |
| <b>4.7</b> | <b>Xã Quảng Văn</b>  |       |       |       |       |
| <b>A</b>   | <b>Đất ở nông thôn</b>   |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 1.015 | 794   | 467   | 260   |
|            | Khu vực 2  | 712   | 534   | 313   | 255   |
|            | Khu vực 3  | 553   | 428   | 274   | 245   |
| <b>B</b>   | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b>                     |       |       |       |       |
|            | <b>Khu dân cư thôn Văn Phú, xã Quảng Văn, thị xã Ba Đồn</b>  |       |       |       |       |
|            | Đường rộng 5 m   | 3.000 | 2.100 | 1.470 | 1.029 |
| <b>4.8</b> | <b>Xã Quảng Hòa</b>  |       |       |       |       |
| <b>A</b>   | <b>Đất ở nông thôn</b>   |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 1.015 | 794   | 467   | 260   |
|            | Khu vực 2  | 712   | 534   | 313   | 255   |
|            | Khu vực 3  | 553   | 428   | 274   | 245   |
| <b>B</b>   | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b>                     |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu trung tâm xã Quảng hòa, thị xã Ba Đồn</b>   |       |       |       |       |
|            | Đường rộng 10,5 m  | 5.000 | 3.500 | 2.450 | 1.715 |
| -          | <b>Khu dân cư dọc tuyến đường trục chính từ QL12A đi cụm trung tâm các xã vùng Nam thị xã Ba Đồn</b> |       |       |       |       |

|             |  |       |       |       |       |
|-------------|--|-------|-------|-------|-------|
|             | Đường rộng 36 m  | 7.500 | 5.250 | 3.675 | 2.573 |
|             | Đường rộng 15,5 m  | 5.500 | 3.850 | 2.695 | 1.887 |
|             | Đường rộng 13,5 m  | 4.200 | 2.940 | 2.058 | 1.441 |
| -           | <b>Khu tái định cư thôn Hợp Hòa, xã Quảng Hòa</b>                                |       |       |       |       |
|             | Tuyến đường đường quy hoạch 36 m   | 6.200 | 4.340 | 3.038 | 2.127 |
| <b>4.9</b>  | <b>Xã Quảng Minh</b>   |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1  | 1.015 | 794   | 467   | 260   |
|             | Khu vực 2  | 712   | 534   | 313   | 255   |
|             | Khu vực 3  | 553   | 428   | 274   | 245   |
| <b>4.10</b> | <b>Xã Quảng Sơn</b>  |       |       |       |       |
| <b>A</b>    | <b>Đất ở nông thôn</b>   |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1  | 1.015 | 794   | 467   | 260   |
|             | Khu vực 2  | 712   | 534   | 313   | 255   |
|             | Khu vực 3  | 553   | 428   | 274   | 245   |
| <b>B</b>    | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b> |       |       |       |       |
|             | <b>Khu tái định cư thôn Diêm Trường, xã Quảng Sơn</b>                            |       |       |       |       |
|             | Đường rộng 10,5 m  | 3.000 | 2.100 | 1.470 | 1.029 |
|             | Đường rộng 13 m  | 3.300 | 2.310 | 1.617 | 1.132 |
| <b>5</b>    | <b>HUYỆN BỐ TRẠCH</b>  |       |       |       |       |
| <b>5.1</b>  | <b>Xã Hạ Mỹ</b>  |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1  | 930   | 733   | 431   | 247   |
|             | Khu vực 2  | 651   | 499   | 284   | 243   |
|             | Khu vực 3  | 440   | 330   | 252   | 234   |
| -           | <b>Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1  | 4.595 |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1  |       | 2.545 |       |       |
|             | Khu vực 3  | 1.538 |       | 633   | 483   |
| <b>5.2</b>  | <b>Xã Bắc Trạch</b>  |       |       |       |       |
| <b>A</b>    | <b>Đất ở nông thôn</b>   |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1  | 930   | 733   | 431   |       |
|             | Khu vực 2  | 651   | 499   | 284   | 243   |
|             | Khu vực 3  | 440   | 330   | 252   | 234   |
| -           | <b>Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1  | 4.595 |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1  |       | 2.545 | 1.508 |       |
|             | Khu vực 3  | 1.538 | 1.025 |       |       |

|            |   |       |       |       |       |
|------------|---|-------|-------|-------|-------|
| <b>B</b>   | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b>                          |       |       |       |       |
|            | <b>Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu vực Cống 10 - Bắc Trạch</b>                                      |       |       |       |       |
|            | Dãy 2.3 Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu vực Cống 10   | 4.595 | 3.217 | 2.252 | 1.576 |
| <b>5.3</b> | <b>Xã Thanh Trạch</b>   |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1   | 930   | 733   | 431   |       |
|            | Khu vực 2   | 651   | 499   | 284   |       |
|            | Khu vực 3   | 440   | 330   | 252   |       |
| -          | <b>Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1   | 6.730 | 4.595 |       |       |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1   | 3.690 | 2.545 | 1.508 | 724   |
|            | Khu vực 2   | 2.335 | 1.568 | 995   | 603   |
| <b>5.4</b> | <b>Xã Hải Phú</b>   |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1   | 930   | 733   | 431   | 247   |
|            | Khu vực 2   | 651   | 499   | 284   | 243   |
|            | Khu vực 3   | 440   | 330   | 252   | 234   |
| -          | <b>Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1   | 4.595 |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1   | 3.690 | 2.545 |       |       |
|            | Khu vực 2   | 2.335 | 1.568 | 995   |       |
|            | Khu vực 3   |       | 1.025 |       |       |
| <b>5.5</b> | <b>Xã Đông Trạch</b>  |       |       |       |       |
| <b>A</b>   | <b>Đất ở nông thôn</b>  |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1   | 930   | 733   | 431   | 247   |
|            | Khu vực 2   | 651   | 499   | 284   | 243   |
|            | Khu vực 3   | 440   | 330   | 252   | 234   |
| -          | <b>Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1   | 4.595 |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1   | 3.690 | 2.545 |       |       |
|            | Khu vực 3   | 1.538 |       |       |       |
| <b>B</b>   | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b>                          |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu tái định cư thôn 4, xã Đông Trạch</b>  |       |       |       |       |
|            | Mặt tiền đường gom của QL1A   | 7.200 | 5.040 | 3.528 | 2.470 |
|            | Mặt tiền đường 9 m (tuyến đường kết nối từ đường ven biển đến đường Hồ Chí Minh nhánh Đông huyện Bố Trạch | 5.500 | 3.850 | 2.695 | 1.887 |

|            |  |        |       |       |       |
|------------|--|--------|-------|-------|-------|
|            | Các tuyến đường còn lại  | 4.500  | 3.150 | 2.205 | 1.544 |
| -          | <b>Khu vực Quy hoạch thôn 1B</b>   |        |       |       |       |
|            | Mặt tiền đường 15 m  | 3.000  | 2.100 | 1.470 | 1.029 |
|            | Mặt tiền đường 7,5 m   | 2.500  | 1.750 | 1.225 | 858   |
| <b>5.6</b> | <b>Xã Đức Trạch</b>  |        |       |       |       |
| <b>A</b>   | <b>Đất ở nông thôn</b>   |        |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |        |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 930    | 733   | 431   | 247   |
|            | Khu vực 2  | 651    | 499   | 284   | 243   |
|            | Khu vực 3  | 440    | 330   | 252   | 234   |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>  |        |       |       |       |
|            | Khu vực 3  | 1.538  | 1.025 | 633   |       |
| <b>B</b>   | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b>           |        |       |       |       |
|            | <b>Dự án tạo quỹ đất khu vực thôn Nam Đức, xã Đức Trạch</b>                                |        |       |       |       |
|            | Mặt tiền đường Ven biển có chiều rộng lớn hơn 15,0 m                                       | 7.000  | 4.900 | 3.430 | 2.401 |
|            | Mặt tiền đường 13,0 m  | 4.000  | 2.800 | 1.960 | 1.372 |
| <b>5.7</b> | <b>Xã Vạn Trạch</b>  |        |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |        |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 930    | 733   | 431   | 247   |
|            | Khu vực 2  | 651    | 499   | 284   | 243   |
|            | Khu vực 3  | 440    | 330   | 252   | 234   |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>  |        |       |       |       |
|            | Khu vực 3  | 1.538  | 1.025 | 633   |       |
| <b>5.8</b> | <b>Xã Trung Trạch</b>  |        |       |       |       |
| <b>A</b>   | <b>Đất ở nông thôn</b>   |        |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |        |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 930    | 733   | 431   | 247   |
|            | Khu vực 2  | 651    | 499   | 284   | 243   |
|            | Khu vực 3  | 440    | 330   | 252   | 234   |
| -          | <b>Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A</b>  |        |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 10.385 | 6.730 |       |       |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>  |        |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 3.690  | 2.545 |       |       |
|            | Khu vực 3  | 1.538  | 1.025 | 633   |       |
| <b>B</b>   | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b>           |        |       |       |       |
| -          | <b>Dự án Hạ tầng phát triển quỹ đất ở khu vực ngã 3 thị trấn Hoàn Lão - xã Trung Trạch</b> |        |       |       |       |
|            | Đường rộng 32 m  | 7.800  | 5.460 | 3.822 | 2.675 |
|            | Đường rộng 10,5 m  | 5.300  | 3.710 | 2.597 | 1.818 |
| -          | <b>Khu vực Tạo quỹ đất ở Thôn 8 - Trung Trạch</b>  |        |       |       |       |
|            | Các tuyến đường thuộc Khu vực Tạo quỹ đất ở Thôn 8   | 5.300  | 3.710 | 2.597 | 1.818 |
| <b>5.9</b> | <b>Xã Đại Trạch</b>  |        |       |       |       |
| <b>A</b>   | <b>Đất ở nông thôn</b>   |        |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |        |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 930    | 733   | 431   | 247   |

|             |   |       |       |       |       |
|-------------|---|-------|-------|-------|-------|
|             | Khu vực 2   | 651   | 499   | 284   | 243   |
|             | Khu vực 3   | 440   | 330   | 252   | 234   |
| -           | <b>Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1   | 4.595 |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1   | 3.690 | 2.545 | 1.508 |       |
|             | Khu vực 3   |       | 1.025 | 633   | 483   |
| <b>B</b>    | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b>        |       |       |       |       |
| -           | <b>Dự án quy hoạch đất ở khu vực Bạc Hà, thôn Phúc Tự Đông - Đại Trạch</b>              |       |       |       |       |
|             | Mặt tiền Quốc lộ 1A   | 8.955 | 6.269 | 4.388 | 3.072 |
|             | Dãy 2 của Dự án quy hoạch đất ở khu vực Bạc Hà, thôn Phúc Tự Đông - Đại Trạch           | 5.400 | 3.780 | 2.646 | 1.852 |
|             | Các dãy còn lại của Dự án quy hoạch đất ở khu vực Bạc Hà, thôn Phúc Tự Đông - Đại Trạch | 4.300 | 3.010 | 2.107 | 1.475 |
| -           | <b>Dự án quy hoạch đất ở khu vực Nương Trần - Đại Trạch</b>                             |       |       |       |       |
|             | Mặt tiền Quốc lộ 1A   | 8.955 | 6.269 | 4.388 | 3.072 |
|             | Dãy 2 của Dự án   | 5.400 | 3.780 | 2.646 | 1.852 |
|             | Các dãy còn lại của Dự án   | 4.300 | 3.010 | 2.107 | 1.475 |
| <b>5.10</b> | <b>Xã Nhân Trạch</b>  |       |       |       |       |
| <b>A</b>    | <b>Đất ở nông thôn</b>  |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1   | 930   | 733   | 431   | 247   |
|             | Khu vực 2   | 651   | 499   | 284   | 243   |
|             | Khu vực 3   | 440   | 330   | 252   | 234   |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1   | 3.690 | 2.545 | 1.508 | 724   |
| <b>B</b>    | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b>        |       |       |       |       |
| -           | <b>Dự án Xây dựng hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực thôn Nhân Quang - Nhân Trạch</b>   |       |       |       |       |
|             | Đường rộng 22,5 m   | 8.000 | 5.600 | 3.920 | 2.744 |
|             | Đường rộng 13 m   | 6.730 | 4.711 | 3.298 | 2.308 |
| -           | <b>Dự án Xây dựng hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực thôn Nhân Đức - Nhân Trạch</b>     |       |       |       |       |
|             | Đường rộng 22,5 m   | 8.000 | 5.600 | 3.920 | 2.744 |
|             | Đường rộng 13,0 m   | 6.730 | 4.711 | 3.298 | 2.308 |
| <b>5.11</b> | <b>Xã Lý Nam</b>  |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1   | 930   | 733   | 431   | 247   |
|             | Khu vực 2   | 651   | 499   | 284   | 243   |
|             | Khu vực 3   | 440   | 330   | 252   | 234   |
| -           | <b>Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A và đường tránh thành phố Đồng Hới</b>             |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1   | 6.730 | 4.595 | 2.910 |       |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1   | 3.690 | 2.545 | 1.508 | 724   |

|             |  |       |       |       |       |
|-------------|--|-------|-------|-------|-------|
|             | Khu vực 2  | 2.335 | 1.568 | 995   |       |
|             | Khu vực 3  | 1.538 | 1.025 |       |       |
| <b>5.12</b> | <b>Xã Cự Nẫm</b>   |       |       |       |       |
| <b>A</b>    | <b>Đất ở nông thôn</b>   |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1  | 586   | 447   | 308   | 229   |
|             | Khu vực 2  | 413   | 308   | 229   | 214   |
|             | Khu vực 3  | 229   | 219   | 214   | 209   |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 3  |       | 1.025 | 633   | 483   |
| <b>B</b>    | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b> |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu tái định cư Tây Nẫm - Cự Nẫm</b>  |       |       |       |       |
|             | Mặt tiền đường Tỉnh lộ 561   | 3.896 | 2.727 | 1.909 | 1.336 |
| -           | <b>Khu dân cư khu vực Đồng lớn - Cự Nẫm</b>                                      |       |       |       |       |
|             | Đường rộng 15 m  | 2.685 | 1.880 | 1.316 | 921   |
|             | Đường còn lại  | 2.479 | 1.735 | 1.215 | 850   |
| -           | <b>Khu tái định cư Đông Sơn - Cự Nẫm</b>   |       |       |       |       |
|             | Đường rộng 12,85 m   | 2.415 | 1.691 | 1.183 | 828   |
|             | Đường còn lại  | 1.933 | 1.353 | 947   | 663   |
| -           | <b>Khu tái định cư Hà Môn - Cự Nẫm</b>   |       |       |       |       |
|             | Các tuyến đường Quy hoạch rộng 10,5 m  | 1.314 | 920   | 644   | 451   |
| <b>5.13</b> | <b>Xã Tây Trạch</b>  |       |       |       |       |
| <b>A</b>    | <b>Đất ở nông thôn</b>   |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1  | 586   | 447   | 308   | 229   |
|             | Khu vực 2  | 413   | 308   | 229   | 214   |
|             | Khu vực 3  | 229   | 219   | 214   | 209   |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 3  |       | 1.025 | 633   | 483   |
| <b>B</b>    | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b> |       |       |       |       |
|             | <b>Khu tái định cư thôn Mít - Tây Trạch</b>                                      |       |       |       |       |
|             | Các tuyến đường rộng 16,5 m  | 2.456 | 1.719 | 1.203 | 842   |
|             | Các tuyến đường rộng 10,5 m  | 1.719 | 1.203 | 842   | 590   |
| <b>5.14</b> | <b>Xã Hoà Trạch</b>  |       |       |       |       |
| <b>A</b>    | <b>Đất ở nông thôn</b>   |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1  | 586   | 447   | 308   | 229   |
|             | Khu vực 2  | 413   | 308   | 229   | 219   |
|             | Khu vực 3  | 229   | 219   | 214   | 209   |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 3  |       |       | 633   | 483   |
| <b>B</b>    | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b> |       |       |       |       |
|             | <b>Khu tái định cư thôn Cà (T92) - Hoà Trạch</b>                                 |       |       |       |       |
|             | Các tuyến đường quy hoạch rộng 15,0 m (trục từ đường Hồ Chí Minh đi vào)         | 2.334 | 1.634 | 1.144 | 801   |

|             |  |       |       |     |     |
|-------------|--|-------|-------|-----|-----|
|             | Các tuyến đường còn lại  | 1.903 | 1.332 | 932 | 653 |
| <b>5.15</b> | <b>Xã Xuân Trạch</b>   |       |       |     |     |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |     |     |
|             | Khu vực 2  | 253   | 219   | 196 | 184 |
|             | Khu vực 3  | 219   | 207   | 190 | 179 |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |     |     |
|             | Khu vực 3  |       | 543   | 362 | 226 |
| <b>5.16</b> | <b>Xã Lâm Trạch</b>  |       |       |     |     |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |     |     |
|             | Khu vực 1  | 420   |       |     |     |
|             | Khu vực 2  | 253   | 219   | 196 | 184 |
|             | Khu vực 3  |       | 207   | 190 | 179 |
| <b>5.17</b> | <b>Xã Liên Trạch</b>   |       |       |     |     |
| <b>A</b>    | <b>Đất ở nông thôn</b>   |       |       |     |     |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |     |     |
|             | Khu vực 1  | 420   | 288   | 225 | 202 |
|             | Khu vực 2  | 253   | 219   | 196 | 184 |
|             | Khu vực 3  | 219   | 207   | 190 | 179 |
| <b>B</b>    | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b> |       |       |     |     |
| -           | <b>Khu tái định cư thôn Phú Hữu - Liên Trạch</b>                                 |       |       |     |     |
|             | Tuyến đường rộng 15,0 m  | 747   | 523   | 366 | 256 |
|             | Tuyến đường rộng 11,0 m  | 560   | 392   | 274 | 192 |
| -           | <b>Khu tái định cư thôn Tân Hội - Liên Trạch</b>                                 |       |       |     |     |
|             | Các tuyến đường Quy hoạch rộng 9,5 m   | 515   | 361   | 252 | 177 |
| <b>5.18</b> | <b>Xã Phúc Trạch</b>   |       |       |     |     |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |     |     |
|             | Khu vực 1  | 420   | 288   | 225 | 202 |
|             | Khu vực 2  | 253   | 219   | 196 | 184 |
|             | Khu vực 3  | 219   | 207   | 190 | 179 |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |     |     |
|             | Khu vực 2  | 1.206 |       |     | 271 |
|             | Khu vực 3  |       |       | 362 | 226 |
| <b>5.19</b> | <b>Xã Thượng Trạch</b>   |       |       |     |     |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |     |     |
|             | Khu vực 2  | 253   | 219   | 196 | 184 |
|             | Khu vực 3  | 219   | 207   | 190 |     |
| <b>5.20</b> | <b>Xã Sơn Lộc</b>  |       |       |     |     |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |     |     |
|             | Khu vực 1  | 420   | 288   | 225 | 202 |
|             | Khu vực 2  | 253   | 219   | 196 | 184 |
|             | Khu vực 3  | 219   | 207   | 190 | 179 |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |     |     |
|             | Khu vực 3  |       |       |     | 226 |
| <b>5.21</b> | <b>Xã Hưng Trạch</b>   |       |       |     |     |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |     |     |
|             | Khu vực 1  | 420   | 288   | 225 | 202 |
|             | Khu vực 2  | 253   | 219   | 196 |     |

|             |  |       |       |       |       |
|-------------|--|-------|-------|-------|-------|
|             | Khu vực 3  | 219   | 207   | 190   |       |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 2  | 1.206 |       |       | 271   |
|             | Khu vực 3  |       | 543   | 362   | 226   |
| <b>5.22</b> | <b>Xã Phú Định</b>   |       |       |       |       |
| <b>A</b>    | <b>Đất ở nông thôn</b>   |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1  | 420   | 288   | 225   | 202   |
|             | Khu vực 2  | 253   | 219   | 196   | 184   |
|             | Khu vực 3  | 219   | 207   | 190   | 179   |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 3  |       | 543   | 362   |       |
| <b>B</b>    | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b> |       |       |       |       |
|             | <b>Khu tái định cư Đồng Cải Tạo - Phú Định</b>                                   |       |       |       |       |
|             | Các tuyến đường quy hoạch rộng 15 m  | 1.449 | 1.014 | 710   | 497   |
|             | Các tuyến đường còn lại  | 1.380 | 966   | 676   | 473   |
| <b>5.23</b> | <b>Xã Tân Trạch</b>  |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 2  | 253   | 219   | 196   | 184   |
|             | Khu vực 3  | 219   | 207   | 190   | 179   |
| <b>6</b>    | <b>THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI</b>  |       |       |       |       |
| <b>6.1</b>  | <b>Xã Nghĩa Ninh</b>   |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1  | 1.140 | 835   | 533   |       |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 3  | 1.658 | 1.301 | 918   | 561   |
| <b>6.2</b>  | <b>Xã Thuận Đức</b>  |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1  | 1.140 | 835   | 533   |       |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 3  | 1.658 | 1.301 | 918   | 561   |
| <b>6.3</b>  | <b>Xã Quang Phú</b>  |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1  | 3.953 | 2.856 | 1.964 |       |
|             | Khu vực 2  | 2.754 | 2.091 | 1.683 | 842   |
| <b>6.4</b>  | <b>Xã Lộc Ninh</b>   |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 2  | 2.754 | 2.091 | 1.683 | 842   |
|             | Khu vực 3  | 1.658 | 1.301 | 918   | 561   |
| <b>6.5</b>  | <b>Xã Bảo Ninh</b>   |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1  | 3.953 | 2.856 | 1.964 | 1.097 |
|             | Khu vực 2  | 2.754 | 2.091 | 1.683 | 842   |
|             | Khu vực 3  | 1.658 | 1.301 | 918   | 561   |
| <b>6.6</b>  | <b>Xã Đức Ninh</b>   |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 2  | 2.754 | 2.091 | 1.683 | 842   |

|            |  |       |       |       |       |
|------------|--|-------|-------|-------|-------|
|            | Khu vực 3  | 1.658 | 1.301 | 918   | 561   |
| <b>7</b>   | <b>HUYỆN QUẢNG NINH</b>  |       |       |       |       |
| <b>7.1</b> | <b>Xã Vĩnh Ninh</b>  |       |       |       |       |
| <b>A</b>   | <b>Đất ở nông thôn</b>   |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 933   | 666   | 432   | 235   |
|            | Khu vực 2  | 666   | 469   | 336   | 216   |
|            | Khu vực 3  | 433   | 325   | 227   | 207   |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 3  | 1.323 | 998   | 649   | 412   |
| <b>B</b>   | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b> |       |       |       |       |
| -          | <b>Dự án tạo quỹ đất tại xã Vĩnh Ninh</b>  |       |       |       |       |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 15 m                       | 3.000 | 2.100 | 1.470 | 1.029 |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 10,5m                      | 2.900 | 2.030 | 1.421 | 995   |
| -          | <b>Khu tái định cư và khu dân cư thôn Chợ Gộ, xã Vĩnh Ninh</b>                   |       |       |       |       |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 10,5 m nối đường 9B                      | 2.500 | 1.750 | 1.225 | 858   |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 10,5 m (dãy còn lại)                     | 2.350 | 1.645 | 1.152 | 806   |
| -          | <b>Khu tái định cư và khu dân cư thôn Lệ Kỳ, xã Vĩnh Ninh</b>                    |       |       |       |       |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 15 m nối Đường Hồ Chí Minh nhánh Đông    | 2.500 | 1.750 | 1.225 | 858   |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 15 m (dãy thứ 2)                         | 2.100 | 1.470 | 1.029 | 720   |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 15 m (dãy còn lại)                       | 1.800 | 1.260 | 882   | 617   |
| <b>7.2</b> | <b>Xã Võ Ninh</b>  |       |       |       |       |
| <b>A</b>   | <b>Đất ở nông thôn</b>   |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 933   | 666   | 432   | 235   |
|            | Khu vực 2  | 666   | 469   | 336   | 216   |
|            | Khu vực 3  | 433   | 325   | 227   | 207   |
| -          | <b>Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 4.452 | 1.872 | 787   |       |
|            | Khu vực 2  | 2.682 | 1.128 |       |       |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 3.295 | 2.246 | 1.498 | 724   |
|            | Khu vực 2  | 1.997 | 1.298 | 824   | 499   |
|            | Khu vực 3  | 1.323 | 998   | 649   | 412   |
| <b>B</b>   | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b> |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu tái định cư và dân cư thôn Tây xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh</b>           |       |       |       |       |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường tránh lũ BOT                                       | 7.000 | 4.900 | 3.430 | 2.401 |

|            |  |       |       |       |       |
|------------|--|-------|-------|-------|-------|
|            | Đường rộng 25 mét  | 6.000 | 4.200 | 2.940 | 2.058 |
|            | Đường rộng 15 mét  | 4.500 | 3.150 | 2.205 | 1.544 |
|            | Đường rộng 13 mét  | 3.000 | 2.100 | 1.470 | 1.029 |
| -          | <b>Khu dân cư Bắc Ninh 3 (giai đoạn 1) xã Võ Ninh</b>  |       |       |       |       |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 15,0 m   | 6.500 | 4.550 | 3.185 | 2.230 |
| -          | <b>Khu dân cư Bắc Ninh 2, xã Võ Ninh</b>   |       |       |       |       |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 36 m   | 7.000 | 4.900 | 3.430 | 2.401 |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 22,5 m   | 6.000 | 4.200 | 2.940 | 2.058 |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 15,0 m   | 5.000 | 3.500 | 2.450 | 1.715 |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 10,5 m   | 4.000 | 2.800 | 1.960 | 1.372 |
| -          | <b>Khu XDHTKT khu đất ở và tái định cư thuộc quy hoạch chung đô thị Dinh Mười, huyện Quảng Ninh (tại xã Võ Ninh)</b>     |       |       |       |       |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 50 m   | 8.000 | 5.600 | 3.920 | 2.744 |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 15,0 m   | 6.000 | 4.200 | 2.940 | 2.058 |
| -          | <b>Khu Dự án XD HTKT khu tái định cư và dân cư đô thị Dinh Mười (các lô OM44 và OM 411 - giai đoạn 2) tại xã Võ Ninh</b> |       |       |       |       |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 22,5 m   | 6.500 | 4.550 | 3.185 | 2.230 |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 15 m   | 5.000 | 3.500 | 2.450 | 1.715 |
| -          | <b>Khu XD HTKT khu tái định cư và dân cư (lô I.DCM - 27) Dinh Mười, huyện Quảng Ninh tại xã Võ Ninh</b>                  |       |       |       |       |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 50 m   | 8.000 | 5.600 | 3.920 | 2.744 |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 22,5 m   | 6.500 | 4.550 | 3.185 | 2.230 |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 15,0 m   | 5.000 | 3.500 | 2.450 | 1.715 |
| <b>7.3</b> | <b>Xã Hải Ninh</b>   |       |       |       |       |
| <b>A</b>   | <b>Đất ở nông thôn</b>   |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 933   | 666   | 432   | 235   |
|            | Khu vực 2  | 666   | 469   | 336   | 216   |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 3.295 | 2.246 | 1.498 | 724   |
|            | Khu vực 2  | 1.997 | 1.298 | 824   | 499   |
| <b>B</b>   | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b>   |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu tái định cư và khu dân cư thôn Tân Định - Hiền Trung xã Hải Ninh</b>  |       |       |       |       |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường ven biển quy hoạch 23 m  | 6.000 | 4.200 | 2.940 | 2.058 |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường  | 4.500 | 3.150 | 2.205 | 1.544 |

|            |   |       |       |       |       |
|------------|---|-------|-------|-------|-------|
|            | nội khu dự án quy hoạch 15 m  |       |       |       |       |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường<br>nội khu dự án quy hoạch 10,5 m   | 3.000 | 2.100 | 1.470 | 1.029 |
| -          | <b>Khu dân cư thôn Tân Định, Hiền Trung xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh (giai đoạn 1)</b>                     |       |       |       |       |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường<br>quy hoạch đường ven biển   | 6.000 | 4.200 | 2.940 | 2.058 |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường<br>nội khu dự án quy hoạch 15 m   | 4.500 | 3.150 | 2.205 | 1.544 |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường<br>nội khu dự án quy hoạch 10,5 m   | 3.000 | 2.100 | 1.470 | 1.029 |
| -          | <b>Khu Dự án XD HTKT các khu đất ở và các khu đất thương mại dịch vụ phía Bắc<br/>FLC (tại xã Hải Ninh)</b> |       |       |       |       |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường<br>quy hoạch 36 m   | 8.000 | 5.600 | 3.920 | 2.744 |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường<br>nội khu dự án quy hoạch 12 m<br>(dãy thứ 1)                                | 5.000 | 3.500 | 2.450 | 1.715 |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường<br>nội khu dự án quy hoạch 12 m<br>(dãy thứ 2)                                | 4.500 | 3.150 | 2.205 | 1.544 |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường<br>nội khu dự án quy hoạch 12 m<br>(dãy thứ 3)                                | 3.000 | 2.100 | 1.470 | 1.029 |
| <b>7.4</b> | <b>Xã Hàm Ninh</b>  |       |       |       |       |
| <b>A</b>   | <b>Đất ở nông thôn</b>  |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1   | 933   | 666   | 432   | 235   |
|            | Khu vực 2   | 666   | 469   | 336   | 216   |
|            | Khu vực 3   | 433   | 325   | 227   | 207   |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 3   |       | 998   | 649   | 412   |
| <b>B</b>   | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b>                            |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu dân cư Hàm Hòa, xã Hàm Ninh</b>  |       |       |       |       |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường<br>nội khu dự án quy hoạch 15 m   | 2.400 | 1.680 | 1.176 | 823   |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường<br>nội khu dự án quy hoạch 13 m   | 2.300 | 1.610 | 1.127 | 789   |
| -          | <b>Hạ tầng kỹ thuật phát triển quỹ đất cụm trung tâm (vùng đất làng thôn Trường Niên)<br/>xã Hàm Ninh</b>   |       |       |       |       |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường<br>nội khu dự án quy hoạch 15 m   | 2.500 | 1.750 | 1.225 | 858   |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường<br>nội khu dự án quy hoạch 13 m   | 2.300 | 1.610 | 1.127 | 789   |
| <b>7.5</b> | <b>Xã Duy Ninh</b>  |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1   | 933   | 666   | 432   | 235   |
|            | Khu vực 2   | 666   | 469   | 336   | 216   |
|            | Khu vực 3   | 433   | 325   | 227   | 207   |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>   |       |       |       |       |

|            |   |       |       |       |       |
|------------|---|-------|-------|-------|-------|
|            | Khu vực 3   |       | 998   | 649   | 412   |
| <b>7.6</b> | <b>Xã Gia Ninh</b>  |       |       |       |       |
| <b>A</b>   | <b>Đất ở nông thôn</b>  |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1   | 933   | 666   | 432   | 235   |
| -          | <b>Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1   | 4.106 | 1.872 |       |       |
|            | Khu vực 2   | 2.682 | 1.745 |       |       |
|            | Khu vực 3   | 1.647 |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1   | 3.295 | 2.246 | 1.498 | 724   |
|            | Khu vực 2   | 1.997 | 1.298 | 824   | 499   |
|            | Khu vực 3   | 1.323 | 998   | 649   | 412   |
| <b>B</b>   | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b>                                      |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu đất thuộc dự án HTKT khu vực phía Đông Nam đô thị Đình Mười, xã Gia Ninh (các lô LK 14-15; NVH-03; MN-01)</b>  |       |       |       |       |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường tỉnh lộ 569   | 6.500 | 4.550 | 3.185 | 2.230 |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 22,5 m  | 6.000 | 4.200 | 2.940 | 2.058 |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 15,0 m  | 5.000 | 3.500 | 2.450 | 1.715 |
| -          | <b>Khu XDHTKT khu đất ở và tái định cư thuộc quy hoạch chung đô thị Đình Mười, huyện Quảng Ninh (tại xã Gia Ninh)</b> |       |       |       |       |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 50 m  | 8.000 | 5.600 | 3.920 | 2.744 |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 15,0 m  | 6.000 | 4.200 | 2.940 | 2.058 |
| <b>7.7</b> | <b>Xã Hiền Ninh</b>   |       |       |       |       |
| <b>A</b>   | <b>Đất ở nông thôn</b>  |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1   | 933   | 666   | 432   | 235   |
|            | Khu vực 2   | 666   | 469   | 336   | 216   |
|            | Khu vực 3   | 433   | 325   | 227   | 207   |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 3   | 1.323 | 998   | 649   | 412   |
| <b>B</b>   | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b>                                      |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu tái định cư và khu dân cư thôn Long Đại, xã Hiền Ninh, huyện Quảng Ninh</b>                                    |       |       |       |       |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường đường nhựa 15A  | 2.000 | 1.400 | 980   | 686   |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 15 m  | 1.500 | 1.050 | 735   | 515   |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 10,5 m  | 1.400 | 980   | 686   | 480   |
| -          | <b>Khu dân cư Nam Cổ Hiền, xã Hiền Ninh (giai đoạn 1)</b>   |       |       |       |       |
|            | Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 15 m đường liên xã Hiền Ninh, Tân Ninh, Xuân Ninh                             | 3.000 | 2.100 | 1.470 | 1.029 |

|             |  |       |       |       |       |
|-------------|--|-------|-------|-------|-------|
|             | Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 15 m (dây thứ 2)                           | 2.800 | 1.960 | 1.372 | 960   |
|             | Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 15 m (dây còn lại)                         | 2.650 | 1.855 | 1.299 | 909   |
| <b>7.8</b>  | <b>Xã Tân Ninh</b>   |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1  | 933   | 666   | 432   | 235   |
|             | Khu vực 2  | 666   | 469   | 336   | 216   |
|             | Khu vực 3  | 433   | 325   | 227   | 207   |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 3  |       | 998   | 649   | 412   |
| <b>7.9</b>  | <b>Xã Xuân Ninh</b>  |       |       |       |       |
| <b>A</b>    | <b>Đất ở nông thôn</b>   |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1  | 933   | 666   | 432   | 235   |
|             | Khu vực 2  | 666   | 469   | 336   | 216   |
|             | Khu vực 3  | 433   | 325   | 227   | 207   |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 3  | 1.323 | 998   | 649   | 412   |
| <b>B</b>    | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b>   |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu tái định cư và Khu dân cư xã Xuân Ninh</b>                                  |       |       |       |       |
|             | Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 13 m nối đường 15 cũ                       | 1.600 | 1.120 | 784   | 549   |
|             | Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 13 m (Dây còn lại)                         | 1.400 | 980   | 686   | 480   |
| -           | <b>Khu tái định cư và Khu dân cư xã Xuân Ninh (Vị trí 2,3)</b>                     |       |       |       |       |
|             | Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 22 m Nguyệt Áng - Nam Long                 | 5.100 | 3.570 | 2.499 | 1.749 |
| -           | <b>Khu dân cư phía Bắc đường Nguyệt Áng - Nam Long, xã Xuân Ninh (giai đoạn 1)</b> |       |       |       |       |
|             | Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 22 m Nguyệt Áng - Nam Long                 | 5.100 | 3.570 | 2.499 | 1.749 |
|             | Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 22 m (dây thứ 2)                           | 4.900 | 3.430 | 2.401 | 1.681 |
|             | Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 22 m (dây còn lại)                         | 4.350 | 3.045 | 2.132 | 1.492 |
| <b>7.10</b> | <b>Xã An Ninh</b>  |       |       |       |       |
| <b>A</b>    | <b>Đất ở nông thôn</b>   |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1  | 933   | 666   | 432   | 235   |
|             | Khu vực 2  | 666   | 469   | 336   | 216   |
|             | Khu vực 3  | 433   | 325   | 227   | 207   |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 3  |       | 998   | 649   | 412   |
| <b>B</b>    | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|             | <b>Khu dân cư thôn Hoàn Vinh, xã An Ninh:</b>                                      |       |       |       |       |

|             |  |       |       |       |     |
|-------------|--|-------|-------|-------|-----|
|             | Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 10,5 m (dãy 1)             | 2.270 | 1.589 | 1.112 | 779 |
|             | Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 10,5 m (dãy còn lại)       | 1.880 | 1.316 | 921   | 645 |
| <b>7.11</b> | <b>Xã Vạn Ninh</b>   |       |       |       |     |
| <b>A</b>    | <b>Đất ở nông thôn</b>   |       |       |       |     |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |     |
|             | Khu vực 1  | 933   | 666   | 432   | 235 |
|             | Khu vực 2  | 666   | 469   | 336   | 216 |
|             | Khu vực 3  | 433   | 325   | 227   | 207 |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |     |
|             | Khu vực 3  |       | 998   | 649   | 412 |
| <b>B</b>    | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b> |       |       |       |     |
| -           | <b>Khu tái định cư và khu dân cư thôn Áng Sơn, xã Vạn Ninh</b>                   |       |       |       |     |
|             | Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 22,5 m                     | 1.488 | 1.042 | 729   | 510 |
| -           | <b>Khu tái định cư xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh</b>                             |       |       |       |     |
|             | Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 15,0 m                     | 1.500 | 1.050 | 735   | 515 |
|             | Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 13,0 m                     | 1.300 | 910   | 637   | 446 |
| -           | Khu Dự án HTKT khu dân cư thôn Mộc Sách, xã Vạn Ninh                             |       |       |       |     |
|             | Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 16,0 m                     | 1.488 | 1.042 | 729   | 510 |
|             | Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 15,0 m                     | 1.350 | 945   | 662   | 463 |
|             | Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 13,0 m                     | 1.092 | 764   | 535   | 375 |
| <b>7.12</b> | <b>Xã Trường Sơn</b>   |       |       |       |     |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |     |
|             | Khu vực 1  | 380   | 277   | 221   | 194 |
|             | Khu vực 2  | 277   | 207   | 187   | 174 |
|             | Khu vực 3  | 208   | 187   | 178   | 170 |
| <b>7.13</b> | <b>Xã Trường Xuân</b>  |       |       |       |     |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |     |
|             | Khu vực 1  | 380   | 277   | 221   | 194 |
|             | Khu vực 2  | 277   | 207   | 187   | 174 |
|             | Khu vực 3  | 208   | 187   | 178   | 170 |
| <b>8</b>    | <b>HUYỆN LỆ THỦY</b>   |       |       |       |     |
| <b>8.1</b>  | <b>Xã Hồng Thủy</b>  |       |       |       |     |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |     |
|             | Khu vực 1  | 1.007 | 727   | 457   |     |
|             | Khu vực 2  | 737   | 545   | 319   |     |
|             | Khu vực 3  | 481   | 354   | 255   |     |
| -           | <b>Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A</b>  |       |       |       |     |

|            |  |       |       |       |       |
|------------|--|-------|-------|-------|-------|
|            | Khu vực 3  | 1.395 | 1.163 |       |       |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 3.295 | 2.246 | 1.498 | 724   |
|            | Khu vực 3  | 1.126 | 759   | 490   |       |
| <b>8.2</b> | <b>Xã Ngự Thủy Bắc</b>   |       |       |       |       |
| <b>A</b>   | <b>Đất ở nông thôn</b>   |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 2  | 737   | 545   | 319   |       |
|            | Khu vực 3  | 481   | 354   | 255   |       |
| <b>B</b>   | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b> |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu tái định cư xã Ngự Thủy Bắc</b>   |       |       |       |       |
|            | Đường rộng 36 m  | 4.057 | 2.840 | 1.988 | 1.392 |
|            | Đường rộng 22,5 m  | 2.839 | 1.987 | 1.391 | 974   |
|            | Đường rộng 18,5 m  | 1.988 | 1.392 | 974   | 682   |
| -          | <b>Dự án Phát triển quỹ đất tại khu vực trung tâm xã Ngự Thủy Bắc</b>            |       |       |       |       |
|            | Đường rộng trên 22,5 m   | 6.200 | 4.340 | 3.038 | 2.127 |
|            | Đường rộng 22,5 m  | 5.220 | 3.654 | 2.558 | 1.790 |
|            | Đường rộng 15 m  | 5.220 | 3.654 | 2.558 | 1.790 |
| -          | <b>Khu dân cư xã Ngự Thủy Bắc, huyện Lệ Thủy</b>                                 |       |       |       |       |
|            | Đường rộng trên 22,5 m   | 6.200 | 4.340 | 3.038 | 2.127 |
|            | Đường rộng 20,5 m  | 5.800 | 4.060 | 2.842 | 1.989 |
|            | Đường rộng 15 m  | 5.220 | 3.654 | 2.558 | 1.790 |
| <b>8.3</b> | <b>Xã Hoa Thủy</b>   |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 1.007 | 727   | 457   |       |
|            | Khu vực 2  | 737   | 545   | 319   |       |
|            | Khu vực 3  | 481   | 354   | 255   |       |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 3  | 1.126 | 759   | 490   |       |
| <b>8.4</b> | <b>Xã Thanh Thủy</b>   |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 1.007 | 727   | 457   |       |
|            | Khu vực 2  | 737   | 545   | 319   |       |
|            | Khu vực 3  | 481   | 354   | 255   |       |
| -          | <b>Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 3  | 1.395 | 1.163 |       |       |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 3  | 1.126 | 759   | 490   |       |
| <b>8.5</b> | <b>Xã An Thủy</b>  |       |       |       |       |
| <b>A</b>   | <b>Đất ở nông thôn</b>   |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 1.007 | 727   | 457   |       |
|            | Khu vực 2  | 737   | 545   | 319   |       |
|            | Khu vực 3  | 481   | 354   | 255   |       |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 3  | 1.126 | 759   | 490   |       |
| <b>B</b>   | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b> |       |       |       |       |

|            |  |       |       |       |       |
|------------|--|-------|-------|-------|-------|
|            | <b>Khu tái định cư tại xã An Thủy</b>  |       |       |       |       |
|            | Đường rộng 20,5 m (đường Mai An)   | 1.976 | 1.383 | 968   | 678   |
|            | Đường rộng 32 m  | 1.386 | 970   | 679   | 475   |
|            | Đường rộng 13 m  | 1.275 | 893   | 625   | 437   |
| <b>8.6</b> | <b>Xã Phong Thủy</b>   |       |       |       |       |
| <b>A</b>   | <b>Đất ở nông thôn</b>   |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 1.007 | 727   | 457   |       |
|            | Khu vực 2  | 737   | 545   | 319   |       |
|            | Khu vực 3  | 481   | 354   | 255   |       |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 3  | 1.126 | 759   | 490   |       |
| <b>B</b>   | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b> |       |       |       |       |
| -          | <b>Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Phong Thủy</b>                  |       |       |       |       |
|            | Đường rộng 34 m  | 6.500 | 4.550 | 3.185 | 2.230 |
|            | Đường rộng 15 m  | 3.750 | 2.625 | 1.838 | 1.286 |
| -          | <b>Khu dân cư thôn Thượng Phong, xã Phong Thủy</b>                               |       |       |       |       |
|            | Đường thôn   | 4.000 | 2.800 | 1.960 | 1.372 |
|            | Đường rộng 15m   | 3.500 | 2.450 | 1.715 | 1.201 |
|            | Đường rộng 13m   | 3.000 | 2.100 | 1.470 | 1.029 |
| <b>8.7</b> | <b>Xã Cam Thủy</b>   |       |       |       |       |
| <b>A</b>   | <b>Đất ở nông thôn</b>   |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 1.007 | 727   | 457   |       |
|            | Khu vực 2  | 737   | 545   | 319   |       |
|            | Khu vực 3  | 481   | 354   | 255   |       |
| -          | <b>Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 3.725 |       |       |       |
|            | Khu vực 3  | 1.395 | 1.163 |       |       |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 2.990 | 2.040 | 1.346 |       |
|            | Khu vực 3  | 1.126 | 759   | 490   |       |
| <b>B</b>   | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b> |       |       |       |       |
|            | <b>Dự án Khu dân cư xã Cam Thủy, huyện Lệ Thủy</b>                               |       |       |       |       |
|            | Đường rộng trên 22,5 m   | 8.229 | 5.760 | 4.032 | 2.823 |
|            | Đường rộng 15 m  | 5.000 | 3.500 | 2.450 | 1.715 |
| <b>8.8</b> | <b>Xã Sơn Thủy</b>   |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|            | Khu vực 1  | 1.007 | 727   | 457   |       |
|            | Khu vực 2  | 737   | 545   | 319   |       |
|            | Khu vực 3  | 481   | 354   | 255   |       |
| -          | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|            | Khu vực 3  | 1.126 | 759   | 490   |       |
| <b>8.9</b> | <b>Xã Lộ Thủy</b>  |       |       |       |       |
| -          | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |

|             |  |       |       |       |       |
|-------------|--|-------|-------|-------|-------|
|             | Khu vực 1  | 1.007 | 727   | 457   |       |
|             | Khu vực 2  | 737   | 545   | 319   |       |
|             | Khu vực 3  | 481   | 354   | 255   |       |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 3  | 1.126 | 759   | 490   |       |
| <b>8.10</b> | <b>Xã Ngự Thủy</b>   |       |       |       |       |
| <b>A</b>    | <b>Đất ở nông thôn</b>   |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 2  | 737   | 545   | 319   |       |
|             | Khu vực 3  | 481   | 354   | 255   |       |
| <b>B</b>    | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b> |       |       |       |       |
|             | <b>Khu tái định cư xã Ngự Thủy</b>   |       |       |       |       |
|             | Đường rộng 36 m  | 4.211 | 2.948 | 2.063 | 1.444 |
|             | Đường rộng 18,5 m  | 2.948 | 2.063 | 1.444 | 1.011 |
| <b>8.11</b> | <b>Xã Liên Thủy</b>  |       |       |       |       |
| <b>A</b>    | <b>Đất ở nông thôn</b>   |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1  | 1.007 | 727   | 457   |       |
|             | Khu vực 2  | 737   | 545   | 319   |       |
|             | Khu vực 3  | 481   | 354   | 255   |       |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1  | 2.990 | 2.040 | 1.346 |       |
|             | Khu vực 2  | 1.890 | 1.224 | 783   |       |
|             | Khu vực 3  | 1.126 | 759   | 490   |       |
| <b>B</b>    | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b> |       |       |       |       |
|             | <b>Dự án tạo quỹ đất thôn Quy Hậu, xã Liên Thủy</b>                              |       |       |       |       |
|             | Đường rộng 10,5 m  | 6.944 | 4.861 | 3.403 | 2.382 |
|             | Đường rộng 10 m  | 6.800 | 4.760 | 3.332 | 2.332 |
| <b>8.12</b> | <b>Xã Hưng Thủy</b>  |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1  | 1.007 | 727   | 457   |       |
|             | Khu vực 2  | 737   | 545   | 319   |       |
|             | Khu vực 3  | 481   | 354   | 255   |       |
| -           | <b>Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 3  | 1.395 | 1.163 | 902   |       |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1  | 2.990 | 2.040 | 1.346 |       |
|             | Khu vực 3  |       | 759   | 490   |       |
| <b>8.13</b> | <b>Xã Dương Thủy</b>   |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1  | 1.007 | 727   | 457   |       |
|             | Khu vực 2  | 737   | 545   | 319   |       |
|             | Khu vực 3  | 481   | 354   | 255   |       |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 3  | 1.126 | 759   | 490   |       |
| <b>8.14</b> | <b>Xã Tân Thủy</b>   |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |       |       |       |       |

|             |   |       |       |       |       |
|-------------|---|-------|-------|-------|-------|
|             | Khu vực 1   | 1.007 | 727   | 457   |       |
|             | Khu vực 2   | 737   | 545   | 319   |       |
|             | Khu vực 3   | 481   | 354   | 255   |       |
| <b>8.15</b> | <b>Xã Phú Thủy</b>  |       |       |       |       |
| <b>A</b>    | <b>Đất ở nông thôn</b>  |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1   | 1.007 | 727   | 457   |       |
|             | Khu vực 2   | 737   | 545   | 319   |       |
|             | Khu vực 3   | 481   | 354   | 255   |       |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 3   | 1.126 | 759   | 490   |       |
| <b>B</b>    | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b>              |       |       |       |       |
|             | Khu tái định cư xã Phú Thủy   |       |       |       |       |
|             | Đường rộng 15m (đường liên xã)  | 3.522 | 2.465 | 1.726 | 1.208 |
|             | Đường rộng 13m (dây 2 trục đường)   | 2.642 | 1.849 | 1.295 | 906   |
| <b>8.16</b> | <b>Xã Xuân Thủy</b>   |       |       |       |       |
| <b>A</b>    | <b>Đất ở nông thôn</b>  |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1   | 1.007 | 727   | 457   |       |
|             | Khu vực 2   | 737   | 545   | 319   |       |
|             | Khu vực 3   | 481   | 354   | 255   |       |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 3   | 1.126 | 759   | 490   |       |
| <b>B</b>    | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b>              |       |       |       |       |
|             | <b>Xây dựng HTKT tạo quỹ đất khu đất ở (lô I-OM4) tại thị trấn Kiến Giang và xã Xuân Thủy</b> |       |       |       |       |
|             | Đường rộng trên 27 m  | 9.100 | 6.370 | 4.459 | 3.121 |
|             | Đường rộng 22,5 m   | 9.000 | 6.300 | 4.410 | 3.087 |
|             | Đường rộng 15 m   | 7.000 | 4.900 | 3.430 | 2.401 |
| <b>8.17</b> | <b>Xã Mỹ Thủy</b>   |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1   | 1.007 | 727   | 457   |       |
|             | Khu vực 2   | 737   | 545   | 319   |       |
|             | Khu vực 3   | 481   | 354   | 255   |       |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 3   | 1.126 | 759   | 490   |       |
| <b>8.18</b> | <b>Xã Mai Thủy</b>  |       |       |       |       |
| <b>A</b>    | <b>Đất ở nông thôn</b>  |       |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>  |       |       |       |       |
|             | Khu vực 1   | 1.007 | 727   | 457   |       |
|             | Khu vực 2   | 737   | 545   | 319   |       |
|             | Khu vực 3   | 481   | 354   | 255   |       |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>   |       |       |       |       |
|             | Khu vực 3   | 1.126 | 759   | 490   |       |
| <b>B</b>    | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b>              |       |       |       |       |
|             | <b>Dự án Phát triển quỹ đất tại xã Mai Thủy</b>   |       |       |       |       |

|             |  |        |       |       |       |
|-------------|--|--------|-------|-------|-------|
|             | Đường rộng 22,5 m  | 10.000 | 7.000 | 4.900 | 3.430 |
|             | Đường rộng 13 m  | 5.135  | 3.595 | 2.516 | 1.761 |
| <b>8.19</b> | <b>Xã Sen Thủy</b>   |        |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |        |       |       |       |
|             | Khu vực 1  | 1.007  | 727   | 457   |       |
|             | Khu vực 2  | 737    | 545   | 319   |       |
|             | Khu vực 3  | 481    | 354   | 255   |       |
| -           | <b>Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A</b>  |        |       |       |       |
|             | Khu vực 3  | 1.395  | 1.163 |       |       |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |        |       |       |       |
|             | Khu vực 3  | 1.126  | 759   | 490   |       |
| <b>8.20</b> | <b>Xã Ngân Thủy</b>  |        |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |        |       |       |       |
|             | Khu vực 2  | 228    | 174   | 164   |       |
|             | Khu vực 3  | 179    | 164   | 154   |       |
| <b>8.21</b> | <b>Xã Thái Thủy</b>  |        |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |        |       |       |       |
|             | Khu vực 1  | 387    | 258   | 208   |       |
|             | Khu vực 2  | 228    | 174   | 164   |       |
|             | Khu vực 3  | 179    | 164   | 154   |       |
| <b>8.22</b> | <b>Xã Kim Thủy</b>   |        |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |        |       |       |       |
|             | Khu vực 2  | 228    | 174   | 164   |       |
|             | Khu vực 3  | 179    | 164   | 154   |       |
| <b>8.23</b> | <b>Xã Trường Thủy</b>  |        |       |       |       |
| <b>A</b>    | <b>Đất ở nông thôn</b>   |        |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |        |       |       |       |
|             | Khu vực 1  | 387    | 258   | 208   |       |
|             | Khu vực 2  | 228    | 174   | 164   |       |
|             | Khu vực 3  | 179    | 164   | 154   |       |
| -           | <b>Khu vực vùng ven</b>  |        |       |       |       |
|             | Khu vực 3  | 1.126  | 759   | 490   |       |
| <b>B</b>    | <b>Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn</b> |        |       |       |       |
|             | <b>Khu tái định cư xã Trường Thủy</b>  |        |       |       |       |
|             | Đường rộng 10,5m (từ thửa 3327 đến thửa 3328, tờ bản đồ QH)                      | 1.005  | 704   | 492   | 345   |
|             | Đường rộng 10,5 m (từ thửa 3331 đến thửa 3334, tờ bản đồ QH)                     | 921    | 645   | 451   | 316   |
| <b>8.24</b> | <b>Xã Lâm Thủy</b>   |        |       |       |       |
| -           | <b>Khu vực nông thôn</b>   |        |       |       |       |
|             | Khu vực 2  | 228    | 174   | 164   |       |
|             | Khu vực 3  | 179    | 164   | 154   |       |

| II. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ VÀ CÁC KHU ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG HOÀN CHỈNH ĐỒNG BỘ |                         |   |   |       |                                |       |       |
|---|-------------------------|---|---|-------|--------------------------------|-------|-------|
| TT  | Tên đường               | Từ  | Đến   | VT 1  | ĐVT: Nghìn đồng/m <sup>2</sup> |       |       |
|   |                         |   |   |       | VT 2                           | VT 3  | VT 4  |
| <b>1</b>  | <b>HUYỆN MINH HÓA</b>   |   |   |       |                                |       |       |
| <b>1.1</b>  | <b>Thị trấn Quy Đạt</b> |   |   |       |                                |       |       |
| 1   | Lý Thường Kiệt          | Ngã tư Quy Đạt (Km68+00)                                | Đường Lê Hữu Trác   | 6.160 | 4.315                          | 3.025 | 2.130 |
|   |                         | Đường Lê Hữu Trác                                       | UBND xã Quy Hóa (Quốc lộ 12A)   | 4.780 | 3.350                          | 2.350 | 1.650 |
|   |                         | UBND xã Quy Hóa (Quốc lộ 12A)                           | Địa giới hành chính xã Minh Hóa   | 2.095 | 1.480                          | 1.040 | 735   |
| 2   | Võ Nguyên Giáp          | Ngã tư Quy Đạt (Km 68+00)                               | Hết thửa đất cô Hương TDP 1 (thửa đất số 112, tờ BĐDC số 4, đường vào chợ cũ) | 6.160 | 4.315                          | 3.025 | 2.130 |
|   |                         | Thửa đất ông Mãn TDP1 (thửa đất số 101, tờ BĐDC số 4)   | Ngã tư Yên Hóa  | 4.780 | 3.350                          | 2.350 | 1.650 |
| 3   | Lê Duẩn                 | Ngã tư Quy Đạt  | Đường vào trạm biến áp 35KV   | 4.780 | 3.350                          | 2.350 | 1.650 |
|   |                         | Đường vào trạm biến áp 35KV                             | Hết thửa đất ông Bình TDP5 (thửa đất số 14, tờ BĐDC số 12)                    | 3.045 | 2.145                          | 1.515 | 1.075 |
| 4   | Trần Hưng Đạo           | Ngã tư Quy Đạt  | Hết Bể bơi tổng hợp   | 4.780 | 3.350                          | 2.350 | 1.650 |
|   |                         | Thửa đất ông Điền TDP2 (thửa đất số 160, tờ BĐDC số 14) | Hết Trạm biến áp Cây Cam  | 3.045 | 2.145                          | 1.515 | 1.075 |
| 5   | Tôn Đức Thắng           | Thửa đất ông Tuất TDP5 (thửa đất số 144, tờ BĐDC số 14) | Đường Hàm Nghi  | 4.780 | 3.350                          | 2.350 | 1.650 |
| 6   | Nguyễn Văn Cừ           | Thửa đất bà Khởi TDP4 (thửa đất số 598, tờ BĐDC số 13)  | Đường Nguyễn Việt Xuân  | 2.095 | 1.480                          | 1.040 | 735   |
| 7   | Phan Bội Châu           | Đội thuế số 1 giáp đường Lý Thường Kiệt                 | Đường Tôn Đức Thắng   | 6.160 | 4.315                          | 3.025 | 2.130 |
|   |                         | Đường Lý Thường Kiệt                                    | Đường Nguyễn Việt Xuân  | 4.780 | 3.350                          | 2.350 | 1.650 |
| 8   | Nguyễn Trãi             | Đường Trần Hưng Đạo                                     | Hết thửa đất bà Tông TDP4 (thửa đất số 438, tờ BĐDC số 14)                    | 4.780 | 3.350                          | 2.350 | 1.650 |
| 9   | Phan Chu Trinh          | Đường Lý Thường Kiệt                                    | Đường Nguyễn Việt Xuân  | 2.095 | 1.480                          | 1.040 | 735   |
| 10  | Lê Trực                 | Đường Lý Thường Kiệt                                    | Hết thửa đất ông Vị TDP6 (thửa đất số 443, tờ BĐDC số 19)                     | 2.095 | 1.480                          | 1.040 | 735   |
| 11  | Huỳnh Thúc Kháng        | Đường Lý Thường Kiệt                                    | Đến chân đồi Choông Soóc  | 2.095 | 1.480                          | 1.040 | 735   |
| 12  | Lê Hữu Trác             | Thửa đất ông Bình TDP6 (thửa đất số 189, tờ BĐDC số 24) | Hàng rào phía Đông Bệnh viện Đa khoa  | 4.780 | 3.350                          | 2.350 | 1.650 |

|    |                                 |  |   |       |       |       |       |
|----|---------------------------------|--|---|-------|-------|-------|-------|
|    |                                 | Thửa đất ông Nghĩa TDP7 (thửa đất số 300, tờ BĐDC số 25) | Đường Điện Biên Phủ   | 2.095 | 1.480 | 1.040 | 735   |
|    |                                 | Đường Lý Thường Kiệt                                     | Đền chân đồi Choông Soóc                                      | 2.095 | 1.480 | 1.040 | 735   |
| 13 | Bà Triệu                        | Đường Lý Thường Kiệt (cửa hàng vật tư)                   | Hết thửa đất bà Vinh TDP7 (thửa đất số 261, tờ BĐDC số 25)    | 2.095 | 1.480 | 1.040 | 735   |
| 14 | Cách Mạng Tháng 8               | Đường Lý Thường Kiệt                                     | Đường Phạm Văn Đồng   | 2.095 | 1.480 | 1.040 | 735   |
| 15 | Phạm Văn Đồng                   | Đường Lê Hữu Trác  | Hết thửa đất ông Tâm TDP7 (thửa đất số 487, tờ BĐDC số 25)    | 2.095 | 1.480 | 1.040 | 735   |
| 16 | Điện Biên Phủ                   | Trạm biến áp cây Cam (TDP2)                              | Đường Lê Hữu Trác   | 2.095 | 1.480 | 1.040 | 735   |
| 17 | Lê Hồng Phong                   | Đường Võ Văn Kiệt  | Hết thửa đất ông Hùng TDP3 (thửa đất số 392, tờ BĐDC số 9)    | 2.095 | 1.480 | 1.040 | 735   |
| 18 | Hai Bà Trưng                    | Đường Lê Hồng Phong                                      | Đường Hùng Vương  | 2.095 | 1.480 | 1.040 | 735   |
|    |                                 | Đường Hùng Vương   | Đường Trần Phú  | 2.180 | 1.530 | 1.075 | 765   |
| 19 | Ngô Quyền                       | Thửa đất ông Viên TDP3 (thửa đất số 516, tờ BĐDC số 7)   | Hết thửa đất ông Hoàng TDP3 (thửa đất số 139, tờ BĐDC số 13)  | 1.805 | 1.275 | 905   | 650   |
| 20 | Nguyễn Hữu Cảnh                 | Thửa đất ông Tạng (thửa đất số 51; tờ BĐ số 4)           | Đường Võ Văn Kiệt   | 4.080 | 2.860 | 2.010 | 1.415 |
| 21 | Trường Chinh                    | Chi Cục Thi hành án                                      | Tuyến ngang 7   | 2.180 | 1.530 | 1.075 | 765   |
| 22 | Võ Văn Kiệt                     | Phía Nam Sân vận động                                    | Đường Lê Hồng Phong   | 2.095 | 1.480 | 1.040 | 735   |
| 23 | Hùng Vương                      | Đường Võ Nguyên Giáp                                     | Đường Hai Bà Trưng  | 2.180 | 1.530 | 1.075 | 765   |
| 24 | Lý Thái Tổ                      | Thửa đất ông Lộc TDP1 (thửa đất số 65, tờ BĐDC số 2)     | Hết thửa đất ông Điềm TDP1 (thửa đất số 114, tờ BĐDC số 2)    | 2.180 | 1.530 | 1.075 | 765   |
|    |                                 | Đường Hùng Vương   | Đền hết thửa đất ông Nước TDP1 (thửa đất số 42, tờ BĐDC số 4) | 2.095 | 1.480 | 1.040 | 735   |
| 25 | Trần Phú                        | Đường Võ Nguyên Giáp                                     | Hết thửa đất bà Vịnh TDP1 (thửa đất số 75, tờ BĐDC số 2)      | 2.180 | 1.530 | 1.075 | 765   |
| 26 | Nguyễn Viết Xuân                | Thửa đất ông Diện TDP5 (thửa đất số 254, tờ BĐDC số 13)  | Hết thửa đất ông Thành TDP4 (thửa đất số 125, tờ BĐDC số 18)  | 2.095 | 1.480 | 1.040 | 735   |
| 27 | Đường nội thị (thuộc ô QH số 1) | Thửa đất ông Lục TDP1 (thửa đất số 72, tờ BĐDC số 2)     | Đường Hùng Vương  | 2.180 | 1.530 | 1.075 | 765   |
| 28 | Trường Chinh (thuộc ô QH số 7)  | Đường Hùng Vương   | Đường Nguyễn Hữu Cảnh   | 2.180 | 1.530 | 1.075 | 765   |
| 29 | Trường Chinh (thuộc ô QH số 9)  | Đường Nguyễn Hữu Cảnh                                    | Tuyến ngang 7   | 2.180 | 1.530 | 1.075 | 765   |

|    |  |  |  |       |       |       |     |
|----|--|--|--|-------|-------|-------|-----|
| 30 | Đường nội thị (trước nhà hàng Vũ Thảo)         | Đường Võ Nguyên Giáp                                     | Đường Lê Duẩn  | 2.095 | 1.480 | 1.040 | 735 |
| 31 | Đường nội thị (đường bê tông)                  | Thửa đất ông Dương TDP7 (thửa đất số 190, tờ BĐĐC số 25) | Hết thửa đất ông Lĩnh TDP7 (thửa đất số 240, tờ BĐĐC số 25)  | 2.095 | 1.480 | 1.040 | 735 |
| 32 | Đường nội thị                                  | Đường Lý Thường Kiệt                                     | Đường vào Nhà Văn hóa (TDP6)                                 | 1.805 | 1.275 | 905   | 650 |
| 33 | Đường nội thị (phía sau UBND thị trấn Quy Đạt) | Đường Phan Chu Trinh                                     | Giáp đường Phan Bội Châu                                     | 2.095 | 1.480 | 1.040 | 735 |
| 34 | Đường nội thị                                  | Đường Lê Duẩn  | Đường Nguyễn Văn Cừ  | 2.095 | 1.480 | 1.040 | 735 |
| 35 | Đường nội thị (tuyến ngang 8)                  | Đường Võ Nguyên Giáp                                     | Đường Hai Bà Trưng   | 2.095 | 1.480 | 1.040 | 735 |
| 36 | Đường nội thị                                  | Đường Lý Thường Kiệt                                     | Đến chân đồi Choông Soóc                                     | 2.095 | 1.480 | 1.040 | 735 |
| 37 | Đường nội thị                                  | Đường Lý Thường Kiệt                                     | Hết thửa đất ông Dũng TDP7 (thửa đất số 231, tờ BĐĐC số 28)  | 2.095 | 1.480 | 1.040 | 735 |
| 38 | Đường nội thị                                  | Đường Lý Thường Kiệt                                     | Hết thửa đất ông Lệ TDP7 (thửa đất số 24, tờ BĐĐC số 28)     | 2.095 | 1.480 | 1.040 | 735 |
| 39 | Đường nội thị                                  | Đường Lý Thường Kiệt                                     | Hết phía Đông Trường Mầm non số 2 thị trấn Quy Đạt           | 2.095 | 1.480 | 1.040 | 735 |
| 40 | Đường nội thị                                  | Đường Lý Thường Kiệt                                     | Hết thửa đất bà Hứa TDP6 (thửa đất số 182, tờ BĐĐC số 24)    | 2.095 | 1.480 | 1.040 | 735 |
| 41 | Đường nội thị (đường nhựa)                     | Đường Lê Hồng Phong                                      | Hết thửa đất ông Hà TDP3 (thửa đất số 164, tờ BĐĐC số 13)    | 715   | 510   | 360   | 255 |
| 42 | Đường nội thị                                  | Thửa đất ông Duyên TDP3 (thửa đất số 655, tờ BĐĐC số 7)  | Hết thửa đất ông Hoàng TDP3 (thửa đất số 121, tờ BĐĐC số 13) | 715   | 510   | 360   | 255 |
| 43 | Đường nội thị                                  | Thửa đất ông Văn TDP3 (thửa đất số 583, tờ BĐĐC số 8)    | Hết thửa đất ông Lĩnh TDP3 (thửa đất số 492, tờ BĐĐC số 14)  | 715   | 510   | 360   | 255 |
| 44 | Đường nội thị                                  | Thửa đất ông Niên TDP3 (thửa đất số 16, tờ BĐĐC số 8)    | Hết thửa đất ông Sinh TDP3 (thửa đất số 132, tờ BĐĐC số 14)  | 715   | 510   | 360   | 255 |
| 45 | Đường nội thị                                  | Thửa đất ông Bình TDP3 (thửa đất số 482, tờ BĐĐC số 8)   | Hết thửa đất ông Huyền TDP3 (thửa đất số 114, tờ BĐĐC số 14) | 715   | 510   | 360   | 255 |
| 46 | Đường nội thị                                  | Thửa đất ông Thông TDP3 (thửa đất số 193, tờ BĐĐC số 8)  | Hết thửa đất ông Bình TDP3 (thửa đất số 482, tờ BĐĐC số 8)   | 715   | 510   | 360   | 255 |
| 47 | Đường nội thị                                  | Thửa đất bà Lòng TDP3 (thửa đất số 397, tờ BĐĐC số 7)    | Hết thửa đất bà Thứ TDP3 (thửa đất số 435, tờ BĐĐC số 7)     | 2.095 | 1.480 | 1.040 | 735 |

|            |   |   |  |       |       |       |       |
|------------|---|---|--|-------|-------|-------|-------|
| 48         | Đường nội thị (đường IFAD)  | Thửa đất ông Bình (thửa đất số 164; tờ bản đồ số 3)                   | Thửa đất ông Hồng (thửa đất số 156; tờ bản đồ số 3)        | 1.395 | 1.055 | 680   | 480   |
| 49         | Các tuyến đường nội thị còn lại   |   |  | 715   | 510   | 360   | 255   |
| 50         | Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |   |  |       |       |       |       |
| <b>2</b>   | <b>HUYỆN TUYẾN HÓA</b>  |   |  |       |       |       |       |
| <b>2.1</b> | <b>Thị trấn Đồng Lê</b>   |   |  |       |       |       |       |
| 1          | Hùng Vương  | Ngã tư cầu Vượt   | Cầu Cây Xoài   | 7.020 | 4.920 | 3.445 | 2.415 |
|            |   | Cầu Cây Xoài  | Giáp xã Sơn Hóa  | 4.070 | 2.855 | 2.005 | 1.415 |
| 2          | Trần Hưng Đạo   | Ngã tư cầu Vượt   | Ngã 3 thửa đất anh Đức (thửa đất số 49, tờ BĐDC số 19)     | 7.020 | 4.920 | 3.445 | 2.415 |
|            |   | Ngã 3 thửa đất anh Đức (thửa đất số 49, tờ BĐDC số 19)                | Hết Khu tái định cư (công thoát nước Quốc lộ 12C)          | 4.070 | 2.855 | 2.005 | 1.415 |
|            |   | Hết Khu tái định cư (công thoát nước Quốc lộ 12C)                     | Giáp xã Lê Hóa   | 2.020 | 1.430 | 1.005 | 710   |
| 3          | Nguyễn Văn Cừ   | Thửa đất ông Tiến (thửa đất số 65, tờ BĐDC số 22)                     | Hết thửa đất ông Sơn (thửa đất số 52, tờ BĐDC số 22)       | 7.020 | 4.920 | 3.445 | 2.415 |
| 4          | Trần Phú  | Trung tâm VHTT huyện  | Giáp đường Quốc lộ 12A                                     | 7.020 | 4.920 | 3.445 | 2.415 |
| 5          | Phan Bội Châu   | Ngã tư cầu Vượt   | Ga Đồng Lê   | 4.070 | 2.855 | 2.005 | 1.415 |
| 6          | Lý Thường Kiệt  | Ngã tư cầu Vượt   | Cầu Khe Trè  | 4.070 | 2.855 | 2.005 | 1.415 |
|            |   | Cầu Khe Trè   | Cửa Trông (Quốc lộ 12C)                                    | 3.725 | 2.610 | 1.840 | 1.300 |
| 7          | Lê Lợi  | Bru điện huyện  | Ngã ba Trạm điện   | 4.070 | 2.855 | 2.005 | 1.415 |
| 8          | Lý Thái Tổ  | Ngã năm Trung tâm VHTT huyện  | Hết thửa đất ông Hiền (thửa đất số 25, tờ BĐDC số 17)      | 4.070 | 2.855 | 2.005 | 1.415 |
|            |   | Hết thửa đất ông Hiền (thửa đất số 25, tờ BĐDC số 17)                 | Giáp xã Lê Hóa   | 2.020 | 1.430 | 1.005 | 710   |
| 9          | Võ Nguyên Giáp  | Ngã ba cầu cây Xoài (công công viên)                                  | Trường Tiểu học số 1 Đồng Lê                               | 4.070 | 2.855 | 2.005 | 1.415 |
| 10         | Ngô Quyền   | Đường Lê Lợi (Phòng Tài chính - Kế hoạch)                             | Gác chắn đường sắt Bắc Nam                                 | 4.070 | 2.855 | 2.005 | 1.415 |
|            |   | Gác chắn đường sắt Bắc Nam  | Cống Trọt Môn  | 2.020 | 1.430 | 1.005 | 710   |
| 11         | Huỳnh Thúc Kháng  | Thửa đất ông Càn (thửa đất số 56, tờ BĐDC số 26; sát cây xăng vật tư) | Đường Huyện ủy đi ngã ba Lâm trường cũ (đường Quang Trung) | 4.070 | 2.855 | 2.005 | 1.415 |

|    |                  |   |   |       |       |       |       |
|----|------------------|---|---|-------|-------|-------|-------|
| 12 | Quang Trung      | Ngã ba cổng Huyện ủy  | Ngã ba Lâm trường cũ                                  | 4.070 | 2.855 | 2.005 | 1.415 |
| 13 | Trương Chinh     | Ngã ba Thửa đất bà Hợp (thửa đất số 164, tờ BĐDC số 3, TK1)     | Ranh giới xã Thuận Hóa                                | 2.020 | 1.430 | 1.005 | 710   |
| 14 | Phạm Văn Đồng    | Nhà ông Phương (thửa đất số 50; tờ BĐ số 31)                    | Nhà ông Phán (thửa đất số 3; tờ BĐ số 29)             | 2.020 | 1.430 | 1.005 | 710   |
| 15 | Hoàng Sâm        | Quốc lộ 12C (trụ sở Tòa án)                                     | Đường Ngô Quyền                                       | 2.020 | 1.430 | 1.005 | 710   |
|    |                  | Đường Ngô Quyền   | Đường giao thông nông thôn 2                          | 1.675 | 1.185 | 840   | 595   |
| 16 | Đường nội thị    | Ngã ba Thửa đất bà Hòa (thửa đất số 30, tờ BĐDC số 21)          | Cầu Trọt Môn  | 2.020 | 1.430 | 1.005 | 710   |
| 17 | Lê Trực          | Ngã 3 Đông Nam trường THPT Tuyên Hóa                            | Đường Quang Trung                                     | 4.070 | 2.855 | 2.005 | 1.415 |
|    |                  | Đường Quang Trung   | Sân vận động Tiểu khu Đồng Văn                        | 2.020 | 1.430 | 1.005 | 710   |
| 18 | Đường nội thị    | Thửa đất ông Tín (thửa đất số 119, tờ BĐDC số 22)               | Công viên TT Đồng Lê                                  | 2.020 | 1.430 | 1.005 | 710   |
| 19 | Mẹ Suốt          | Thửa đất ông Cường (thửa đất số 88, tờ BĐDC số 17; TK3)         | Cầu Lò vôi  | 2.020 | 1.430 | 1.005 | 710   |
|    |                  | Cầu Lò vôi  | Đường giao thông nông thôn 2                          | 1.675 | 1.185 | 840   | 595   |
| 20 | Bà Triệu         | Nhà nội trú giáo viên trường THPT Tuyên Hóa                     | Hết thửa đất ông Thái (thửa đất số 28, tờ BĐDC số 31) | 2.020 | 1.430 | 1.005 | 710   |
| 21 | Đào Duy Từ       | Thửa đất ông Đạo (thửa đất số 34, tờ BĐDC số 16; Cổng chào TK4) | Hết thửa đất ông Gia (thửa đất số 26, tờ BĐDC số 20)  | 2.020 | 1.430 | 1.005 | 710   |
| 22 | Hai Bà Trưng     | Kho bạc Nhà nước  | Đường Quốc lộ 15                                      | 2.020 | 1.430 | 1.005 | 710   |
| 23 | Hàm Nghi         | Thửa đất bà Liên (thửa đất số 21, tờ BĐDC số 16)                | Cầu Khe Trề cũ  | 2.020 | 1.430 | 1.005 | 710   |
| 24 | Lê Duẩn          | Thửa đất bà Huệ (thửa đất số 11, tờ BĐDC số 36; TK Tam Đồng)    | Hết Trường dạy nghề                                   | 2.020 | 1.430 | 1.005 | 710   |
| 25 | Lê Hữu Trác      | Thửa đất ông Đông (thửa đất số 9, tờ BĐDC số 31)                | Phía Đông Nam bệnh viện Đa Khoa                       | 2.020 | 1.430 | 1.005 | 710   |
| 26 | Nguyễn Hữu Cảnh  | Thửa đất ông Kiệt (thửa đất số 95, tờ BĐDC số 2)                | Hết Nhà Văn hóa TK Yên Xuân                           | 2.020 | 1.430 | 1.005 | 710   |
| 27 | Nguyễn Viết Xuân | Quang Trung   | Sân vận động huyện                                    | 2.020 | 1.430 | 1.005 | 710   |
| 28 | Nguyễn Văn Tấn   | Trụ sở Liên đoàn Lao động                                       | Đường sắt Bắc - Nam                                   | 2.020 | 1.430 | 1.005 | 710   |
| 29 | Phan Châu Trinh  | Thửa đất ông Bộ (thửa đất số 16, tờ BĐDC số 24; TK Đồng Văn)    | Hết thửa đất ông Phi (thửa đất số 192, tờ BĐDC số 3)  | 1.940 | 1.365 | 970   | 690   |

|            |   |  |   |        |       |       |       |
|------------|---|--|---|--------|-------|-------|-------|
| 30         | Đường nội thị   | Cung cầu đường Đồng Lê (thửa đất số 88, tờ BĐDC số 14)         | Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 9, tờ BĐDC số 14)           | 2.020  | 1.430 | 1.005 | 710   |
| 31         | Trần Phước Yên  | Thửa đất ông Thiện (thửa đất số 71, tờ BĐDC số 17)             | Hết thửa đất ông Quý (thửa đất số 44, tờ BĐDC số 17)            | 2.020  | 1.430 | 1.005 | 710   |
| 32         | Võ Văn Kiệt   | Thửa đất cô Mai (thửa đất số 124, tờ BĐDC số 2)                | Qua hồ Đồng Tân giao cắt đường giao thông nông thôn 2           | 2.020  | 1.430 | 1.005 | 710   |
| 33         | Đường nội thị   | Khu vực UB Mặt trận cũ   |   | 2.020  | 1.430 | 1.005 | 710   |
| 34         | Đường nội thị   | Các đường ngang nối Quốc lộ 12A                                | Đường giao thông nông thôn 2                                    | 2.020  | 1.430 | 1.005 | 710   |
| 35         | Đường nội thị   | Thửa đất bà Bình (thửa đất số 226, tờ BĐDC số 2)               | Giáp xã Sơn Hóa   | 2.020  | 1.430 | 1.005 | 710   |
| 36         | Đường nội thị   | Thửa đất ông Xuân (thửa đất số 712, tờ BĐDC số 5, TK Đồng Tân) | Thửa đất ông Quyên (thửa đất số 684, tờ BĐDC số 5, TK Đồng Tân) | 1.675  | 1.185 | 840   | 595   |
| 37         | Đường nội thị   | Đường Lê Trực  | Đường Huỳnh Thúc Kháng  | 3.255  | 2.285 | 1.605 | 1.130 |
| 38         | Khu đất thuộc dự án tiêu khu Tam Đồng, thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa  |  |   |        |       |       |       |
| 38.1       | Đường Lê Duẩn (đoạn nằm trong phạm vi quy hoạch dự án)  |  |   | 4.500  | 3.150 | 2.205 | 1.544 |
| 39         | Khu đất thuộc dự án tiêu khu Đồng Văn, thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa  |  |   |        |       |       |       |
| 39.1       | Đường rộng 22,5 m   |  |   | 13.000 | 9.100 | 6.370 | 4.459 |
| 39.2       | Đường rộng 7,5 m  |  |   | 7.153  | 5.007 | 3.505 | 2.453 |
| 40         | Khu tái định cư thôn Đồng Tân, thị trấn Đồng Lê   |  |   |        |       |       |       |
| 40.1       | Đường rộng 7 m  |  |   | 950    | 665   | 466   | 326   |
| 41         | Các tuyến đường nội thị còn lại   |  |   | 790    | 560   | 395   | 280   |
| 42         | Các tuyến đường chưa có trong danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |  |   |        |       |       |       |
| <b>3</b>   | <b>THỊ XÃ BA ĐỒN</b>  |  |   |        |       |       |       |
| <b>3.1</b> | <b>Phường Ba Đồn</b>  |  |   |        |       |       |       |
| 1          | Quang Trung   | Tây cầu Bánh Tét   | Cầu Kênh Kịa  | 14.185 | 9.935 | 6.960 | 4.880 |
| 2          | Hùng Vương  | Tây cầu Bánh Tét   | Ngã tư Chợ Cũ   | 14.185 | 9.935 | 6.960 | 4.880 |
| 3          | Lê Thanh Nghị   | Hùng Vương   | Linh Giang  | 14.185 | 9.935 | 6.960 | 4.880 |
| 4          | Hoàng Diệu  | Hùng Vương   | Nguyễn Trường Tộ  | 14.185 | 9.935 | 6.960 | 4.880 |
| 5          | Nguyễn Trường Tộ  | Đường ven sông khu Nam Hùng Vương                              | Lâm Úy  | 8.860  | 6.210 | 4.355 | 3.055 |

|    |                      |   |                                 |        |       |       |       |
|----|----------------------|---|---------------------------------|--------|-------|-------|-------|
| 6  | Đào Duy Từ           | Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)   | Giáp phường Quảng Thuận         | 10.640 | 7.455 | 5.225 | 3.670 |
| 7  | Chu Văn An           | Ngã tư Nhà thuốc Long Châu  | Hết Trường Bán công             | 10.640 | 7.455 | 5.225 | 3.670 |
| 8  | Lâm Úy               | QL12A (Đường Quang Trung)   | Bến đò Cửa Hác                  | 10.640 | 7.455 | 5.225 | 3.670 |
| 9  | Nguyễn Phạm Tuấn     | Đường Hùng Vương (đổi diện trường TH số 1, Ba Đồn)                            | Đường Quang Trung               | 10.640 | 7.455 | 5.225 | 3.670 |
| 10 | Phan Long            | Chu Văn An  | Lâm Úy                          | 10.640 | 7.455 | 5.225 | 3.670 |
| 11 | Văn Cao              | Đường Lâm Úy  | Đường Chu Văn An                | 10.640 | 7.455 | 5.225 | 3.670 |
| 12 | Lê Quý Đôn           | Đường Lâm Úy  | Đường Phan Chu Trinh            | 5.480  | 3.845 | 2.695 | 1.885 |
| 13 | Lý Thường Kiệt       | Từ bùng binh (Rạp trời cũ)  | Đập tràn (đi Xưởng cưa)         | 12.000 | 8.405 | 5.890 | 4.135 |
| 14 | Lê Lợi               | Quốc lộ 12A (đường Quang Trung)   | Lâm trường Quảng Trạch          | 10.640 | 7.455 | 5.225 | 3.670 |
| 15 | Phan Bội Châu        | Quốc lộ 12A (đường Quang Trung)   | Giếng khoan KP 6                | 8.860  | 6.210 | 4.355 | 3.055 |
| 16 | Nguyễn An Ninh       | Công ty Toàn Thắng  | Hết nhà Văn hóa khu phố 3       | 5.480  | 3.845 | 2.695 | 1.885 |
| 17 | Tô Vĩnh Diện         | Lê Lợi  | Chu Văn An                      | 4.355  | 3.055 | 2.140 | 1.515 |
| 18 | Đường nội thị        | Ngã ba Thửa đất anh Tình (thửa đất số 13, tờ BĐDC 28)                         | Quốc lộ 12A (đường Quang Trung) | 6.290  | 4.410 | 3.090 | 2.185 |
| 19 | Phan Châu Trinh      | Đường Quang Trung (ngã tư lương thực)   | Đập tràn Quảng Phong            | 8.860  | 6.210 | 4.355 | 3.055 |
| 20 | Nguyễn Bình Khiêm    | Cà phê Mộc Miên (đổi diện Thị Đoàn đường Hùng Vương)                          | Bờ Sông Gianh KP5               | 8.860  | 6.210 | 4.355 | 3.055 |
| 21 | Đường nội thị        | Các tuyến đường mới làm có nền đường rộng từ 10,5 m trở lên có hạ tầng đầy đủ |                                 | 6.290  | 4.410 | 3.090 | 2.185 |
| 22 | Cổ Kim Thành         | Quang Trung   | Hùng Vương                      | 8.860  | 6.210 | 4.355 | 3.055 |
| 23 | Đường kênh           | Cầu vi sinh   | Cầu Bánh Tét                    | 5.480  | 3.845 | 2.695 | 1.885 |
| 24 | Linh Giang           | Đường Hùng Vương  | Đường Lâm Úy (bến đò cũ)        | 8.860  | 6.210 | 4.355 | 3.055 |
| 25 | Đường kênh           | Tây cầu Bánh Tét  | Ngã tư Quốc lộ 12A              | 10.640 | 7.455 | 5.225 | 3.670 |
| 26 | Nguyễn Thị Định      | Lê Lợi  | Chu Văn An                      | 3.055  | 2.140 | 1.515 | 1.065 |
| 27 | Hàn Mặc Tử           | Chu Văn An  | Phan Bội Châu                   | 3.055  | 2.140 | 1.515 | 1.065 |
| 28 | Nguyễn Tuấn          | Hàn Mặc Tử  | Phan Bội Châu                   | 3.055  | 2.140 | 1.515 | 1.065 |
| 29 | Phạm Hồng Thái       | Chu Văn An  | Hết Nhà văn hóa Khu phố 4       | 3.055  | 2.140 | 1.515 | 1.065 |
| 30 | Huyền Trân Công Chúa | Linh Giang  | Phan Châu Trinh                 | 5.480  | 3.845 | 2.695 | 1.885 |
| 31 | Thanh Niên           | Đường phía Đông Nam công viên Khu phố 5                                       | Phan Châu Trinh                 | 5.480  | 3.845 | 2.695 | 1.885 |

|            |   |  |  |        |        |       |       |
|------------|---|--|--|--------|--------|-------|-------|
| 32         | Đào Duy Anh   | Hùng Vương   | Đào Duy Từ   | 5.480  | 3.845  | 2.695 | 1.885 |
| 33         | Nguyễn Thái Học   | Quang Trung  | Hàn Mặc Tử   | 3.055  | 2.140  | 1.515 | 1.065 |
| 34         | Xuân Diệu   | Nguyễn An Ninh   | Tô Vĩnh Diện                                       | 3.055  | 2.140  | 1.515 | 1.065 |
| 35         | Phạm Ngũ Lão  | Quang Trung  | Đường quy hoạch rộng 10,5 m                        | 3.055  | 2.140  | 1.515 | 1.065 |
| 36         | Lương Văn Can   | Hùng Vương   | Văn Cao  | 3.055  | 2.140  | 1.515 | 1.065 |
| 37         | Nguyễn Việt Xuân  | Hùng Vương   | Văn Cao  | 9.935  | 6.960  | 4.880 | 3.550 |
| 38         | Trần Thị Lý   | Hùng Vương   | Lý Thường Kiệt                                     | 10.640 | 7.455  | 5.225 | 3.670 |
| 39         | Nguyễn Đức Thuận  | Hùng Vương   | Quang Trung  | 3.055  | 2.140  | 1.515 | 1.065 |
| 40         | Khu dân cư phía Nam đường Hùng Vương, thị xã Ba Đồn   |  |  |        |        |       |       |
| 40.1       | Đường rộng 25 m   |  |  | 16.000 | 11.200 | 7.840 | 5.488 |
| 40.2       | Đường rộng 19,5m  |  |  | 14.500 | 10.150 | 7.105 | 4.974 |
| 40.3       | Đường rộng 13,5 m   |  |  | 13.000 | 9.100  | 6.370 | 4.459 |
| 41         | Các tuyến đường chưa có trong danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |  |  |        |        |       |       |
| <b>3.2</b> | <b>Phường Quảng Long</b>  |  |  |        |        |       |       |
| 1          | Đường Quang Trung   | Tây cầu Bánh Tét   | Ngã 3 Bệnh viện Đa khoa                            | 14.185 | 9.935  | 6.960 | 4.880 |
|            |   | Cầu Kênh Kìa   | Chi cục dự trữ A39                                 | 14.185 | 9.935  | 6.960 | 4.880 |
| 2          | Đường nội thị   | Khu vực lâm trường, Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm, Trung tâm dạy nghề giáp với phường Ba Đồn   |  | 5.210  | 3.655  | 2.560 | 1.800 |
| 3          | Đường nội thị   | Đất ở ngã 3 trạm điện đến ngàm số 1, đường từ TDP Minh Phượng đến khu vực trung tâm TDP Chính Trực, đường từ Lâm trường đến trục đường chính ra trường bán công. |  | 2.950  | 2.065  | 1.455 | 1.020 |
| 4          | Đường nội thị   | Đất ở nằm ven các tuyến liên thôn, xa trung tâm phường.  |  | 1.975  | 1.395  | 990   | 705   |
| 5          | Đường cấp phối  | Thửa đất bà Sanh (thửa đất số 172, tờ BĐĐC 15)   | Hết thửa đất bà Mai (thửa đất số 599, tờ BĐĐC 15)  | 3.550  | 2.485  | 1.755 | 1.230 |
| 6          | Đường cấp phối  | Đường chính vào Trường Nguyễn Bình Khiêm   |  | 3.550  | 2.485  | 1.755 | 1.230 |
| 7          | Hùng Vương  | Ngã tư đèn xanh đèn đỏ (chợ cũ)  | Hết thửa đất bà Điều (thửa đất số 83, tờ BĐĐC 18)  | 14.185 | 9.935  | 6.960 | 4.880 |
| 8          | Đường nội thị   | Ngã ba Lâm Trường  | Hết thửa đất ông Cảnh (thửa đất số 02, tờ BĐĐC 16) | 4.355  | 3.055  | 2.140 | 1.515 |
| 9          | Nguyễn Trãi   | Đường Lê Lợi   | Hết địa phận phường Quảng Long (bãi rác cũ)        | 2.950  | 2.065  | 1.455 | 1.020 |
| 10         | Ngô Gia Tự  | Đường Lê Lợi   | Hết Nhà Văn hóa TDP Tiên Phong                     | 2.950  | 2.065  | 1.455 | 1.020 |

|      |  |  |  |       |       |       |       |
|------|--|--|--|-------|-------|-------|-------|
| 11   | Đường nội thị  | Thửa đất bà Sen (thửa đất số 104, tờ BĐDC 16)  | Hết thửa đất bà Soi (thửa đất số 367, tờ BĐDC 16)          | 1.975 | 1.395 | 990   | 705   |
| 12   | Đường nội thị  | Nhà Văn hóa TDP Tiên Phong                     | Đường liên phường  | 2.950 | 2.065 | 1.455 | 1.020 |
| 13   | Đường nội thị  | Giếng khoan                                    | Hết thửa đất bà Lan (thửa đất số 105, tờ BĐDC 15)          | 3.550 | 2.485 | 1.755 | 1.230 |
| 14   | Đường nội thị  | Thửa đất ông Kỳ (thửa đất số 600, tờ BĐDC 15)  | Hết thửa đất ông Ánh (thửa đất số 409, tờ BĐDC 10)         | 3.550 | 2.485 | 1.755 | 1.230 |
| 15   | Nguyễn Hàm Ninh  | Ngã ba Trạm điện                               | Quốc lộ 12A  | 7.365 | 5.165 | 3.625 | 2.545 |
|      |  | Ngã ba Trạm điện                               | Ngâm số 1  | 3.550 | 2.485 | 1.755 | 1.230 |
|      |  | Ngâm số 1                                      | Giáp xã Quảng Phương                                       | 2.950 | 2.065 | 1.455 | 1.020 |
| 16   | Nguyễn Du  | Cầu Chính Trực                                 | Đến hết Nhà Văn hóa TDP Chính Trực                         | 2.950 | 2.065 | 1.455 | 1.020 |
| 17   | Đường nội thị  | Thửa đất ông Ánh (thửa đất số 409, tờ BĐDC 10) | Đi huyện lỵ mới lên giáp xã Quảng Phương                   | 2.950 | 2.065 | 1.455 | 1.020 |
| 18   | Trần Cao Vân   | Đường Nguyễn Hàm Ninh                          | Hết nhà ông Nguyễn Văn Linh (giáp phường Ba Đồn)           | 1.975 | 1.395 | 990   | 705   |
| 19   | Nguyễn Khuyến  | Đường Nguyễn Hàm Ninh                          | Hết thửa đất ông Ngô Xuân Cứ, Thửa đất 34, tờ bản đồ số 14 | 1.975 | 1.395 | 990   | 705   |
| 20   | Mạc Thị Bưởi   | Đường Nguyễn Hàm Ninh                          | Hết thửa đất ông Phạm Văn Thành, thửa đất 62, tờ bản đồ 9. | 1.975 | 1.395 | 990   | 705   |
| 21   | Nguyễn Dũng  | Đường Ngô Gia Tự                               | Đường Nguyễn Hàm Ninh                                      | 1.975 | 1.395 | 990   | 705   |
| 22   | Nguyễn Thị Nậy   | Đường Lê Lợi (đi qua nhà hàng Thỏ Rừng)        | Đường Nguyễn Du  | 1.975 | 1.395 | 990   | 705   |
| 23   | Khu dân cư Đồng Bàu, TDP Chính Trực, phường Quảng Long |  |  |       |       |       |       |
| 23.1 | Đường rộng 19 m  |  |  | 8.500 | 5.950 | 4.165 | 2.916 |
| 23.2 | Đường rộng 13 m (giáp kênh)                            |  |  | 8.000 | 5.600 | 3.920 | 2.744 |
| 23.3 | Đường rộng 13 m  |  |  | 7.000 | 4.900 | 3.430 | 2.401 |
| 23.4 | Đường rộng 5m  |  |  | 5.500 | 3.850 | 2.695 | 1.887 |
| 24   | Khu dân cư đồng Côn Trót, phường Quảng Long            |  |  |       |       |       |       |
| 24.1 | Đường rộng 22,5 m                                      |  |  | 9.000 | 6.300 | 4.410 | 3.087 |
| 24.2 | Đường rộng 19,5 m                                      |  |  | 8.500 | 5.950 | 4.165 | 2.916 |
| 24.3 | Đường rộng 13 m  |  |  | 7.000 | 4.900 | 3.430 | 2.401 |

|            |   |   |   |        |       |       |       |
|------------|---|---|---|--------|-------|-------|-------|
| 25         | Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |   |   |        |       |       |       |
| <b>3.3</b> | <b>Phường Quảng Phong</b>   |   |   |        |       |       |       |
| 1          | Quang Trung (Quốc lộ 12A)   | Đoạn từ cầu Kênh Kịa  | Ngã 3 đường bê tông TDP 6   | 14.185 | 9.935 | 6.960 | 4.880 |
| 2          | Quang Trung (Quốc lộ 12A)   | Ngã ba đường bê tông TDP 6  | Giáp xã Quảng Thanh   | 14.185 | 9.935 | 6.960 | 4.880 |
| 3          | Lũ Phong  | Bên phà cũ  | Quang Trung (Quốc lộ 12A)   | 5.210  | 3.655 | 2.560 | 1.800 |
| 4          | Ngô Quyền   | Trường Mầm non Quảng Phong (Cơ sở 2)                                | Cầu chui dưới chân cầu Quảng Hải (giáp thôn Tân An, xã Quảng Thanh) | 5.210  | 3.655 | 2.560 | 1.800 |
| 5          | Bùi Thị Xuân  | Quang Trung (TDP Cầu)   | Phan Đình Phùng   | 5.210  | 3.655 | 2.560 | 1.800 |
| 6          | Lương Thế Vinh  | Điện Biên Phủ (giáp Phía Tây đường điện 500KV)                      | Phan Đình Phùng   | 2.950  | 2.065 | 1.455 | 1.020 |
| 7          | Nguyễn Trung Trực   | Quang Trung (đường phía Đông trụ sở Kho bạc nhà nước thị xã Ba Đồn) | Phan Đình Phùng   | 2.950  | 2.065 | 1.455 | 1.020 |
| 8          | Đường nội thị   | Thửa đất ông Phận (thửa đất số 21, tờ BĐDC 7, TDP 8)                | Nhà thờ giáo họ Kênh Kịa và Trường Mầm non 2                        | 2.950  | 2.065 | 1.455 | 1.020 |
| 9          | Đường nội thị   | Nhà thờ giáo họ Kênh Kịa  | Thửa đất ông Trung (thửa đất số 1117, tờ BĐDC 6)                    | 2.950  | 2.065 | 1.455 | 1.020 |
| 10         | Đường nội thị   | Nhà anh Bình (thửa đất số 91, tờ BĐDC 7, TDP Tân Xuân)              | Trường Mầm non 2  | 2.950  | 2.065 | 1.455 | 1.020 |
| 11         | Phan Đình Phùng   | Khu dân cư Tân Xuân (Nhà Anh Trang, chi Sứ)                         | Đường Phạm Xuân Quế (chân cầu Quảng Hải)                            | 1.975  | 1.395 | 990   | 705   |
| 12         | Đường dọc sông Gianh  | Tổ dân phố 1  | Tổ dân phố 8  | 1.975  | 1.395 | 990   | 705   |
| 13         | Đường kênh  | Quang Trung (Quốc lộ 12A)   | Đập tràn Quảng Phong  | 5.210  | 3.655 | 2.560 | 1.800 |
| 14         | Đường bê tông   | Nhà Văn hóa TDP Tân Xuân  | Hết thửa đất bà Thượng (thửa đất số 104, tờ BĐDC 7)                 | 2.950  | 2.065 | 1.455 | 1.020 |
| 15         | Khu dân cư dọc Quốc lộ 12A  |   |   |        |       |       |       |
| 15.1       | Nguyễn Đức Cảnh   | Phía Tây đường điện 500KV   | Lũ Phong  | 5.210  | 3.655 | 2.560 | 1.800 |
| 15.2       | Điện Biên Phủ   | Bùi Thị Xuân  | Đường điện 500KV  | 10.640 | 7.455 | 5.225 | 3.670 |

|            |   |   |   |        |       |       |       |
|------------|---|---|---|--------|-------|-------|-------|
|            |   | Phía Tây đường điện 500KV   | Giao đường đi cầu Quảng Hải 1                                 | 5.210  | 3.655 | 2.560 | 1.800 |
| 15.3       | Bà Triệu  | Lũ Phong  | Giao đường đi cầu Quảng Hải 1                                 | 5.210  | 3.655 | 2.560 | 1.800 |
| 15.4       | Đường rộng từ 20 m trở lên  |   |   | 10.640 | 7.455 | 5.225 | 3.670 |
| 15.5       | Đường rộng từ 15 m đến dưới 20 m  |   |   | 5.210  | 3.655 | 2.560 | 1.800 |
| 15.6       | Đường rộng từ 13 m đến dưới 15 m  |   |   | 3.550  | 2.485 | 1.755 | 1.230 |
| 15.7       | Đường rộng từ 7 m đến dưới 13 m   |   |   | 2.950  | 2.065 | 1.455 | 1.020 |
| 16         | Phạm Xuân Quế   | Ngô Quyền   | Phan Đình Phùng   | 2.950  | 2.065 | 1.455 | 1.020 |
| 17         | Ngô Thị Nhậm  | Điện Biên Phủ   | Phan Đình Phùng   | 2.950  | 2.065 | 1.455 | 1.020 |
| 18         | Trung Thuận   | Điện Biên Phủ   | Phan Đình Phùng   | 2.950  | 2.065 | 1.455 | 1.020 |
| 19         | Các tuyến đường chưa có trong danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |   |   |        |       |       |       |
| <b>3.4</b> | <b>Phường Quảng Phúc</b>  |   |   |        |       |       |       |
| 1          | Nguyễn Hữu Cảnh   | Giáp phường Quảng Thọ   | Bia tường niệm bến phà Gianh (Quốc lộ cũ)                     | 5.210  | 3.655 | 2.560 | 1.800 |
| 2          | Nguyễn Tri Phương   | Phan Đăng Lưu (Bia tường niệm bến phà Gianh)                            | Hết thửa đất bà Bắc (thửa đất số 278, tờ BĐDC 15, TDP Tân Mỹ) | 1.900  | 1.335 | 945   | 675   |
| 3          | Phan Đăng Lưu   | Bia tường niệm bến phà Gianh (Quốc lộ cũ)                               | Hết TDP Xuân Lộc  | 1.900  | 1.335 | 945   | 675   |
| 4          | Trần Quang Diệu   | Đường đê từ sông Gianh (hồ thủy sản ông Lợi thửa đất số 587, tờ BĐDC 9) | Ra Biển Tổ dân phố Mỹ Hòa                                     | 1.900  | 1.335 | 945   | 675   |
| 5          | Trần Văn Phương   | Thửa đất ông Đông (thửa đất số 322, tờ BĐDC 12, TDP Tân Mỹ)             | Trạm kiểm soát Sông Gianh                                     | 1.900  | 1.335 | 945   | 675   |
| 6          | Trương Định   | Thửa đất ông Công (thửa đất số 831, tờ BĐDC 8, TDP Diên Phúc)           | Đường ven biển  | 1.080  | 800   | 540   | 390   |
| 7          | Hoàng Sa  | Thửa đất ông Đắc (thửa đất số 90, tờ BĐDC 6, TDP Đơn Sa)                | Đường ven biển  | 1.080  | 800   | 540   | 390   |
| 8          | Đường bê tông   | Thửa đất bà Lan (thửa đất số 654, tờ BĐDC 4, TDP Đơn Sa)                | Hết thửa đất bà Hòa (thửa đất số 731, tờ BĐDC 4, TDP Đơn sa)  | 1.080  | 800   | 540   | 390   |

|            |   |   |  |        |       |       |       |
|------------|---|---|--|--------|-------|-------|-------|
| 9          | Trường Sa   | Thửa đất ông Báu (thửa đất số 219, tờ BĐDC 5, TDP Diên Phúc)    | Hết thửa đất ông Khóa (thửa đất số 127, tờ BĐDC 12 TDP Tân Mỹ)                                       | 1.080  | 800   | 540   | 390   |
| 10         | Đường bê tông   | Thửa đất ông Hưng (thửa đất số 241, tờ BĐDC 15, TDP Tân Mỹ)     | Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 7, tờ BĐDC 14, TDP Tân Mỹ)                                       | 1.080  | 800   | 540   | 390   |
| 11         | Đường bê tông   | Thửa đất ông Trang (thửa đất số 1067, tờ BĐDC 7, TDP Diên Phúc) | Hết thửa đất ông Tâm (thửa đất số 615, tờ BĐDC 8, TDP Diên Phúc)                                     | 1.080  | 800   | 540   | 390   |
| 12         | Đường bê tông   | Thửa đất ông Thông (thửa đất số 935, tờ BĐDC 7, TDP Đơn Sa)     | Giáp đường bê tông ra lò gạch TDP Đơn Sa (thửa đất ông Trọng thửa đất số 888, tờ BĐDC 4, TDP Đơn Sa) | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| 13         | Trần Quốc Toàn  | Thửa đất ông Đồng (thửa đất số 914, tờ BĐDC 7, TDP Đơn Sa)      | Nguyễn Hữu Cảnh (Thửa đất ông Lập (thửa đất số 1296, tờ BĐDC 4, TDP Đơn Sa))                         | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| 14         | Đường cấp phối  | Thửa đất anh Thuận (thửa đất số 721, tờ BĐDC 3)                 | Đường liên phường  | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| 15         | Đường cấp phối  | Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư TDP Đơn Sa, Diên Phúc      |  | 1.900  | 1.335 | 945   | 675   |
| 16         | Đường cấp phối  | Thửa đất ông Điều (thửa đất số 925, tờ BĐDC 10)                 | Hết thửa đất ông Quy (thửa đất số 1067, tờ BĐDC 10)  | 1.080  | 800   | 540   | 390   |
| 17         | Đường cấp phối  | Thửa đất ông Cuội (thửa đất số 1140, tờ BĐDC 10)                | Hết thửa đất ông Báu (thửa đất số 1152, tờ BĐDC 9)   | 1.080  | 800   | 540   | 390   |
| 18         | Đường cấp phối  | Thửa đất ông Tư (thửa đất số 858, tờ BĐDC 10)                   | Giáp xóm Tân Hưng  | 1.900  | 1.335 | 945   | 675   |
| 19         | Đường cấp phối  | Thửa đất bà Vâng (thửa đất số 191, tờ BĐDC 15)                  | Ra biển TDP Tân Mỹ   | 1.080  | 800   | 540   | 390   |
| 20         | Nguyễn Công Hoan  | Thửa đất số 234, tờ bản đồ số 15, TDP Mỹ Hòa                    | Hết thửa đất số 18, tờ bản đồ số 14, TDP Tân Mỹ  | 1.620  | 1.140 | 810   | 570   |
| 21         | Phạm Ngọc Thạch   | Đường đê sông Gianh (thửa đất số 1482, tờ bản đồ số 10)         | Hết thửa đất số 939, tờ bản đồ số 10   | 1.620  | 1.140 | 810   | 570   |
| 22         | Đường ven biển  | Giáp khu vực dự án nuôi tôm, thửa đất số 16, tờ bản đồ số 16    | Hết tuyến đường ven biển   | 5.655  | 3.965 | 2.785 | 1.945 |
| 23         | Các tuyến đường chưa có trong danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |   |  |        |       |       |       |
| <b>3.5</b> | <b>Phường Quảng Thọ</b>   |   |  |        |       |       |       |
| 1          | Quang Trung (QL 12A)  | Ngã tư Quảng Thọ  | 2 đầu Cầu Bánh Tét   | 14.185 | 9.935 | 6.960 | 4.880 |

|    |  |   |   |        |       |       |       |
|----|--|---|---|--------|-------|-------|-------|
| 2  | Hùng Vương   | Quang Trung (QL 12A)                          | Cầu Bánh Tét (phía Nam)   | 14.185 | 9.935 | 6.960 | 4.880 |
| 3  | Trần Hưng Đạo (QL1A)                                     | Đoạn Cầu Quảng Thuận                          | Cầu Nhân Thọ  | 14.185 | 9.935 | 6.960 | 4.880 |
|    |  | Đoạn từ Cầu Quảng Thuận                       | Giáp phường Quảng Thuận   | 10.640 | 7.455 | 5.225 | 3.670 |
|    |  | Cầu Nhân Thọ                                  | Giáp xã Quảng Xuân  | 10.640 | 7.455 | 5.225 | 3.670 |
| 4  | Nguyễn Du  | Đường Quang Trung                             | Cầu Chính Trục phường Quảng Long  | 2.950  | 2.065 | 1.455 | 1.020 |
| 5  | Võ Nguyên Giáp   | Ngã tư Quảng Thọ                              | Giáp biển và giáp phường Quảng Phúc                                       | 10.640 | 7.455 | 5.225 | 3.670 |
| 6  | Các tuyến đường trong Khu dân cư khu vực trạm điện       |   |   | 2.950  | 2.065 | 1.455 | 1.020 |
| 7  | Các tuyến đường trong Khu dân cư mới sau trường Tiểu học |   |   | 2.950  | 2.065 | 1.455 | 1.020 |
| 8  | Hải Thượng Lãn Ông                                       | Đường Quang Trung                             | Đường Nguyễn Du   | 1.975  | 1.395 | 990   | 705   |
| 9  | Đường đi vào cổng dưới BV Đa khoa KV Bắc QB              | Đường Quang Trung                             | Hết thửa đất bà Thương (thửa đất số 29, tờ BĐĐC 25)                       | 1.975  | 1.395 | 990   | 705   |
| 10 | Phan Đình Giót   | Đường Quang Trung (nhà Anh Linh)              | Nhà bà Ngô Thị Cứ   | 1.975  | 1.395 | 990   | 705   |
| 11 | Nguyễn Công Trứ  | Đường Quang Trung (Nhà ở Ông Nguyễn Xuân Huế) | Hết Nhà ông Lê Mạnh Tiến  | 1.975  | 1.395 | 990   | 705   |
| 12 | Đường phía Đông sân bóng Minh Lợi                        | Đường Quang Trung                             | Hết thửa đất ông Kính (thửa đất số 64, tờ BĐĐC 26)                        | 1.975  | 1.395 | 990   | 705   |
| 13 | Đường vào Trường THCS Quảng Thọ                          | Đường Quang Trung                             | Cổng Trường THCS Quảng Thọ  | 1.975  | 1.395 | 990   | 705   |
| 14 | Đường phía Đông Trường THCS Quảng Thọ                    | Đường Quang Trung                             | Hết Trường Mầm non Quảng Thọ  | 1.975  | 1.395 | 990   | 705   |
| 15 | Đường đi qua Cầu Xé                                      | Đường Quang Trung                             | Cầu Xé  | 1.975  | 1.395 | 990   | 705   |
| 16 | Đường phía Nam Quốc lộ 12A                               | Đường Quang Trung                             | Hết thửa đất ông Lợi (thửa đất số 180, tờ BĐĐC 25)                        | 1.975  | 1.395 | 990   | 705   |
| 17 | Đường phía Nam Quốc lộ 12A                               | Đường Quang Trung                             | Hết thửa đất ông Xuân (thửa đất số 203, tờ BĐĐC 25)                       | 1.975  | 1.395 | 990   | 705   |
| 18 | Hồ Xuân Hương  | Đường Quang Trung                             | Hết thửa đất bà Cúc (thửa đất số 310, tờ BĐĐC 26) Giáp phường Quảng Thuận | 1.975  | 1.395 | 990   | 705   |

|   |  |  |  |       |       |       |       |
|---|--|--|--|-------|-------|-------|-------|
| 19  | Đường đi qua Xóm giữa  | Đường Quang Trung                                | Hết thửa đất ông Thịnh (thửa đất số 68, tờ BĐĐC 28)    | 1.975 | 1.395 | 990   | 705   |
| 20  | Đường phía Nam Quốc lộ 12A   | Đường Quang Trung                                | Hết thửa đất bà Xuân (thửa đất số 436, tờ BĐĐC 26)     | 1.975 | 1.395 | 990   | 705   |
| 21  | Đường phía Nam Quốc lộ 12A   | Đường Quang Trung                                | Hết thửa đất ông Điện (thửa đất số 58, tờ BĐĐC 28)     | 1.975 | 1.395 | 990   | 705   |
| 22  | Đường kênh   | Đường Quang Trung                                | Chạy dọc tuyến kênh                                    | 4.355 | 3.055 | 2.140 | 1.515 |
| 23  | Trần Hùng  | Trần Hùng Đạo (nhà ở bà Diệp Thị Hùng)           | Nhà ở ông Trần Đức Thắng (thửa đất số 218, tờ BĐĐC 25) | 1.975 | 1.395 | 990   | 705   |
| 24  | Đường Bê tông  | Thửa đất ông Niêm (thửa đất số 77, tờ BĐĐC 27)   | Hết thửa đất bà Hà (thửa đất số 22, tờ BĐĐC 23)        | 1.975 | 1.395 | 990   | 705   |
| 25  | Đường cấp phối   | Thửa đất ông Lương (thửa đất số 144, tờ BĐĐC 26) | Đường qua TDP Chính Trực                               | 1.125 | 830   | 570   | 405   |
| 26  | Đường cấp phối   | Các tuyến đường khu dân cư Đồng Hạng Mú          |  | 1.975 | 1.395 | 990   | 705   |
| 27  | Lý Tự Trọng  | Quang Trung                                      | Trần Hùng Đạo  | 1.975 | 1.385 | 990   | 705   |
| 28  | Khu dân cư phía sau trụ sở UBND phường Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn, thị xã Ba Đồn |  |  |       |       |       |       |
| 28.1  | Đường rộng 13m   |  |  | 7.300 | 5.110 | 3.577 | 2.504 |
| 28.2  | Đường rộng 10,5 m  |  |  | 7.000 | 4.900 | 3.430 | 2.401 |
| 29  | Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn    |  |  |       |       |       |       |
| 29.1  | Đường rộng 28 m  |  |  | 7.800 | 5.460 | 3.822 | 2.675 |
| 29.2  | Đường rộng 23 m  |  |  | 7.500 | 5.250 | 3.675 | 2.573 |
| 29.3  | Đường rộng 15 m  |  |  | 6.000 | 4.200 | 2.940 | 2.058 |
| 29.4  | Đường rộng 13 m  |  |  | 5.500 | 3.850 | 2.695 | 1.887 |
| <b>Tổ dân phố Thọ Đơn, Nhân Thọ, Ngoại Hải và vùng xóm giữa Tổ dân phố Minh Lợi</b> |  |  |  |       |       |       |       |
| 1   | Nguyễn Hữu Cảnh  | Nhà ông Mẹo (thửa đất số 293, tờ bản đồ 13)      | Hết nhà ông Dũng (thửa đất số 328, tờ bản đồ 20)       | 1.830 | 1.290 | 915   | 645   |
| 2   | Phạm Hùng  | Võ Nguyên Giáp                                   | Nguyễn Hữu Cảnh  | 1.230 | 870   | 615   | 435   |
| 3   | Hoàng Hoa Thám   | Nhà ông Mự, TDP Thọ Đơn (qua đường 11)           | Nguyễn Hữu Cảnh  | 1.230 | 870   | 615   | 435   |
| 4   | Bế Văn Đàn   | Trần Hùng Đạo                                    | Nhà thờ giáo xứ Nhân Thọ                               | 1.230 | 870   | 615   | 435   |
| 5   | Hoàng Văn Thụ  | Trần Hùng Đạo                                    | Đường ven biển   | 1.230 | 870   | 615   | 435   |
| 6   | Phong Nha  | Hoàng Hoa Thám                                   | Nguyễn Hữu Cảnh  | 1.230 | 870   | 615   | 435   |

|            |   |   |   |        |       |       |       |
|------------|---|---|---|--------|-------|-------|-------|
| 7          | Mặt tiền các trục đường liên thôn đã đổ bê tông mà xe tải vào được.   | Trục đường chính  | Điểm cuối trục đường bê tông  | 1.125  | 830   | 570   | 405   |
| 8          | Mặt tiền các trục đường chưa đổ bê tông và đường ngang đã đổ bê tông còn lại mà xe tải vào được   |   |   | 1.125  | 830   | 570   | 405   |
| 9          | Khu vực xóm Rú TDP Nhân Thọ và xóm Cát TDP Thọ Đơn  |   |   | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| 10         | Khu vực Đầu Lò TDP Ngoại Hải  |   |   | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| 12         | Các tuyến đường chưa có trong danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |   |   |        |       |       |       |
| <b>3.6</b> | <b>Phường Quảng Thuận</b>   |   |   |        |       |       |       |
| 1          | Đào Duy Từ  | Giáp phường Ba Đồn  | Hết Nhà máy Vi sinh sông Gianh  | 10.640 | 7.455 | 5.225 | 3.670 |
| 2          | Lý Thường Kiệt  | Từ đập tràn giáp phường Ba Đồn  | Quốc lộ 1A  | 12.000 | 8.405 | 5.890 | 4.135 |
| 3          | Trần Hưng Đạo (QL1A)  | Công chào Quảng Thuận   | Giáp phường Quảng Thọ   | 10.640 | 7.455 | 5.225 | 3.670 |
|            |   | Công chào Quảng Thuận   | Cầu Gianh   | 8.995  | 6.300 | 4.410 | 3.100 |
| 4          | Lưu Trọng Lư  | Lý Thường Kiệt  | Hết thửa đất bà Xuân (thửa đất số 6, tờ BĐĐC 3, TDP Cầu) Bờ Sông Gianh                  | 2.950  | 2.065 | 1.455 | 1.020 |
| 5          | Võ Thị Sáu  | Công chào Quảng Thuận   | Đường Đào Duy Từ (công Nhà máy Vi sinh)   | 1.975  | 1.395 | 990   | 705   |
| 6          | Đường quy hoạch   | Khu vực Đồng Mua, TDP Cầu   |   | 1.975  | 1.395 | 990   | 705   |
| 7          | Các tuyến đường còn lại của khu vực TDP Cầu   |   |   | 1.975  | 1.395 | 990   | 705   |
| 8          | Trần Quang Khải   | Lý Thường Kiệt (thửa đất bà Lý, thửa đất số 303, tờ BĐĐC 4)           | Hết thửa đất ông Bá (thửa đất số 745, tờ BĐĐC 4) Bờ Sông Gianh, TDP Bến - Chợ           | 1.125  | 830   | 570   | 405   |
| 9          | Phùng Hưng  | Đường Lý Thường Kiệt (thửa đất ông Hợp, thửa đất số 512, tờ BĐĐC 4)   | Hết thửa đất bà Nhị (thửa đất số 1009, tờ BĐĐC 4) Bờ Sông Gianh, TDP Bến - Chợ          | 1.125  | 830   | 570   | 405   |
| 10         | Yết Kiêu  | Đường Lý Thường Kiệt (thửa đất ông Hoàng, thửa đất số 591, tờ BĐĐC 4) | Hết thửa đất ông Phú (thửa đất số 1048, tờ BĐĐC 4, TDP Bến) Bờ Sông Gianh, TDP Bến- Chợ | 1.125  | 830   | 570   | 405   |
| 11         | Nguyễn Cơ Thạch   | Đường Lý Thường Kiệt (thửa đất ông Vỹ, thửa đất số 557, tờ BĐĐC 5)    | Hết nhà thờ Họ Trần, TDP Chợ, Bờ Sông Gianh   | 1.125  | 830   | 570   | 405   |

|    |   |   |  |       |     |     |     |
|----|---|---|--|-------|-----|-----|-----|
| 12 | Đường bê tông                                   | Đường Phùng Hưng (Thửa đất ông Hào (thửa đất số 910, tờ BĐDC 4, TDP Đình))        | Đường Yết Kiêu (thửa đất ông Nguyễn (thửa đất số 898, tờ BĐDC 4, TDP Đình))    | 1.125 | 830 | 570 | 405 |
| 13 | Đường bê tông                                   | Đường Yết Kiêu (thửa đất ông Trường (thửa đất số 941, tờ BĐDC 4, TDP Đình))       | Nguyễn Cơ Thạch (thửa đất ông Hòa (thửa đất số 720, tờ BĐDC 5, TDP Môn))       | 1.125 | 830 | 570 | 405 |
| 14 | Nguyễn Hoàng                                    | Đường Trần Hưng Đạo (thửa đất ông Chành (thửa đất số 84, tờ BĐDC 8, TDP Hội))     | Đường Võ Thị Sáu (thửa đất bà Vê (thửa đất số 863, tờ BĐDC 5, TDP Môn))        | 1.125 | 830 | 570 | 405 |
| 15 | Trần Khát Chân                                  | Đường Trần Hưng Đạo (thửa đất ông Nguyễn (thửa đất số 592, tờ BĐDC 5, TDP Dinh))  | Hết Nhà Văn hóa TDP Dinh   | 1.125 | 830 | 570 | 405 |
| 16 | Trần Văn Sớ                                     | Đường Trần Hưng Đạo   | Công công ty 483 (cũ)  | 1.125 | 830 | 570 | 405 |
| 17 | Đường bê tông                                   | Đường Trần Đại Nghĩa (thửa đất ông Bình (thửa đất số 142, tờ BĐDC 8, TDP Hội))    | Đường Võ Thị Sáu (hết thửa đất ông Vinh (thửa đất số 438, tờ BĐDC 8, TDP Hội)) | 1.125 | 830 | 570 | 405 |
| 18 | Đường bê tông                                   | Đường Nguyễn Lương Bằng (thửa đất ông Thắng (thửa đất số 321, tờ BĐDC 8, TDP Me)) | Đường Trần Hưng Đạo (thửa đất bà Điều (thửa đất số 430, tờ BĐDC 8, TDP Me))    | 1.125 | 830 | 570 | 405 |
| 19 | Mai Thúc Loan                                   | Đường Trần Hưng Đạo (thửa đất ông Dương (Thửa đất số 709, tờ BĐDC 8, TDP Cồn))    | Sông Gianh (vườn ông Sánh thửa đất số 590, tờ BĐDC 8)                          | 1.125 | 830 | 570 | 405 |
| 20 | Đường bê tông                                   | Sông Gianh (vườn ông Sánh, thửa đất số 590, tờ BĐDC 8)                            | Đình Làng Thuận Bài  | 1.125 | 830 | 570 | 405 |
| 21 | Đường bê tông                                   | Nhà Văn hóa (TDP Nam)   | Hết thửa đất ông Khóa (thửa đất số 459, tờ BĐDC 11, TDP Nam)                   | 1.125 | 830 | 570 | 405 |
| 22 | Đường bê tông                                   | Quốc lộ 1A (thửa đất ông Nhiệm, thửa đất số 721, tờ BĐDC 11)                      | Bến Đá (TDP Nam)   | 1.125 | 830 | 570 | 405 |
| 23 | Đường giao thông quy hoạch phía Đông Quốc lộ 1A | Thửa đất bà Hiếu (thửa đất số 291, tờ BĐDC 11, TDP Nam)                           | Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 205, tờ BĐDC 8, TDP Đồng)                  | 1.125 | 830 | 570 | 405 |
| 24 | Đường giao thông quy hoạch phía Tây Quốc lộ 1A  | Thửa đất ông Na (thửa đất số 336, tờ BĐDC 11)                                     | Nhà Mẫu giáo khu vực Thuận Bài   | 1.125 | 830 | 570 | 405 |

|    |  |  |   |       |     |     |     |
|----|--|--|---|-------|-----|-----|-----|
| 25 | Đường giao thông quy hoạch vùng Cửa Đình, TDP Đình |  |   | 1.125 | 830 | 570 | 405 |
| 26 | Tuệ Tĩnh   | Đường Trần Quang Khải (thửa đất ông Nguyễn (thửa đất số 683, tờ BĐDC 2, TDP Chùa)) | Đường Đào Duy Từ (thửa đất ông Kiều (thửa đất số 289, tờ BĐDC 4, TDP Chùa))                                     | 1.125 | 830 | 570 | 405 |
| 27 | Đường cấp phối                                     | Thửa đất ông Khánh (thửa đất số 430, tờ BĐDC 4, TDP Chùa)                          | Hết thửa đất ông Tâm (thửa đất số 702, tờ BĐDC 4, TDP Bến)  | 1.125 | 830 | 570 | 405 |
| 28 | Đường cấp phối                                     | Thửa đất ông Lực (thửa đất số 741, tờ BĐDC 4, TDP Bến)                             | Hết thửa đất ông Hùng (thửa đất số 523, tờ BĐDC 4, TDP Chùa)  | 1.125 | 830 | 570 | 405 |
| 29 | Tô Hiệu  | Đường Tuệ Tĩnh (thửa đất bà Tuyết (thửa đất số 199, tờ BĐDC 4, TDP Chùa))          | Qua Giếng Đình đến đường Lý Thường Kiệt   | 1.125 | 830 | 570 | 405 |
| 30 | Đường cấp phối                                     | Phùng Hưng (thửa đất ông Trần Đình Ngượng (thửa đất số 822, tờ BĐDC 4, TDP Chùa))  | Hết thửa đất ông Trần Ngọc Ninh (thửa đất số 830, tờ BĐDC 4, TDP Đình)  | 1.015 | 794 | 467 | 260 |
| 31 | Đường cấp phối                                     | Thửa đất ông Trần Văn Xuân (thửa đất số 947, tờ BĐDC 4)                            | Bến ra Sông Gianh (thửa đất ông Nguyễn Duy Phú, thửa đất số 1048, tờ BĐDC 4, TDP Bến)                           | 1.015 | 794 | 467 | 260 |
| 32 | Đường cấp phối sát sông Gianh                      | Thửa đất ông Tâm (thửa đất số 1081, tờ BĐDC 4, TDP Chợ)                            | Công ty 483   | 1.015 | 794 | 467 | 260 |
| 33 | Vũ Trọng Phụng                                     | Đường Trần Hưng Đạo  | Qua giếng Dinh đến thửa đất ông Thái (thửa đất số 619, tờ BĐDC 5, TDP Dinh)                                     | 1.015 | 794 | 467 | 260 |
| 34 | Đường cấp phối                                     | Hồ Tam Giác  | Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 528, tờ BĐDC 5, TDP Dinh)   | 1.015 | 794 | 467 | 260 |
| 35 | Đường cấp phối                                     | Đường Nguyễn Cơ Thạch (thửa đất ông Hòa (thửa đất số 720, tờ BĐDC 5, TDP Môn))     | Nguyễn Hoàng (thửa đất bà Tiêm (thửa đất số 962, tờ BĐDC 5, TDP Đòng))  | 1.015 | 794 | 467 | 260 |
| 36 | Đường cấp phối                                     | Thửa đất ông Thỏ (thửa đất số 1032, tờ BĐDC 5, TDP Chợ)                            | Qua thửa đất bà Dợi (thửa đất số 1143, tờ BĐDC 5) ra Quốc lộ 1A<br>Thửa đất ông Các (thửa đất số 88, tờ BĐDC 8) | 1.015 | 794 | 467 | 260 |

|    |   |   |   |       |     |     |     |
|----|---|---|---|-------|-----|-----|-----|
| 37 | Đường cấp phối  | Thửa đất ông Tiên (thửa đất số 260, tờ BĐĐC 8)                            | Hết thửa đất ông Hậu (thửa đất số 444, tờ BĐĐC 8, TDP Hội)              | 1.015 | 794 | 467 | 260 |
| 38 | Trần Đại Nghĩa  | Đường Trần Hưng Đạo (thửa đất bà Bìa, thửa đất số 547, tờ BĐĐC 8, TDP Me) | Đền Sông Gianh (thửa đất ông Diễn, thửa đất số 441, tờ BĐĐC 8, TDP Hội) | 1.015 | 794 | 467 | 260 |
| 39 | Đường cấp phối  | Trạm Y tế Phường  | Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 205, tờ BĐĐC 8, TDP Đồng)           | 1.015 | 794 | 467 | 260 |
| 40 | Nguyễn Thị Minh Khai  | Đường Trần Hưng Đạo   | Đền Sông Gianh (thửa đất bà Phong, thửa đất số 554, tờ BĐĐC 8, TDP Cồn) | 1.015 | 794 | 467 | 260 |
| 41 | Đường cấp phối  | Thửa đất bà Lệ (thửa đất số 753, tờ BĐĐC 8, TDP Cồn)                      | Hết thửa đất ông Cường (thửa đất số 701, tờ BĐĐC 8, TDP Cồn)            | 1.015 | 794 | 467 | 260 |
| 42 | Trần Đình Xu  | Đường Trần Hưng Đạo   | Đền Sông Gianh (thửa đất ông Thí, thửa đất số 919, tờ BĐĐC 8, TDP Cồn)  | 1.015 | 794 | 467 | 260 |
| 43 | Đường cấp phối  | Quốc lộ 1A (thửa đất bà Hiếu, thửa đất số 291, tờ BĐĐC 11, TDP Nam)       | Hết thửa đất bà Tha (thửa đất số 358, tờ BĐĐC 11, TDP Nam)              | 1.015 | 794 | 467 | 260 |
| 44 | Đường cấp phối  | Quốc lộ 1A (thửa đất ông Nghị, thửa đất số 659, tờ BĐĐC 11, TDP Nam)      | Hết thửa đất ông Hòa (thửa đất số 685, tờ BĐĐC 11, TDP Nam)             | 1.015 | 794 | 467 | 260 |
| 45 | Đường cấp phối  | Công Công ty 483  | Bến đá TDP Nam  | 1.015 | 794 | 467 | 260 |
| 46 | Nguyễn Văn Trỗi   | Đường Lý Thường Kiệt (nhà mẹ Năng)  | Đường Võ Thị Sáu (nhà An Thái, TDP Bến - Chợ)                           | 1.125 | 830 | 570 | 405 |
| 47 | Cù Chính Lan  | Đường Nguyễn Cơ Thạch   | Đường Võ Thị Sáu (Sân vận động phường Quảng Thuận)                      | 1.125 | 830 | 570 | 405 |
| 48 | Nguyễn Văn Giai   | Ngô Sỹ Liên   | Mai Thúc Loan   | 1.125 | 830 | 570 | 405 |
| 49 | Lê Văn Thiêm  | Đào Duy Từ  | Lưu Trọng Lư  | 1.125 | 830 | 570 | 405 |
| 50 | Nguyễn Lương Bằng   | Võ Thị Sáu  | Ngô Sỹ Liên   | 1.125 | 830 | 570 | 405 |
| 51 | Ngô Sỹ Liên   | Đường Trần Hưng Đạo (nhà Thu Thành TDP Thuận Bài)                         | Bờ sông Gianh   | 1.125 | 830 | 570 | 405 |
| 52 | Đoàn Thị Điểm   | Trần Hưng Đạo   | Bờ Sông Gianh   | 1.125 | 830 | 570 | 405 |
| 53 | Khu dân cư và đường Lý Thường Kiệt đoạn qua phường Quảng Thuận, thị xã Ba Đồn |   |   |       |     |     |     |

|             |   |  |  |        |       |       |       |
|-------------|---|--|--|--------|-------|-------|-------|
| 53.1        | Đường rộng 13 m   |  |  | 6.000  | 4.200 | 2.940 | 2.058 |
| 53.2        | Đường Lý Thường Kiệt (đoạn đi qua dự án)  |  |  | 12.000 | 8.405 | 5.890 | 4.135 |
| 54          | Các tuyến đường cấp phối còn lại trên địa bàn phường Quảng Thuận  |  |  | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| 55          | Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |  |  |        |       |       |       |
| <b>3.7</b>  | <b>XÃ QUẢNG TIÊN</b>  |  |  |        |       |       |       |
| 1           | Đông Sỹ Nguyên  | Giáp xã Quảng Trung                                | Phạm Văn Đông                                      | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| 2           | Phạm Văn Đông   | Giáp xã Quảng Trung                                | Giáp huyện Tuyên Hóa                               | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| <b>3.8</b>  | <b>XÃ QUẢNG TRUNG</b>   |  |  |        |       |       |       |
| 1           | Đông Sỹ Nguyên  | Giáp xã Quảng Tân                                  | Giáp xã Quảng Tiên                                 | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| 2           | Phạm Văn Đông   | Giáp xã Quảng Tân                                  | Giáp xã Quảng Tiên                                 | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| 3           | Huỳnh Thúc Kháng  | Đông Sỹ Nguyên                                     | Giáp xã Quảng Thủy                                 | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| <b>3.9</b>  | <b>XÃ QUẢNG TÂN</b>   |  |  |        |       |       |       |
| 1           | Đông Sỹ Nguyên  | Giáp xã Quảng Lộc                                  | Giáp xã Quảng Trung                                | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| 2           | Phạm Văn Đông   | Giáp xã Quảng Lộc                                  | Giáp xã Quảng Trung                                | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| <b>3.10</b> | <b>XÃ QUẢNG HẢI</b>   |  |  |        |       |       |       |
| 1           | Tổ Hữu  | Đường 559 (Bắc cầu Quảng Hải 1)                    | Cuối thôn Tân Thượng                               | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| 2           | Cao Thê Chiến   | Thửa đất ông Tân (thửa đất số 365, tờ bản đồ số 4) | Thửa đất bà Hương (thửa đất số 645 tờ bản đồ số 6) | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| <b>3.11</b> | <b>XÃ QUẢNG LỘC</b>   |  |  |        |       |       |       |
| 1           | Phạm Văn Đông   | Nguyễn Chí Thanh                                   | Giáp xã Quảng Tân                                  | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| 2           | Đông Sỹ Nguyên  | Nguyễn Chí Thanh                                   | Giáp xã Quảng Tân                                  | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| 3           | Bạch Đằng   | Giáp cầu Quảng Hải 2                               | Giáp xã Quảng Hòa                                  | 2.950  | 2.065 | 1.455 | 1.020 |
| 4           | Phùng Chí Kiên  | Đông Sỹ Nguyên                                     | Nguyễn Chí Thanh                                   | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| 5           | Nguyễn Khắc Minh  | Đông Sỹ Nguyên                                     | Trần Bang Cẩn                                      | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| 6           | Trần Bang Cẩn   | Nguyễn Chí Thanh                                   | Chợ Quảng Lộc                                      | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| 7           | Phạm Bá Quý   | Nguyễn Chí Thanh                                   | Cuối khu dân cư thôn Phù Trích                     | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| <b>3.12</b> | <b>XÃ QUẢNG THỦY</b>  |  |  |        |       |       |       |
| 1           | Huỳnh Thúc Kháng  | Giáp xã Quảng Sơn                                  | Giáp xã Quảng Trung                                | 1.015  | 794   | 467   | 260   |

|             |                          |   |   |        |       |       |       |
|-------------|--------------------------|---|---|--------|-------|-------|-------|
| <b>3.13</b> | <b>XÃ QUẢNG HÒA</b>      |   |   |        |       |       |       |
| 1           | Nguyễn Chí Thanh         | Cầu Hợp Hòa   | Giáp xã Quảng Sơn                                   | 2.950  | 2.065 | 1.455 | 1.020 |
| 2           | Bạch Đằng                | Giáp xã Quảng Lộc   | Mai Lương   | 2.950  | 2.065 | 1.455 | 1.020 |
| 3           | Nguyễn Khắc Minh         | Cây xăng Thanh Nghĩa (xã Quảng Hòa)                                     | Nguyễn Chí Thanh (ngã ba trường THPT Lê Hồng Phong) | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| 4           | Hoàng Quốc Việt          | Nguyễn Chí Thanh  | Cầu Cồn Nâm   | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| 5           | Tạ Hàm                   | Nguyễn Chí Thanh  | Cầu Máng xã Quảng Văn                               | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| 6           | Hà Huy Tập               | Nguyễn Chí Thanh  | Giáp xã Quảng Minh                                  | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| 7           | Mai Lương                | Giáp xã Quảng Sơn   | Bạch Đằng   | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| <b>3.14</b> | <b>XÃ QUẢNG MINH</b>     |   |   |        |       |       |       |
| 1           | Trần Văn Chuẩn           | Giáp xã Quảng Văn   | Giáp xã Quảng Hòa                                   | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| 2           | Chi Lăng                 | Cầu Cồn Nâm   | Ga Minh Lệ  | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| 3           | Hà Huy Tập               | Giáp xã Quảng Hòa   | Chi Lăng  | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| 4           | Tạ Quang Bửu             | Mai Lương   | Tôn Thất Tùng                                       | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| 5           | Tôn Thất Tùng            | Tạ Quang Bửu  | Ga Minh Lệ  | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| <b>3.15</b> | <b>XÃ QUẢNG SƠN</b>      |   |   |        |       |       |       |
| 1           | Huỳnh Thúc Kháng         | Giáp xã Quảng Thủy  | Đường sắt cũ  | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| 2           | Nguyễn Chí Thanh         | Xã Quảng Sơn  | Giáp xã Quảng Hòa                                   | 1.180  | 840   | 600   | 420   |
| 3           | Mai Lương                | Xã Quảng Sơn  | Giáp xã Quảng Hòa                                   | 1.015  | 794   | 467   | 260   |
| 4           | Tỉnh lộ 559B             | Xã Quảng Sơn  | Giáp xã Cao Quảng                                   | 1.180  | 840   | 600   | 420   |
| <b>4</b>    | <b>HUYỆN BỐ TRẠCH</b>    |   |   |        |       |       |       |
| <b>4.1</b>  | <b>Thị trấn Hoàn Lão</b> |   |   |        |       |       |       |
| 1           | Hùng Vương               | Nam thị trấn Hoàn Lão   | Trụ sở Lâm trường Rừng Thông                        | 13.795 | 9.670 | 6.785 | 4.760 |
|             |                          | Lâm trường Rừng Thông   | Giáp Đồng Trạch                                     | 8.955  | 6.280 | 4.410 | 3.090 |
| 2           | Nguyễn Văn Linh          | Ngã ba Hoàn Lão   | Cầu Hiêm  | 8.955  | 6.280 | 4.410 | 3.090 |
|             |                          | Cầu Hiêm  | Bưu điện văn hóa xã Hoàn Trạch (cũ)                 | 5.820  | 4.080 | 2.865 | 2.010 |
|             |                          | Bưu điện văn hóa xã Hoàn Trạch (cũ)                                     | Giáp xã Vạn Trạch                                   | 4.425  | 3.105 | 2.180 | 1.530 |
| 3           | 22 tháng 4               | Hồ thủy sản của ông Phan Văn Thống (thửa đất số 462,463; tờ BĐDC số 13) | Ga Kê Rẫy (ga Bố Trạch)                             | 5.820  | 4.080 | 2.865 | 2.010 |
| 4           | Trần Hưng Đạo            | Đường Hùng Vương  | Nguyễn Thượng Hiền (hết kho Trường Phiêm)           | 6.275  | 4.400 | 3.090 | 2.165 |

|    |                  |   |  |        |       |       |       |
|----|------------------|---|--|--------|-------|-------|-------|
|    |                  | Nguyễn Thượng Hiền (hết kho Trường Phiêm)                     | Giáp đường Nguyễn Trãi   | 4.410  | 3.090 | 2.175 | 1.520 |
| 5  | Nguyễn Tất Thành | Đường Hùng Vương  | Hết Trung tâm GDTX   | 8.955  | 6.280 | 4.410 | 3.090 |
| 6  | Quách Xuân Kỳ    | Đường Hùng Vương  | Cầu Phường Bún   | 8.955  | 6.280 | 4.410 | 3.090 |
|    |                  | Cầu Phường Bún  | Đường sắt  | 4.410  | 3.090 | 2.175 | 1.520 |
| 7  | Nguyễn Trãi      | Cầu Phường Bún  | Giáp Đại Trạch (qua Chợ Ga)  | 4.410  | 3.090 | 2.175 | 1.520 |
| 8  | Trần Quang Khải  | Đường Hùng Vương  | Hết Nhà Văn hóa TDP1   | 8.955  | 6.280 | 4.410 | 3.090 |
| 9  | Lê Thánh Tông    | Đường Hùng Vương  | Hết Nhà Văn hóa TK12 (cũ)  | 8.955  | 6.280 | 4.410 | 3.090 |
| 10 | Trần Quang Diệu  | Đường Hùng Vương  | Hết Thửa đất bà Nhị TDP 11 (thửa đất số 110; tờ BĐDC số 25)                  | 8.955  | 6.280 | 4.410 | 3.090 |
| 11 | An Dương Vương   | Đường Hùng Vương  | Hết chợ Hoàn Lão   | 13.795 | 9.670 | 6.785 | 4.760 |
| 12 | Hai Bà Trưng     | Đường Hùng Vương  | Hết chợ Hoàn Lão   | 13.795 | 9.670 | 6.785 | 4.760 |
| 13 | Trương Định      | Thửa đất ông Hải TDP1 (thửa đất số 616; tờ BĐDC số 25)        | Hết thửa đất ông Thái TDP1 (thửa đất số 291; tờ BĐDC số 25)                  | 8.955  | 6.280 | 4.410 | 3.090 |
|    |                  | Thửa đất ông Noóc TDP1 (thửa đất số 311; tờ BĐDC số 25)       | Hết thửa đất ông Phận TDP 1 (thửa đất số 100; tờ BĐDC số 31)                 | 3.675  | 2.575 | 1.805 | 1.270 |
| 14 | Lê Lợi           | Đường Hùng Vương  | Hết thửa đất bà Ngân TDP 11 (thửa đất số 72; tờ BĐDC số 20)                  | 8.955  | 6.280 | 4.410 | 3.090 |
| 15 | Huỳnh Thúc Kháng | Nhà máy giấy  | Tây chợ Ga (giáp đường đi Đại Trạch)   | 4.410  | 3.090 | 2.175 | 1.520 |
| 16 | Đào Duy Từ       | Đường Huỳnh Thúc Kháng  | Đường Trường Chinh   | 4.410  | 3.090 | 2.175 | 1.520 |
| 17 | Trường Chinh     | Công ty Xuân Hưng   | Hết thửa đất ông Minh TDP 4 (thửa đất số 61; tờ BĐDC số 33)                  | 4.410  | 3.090 | 2.175 | 1.520 |
| 18 | Lê Hồng Phong    | Thửa đất ông Bá Lượng TDP 11 (thửa đất số 143; tờ BĐDC số 20) | Hết thửa đất số 222, TBĐ số 20   | 8.955  | 6.280 | 4.410 | 3.090 |
|    |                  | Hết thửa đất ông Thao TDP1 (thửa đất số 242, TBĐ số 25)       | Đường Xuân Quỳnh   | 13.795 | 9.670 | 6.785 | 4.760 |
|    |                  | Đường Xuân Quỳnh  | Đường Võ Thị Sáu   | 6.280  | 4.396 | 3.077 | 2.154 |
| 19 | Nguyễn Gia Thiều | Thửa đất ông Phúc TDP 4 (thửa đất số 132; tờ BĐDC số 28)      | Đông Chợ Ga (giáp đường đi Đại Trạch)  | 4.410  | 3.090 | 2.175 | 1.520 |
| 20 | Lê Đại Hành      | Đường Trần Phú  | Đường Quách Xuân Kỳ (nhà ông Tôn Thất Trung; thửa đất số 372; tờ BĐDC số 23) | 4.410  | 3.090 | 2.175 | 1.520 |

|    |                      |   |   |       |       |       |       |
|----|----------------------|---|---|-------|-------|-------|-------|
| 21 | Lê Đức Thọ           | Thửa đất ông Thịnh (thửa đất số 212; tờ BĐDC số 25)                     | Hết Công an huyện   | 6.300 | 4.420 | 3.105 | 2.175 |
| 22 | Trần Phú             | Hoàng Diệu  | Lê Duẩn (nhà ông Trần Thanh Văn, thửa đất số 361; tờ BĐDC số 31)            | 8.955 | 6.280 | 4.410 | 3.090 |
| 23 | Nguyễn Khuyến        | Đường Hùng Vương  | Hết thửa đất ông Duyệt TDP 11 (thửa đất số 33; tờ BĐDC số 20)               | 6.300 | 4.420 | 3.105 | 2.175 |
| 24 | Hà Huy Tập           | Đường Trần Phú; nhà ông Trần Văn Thanh (thửa đất số 154; tờ BĐDC số 23) | Đường ven hồ Bàu Ri, nhà bà Trần Thị Luyện (thửa đất số 208; tờ BĐDC số 31) | 6.300 | 4.420 | 3.105 | 2.175 |
| 25 | Nguyễn Thị Minh Khai | Thửa đất ông Diệu TDP 2 (thửa đất số 260; tờ BĐDC số 25)                | Đường Trần Phú  | 6.300 | 4.420 | 3.105 | 2.175 |
| 26 | Lưu Trọng Lư         | Đường Nguyễn Văn Linh   | Phòng Tài chính - KH  | 4.410 | 3.090 | 2.175 | 1.520 |
| 27 | Hoàng Diệu           | SVĐ TT Hoàn Lão   | Cầu Hối 2   | 4.410 | 3.090 | 2.175 | 1.520 |
|    |                      | Cầu Hối 2   | Đường 22 - 4  | 1.805 | 1.270 | 905   | 635   |
| 28 | Nguyễn Hữu Cảnh      | Đường Hùng Vương  | Hết thửa đất bà Thủy TK11 (thửa đất số 06; tờ BĐDC số 20)                   | 8.955 | 6.280 | 4.410 | 3.090 |
| 29 | Hoàng Văn Thụ        | Thửa đất ông Thu TDP 11 (thửa đất số 160; tờ BĐDC số 25)                | Hết thửa đất bà Ngân TDP 11 (thửa đất số 72; tờ BĐDC số 20)                 | 8.955 | 6.280 | 4.410 | 3.090 |
|    |                      | Thửa đất bà Ngân TDP 11 (thửa đất số 72; tờ BĐDC số 20)                 | Hết thửa đất ông Nghi TDP 11 (thửa đất số 18; tờ BĐDC số 20)                | 4.410 | 3.090 | 2.175 | 1.520 |
| 30 | Lê Duẩn              | Đường Hùng Vương  | Hết thửa đất ông Hải TDP 2 (thửa đất số 27; tờ BĐDC số 33)                  | 4.410 | 3.090 | 2.175 | 1.520 |
| 31 | Tôn Đức Thắng        | Đập dâng bên Táng   | Tỉnh lộ 2 (Nguyễn Văn Linh)<br>Trường tiểu học số 1 Hoàn Lão                | 4.410 | 3.090 | 2.175 | 1.520 |
|    |                      | Tỉnh lộ 2 (Nguyễn Văn Linh)<br>Trường Tiểu học số 1 Hoàn Lão            | Hoàng Diệu (Trường Mầm non Bim Bim)   | 4.410 | 3.090 | 2.175 | 1.520 |
| 32 | Trần Quốc Toàn       | Phía Đông Trường THPT số 5 Bồ Trạch                                     |   | 4.410 | 3.090 | 2.175 | 1.520 |
| 33 | Đường nội thị        | Xung quanh hồ Bàu Ri  |   | 8.955 | 6.280 | 4.410 | 3.090 |
| 34 | Nguyễn Bính          | Đường Trần Phú  | Đường Lê Đại Hành, nhà bà Nguyễn Thị Thí (thửa đất số 581, tờ BĐDC số 24)   | 3.675 | 2.575 | 1.805 | 1.270 |
| 35 | Tôn Thất Tùng        | Đường 22 tháng 4  | Cổng Bệnh viện Đa khoa  | 3.675 | 2.575 | 1.805 | 1.270 |
| 36 | Cù Chính Lan         | Đường Nguyễn Trãi   | Đường Trường Chinh  | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |

|    |                   |   |  |       |       |       |       |
|----|-------------------|---|--|-------|-------|-------|-------|
| 37 | Nguyễn Huệ        | Hùng Vương  | Nhà ông Phan Văn Đích, Tổ dân phố 8                            | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
|    |                   | Nhà ông Phan Văn Đích, Tổ dân phố 8                                       | Tôn Đức Thắng  | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 38 | Nguyễn Văn Cừ     | Đường Hùng Vương  | Đường Cao Bá Quát  | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 39 | Lý Tự Trọng       | Thửa đất ông Túy (thửa đất số 430; tờ BĐDC số 25)                         | Hết thửa đất ông Quyết TDP1 (thửa đất số 389; tờ BĐDC số 25)   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 40 | Võ Thị Sáu        | Đường Hùng Vương  | Hết thửa đất ông Khương TDP 11 (thửa đất số 66; tờ BĐDC số 14) | 3.675 | 2.575 | 1.805 | 1.270 |
| 41 | Lê Quý Đôn        | Hồ nuôi trồng thủy sản của ông Lê Văn Quý (thửa đất số 30, tờ BĐDC số 06) | Nhà văn hóa Tổ dân phố 8                                       | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 42 | Đặng Thùy Trâm    | Thửa đất ông Công TDP 8 (thửa đất số 50; tờ BĐDC số 09)                   | Hết thửa đất ông Tuyển TDP 8 (thửa đất số 58, tờ BĐDC số 09)   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 43 | Phạm Văn Đồng     | Nhà bà Hoàng Thị Ngôn (thửa đất số 218; tờ bản đồ số 05)                  | Trạm Y tế thị trấn Hoàn Lão (giáp đường Nguyễn Văn Linh)       | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
|    |                   | Giáp đường Nguyễn Văn Linh (Khu dân cư Tinh lộ 2)                         | Đường Hoàng Diệu (thửa đất số 766, tờ bản đồ số 18)            | 4.410 | 3.090 | 2.175 | 1.520 |
| 44 | Cao Bá Quát       | Thửa đất ông Tân TDP 10 (thửa đất số 120, tờ BĐDC số 19)                  | Đường Nguyễn Văn Linh  | 3.675 | 2.575 | 1.805 | 1.270 |
| 45 | Phan Bội Châu     | Đường Nguyễn Văn Linh   | Hết thửa đất ông Giáo TDP 5 (thửa đất số 143, tờ BĐDC số 12)   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 46 | Nguyễn Du         | Đường Nguyễn Văn Linh   | Đường Hoàng Diệu   | 3.675 | 2.575 | 1.805 | 1.270 |
| 47 | Bé Văn Đàn        | Thửa đất ông Thọ TDP 10 (thửa đất số 140, tờ BĐDC số 19)                  | Hết thửa đất bà Hồng TDP 10 (thửa đất số 324, tờ BĐDC số 19)   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 48 | Xuân Sơn          | Đường Lưu Trọng Lư  | Đường Nguyễn Du  | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 49 | Nguyễn Đình Chiểu | Quách Xuân Kỳ (thửa đất bà Kế TDP 3, thửa đất số 59; tờ BĐDC số 24)       | Hoàng Diệu (nhà ông Nguyễn Ngọc Thành TDP3)                    | 3.675 | 2.575 | 1.805 | 1.270 |
|    |                   | Hoàng Diệu (Nhà ông Nguyễn Ngọc Thắng, thửa đất số 338; tờ BĐDC số 19)    | Nguyễn Văn Linh (thửa đất số 586; tờ BĐDC số 19)               | 4.410 | 3.090 | 2.175 | 1.520 |
| 50 | Lý Công Uẩn       | Thửa đất bà Thủy TDP 3 (thửa đất số 419; tờ BĐDC số 18)                   | Đường Quách Xuân Kỳ  | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |

|    |                  |  |   |       |       |       |       |
|----|------------------|--|---|-------|-------|-------|-------|
| 51 | Nguyễn Sinh Sắc  | Đường Quách Xuân Kỳ                                      | Hết thửa đất ông Thành TDP 3 (thửa đất số 160, tờ BĐDC số 23) | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 52 | Nguyễn Việt Xuân | Đường Quách Xuân Kỳ                                      | Hết thửa đất ông Chử (thửa đất số 75; tờ BĐDC số 24)          | 3.675 | 2.575 | 1.805 | 1.270 |
| 53 | Tổ Hữu           | Thửa đất ông Tiến TDP3 (thửa đất số 208, tờ BĐDC số 24)  | Hết thửa đất ông Cả TDP 2 (thửa đất số 93, tờ BĐDC số 23)     | 3.675 | 2.575 | 1.805 | 1.270 |
| 54 | Xuân Diệu        | Đường Nguyễn Tất Thành                                   | Hết thửa đất ông Tuyển TK2 (thửa đất số 01, tờ BĐDC số 24)    | 3.675 | 2.575 | 1.805 | 1.270 |
| 55 | Nguyễn Công Trứ  | Thửa đất ông Hưởng TK2 (thửa đất số 61, tờ BĐDC số 24)   | Hết Nhà Văn hóa TDP 2   | 3.675 | 2.575 | 1.805 | 1.270 |
| 56 | Nguyễn Chí Thanh | Đường 22 - 4   | Hết thửa đất ông Yên TDP 5 (thửa đất số 152; tờ BĐDC số 12)   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 57 | Duy Tân          | Đường Nguyễn Văn Linh                                    | Hết thửa đất ông Tùng TDP5 (thửa đất số 95; tờ BĐDC số 17)    | 3.675 | 2.575 | 1.805 | 1.270 |
|    |                  | Thửa đất ông Hảo TDP5 (thửa đất số 116; tờ BĐDC số 17)   | Hết thửa đất ông Vỹ TDP 5 (thửa đất số 340; tờ BĐDC số 22)    | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 58 | Bà Triệu         | Thửa đất ông Lâm TDP 5 (thửa đất số 81; tờ BĐDC số 17)   | Hết Công ty Xuân Hưng   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 59 | Lê Trọng Tấn     | Thửa đất ông Long TDP 5 (thửa đất số 136, tờ BĐDC số 17) | Hết thửa đất ông Minh TDP 5 (thửa đất số 823, tờ BĐDC số 18)  | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 60 | Mạc Thị Bưởi     | Thửa đất ông Minh TDP 5 (thửa đất số 176; tờ BĐDC số 18) | Hết thửa đất ông Cừ TDP 5 (thửa đất số 306; tờ BĐDC số 17)    | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 61 | Tuệ Tĩnh         | Thửa đất ông Nanh TDP 6 (thửa đất số 138, tờ BĐDC số 21) | Hết thửa đất ông Đồng TDP 5 (thửa đất số 128, tờ BĐDC số 17)  | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 62 | Trần Nhật Duật   | Thửa đất ông Thọ TDP 5 (thửa đất số 177; tờ BĐDC số 22)  | Hết thửa đất ông Quý TDP 5 (thửa đất số 192; tờ BĐDC số 22)   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 63 | Phan Đình Giót   | Đường 22 - 4   | Hết thửa đất ông Khiên TDP 6 (thửa đất số 111, tờ BĐDC số 67) | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 64 | Dương Văn An     | Đường 22 - 4   | Hết thửa đất bà Châu TDP6 (thửa đất số 198, tờ BĐDC số 93)    | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 65 | Phùng Hưng       | Đường 22 - 4   | Hết thửa đất ông Thi TDP 6 (thửa đất số 138; tờ BĐDC số 93)   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 66 | Đặng Trần Côn    | Đường 22 - 4   | Đường sắt Tây Trạch   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |

|    |                      |   |   |       |       |       |       |
|----|----------------------|---|---|-------|-------|-------|-------|
| 67 | Trần Nhân Tông       | Thửa đất ông Minh TDP2 (thửa đất số 87; tờ BĐĐC số 30)    | Hết thửa đất Bà Nhân TDP 2 (thửa đất số 161; tờ BĐĐC số 31)   | 3.675 | 2.575 | 1.805 | 1.270 |
| 68 | Hoàng Cầm            | Đường Lê Duẩn   | Đường Trần Quốc Toản  | 3.675 | 2.575 | 1.805 | 1.270 |
| 69 | Nam Cao              | Thửa đất bà Hải TDP2 (thửa đất số 210; tờ BĐĐC số 30)     | Thửa đất ông Hạnh TDP2 (thửa đất số 216; tờ BĐĐC số 30)       | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 70 | Nguyễn Thượng Hiền   | Đường Trần Hưng Đạo                                       | Đường Đặng Thai Mai   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
|    |                      | Thửa đất ông Hiệp TDP 2 (thửa đất số 279; tờ BĐĐC số 30)  | Hết thửa đất ông Doanh TDP2 (thửa đất số 10; tờ BĐĐC số 34)   | 3.675 | 2.575 | 1.805 | 1.270 |
| 71 | Đặng Thai Mai        | Thửa đất Bà Trang TDP2 (thửa đất số 158; tờ BĐĐC số 29)   | Hết thửa đất ông Duy TDP 2 (thửa đất số 125; tờ BĐĐC số 30)   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 72 | Trần Cao Vân         | Thửa đất bà Hải TDP 2 (thửa đất số 139; tờ BĐĐC số 30)    | Hết thửa đất bà Thanh TDP 2 (thửa đất số 163; tờ BĐĐC số 29)  | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 73 | Nguyễn Trường Tộ     | Thửa đất ông Đính (thửa đất số 11; tờ BĐĐC số 33)         | Hết thửa đất bà Hiền TDP 2 (thửa đất số 07; tờ BĐĐC số 34)    | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 74 | Lê Lai               | Thửa đất ông Vân (thửa đất số 189; tờ BĐĐC số 31)         | Hết thửa đất ông Hoàng TDP 2 (thửa đất số 272; tờ BĐĐC số 30) | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 75 | Đình Tiên Hoàng      | Thửa đất ông Long TDP 2 (thửa đất số 248; tờ BĐĐC số 29)  | Hết thửa đất ông Hải TDP 2 (thửa đất số 27; tờ BĐĐC số 33)    | 3.675 | 2.575 | 1.805 | 1.270 |
| 76 | Huyền Trân Công Chúa | Đường Quách Xuân Kỳ                                       | Hết thửa đất ông Đính TK4 (thửa đất số 202; tờ BĐĐC số 23)    | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 77 | Lê Văn Hưu           | Thửa đất bà Hải TK4 (thửa đất số 239; tờ BĐĐC số 29)      | Hết thửa đất ông Cường TK4 (thửa đất số 320; tờ BĐĐC số 29)   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 78 | Linh Giang           | Đường Cù Chính Lan  | Đường Nguyễn Trãi   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 79 | Trần Quý Cáp         | Đường Nguyễn Trãi   | Hết thửa đất ông Đồng TDP4 (thửa đất số 95; tờ BĐĐC số 33)    | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 80 | Trần Thái Tông       | Thửa đất ông Thắng TDP 5 (thửa đất số 261; tờ BĐĐC số 18) | Hết thửa đất ông Nam TDP 4 (thửa đất số 103; tờ BĐĐC số 29)   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 81 | Ngô Quyền            | Thửa đất ông Đức TDP 11 (thửa đất số 09; tờ BĐĐC số 20)   | Hết thửa đất ông An TDP 11 (Thửa đất số 21; tờ BĐĐC số 20)    | 3.675 | 2.575 | 1.805 | 1.270 |
|    |                      | Thửa đất ông Túy TDP 11 (thửa đất số 33; tờ BĐĐC số 20)   | Đường Bùi Thị Xuân  | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 82 | Chế Lan Viên         | Thửa đất ông Hồng TDP11 (thửa đất số 86; tờ BĐĐC số 20)   | Hết thửa đất bà Thương TDP 11 (thửa đất số 43; tờ BĐĐC số 20) | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |

|    |                 |   |   |       |       |       |       |
|----|-----------------|---|---|-------|-------|-------|-------|
| 83 | Hàn Mặc Tử      | Đường Hoàng Văn Thụ   | Hết thửa đất bà Xuyên TDP 11 (thửa đất số 84; tờ BĐDC số 20)            | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 84 | Huy Cận         | Thửa đất ông Tiến TDP 12 (thửa đất số 136; tờ BĐDC số 25)                                   | Hết thửa đất ông Nhường TDP12 (thửa đất số 180; tờ BĐDC số 25)          | 3.675 | 2.575 | 1.805 | 1.270 |
| 85 | Cao Thắng       | Đường Hoàng Văn Thụ   | Đi xã Trung Trạch   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 86 | Mạc Đình Chi    | Thửa đất ông Hiếu TDP 1 (thửa đất số 185; tờ BĐDC số 25)                                    | Hết thửa đất bà Cúc TDP 1 (thửa đất số 193; tờ BĐDC số 25)              | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 87 | Võ Văn Tần      | Đường Trương Định   | Giáp xã Trung Trạch   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 88 | Trần Bình Trọng | Đường Trương Định; Thửa đất ông Noóc TDP1 (thửa đất số 311; tờ BĐDC số 25)                  | Hết thửa đất ông Hoàng Mạnh Thường TDP1 (thửa đất số 34; tờ BĐDC số 26) | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 89 | Tản Đà          | Thửa đất ông Hôi (thửa đất số 314; tờ BĐDC số 25)   | Hết thửa đất ông Tôn (thửa đất số 347; tờ BĐDC số 25)                   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 90 | Phong Nha       | Thửa đất ông Diệm TDP 1 (thửa đất số 354; tờ BĐDC số 26)                                    | Hết thửa đất bà Lệ (thửa đất số 46; tờ BĐDC số 26)                      | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 91 | Đặng Dung       | Đường 22 - 4  | Đường Hải Triều   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 92 | Đường Hàm Nghi  | Đường Nguyễn Văn Linh   | Đường Hoàng Diệu  | 3.675 | 2.575 | 1.805 | 1.270 |
|    |                 | Đường Hoàng Diệu  | Đường Trần Nhật Duật  | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 93 | Phan Chu Trinh  | Thửa đất ông Minh TDP5 (thửa đất số 195; tờ BĐDC số 12)                                     | Hết thửa đất ông Bình TDP 6 (thửa đất số 87; tờ BĐDC số 21)             | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 94 | Hải Triều       | Thửa đất bà Hệ TDP 7 (thửa đất số 446; tờ BĐDC số 16)                                       | Hết thửa đất bà Nguyễn Thị Lan TDP7 (thửa đất số 295; tờ BĐDC số 16)    | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 95 | Lê Trọng Tấn    | Thửa đất bà Thơ TDP 5 (thửa đất số 106; tờ BĐDC số 17)                                      | Hết thửa đất ông Hiễn TDP5 (thửa đất số 117; tờ BĐDC số 17)             | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 96 | Điện Biên Phủ   | Giao với đường bìa làng tại thửa đất số 1549, tờ BĐDC số 14 của ông Hoàng Sản, Tổ dân phố 7 | Nhà ông Phan Văn Mạnh, (thửa đất số 1474, tờ BĐDC số 8) Tổ dân phố 15   | 3.675 | 2.575 | 1.805 | 1.270 |
| 97 | Mai Thúc Loan   | Trường Mầm non Số 3 Hoàn Lão, Tổ dân phố 9  | Nhà ông Nguyễn Văn Tiến, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 1350, tờ BĐDC số 8) | 3.675 | 2.575 | 1.805 | 1.270 |
| 98 | Lý Thánh Tông   | Nhà ông Nguyễn Thanh Thế, Tổ dân phố 7  | Nhà ông Nguyễn Mạnh Cường, Tổ dân phố 12                                | 1.805 | 1.270 | 905   | 635   |

|     |                   |  |   |       |       |       |       |
|-----|-------------------|--|---|-------|-------|-------|-------|
| 99  | Đồng Sỹ Nguyên    | Nhà ông Nguyễn Văn Hồng, Tổ dân phố 9 (thửa đất số 550, tờ BĐDC số 9)                          | Nhà ông Đặng Văn Dũng, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 424, tờ BĐDC số 9)    | 1.805 | 1.270 | 905   | 635   |
| 100 | Bạch Thái Bưởi    | Nhà ông Nguyễn Văn Thịnh, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 1362, tờ BĐDC số 9)                       | Nhà ông Nguyễn Xuân Hồng, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 337, tờ BĐDC số 9) | 1.805 | 1.270 | 905   | 635   |
| 101 | Nguyễn An Ninh    | Nhà ông Hoàng Minh Hoàn, Tổ dân phố 9 (thửa đất số 669, tờ BĐDC số 10)                         | Nhà ông Hoàng Lập, Tổ dân phố 9 (thửa đất số 638, tờ BĐDC số 10)        | 1.805 | 1.270 | 905   | 635   |
| 102 | Âu Cơ             | Nhà ông Trần Đình Chiến, Tổ dân phố 9 (thửa đất số 730, tờ BĐDC số 9)                          | Nhà ông Phan Bụt, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 567, tờ BĐDC số 8)         | 1.805 | 1.270 | 905   | 635   |
| 103 | Lý Nam Đế         | Nhà ông Nguyễn Tiến Dũng, Tổ dân phố 7   | Nhà ông Nguyễn Văn Thọ, Tổ dân phố 12                                   | 1.805 | 1.270 | 905   | 635   |
| 104 | Hoàng Thị Loan    | Nhà thờ họ Nguyễn (ông Thê, Tổ dân phố 7)  | Nhà ông Nguyễn Quỳnh, Tổ dân phố 9                                      | 1.805 | 1.270 | 905   | 635   |
| 105 | Nguyễn Thái Học   | Thửa đất số 1676 tờ BĐDC số 14 của ông Cao Việt Hùng, Tổ dân phố 7                             | Nhà ông Hoàng Sắc Sơn, Tổ dân phố 9 (thửa đất số 453, tờ BĐDC số 13)    | 1.805 | 1.270 | 905   | 635   |
| 106 | Nguyễn Trung Trực | Nhà ông Nguyễn Hữu Vĩnh, Tổ dân phố 7 (thửa đất số 574, tờ BĐDC số 14)                         | Thửa đất số 158, tờ BĐDC số 14 của ông Hoàng Đình Tân, Tổ dân phố 7     | 1.805 | 1.270 | 905   | 635   |
| 107 | Nguyễn Duy Cần    | Nhà ông Hoàng Quang, Tổ dân phố 7  | Nhà bà Trần Thị Xoa, Tổ dân phố 7                                       | 1.805 | 1.270 | 905   | 635   |
| 108 | Trần Huy Liệu     | Nhà ông Trần Chí Chiến, Tổ dân phố 7   | Thửa đất số 1836 tờ BĐDC số 14 của bà Trần Thị Thúy Huyền, Tổ dân phố 7 | 1.805 | 1.270 | 905   | 635   |
| 109 | Nguyễn Thái Bình  | Nhà ông Nguyễn Thanh Bình, Tổ dân phố 7  | Nhà bà Nguyễn Thị Huệ, Tổ dân phố 7                                     | 1.805 | 1.270 | 905   | 635   |
| 110 | Trần Thủ Độ       | Giao với đường tỉnh 561 tại thửa đất số 610 tờ BĐDC số 14 của ông Trần Quang Huy, Tổ dân phố 7 | Nhà ông Hoàng Minh Ly, Tổ dân phố 7                                     | 3.675 | 2.575 | 1.805 | 1.270 |
| 111 | Trần Nguyên Đán   | Giao với đường tỉnh 561 tại nhà ông Phan Văn Hạnh, Tổ dân phố 7                                | Nhà ông Hoàng Trụ, Tổ dân phố 7   | 1.805 | 1.270 | 905   | 635   |

|     |                   |   |  |       |       |     |     |
|-----|-------------------|---|--|-------|-------|-----|-----|
| 112 | Trần Nguyên Hãn   | Giao với đường tỉnh 561 tại nhà ông Nguyễn Văn Phúc, Tổ dân phố 7                             | Nhà bà Nguyễn Thị Liên, Tổ dân phố 7                                   | 1.805 | 1.270 | 905 | 635 |
| 113 | Trương Hán Siêu   | Giao với đường tỉnh 561 tại nhà ông Trần Đình Ân, Tổ dân phố 7                                | Nhà ông Nguyễn Khắc Vỹ, Tổ dân phố 7                                   | 1.805 | 1.270 | 905 | 635 |
| 114 | Dương Đình Nghệ   | Giao với đường tỉnh 561 tại nhà ông Trần Minh Lợi, Tổ dân phố 7                               | Nhà bà Hoàng Thị Lý, Tổ dân phố 9                                      | 1.805 | 1.270 | 905 | 635 |
| 115 | Nguyễn Phi Ý Lan  | Giao với đường tỉnh 561 tại nhà bà Nguyễn Thị Lý, Tổ dân phố 7                                | Nhà ông Hoàng Văn Trường, Tổ dân phố 9                                 | 1.805 | 1.270 | 905 | 635 |
| 116 | Phùng Khắc Khoan  | Giao với đường tỉnh 561 tại nhà ông Hoàng Văn Thới, Tổ dân phố 7                              | Nhà ông Hoàng Văn Thịnh, Tổ dân phố 9                                  | 1.805 | 1.270 | 905 | 635 |
| 117 | Nguyễn Hoàng      | Giao với đường tỉnh 561 tại Nhà ông Nguyễn Cẩm Sâm, Tổ dân phố 7                              | Nhà ông Hoàng Văn Thù, Tổ dân phố 9                                    | 1.805 | 1.270 | 905 | 635 |
| 118 | Lý Thái Tông      | Giao với đường tỉnh 561, tại Buu điện Hoàn Trạch  | Nhà ông Nguyễn Trọng Hội, Tổ dân phố 9                                 | 1.805 | 1.270 | 905 | 635 |
| 119 | Triệu Quang Phục  | Giao với đường tỉnh 561 tại thửa đất 118 tờ BĐDC số 13 của ông Hoàng Văn Chương, Tổ dân phố 7 | Nhà bà Nguyễn Thị Vui, Tổ dân phố 9                                    | 1.805 | 1.270 | 905 | 635 |
| 120 | Hồ Cường          | Giao với đường tỉnh 561 tại nhà ông Nguyễn Xuân Hải (Hợp), Tổ dân phố 15                      | Nhà ông Trần Văn Tịch, Tổ dân phố 9                                    | 1.805 | 1.270 | 905 | 635 |
| 121 | Thiền Sư Vạn Hạnh | Thửa đất số 719 tờ BĐDC số 9 của ông Hoàng Văn Bang, Tổ dân phố 9                             | Nhà ông Phạm Văn Thù, Tổ dân phố 9                                     | 1.805 | 1.270 | 905 | 635 |
| 122 | Đào Tấn           | Thửa đất số 677, tờ BĐDC số 9 của ông Hoàng Mạnh Hùng, Tổ dân phố 12                          | Nhà ông Trần Văn Trường, Tổ dân phố 12                                 | 1.805 | 1.270 | 905 | 635 |
| 123 | Tô Hiến Thành     | Giao với đường 561 tại nhà ông Ngô Đức Thọ, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 448, tờ BĐDC số 13)    | Nhà ông Nguyễn Văn Châu, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 364, tờ BĐDC số 8) | 1.805 | 1.270 | 905 | 635 |
| 124 | Lạc Long Quân     | Giao với đường tỉnh 561 tại nhà ông Phan Thanh Chương, Tổ dân phố 15                          | Hồ nuôi trồng thủy sản ông Nguyễn Văn Quốc, Tổ dân phố 12              | 1.805 | 1.270 | 905 | 635 |

|     |                    |  |  |       |       |       |       |
|-----|--------------------|--|--|-------|-------|-------|-------|
| 125 | Kim Đồng           | Giao với đường tỉnh 561 tại nhà ông Hoàng Đức Thi, Tổ dân phố 15                                     | Nhà ông Nguyễn Hữu Dũng, Tổ dân phố 12                                 | 3.675 | 2.575 | 1.805 | 1.270 |
| 126 | Nguyễn Phúc Nguyên | Nhà ông Hoàng Đức Thi, Tổ dân phố 15   | Nhà ông Nguyễn Hữu Ông, Tổ dân phố 12                                  | 1.805 | 1.270 | 905   | 635   |
| 127 | Lê Văn Tám         | Nhà ông Hoàng Quang Trung, Tổ dân phố 12   | Nhà ông Hoàng Mạnh Hùng Tổ dân phố 15 (thửa đất số 157, tờ BĐDC số 15) | 1.805 | 1.270 | 905   | 635   |
| 128 | Tôn Thất Tùng      | Giao với đường tỉnh 561 tại nhà ông Trần Xuân Quang, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 738, tờ BĐDC số 8)   | Nhà bà Hoàng Thị Luận, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 530, tờ BĐDC số 8)   | 1.805 | 1.270 | 905   | 635   |
| 129 | Trịnh Hoài Đức     | Nhà ông Hoàng Văn Viên, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 691, tờ BĐDC số 8)                                | Nhà ông Nguyễn Cẩm Lộc, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 1068, tờ BĐDC số 8) | 1.805 | 1.270 | 905   | 635   |
| 130 | Lê Đình Chinh      | Giao với đường tỉnh 561 tại nhà ông Phan Mai (Luân), Tổ dân phố 15 (thửa đất số 1502, tờ BĐDC số 8)  | Nhà ông Hoàng Minh Đại, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 528, tờ BĐDC số 8)  | 1.805 | 1.270 | 905   | 635   |
| 131 | Nguyễn Thiện Thuật | Nhà ông Hoàng Văn Minh, Tổ dân phố 9   | Nhà ông Hoàng Cao Nguyên, Tổ dân phố 7                                 | 1.805 | 1.270 | 905   | 635   |
| 132 | Ngô Thị Nhậm       | Giao với đường Phạm Ngọc Thạch tại Trường Tiểu học Số 1  | Tại thửa đất số 465 tờ BĐDC số 19                                      | 8.955 | 6.280 | 4.410 | 3.090 |
| 133 | Phạm Ngũ Lão       | Cổng phụ trụ sở Công an huyện  | Giao với đường Lê Duẩn, tại Chi cục Thuế                               | 8.955 | 6.280 | 4.410 | 3.090 |
| 134 | Thế Lữ             | Giao với đường tỉnh 561 tại nhà ông Nguyễn Phương Thảo Tổ dân phố 15 (thửa đất số 956, tờ BĐDC số 8) | Nhà ông Hoàng Xuân Vời, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 1337, tờ BĐDC số 8) | 1.805 | 1.270 | 905   | 635   |
| 135 | Lê Chân            | Tại thửa đất số 1522 tờ BĐDC số 8 của ông Trần Đình Lượng  | Nhà ông Hoàng Trung, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 46, tờ BĐDC số 13)     | 1.805 | 1.270 | 905   | 635   |
| 136 | Trần Khánh Dur     | Nhà bà Nguyễn Thị Thê, Tổ dân phố 6  | Nhà ông Hoàng Văn Khe, Tổ dân phố 6                                    | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 137 | Ông Ích Khiêm      | Nhà bà Hoàng Thị Meo, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 772, tờ BĐDC số 8)                                  | Nhà ông Phan Tiên Duyên, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 667, tờ BĐDC số 8) | 1.805 | 1.270 | 905   | 635   |

|     |   |  |  |       |       |       |       |
|-----|---|--|--|-------|-------|-------|-------|
| 138 | Bà Huyện Thanh Quan   | Trường Mầm non TT Hoàn Lão (cũ), TDP 6                 | Nhà ông Mai Xuân Huy, TDP 6                                  | 1.805 | 1.270 | 905   | 635   |
| 139 | Nguyễn Viết Cù  | Đường 22-4   | Bà Triệu   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 140 | Đoàn Thị Điềm   | Đường 22-4   | Bà Triệu   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 141 | Lê Trục   | Đường 22-4   | Bà Triệu   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 142 | Nguyễn Văn Trỗi   | Đường 22-4   | Thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 16 (nhà ông Phạm Quý Đức)        | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 143 | Tề Xương  | Phan Đình Giót   | Dương Văn An   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 144 | Hồ Quý Ly   | Phan Đình Giót   | Dương Văn An   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 145 | Lý Thường Kiệt  | Hùng Vương   | Tôn Đức Thắng  | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 146 | Nguyễn Bình Khiêm   | Nguyễn Huệ   | Hết thửa đất số 76, tờ BĐĐC số 10 (nhà ông Phan Thanh Hải)   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 147 | Đào Duy Anh   | Nguyễn Huệ   | Hết thửa đất số 265, tờ BĐĐC số 10 (nhà ông Nguyễn Văn Nghệ) | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 148 | Đặng Thùy Trâm (Đường cũ là Cự Nẫm)                               | Giáp đường Quang Trung (thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 39) | Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh                                   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 149 | Bùi Thị Xuân  | Hùng Vương   | Chê Lan Viên   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 150 | Yết Kiêu  | Duy Tân  | Phan Chu Trinh   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 151 | Thành Thái (Đường cũ là Nguyễn Duy Cần)                           | Bà Triệu   | Trần Thái Tông   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 152 | Ngô Gia Tự  | Bà Triệu   | Phan Chu Trinh   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 153 | Phan Huy Chú  | Nguyễn Viết Cù   | Thửa đất số 48, tờ BĐĐC số 21 (nhà ông Phan Tiến Hùng)       | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 154 | Hoàng Hoa Thám  | Quách Xuân Kỳ  | Thửa đất số 245, tờ BĐĐC số 23 (nhà ông Phạm Văn Hán)        | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 155 | Tôn Thất Thuyết   | Quách Xuân Kỳ  | Cù Chính Lan   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 156 | Đinh Công Tráng   | Cao Thắng  | Võ Văn Tần   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 157 | Văn Cao   | Trần Quang Khải  | Xuân Quỳnh   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 158 | Hồ Xuân Hương   | Quách Xuân Kỳ  | Cù Chính Lan   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 159 | Tô Vĩnh Diện  | Quách Xuân Kỳ  | Cù Chính Lan   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 160 | Mẹ Suốt   | Nguyễn Văn Linh  | Dương Văn An   | 1.505 | 1.055 | 755   | 535   |
| 161 | Các tuyến đường rộng 15m phía trong Dự án Tạo quỹ đất Tỉnh lộ 2   |  |  | 4.410 | 3.090 | 2.175 | 1.520 |
| 162 | Các tuyến đường rộng 11,5m phía trong Dự án Tạo quỹ đất Tỉnh lộ 2 |  |  | 3.675 | 2.575 | 1.805 | 1.270 |

|            |  |   |   |       |       |       |       |
|------------|--|---|---|-------|-------|-------|-------|
| 163        | Đường tỉnh 561   | Bru điện văn hóa xã Hoàn Trạch (cũ)                                       | Cầu Hiêm  | 1.480 | 1.036 | 725   | 508   |
|            |  | Địa giới xã Vạn Trạch   | Bru điện văn hóa xã Hoàn Trạch (cũ)   | 915   | 641   | 448   | 314   |
| 164        | Các tuyến đường xung quanh chợ xã Hoàn Trạch (cũ)  |   |   | 695   | 487   | 341   | 238   |
| 165        | Dự án đầu tư khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực phía Nam sông phường Bún, thị trấn Hoàn Lão  |   |   | 6.280 | 4.396 | 3.077 | 2.154 |
| 166        | Dự án đầu tư khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực phía Tây đoạn từ Cầu Hói đến ngã 3 Bệnh viện Đa khoa Bố Trạch  |   |   | 8.300 | 5.810 | 4.067 | 2.847 |
| 167        | Dự án tạo quỹ đất phía Bắc hồ Cồn Sãi  |   |   | 3.675 | 2.575 | 1.805 | 1.270 |
| 168        | Các tuyến đường nội thị còn lại  |   |   | 1.020 | 715   | 511   | 363   |
| 169        | Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định |   |   |       |       |       |       |
| <b>4.2</b> | <b>Thị trấn Nông Trường Việt Trung</b>   |   |   |       |       |       |       |
| 1          | Quốc lộ 9E   | Đường Hồ Chí Minh   | Cầu chui đường cao tốc Bắc Nam  | 1.655 | 1.170 | 820   | 585   |
|            |  | Cầu chui đường cao tốc Bắc Nam  | Trường cấp II+III   | 3.960 | 2.775 | 1.955 | 1.370 |
| 2          | Đường nội thị  | Chợ   | C.ty CP Việt Trung Quảng Bình   | 3.960 | 2.775 | 1.955 | 1.370 |
| 3          | Đường nội thị  | Công ty CP Việt Trung Quảng Bình  | Nhà Siêu thị C.ty CP Việt Trung QB (thửa đất số 656, tờ BĐDC số 38) trụ sở đội Thắng Lợi cũ | 1.655 | 1.170 | 820   | 585   |
| 4          | Quốc lộ 9E   | Thửa đất ông Võ Công Lịch (tổ dân phố 3) (thửa đất số 415; tờ BĐDC số 43) | Hết thửa đất ông Phạm Xuân Tình (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 46)                           | 1.655 | 1.170 | 820   | 585   |
| 5          | Đường nội thị  | C.ty CP Việt Trung Quảng Bình   | Hết Thửa đất ông Hà (TDP Quyết Thắng) (thửa đất số 01; tờ BĐDC số 36)                       | 1.655 | 1.170 | 820   | 585   |
| 6          | Đường nội thị  | Đường Hồ Chí Minh   | Hết Thửa đất bà Cơ (TDP Dũng Cầm) (thửa đất số 15; tờ BĐDC số 18)                           | 705   | 495   | 335   | 235   |
| 7          | Đường nội thị  | Đường Hồ Chí Minh   | Trạm biến thế Truyền Thống  | 705   | 495   | 335   | 235   |
| 8          | Đường nội thị  | Thửa đất ông Tam (thửa đất số 02; tờ BĐDC số 20)                          | Trạm biến thế Truyền Thống  | 705   | 495   | 335   | 235   |

|    |  |   |   |       |       |     |     |  |
|----|--|---|---|-------|-------|-----|-----|--|
| 9  | Quốc lộ 9E   | Thửa đất bà Cúc (thửa đất số 01; tờ BĐĐC số 45)         | Hết thửa đất bà Uyên (thửa đất số 125; tờ BĐĐC số 48)                       | 705   | 495   | 335 | 235 |  |
| 10 | Đường nội thị  | Cầu bản Khe Ngát  | Hết bản Khe Ngát  | 235   | 220   | 205 | 185 |  |
| 11 | Đường nội thị  | Thửa đất bà Hương (thửa đất số 35; tờ BĐĐC số 11)       | Hết thửa đất ông An (thửa đất số 65; tờ BĐĐC số 11)                         | 235   | 220   | 205 | 185 |  |
| 12 | Đường nội thị  | Thửa đất bà Hảo (thửa đất số 168; tờ BĐĐC số 11)        | Hết thửa đất bà Duyên (thửa đất số 171; tờ BĐĐC số 08)                      | 235   | 220   | 205 | 185 |  |
| 13 | Đường nội thị  | Thửa đất ông Sơn (thửa đất số 162, tờ BĐĐC số 11)       | Thửa đất bà Hảo (thửa đất số 168; tờ BĐĐC số 11)                            | 335   | 270   | 235 | 205 |  |
| 14 | Đường nội thị  | Thửa đất ông Dũng (thửa đất số 191, tờ BĐĐC số 37)      | Cầu Ông Mèo (gần thửa đất BHK số 99, tờ BĐĐC số 37)                         | 705   | 495   | 335 | 235 |  |
| 15 | Đường nội thị  | Thửa đất ông Hoàng (thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 36)      | Thửa đất ông Tiên (thửa đất số 55, tờ BĐĐC số 43)                           | 705   | 495   | 335 | 235 |  |
| 16 | Đường nội thị  | Nhà hàng Thảo Nguyên (thửa đất số 662, tờ BĐĐC số 38)   | Thửa đất bà Hồ Thị Tào (thửa đất số 206, tờ BĐĐC số 44)                     | 705   | 495   | 335 | 235 |  |
| 17 | Đường nội thị  | Thửa đất ông Quý (thửa đất số 190, tờ BĐĐC số 44) TDP 3 | Thửa đất ông Triều (thửa đất số 332, tờ BĐĐC số 44)                         | 705   | 495   | 335 | 235 |  |
| 18 | Đường nội thị  | Thửa đất bà Yêm (thửa đất số 225, tờ BĐĐC số 44)        | Thửa đất bà Hà Thảo (thửa đất số 20, tờ BĐĐC số 47)                         | 705   | 495   | 335 | 235 |  |
| 19 | Đường nội thị  | Thửa đất ông Tiên (thửa đất số 290, tờ BĐĐC số 46)      | Thửa đất của C.ty CP Việt Trung Quảng Bình (thửa đất số 596, tờ BĐĐC số 12) | 705   | 495   | 335 | 235 |  |
| 20 | Đường nội thị  | Thửa đất ông Huệ (thửa đất số 388, tờ BĐĐC số 38)       | Thửa đất ông Hảo (thửa đất số 824, tờ BĐĐC số 38)                           | 705   | 495   | 335 | 235 |  |
| 21 | Đường nội thị  | Thửa đất ông Đạm (thửa đất số 369, tờ BĐĐC số 38)       | Thửa đất ông Thụ (thửa đất số 115, tờ BĐĐC số 38)                           | 705   | 495   | 335 | 235 |  |
| 22 | Đường nội thị  | Thửa đất bà Lệ (thửa đất số 328, tờ BĐĐC số 37)         | Thửa đất ông Hợi (thửa đất số 90, tờ BĐĐC số 37)                            | 705   | 495   | 335 | 235 |  |
| 23 | Đường nội thị  | Thửa đất bà Nga (thửa đất số 147, tờ BĐĐC số 37)        | Thửa đất ông Sơn (thửa đất số 327, tờ BĐĐC số 38)                           | 705   | 495   | 335 | 235 |  |
| 24 | Đường nội thị  | Hầm chui Cao tốc Bắc Nam (gần nhà máy sản)              | Giáp nhà hàng Dũng Hương  | 705   | 495   | 335 | 235 |  |
| 25 | Đường Hồ Chí Minh  | Giáp xã Thuận Đức                                       | Giáp xã Hòa Trạch   | 1.655 | 1.170 | 820 | 585 |  |
| 26 | Khu tái định cư Hữu Nghị - Dũng Cảm - Trường TH cơ sở Bắc Đình |   |   |       |       |     |     |  |

|            |   |   |   |       |       |       |       |
|------------|---|---|---|-------|-------|-------|-------|
| 26.1       | Các tuyến đường quy hoạch rộng 13,5 m (đường gom)   |   | 3.564   | 2.495 | 1.746 | 1.222 |       |
| 26.2       | Các tuyến đường còn lại   |   | 3.136   | 2.195 | 1.537 | 1.076 |       |
| 27         | Khu tái định cư Hữu Nghị - Dũng Cảm   |   | 3.564   | 3.136 | 2.760 | 1.932 |       |
| 28         | Khu tái định cư Quyết Tiến  |   |   |       |       |       |       |
| 28.1       | Các tuyến đường quy hoạch rộng 32 m   |   | 4.826   | 3.378 | 2.365 | 1.655 |       |
| 28.2       | Các tuyến đường quy hoạch rộng 13,5 m   |   | 3.620   | 2.534 | 1.774 | 1.242 |       |
| 29         | Các tuyến đường nội thị còn lại   |   | 705   | 495   | 335   | 235   |       |
| 30         | Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |   |   |       |       |       |       |
| <b>4.3</b> | <b>Thị trấn Phong Nha</b>   |   |   |       |       |       |       |
| 1          | Hồ Chí Minh   | Xã Hưng Trạch   | Xã Phúc Trạch   | 6.115 | 4.295 | 3.010 | 2.105 |
|            |   | Đường gom đường Hồ Chí Minh                                 |   | 3.040 | 2.140 | 1.505 | 1.055 |
| 2          | Đường Tỉnh 562  | Ngã 3 đường Hồ Chí Minh                                     | Nhà thờ Hà Lòi  | 7.350 | 5.145 | 3.610 | 2.540 |
|            |   | Nhà thờ Hà Lòi  | KM0   | 3.675 | 2.575 | 1.805 | 1.270 |
|            |   | KM0   | Trạm gác rừng Phong Nha                                     | 2.575 | 1.805 | 1.270 | 905   |
| 3          | Đường nhựa rộng 32m (Hà Lòi - Phong Nha)  | Trung tâm Du Lịch Phong Nha                                 | Giáp Tỉnh lộ 562  | 7.350 | 5.145 | 3.610 | 2.540 |
| 4          | Xuân Sơn  | Bến phà B Xuân Sơn  | Đường Hồ Chí Minh   | 2.775 | 1.955 | 1.370 | 970   |
| 5          | Ngô Quyền   | Đường Hồ Chí Minh (ngã tư thôn Xuân Sơn)                    | Giáp xã Hưng Trạch  | 2.775 | 1.955 | 1.370 | 970   |
| 6          | Đường quy hoạch thôn Xuân Tiến  | Các đường trong khu QH dân cư thôn Xuân Tiến                |   | 4.210 | 2.960 | 2.075 | 1.455 |
| 7          | Đường bê tông rộng 4 m  | Các dãy còn lại của thôn Xuân Tiến                          |   | 1.705 | 1.205 | 855   | 605   |
| 8          | Đường bê tông rộng 4m   | Dãy 2,3 khu vực QH Cồn Vành                                 |   | 1.705 | 1.205 | 855   | 605   |
| 9          | Trục đường xung quanh chợ Xuân Sơn  |   |   | 5.415 | 3.795 | 2.660 | 1.875 |
| 10         | Đường nhựa rộng 10,5 m  | Nhà ông Dấu (thửa đất số 177, tờ BĐDC số 91) thôn Phong Nha | Cửa Động Phong Nha (thửa đất BHK số 147, tờ BĐDC 74)        | 2.575 | 1.805 | 1.270 | 905   |
| 11         | Đường đất rộng 5m   | Đất ông Thuật (thửa đất số 19, tờ BĐDC số 67) thôn Trầm Mé  | Đất ông Thiết (thửa đất số 29, tờ BĐDC số 66) thôn Trầm Mé  | 535   | 385   | 285   | 205   |
| 12         | Đường bê tông rộng 4 m  | Nhà bà Tài (thửa đất số 246, tờ BĐDC số 73) thôn Trầm Mé    | Đất ông Nghĩa (thửa đất số 136, tờ BĐDC số 65) thôn Trầm Mé | 535   | 385   | 285   | 205   |

|    |                           |  |  |       |       |       |       |
|----|---------------------------|--|--|-------|-------|-------|-------|
| 13 | Đường nhựa 327 rộng 7,5 m | Đường Hồ Chí Minh  | Đường Tỉnh 562   | 1.705 | 1.205 | 855   | 605   |
| 14 | Nguyễn Văn Trỗi           | Nhà ông Mai Hữu Thọ, Xuân Sơn (thửa đất số 89, tờ BĐĐC số 54)                    | Nhà ông Trương Văn Lưu, Xuân Sơn (thửa đất số 132, tờ BĐĐC số 65)  | 2.775 | 1.955 | 1.370 | 970   |
| 15 | Trương Chinh              | Nhà ông Hoàng Văn Lựu, Xuân Sơn (thửa đất số 161; tờ BĐĐC số 48)                 | Nhà ông Trần Xuân Tiến, Gia Tịnh (thửa đất số 571; tờ BĐĐC số 49)  | 2.775 | 1.955 | 1.370 | 970   |
| 16 | Nguyễn Trãi               | Bến phà Xuân Sơn   | Nhà ông Mai Văn Bằng, Na (thửa đất số 132; tờ BĐĐC số 87)          | 2.775 | 1.955 | 1.370 | 970   |
| 17 | An Dương Vương            | Tỉnh lộ 562 Bàng di sản Phong Nha - Kẻ Bàng (Cù Lạc 1)                           | Cầu Cổ Giang (xã Hưng Trạch)                                       | 2.775 | 1.955 | 1.370 | 970   |
| 18 | Nguyễn Huệ                | Đường QL 15A nhà ông Hoàng Văn Thái, Cù Lạc 1 (thửa đất 366, tờ BĐĐC số 55)      | Nhà ông Nguyễn Bá Ngọc, Cù Lạc 2 (thửa đất số 1522, tờ BĐĐC số 59) | 2.775 | 1.955 | 1.370 | 970   |
| 19 | Lê Lợi                    | Nhà ông Phan Văn Thiết, Trầm Mé  | Nghĩa địa Na   | 2.775 | 1.955 | 1.370 | 970   |
| 20 | Lý Thường Kiệt            | Nhà ông Đặng Văn Năm (khu Tái định cư Hà Lòi)                                    | Đất ông Nguyễn Quý Tuy (khu Tái định cư Hà Lòi)                    | 4.210 | 2.960 | 2.075 | 1.455 |
| 21 | Đình Tiên Hoàng           | Đất bà Nguyễn Thị Mai (khu Tái định cư Hà Lòi)                                   | Nhà ông Hoàng Văn Đoàn (khu Tái định cư Hà Lòi)                    | 4.210 | 2.960 | 2.075 | 1.455 |
| 22 | Hùng Vương                | Bến Phà Xuân Sơn   | Đường TL562 (Phong Nha)  | 7.350 | 5.145 | 3.610 | 2.540 |
| 23 | Trần Phú                  | Tỉnh lộ 562 nhà bà Phạm Thị Chung, Xuân Tiến (thửa đất số 224, tờ BĐĐC số 82)    | Nhà bà Nguyễn Thị Yên, Xuân Tiến (thửa đất số 06, tờ BĐĐC số 83)   | 2.775 | 1.955 | 1.370 | 970   |
| 24 | Lý Thái Tổ                | Cầu Chày Lập (Trầm Mé)   | Nhà bà Hoàng Thị Tài, Trầm Mé (thửa đất số 246, tờ BĐĐC số 73)     | 2.775 | 1.955 | 1.370 | 970   |
| 25 | Đào Duy Từ                | Quốc Lộ 15A nhà ông Nguyễn Xuân Thắm, Cù Lạc 1 (thửa đất số 1573, tờ BĐĐC số 54) | Trường Mầm non Phong Nha   | 2.775 | 1.955 | 1.370 | 970   |
| 26 | Hai Bà Trưng              | Nhà bà Nguyễn Thị Toan, Cù Lạc 2 (thửa đất số 319, tờ BĐĐC số 60)                | Nhà bà Trần Thị Chiến, Cù Lạc 2 (thửa đất số 46, tờ BĐĐC số 64)    | 2.775 | 1.955 | 1.370 | 970   |
| 27 | Sơn Trạch                 | Nhà ông Trần Văn Huỳnh, Cù Lạc 2 (thửa đất số 324, tờ BĐĐC số 60)                | Đường TL 562, Phong Nha  | 2.775 | 1.955 | 1.370 | 970   |

|            |   |  |  |        |        |        |        |
|------------|---|--|--|--------|--------|--------|--------|
| 28         | Đường 20 - Quyết thắng  | Đường TL 562 nhà ông Hồ Bằng Nguyên, Phong Nha (thửa đất số 163, tờ BĐDC số 91)        | Giáp xã Tân Trạch  | 2.775  | 1.955  | 1.370  | 970    |
| 29         | Quách Xuân Kỳ   | Giáp đường Trần Phú nhà ông Nguyễn Văn Túc, Xuân Tiến (thửa đất số 109, tờ BĐDC số 82) | Núi Voi, Xuân Tiến   | 2.775  | 1.955  | 1.370  | 970    |
| 30         | Đồng Sỹ Nguyên  | Đường Hồ Chí Minh  | Động Phong Nha   | 2.775  | 1.955  | 1.370  | 970    |
| 31         | Nguyễn Hữu Cảnh   | Cầu treo xóm Trầm, nhà ông Tạ Quang Lái; Trầm Mé (thửa đất số 327, tờ BĐDC số 73)      | Nhà ông Trần Văn Quảng, Trầm Mé (thửa đất số 99, tờ BĐDC số 67)  | 2.775  | 1.945  | 1.365  | 960    |
| 32         | Hàn Mặc Tử  | ĐT 562 nhà bà Lê Thị Chuyên, Phong Nha (thửa đất số 57, tờ BĐDC số 92)                 | Thửa đất số 471, tờ BĐDC số 92 (khu tái định cư Phong Nha)       | 3.675  | 2.585  | 1.820  | 1.275  |
|            |   | Hết thửa đất số 471, tờ BĐDC số 92 (khu tái định cư Phong Nha)                         | Đường 32 m, Phong Nha  | 3.040  | 2.135  | 1.495  | 1.050  |
| 33         | Lê Văn Tri  | ĐT 562 nhà ông Nguyễn Văn Hương, Phong Nha (thửa đất số 129, tờ BĐDC số 92)            | Nhà ông Phạm Khắc Tứ, Phong Nha (thửa đất số 279, tờ BĐDC số 92) | 6.115  | 4.285  | 3.000  | 2.115  |
|            |   | Hết khu tái định cư Phong Nha  | Đường 32 m, Phong Nha  | 5.415  | 3.815  | 2.675  | 1.895  |
| 34         | Các đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng từ 5 m trở lên.  |  |  | 1.705  | 1.205  | 855    | 605    |
| 35         | Các tuyến đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng dưới 5 mét, các tuyến đường do người dân tự đầu tư cơ sở hạ tầng; các tuyến đường chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng.  |  |  | 535    | 385    | 285    | 205    |
| 36         | Các tuyến đường thuộc bản Rào Con   |  |  | 405    | 285    | 205    |        |
| 37         | Dự án quy hoạch chi tiết điểm dân cư Tô dân phố 1 Cù Lạc 1  |  |  | 7.000  | 4.900  | 3.430  | 2.401  |
| 38         | Các tuyến đường nội thị còn lại   |  |  | 535    | 385    | 285    | 205    |
| 39         | Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |  |  |        |        |        |        |
| <b>6</b>   | <b>THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI</b>   |  |  |        |        |        |        |
| <b>6.1</b> | <b>PHƯỜNG ĐỒNG HẢI</b>  |  |  |        |        |        |        |
| 1          | Mẹ Suốt   | Bờ sông Nhật Lệ  | Quảng Bình Quan  | 43.250 | 30.275 | 21.195 | 14.835 |
| 2          | Quang Trung   | Giáp phường Phú Hải  | Hùng Vương   | 35.465 | 24.830 | 17.380 | 12.175 |
| 3          | Hùng Vương  | Quang Trung  | Lý Thường Kiệt   | 35.465 | 24.830 | 17.380 | 12.175 |
| 4          | Quách Xuân Kỳ   | Đường Hương Giang  | Đường Trần Hưng Đạo  | 32.525 | 22.770 | 15.945 | 11.170 |

|    |                                       |                         |  |        |        |        |        |
|----|---------------------------------------|-------------------------|--|--------|--------|--------|--------|
| 5  | Nguyễn Hữu Cảnh                       | Đường Quang Trung       | Đường Nguyễn Trãi  | 35.465 | 24.830 | 17.380 | 12.175 |
| 6  | Lê Lợi                                | Quảng Bình Quan         | Công 10  | 28.200 | 19.740 | 13.825 | 9.685  |
|    |                                       | Đường Nguyễn Hữu Cảnh   | Công 10  | 26.815 | 18.775 | 13.140 | 9.205  |
| 7  | Hương Giang                           | Cầu Dài                 | Đường Huỳnh Côn  | 25.085 | 17.560 | 12.295 | 8.610  |
|    |                                       | Đường Huỳnh Côn         | Đường Mẹ Suốt  | 32.525 | 22.770 | 15.945 | 11.170 |
| 8  | Thanh Niên                            | Đường Quang Trung       | Đường Nguyễn Trãi  | 21.455 | 15.020 | 10.520 | 7.370  |
| 9  | Lê Trực                               | Đường Quách Xuân Kỳ     | Đường Quang Trung  | 21.455 | 15.020 | 10.520 | 7.370  |
| 10 | Nguyễn Trãi                           | Đường Quách Xuân Kỳ     | Giáp phường Đồng Phú   | 21.455 | 15.020 | 10.520 | 7.370  |
| 11 | Nguyễn Thị Minh Khai                  | Đường Hùng Vương        | Đền quảng trường   | 18.600 | 13.020 | 9.115  | 6.385  |
| 12 | Cô Tám                                | Đường Quách Xuân Kỳ     | Đường Thanh Niên   | 18.600 | 13.020 | 9.115  | 6.385  |
| 13 | Lê Hoàn                               | Đường Lê Lợi            | Đường Mạc Đình Chi   | 18.600 | 13.020 | 9.115  | 6.385  |
| 14 | Nguyễn Văn Trỗi                       | Đường Lê Lợi            | Đường Quang Trung  | 18.600 | 13.020 | 9.115  | 6.385  |
| 15 | Nguyễn Việt Xuân                      | Đường Hương Giang       | Đường Thanh Niên   | 18.600 | 13.020 | 9.115  | 6.385  |
| 16 | Nguyễn Phạm Tuấn                      | Đường Hương Giang       | Đường Quang Trung  | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640  |
| 17 | Lâm Úy                                | Đường Nguyễn Trãi       | Đường Huỳnh Côn  | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175  |
| 18 | Lưu Trọng Lư                          | Đường Quang Trung       | Đường Nguyễn Hữu Cảnh  | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175  |
| 19 | Lương Thế Vinh                        | Đường Nguyễn Văn Trỗi   | Đường Lưu Trọng Lư   | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175  |
| 20 | Nguyễn Bình Khiêm                     | Đường Nguyễn Văn Trỗi   | Đường Lưu Trọng Lư   | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175  |
| 21 | Lê Văn Hưu                            | Đường Lê Lợi            | Đường Nguyễn Hữu Cảnh  | 12.805 | 8.965  | 6.280  | 4.405  |
| 22 | Mạc Đình Chi                          | Đường Lê Lợi            | Đường Nguyễn Văn Trỗi  | 12.805 | 8.965  | 6.280  | 4.405  |
| 23 | Yết Kiêu                              | Đường Nguyễn Hữu Cảnh   | Đường Lê Văn Hưu   | 12.805 | 8.965  | 6.280  | 4.405  |
| 24 | Dã Tượng                              | Đường Nguyễn Bình Khiêm | Đường Mạc Đình Chi   | 12.805 | 8.965  | 6.280  | 4.405  |
| 25 | Trần Hoàn                             | Đường Nguyễn Văn Trỗi   | Đường Dã Tượng   | 12.805 | 8.965  | 6.280  | 4.405  |
| 26 | Trần Bình Trọng                       | Đường Lê Văn Hưu        | Đường Yết Kiêu   | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920  |
|    |                                       | Đường Yết Kiêu          | Đường Lê Lợi   | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175  |
|    |                                       | Đường Lê Lợi            | Đường Nguyễn Hữu Cảnh  | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920  |
| 27 | Huỳnh Côn                             | Đường Hương Giang       | Đường Thanh Niên   | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920  |
| 28 | Thạch Hãn                             | Đường Hương Giang       | Đường Thanh Niên   | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920  |
| 29 | Tuệ Tĩnh                              | Đường Lê Hoàn           | Đường Nguyễn Văn Trỗi  | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920  |
| 30 | Đường vòng quanh Hồ Trạm              | Đường Nguyễn Trãi       | Đường Lê Văn Hưu   | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920  |
| 31 | Đường chưa có tên tổ dân phố Đồng Hải | Đường Trần Bình Trọng   | Đường Nguyễn Hữu Cảnh (cạnh TT Giới thiệu việc làm Hội Nông dân) | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920  |

|      |  |  |  |        |        |        |       |
|------|--|--|--|--------|--------|--------|-------|
| 32   | Đường chưa có tên (TDP Đồng Đình)  | Đường Lê Lợi   | Đường Lưu Trọng Lư   | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 33   | Huy Cận  | Đường Mạc Đình Chi                                     | Đường Nguyễn Bình Khiêm                                    | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 34   | Lương Định Của   | Đường Lương Thế Vinh                                   | Đường Tuệ Tĩnh   | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 35   | Phạm Ngọc Thạch  | Đường Lương Thế Vinh                                   | Đường Tuệ Tĩnh   | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 36   | Ngõ 05 Thanh Niên  | Đường Thanh Niên                                       | Đường Hương Giang  | 8.910  | 6.240  | 4.370  | 3.065 |
| 37   | Ngõ 08 Thanh Niên  | Đường Thanh Niên                                       | Tường rào Sở Kế hoạch và Đầu tư (cũ)                       | 8.910  | 6.240  | 4.370  | 3.065 |
| 38   | Ngõ 22 Thanh Niên  | Đường Thanh Niên                                       | Ngã tư đường Quang Trung - đường Nguyễn Hữu Cảnh           | 8.910  | 6.240  | 4.370  | 3.065 |
| 39   | Ngõ 05 Nguyễn Phạm Tuấn  | Đường Nguyễn Phạm Tuấn                                 | Ngõ 22 đường Thanh Niên                                    | 8.910  | 6.240  | 4.370  | 3.065 |
| 40   | Ngõ 02 Nguyễn Phạm Tuấn  | Đường Nguyễn Phạm Tuấn                                 | Tường rào sau lưng Sở Khoa học và Công nghệ                | 8.910  | 6.240  | 4.370  | 3.065 |
| 41   | Ngõ 10 Nguyễn Phạm Tuấn  | Đường Nguyễn Phạm Tuấn                                 | Đường Thanh Niên   | 8.910  | 6.240  | 4.370  | 3.065 |
| 42   | Ngõ 28 Mẹ Suốt   | Đường Mẹ Suốt  | Đường Cô Tám   | 8.910  | 6.240  | 4.370  | 3.065 |
| 43   | Ngõ 2 Quách Xuân Kỳ  | Đường Quách Xuân Kỳ                                    | Ngõ 28 Mẹ Suốt   | 8.910  | 6.240  | 4.370  | 3.065 |
| 44   | Ngõ 10 Lê Trực   | Đường Lê Trực  | Đường Thanh Niên   | 8.910  | 6.240  | 4.370  | 3.065 |
| 45   | Ngõ 21 Quang Trung   | Đường Quang Trung (Viện kiểm sát nhân dân TP Đồng Hới) | Hàng rào Trường Tiểu học Hải Đình                          | 8.910  | 6.240  | 4.370  | 3.065 |
| 46   | Ngõ 35 Nguyễn Hữu Cảnh   | Đường Trần Bình Trọng                                  | Đường Nguyễn Hữu Cảnh                                      | 8.910  | 6.240  | 4.370  | 3.065 |
| 47   | Ngõ 19 Mẹ Suốt   | Đường Mẹ Suốt  | Tường rào Thửa đất ông Lợi (thửa đất số 93; tờ BĐDC số 20) | 8.910  | 6.240  | 4.370  | 3.065 |
| 48   | Các tuyến đường trong khu đất Dự án tạo quỹ đất khu đô thị phía Bắc đường Lê Lợi |  |  |        |        |        |       |
| 48.1 | Văn Cao  | Đường 23 - 8   | Đường Võ Thúc Đồng   | 27.900 | 18.775 | 13.140 | 9.205 |
| 48.2 | Nguyễn Hữu Thọ   | Đường 23 - 8   | Đường Lê Lợi   | 23.355 | 16.350 | 11.445 | 8.020 |
| 48.3 | 30 - 4   | Đường Nguyễn Hữu Thọ                                   | Đường 23 - 8   | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640 |
| 48.4 | Trần Đại Nghĩa   | Đường Nguyễn Hữu Thọ                                   | Đường 30 - 4   | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640 |
| 48.5 | Tự Đức   | Đường Nguyễn Hữu Thọ                                   | Đường 30 - 4   | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640 |

|       |                        |                        |                            |        |        |        |        |
|-------|------------------------|------------------------|----------------------------|--------|--------|--------|--------|
| 48.6  | Hoàng Thị Loan         | Đường Tự Đức           | Đường 30 - 4               | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640  |
| 48.7  | Tổng Duy Tân           | Đường Tự Đức           | Đường 30 - 4               | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640  |
| 48.8  | Tăng Bạt Hồ            | Đường Trần Đại Nghĩa   | Đường Lê Lợi               | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640  |
| 48.9  | Võ Thúc Đồng           | Đường Hoàng Thị Loan   | Đường Tổng Duy Tân         | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640  |
| 48.10 | 19 - 8                 | Đường Tăng Bạt Hồ      | Đường Tổng Duy Tân         | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640  |
| 49    | Trần Hưng Đạo          | Cầu Nhật Lệ I          | Đường Lý Thường Kiệt       | 43.250 | 30.275 | 21.195 | 14.835 |
| 50    | Lý Thường Kiệt         | Đường Hùng Vương       | Đường Phan Bội Châu        | 35.465 | 24.830 | 17.380 | 12.175 |
| 51    | Nguyễn Du              | Đường Quách Xuân Kỳ    | Cầu Hải Thành              | 32.525 | 22.770 | 15.945 | 11.170 |
| 52    | Lê Quý Đôn             | Đường Lý Thường Kiệt   | Đường Nguyễn Du            | 26.815 | 18.775 | 13.140 | 9.205  |
| 53    | Phan Bội Châu          | Đường Lý Thường Kiệt   | Đường Nguyễn Du            | 21.455 | 15.020 | 10.520 | 7.370  |
| 54    | Dương Văn An           | Đường Trần Hưng Đạo    | Đường Phan Bội Châu        | 19.030 | 13.325 | 9.325  | 6.535  |
| 55    | Hồ Xuân Hương          | Đường Nguyễn Du        | Đường Lý Thường Kiệt       | 18.600 | 13.020 | 9.115  | 6.385  |
| 56    | Hàn Mạc Tử             | Đường Nguyễn Du        | Đường Lý Thường Kiệt       | 18.600 | 13.020 | 9.115  | 6.385  |
| 57    | Bà Huyện Thanh Quan    | Đường Nguyễn Du        | Đường Lý Thường Kiệt       | 18.600 | 13.020 | 9.115  | 6.385  |
| 58    | Đoàn Thị Điểm          | Đường Nguyễn Du        | Đường Lý Thường Kiệt       | 18.600 | 13.020 | 9.115  | 6.385  |
| 59    | Nguyễn Hàm Ninh        | Đường Nguyễn Du        | Đường Lý Thường Kiệt       | 12.805 | 8.965  | 6.280  | 4.405  |
| 60    | Nguyễn Đức Cảnh        | Đường Nguyễn Du        | Đường Phan Bội Châu        | 12.805 | 8.965  | 6.280  | 4.405  |
| 61    | Phan Chu Trinh         | Đường Lý Thường Kiệt   | Đường Nguyễn Du            | 12.805 | 8.965  | 6.280  | 4.405  |
| 62    | Cao Bá Quát            | Đường Dương Văn An     | Đường Hồ Xuân Hương        | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920  |
| 63    | Nguyễn Đình Chiểu      | Đường Lê Quý Đôn       | Đường Trần Văn Ôn          | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920  |
| 64    | Nguyễn Khuyến          | Đường Hồ Xuân Hương    | Đường Phan Bội Châu        | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920  |
| 65    | Trần Văn Ôn            | Đường Dương Văn An     | Đường Nguyễn Du            | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920  |
| 66    | Bùi Thị Xuân           | Đường Dương Văn An     | Đường Phan Bội Châu        | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920  |
| 67    | Huyền Trân Công Chúa   | Đường Phan Chu Trinh   | Đường Phan Bội Châu        | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920  |
| 68    | Ngõ 93 Lý Thường Kiệt  | Đường Lý Thường Kiệt   | Đường Huyền Trân Công Chúa | 10.695 | 7.485  | 5.245  | 3.670  |
| 69    | Ngõ 101 Lý Thường Kiệt | Đường Lý Thường Kiệt   | Đường Huyền Trân Công Chúa | 10.695 | 7.485  | 5.245  | 3.670  |
| 70    | Ngõ 107 Lý Thường Kiệt | Đường Lý Thường Kiệt   | Đường Huyền Trân Công Chúa | 10.695 | 7.485  | 5.245  | 3.670  |
| 71    | Ngõ 112 Dương Văn An   | Đường Dương Văn An     | Đường Bùi Thị Xuân         | 10.695 | 7.485  | 5.245  | 3.670  |
| 72    | Đường chưa có tên      | Ngõ 101 Lý Thường Kiệt | Ngõ 107 Lý Thường Kiệt     | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150  |

|            |   |                       |   |        |        |        |        |
|------------|---|-----------------------|---|--------|--------|--------|--------|
| 73         | Ngõ 46 Bùi Thị Xuân   | Đường Bùi Thị Xuân    | Đường Huyền Trân Công Chúa                            | 5.835  | 4.085  | 2.860  | 2.010  |
| 74         | Ngõ 14 Phan Chu Trinh   | Đường Phan Chu Trinh  | Đường Phan Bội Châu                                   | 5.835  | 4.085  | 2.860  | 2.010  |
| 75         | Ngõ 32 Phan Chu Trinh   | Đường Phan Chu Trinh  | Đường Phan Bội Châu                                   | 5.835  | 4.085  | 2.860  | 2.010  |
| 76         | Ngõ 37 Nguyễn Đức Cảnh  | Đường Nguyễn Đức Cảnh | Ngõ 32 Đường Phan Chu Trinh                           | 5.785  | 4.050  | 2.835  | 1.985  |
| 77         | Ngõ 66 Nguyễn Đức Cảnh  | Đường Nguyễn Đức Cảnh | Hết thửa đất ông Nghệ (thửa đất số 150, tờ BĐDC số 2) | 4.050  | 2.835  | 1.985  | 1.395  |
| 78         | Ngõ 34 Lê Quý Đôn   | Đường Lê Quý Đôn      | Khu vực nhà CB-CN máy nước                            | 4.050  | 2.835  | 1.985  | 1.395  |
| 79         | Các tuyến đường chưa có trong danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |                       |   |        |        |        |        |
| <b>6.2</b> | <b>PHƯỜNG ĐỒNG PHÚ</b>  |                       |   |        |        |        |        |
| 1          | Trần Hưng Đạo   | Cầu rào               | Buru điện tỉnh Quảng Bình                             | 43.250 | 30.275 | 21.195 | 14.835 |
| 2          | Lý Thường Kiệt  | Cầu Bệnh Viện         | Đường Hùng Vương                                      | 35.465 | 24.830 | 17.380 | 12.175 |
| 3          | Nguyễn Hữu Cảnh   | Đường Trần Hưng Đạo   | Đường Nguyễn Trãi                                     | 35.465 | 24.830 | 17.380 | 12.175 |
| 4          | 23 - 8  | Đường Nguyễn Hữu Cảnh | Đường Nguyễn Hữu Thọ                                  | 27.900 | 18.775 | 13.140 | 9.205  |
| 5          | Văn Cao   | Đường Trần Phú        | Đường Võ Thúc Đồng                                    | 27.900 | 18.775 | 13.140 | 9.205  |
| 6          | Trần Phú  | Đường Nguyễn Hữu Cảnh | Đường Văn Cao   | 26.815 | 18.775 | 13.140 | 9.205  |
| 7          | Khu dân cư phía Bắc đường Lê Lợi  |                       |   |        |        |        |        |
| 7.1        | Nguyễn Hữu Thọ  | Giáp Đồng Hải         | Đường Trần Quang Khải                                 | 23.355 | 16.350 | 11.445 | 8.020  |
|            |   | Đường Trần Quang Khải | Cuối khu đô thị phía Bắc Trần Quang Khải              | 26.815 | 18.775 | 13.140 | 9.205  |
| 7.2        | 30 - 4  | Đường Nguyễn Hữu Thọ  | Đường 23 - 8  | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640  |
| 7.3        | Tự Đức  | Đường Nguyễn Hữu Thọ  | Đường 30 - 4  | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640  |
| 7.4        | Hoàng Thị Loan  | Đường Tự Đức          | Đường 30 - 4  | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640  |
| 7.5        | Tổng Duy Tân  | Đường Tự Đức          | Đường 30 - 4  | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640  |
| 7.6        | Võ Thúc Đồng  | Đường Hoàng Thị Loan  | Đường Tổng Duy Tân                                    | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640  |
| 8          | Các tuyến đường thuộc Dự án khu nhà ở thương mại phía Bắc đường Trần Quang Khải (Công ty 533)   |                       |   |        |        |        |        |
| 8.1        | Mai Trung   | Đường Nguyễn Hữu Thọ  | Võ Khắc Triển   | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640  |
| 8.2        | An Sinh   | Đường Nguyễn Hữu Thọ  | Võ Khắc Triển   | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640  |
| 8.3        | Hoàng Bá Hiệu   | Đường Nguyễn Hữu Thọ  | Võ Khắc Triển   | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640  |
| 8.4        | Quyết Thắng   | Đường Nguyễn Hữu Thọ  | Võ Khắc Triển   | 26.815 | 18.775 | 13.140 | 9.205  |

|       |                                 |                       |                                      |        |        |        |       |
|-------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|--------|--------|--------|-------|
| 8.5   | Nguyễn Lê                       | Đường Nguyễn Hữu Thọ  | Đường khu dân cư                     | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640 |
| 8.6   | Ngô Thế Vinh                    | Đường Mạc Kim Chi     | Võ Khắc Triển                        | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640 |
| 8.7   | Võ Khắc Triển                   | Đường Trần Quang Khải | Đường Lý Thường Kiệt                 | 21.455 | 15.020 | 10.520 | 7.370 |
| 8.8   | Mạc Kính Điển                   | Đường Lý Thường Kiệt  | Khu đô thị Bắc Trần Quang Khải       | 12.805 | 8.965  | 6.280  | 4.405 |
| 8.9   | Đường rộng 31 m                 |                       |                                      | 26.815 | 18.775 | 13.140 | 9.205 |
| 8.10  | Đường rộng 22,5 m               |                       |                                      | 21.455 | 15.020 | 10.520 | 7.370 |
| 8.11  | Đường rộng 15 m                 |                       |                                      | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640 |
| 8.12  | Đường rộng 13 m                 |                       |                                      | 12.805 | 8.965  | 6.280  | 4.405 |
| 9     | Trần Quang Khải                 | Đường Lý Thường Kiệt  | Giáp phường Nam Lý                   | 23.355 | 16.350 | 11.445 | 8.020 |
| 10    | Lý Nam Đế                       | Đường Lý Thường Kiệt  | Đường Trần Hưng Đạo                  | 23.355 | 16.350 | 11.445 | 8.020 |
| 11    | Nguyễn Trãi                     | Giáp Phường Đồng Hải  | Nguyễn Hữu Cảnh                      | 21.455 | 15.020 | 10.520 | 7.370 |
| 12    | Lê Duẩn                         | Đường Nguyễn Hữu Cảnh | Đường Văn Cao                        | 21.455 | 15.020 | 10.520 | 7.370 |
| 13    | Khu dân cư phía Đông Phùng Hưng |                       |                                      |        |        |        |       |
| 13.1  | La Sơn Phu Tử                   | Đường Lý Thường Kiệt  | Cuối Khu đô thị Phía Đông Phùng Hưng | 21.455 | 15.020 | 10.520 | 7.370 |
| 13.2  | Vương Hồng Sển                  | Đường La Sơn Phu Tử   | Trần Quý Kiên                        | 14.100 | 9.870  | 6.920  | 4.850 |
| 13.3  | Võ Văn Tuấn                     | Đường La Sơn Phu Tử   | Nguyễn Văn Tố                        | 14.100 | 9.870  | 6.920  | 4.850 |
| 13.4  | Kim Bảng                        | Phạm Triệt            | Vương Hồng Sển                       | 14.100 | 9.870  | 6.920  | 4.850 |
| 13.5  | Phạm Triệt                      | Kim Bảng              | Hoàng Nghĩa Phú                      | 14.100 | 9.870  | 6.920  | 4.850 |
| 13.6  | Trần Quý Kiên                   | Cần Vương             | Đường QH 15m                         | 14.100 | 9.870  | 6.920  | 4.850 |
| 13.7  | Cần Vương                       | Trần Quý Kiên         | Đường QH giáp Hải Thành              | 14.100 | 9.870  | 6.920  | 4.850 |
| 13.8  | Hoàng Nghĩa Phú                 | Cần Vương             | Đường QH 15m                         | 14.100 | 9.870  | 6.920  | 4.850 |
| 13.9  | Phạm Quang Tiến                 | Cần Vương             | Đường QH 15m                         | 14.100 | 9.870  | 6.920  | 4.850 |
| 13.10 | Nguyễn Văn Tố                   | Kim Bảng              | Đường QH 15m                         | 14.100 | 9.870  | 6.920  | 4.850 |
| 13.11 | Các tuyến đường rộng 22,5 m     |                       |                                      | 21.455 | 15.020 | 10.520 | 7.370 |
| 13.12 | Các tuyến đường rộng 15 m       |                       |                                      | 12.805 | 8.965  | 6.280  | 4.405 |
| 14    | Hai Bà Trưng                    | Đường Trần Hưng Đạo   | Đường Lý Thường Kiệt                 | 19.030 | 13.325 | 9.325  | 6.535 |
| 15    | Trần Nhân Tông                  | Đường Lý Thường Kiệt  | Sát tường rào Công an thành phố      | 18.600 | 13.020 | 9.115  | 6.385 |
| 16    | Nguyễn Trường Tộ                | Đường Trần Hưng Đạo   | Đường Nguyễn Hữu Cảnh                | 18.600 | 13.020 | 9.115  | 6.385 |
| 17    | Ngô Quyền                       | Đường Lý Thường Kiệt  | Đường Lý Nam Đế                      | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640 |

|      |  |                                |   |        |        |       |       |
|------|--|--------------------------------|---|--------|--------|-------|-------|
| 18   | Tôn Thất Thuyết  | Đường Trần Hưng Đạo            | Đường Nguyễn Hữu Cảnh                     | 16.435 | 11.505 | 8.055 | 5.640 |
| 19   | Khu dân cư phía Bắc đường Trần Hưng Đạo                        |                                |   |        |        |       |       |
| 19.1 | Nguyễn Tư Nghiêm   | Đường Lý Nam Đế                | Bờ sông Cầu Rào                           | 16.435 | 11.505 | 8.055 | 5.640 |
| 19.2 | Nguyễn Gia Trí   | Đường Lý Nam Đế                | Bờ sông Cầu Rào                           | 15.055 | 10.540 | 7.380 | 5.175 |
| 19.3 | Nguyễn Sáng  | Đường Trần Hưng Đạo            | Đường Nguyễn Tư Nghiêm                    | 15.055 | 10.540 | 7.380 | 5.175 |
| 19.4 | Lê Ngô Cát   | Đường Lý Nam Đế                | Bờ sông Cầu Rào                           | 12.805 | 8.965  | 6.280 | 4.405 |
| 19.5 | Đoàn Nguyễn Tuấn   | Đường Nguyễn Gia Trí           | Đường Nguyễn Biểu                         | 12.805 | 8.965  | 6.280 | 4.405 |
| 19.6 | Lưu Công Danh  | Đoàn Nguyễn Tuấn (Đường số 19) | Sông Cầu Rào                              | 12.805 | 8.965  | 6.280 | 4.405 |
| 20   | Phan Đình Giót   | Đường Lý Nam Đế                | Đường Hai Bà Trưng                        | 15.055 | 10.540 | 7.380 | 5.175 |
| 21   | Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Hữu Cảnh |                                |   |        |        |       |       |
| 21.1 | Phạm Hùng  | Đường Trần Bang Cấn            | Đường Đỗ Nhuận                            | 15.055 | 10.540 | 7.380 | 5.175 |
|      |  | Đường Đỗ Nhuận                 | Đường Nguyễn Hữu Thọ                      | 15.055 | 10.540 | 7.380 | 5.175 |
| 21.2 | Trần Bang Cấn  | Đường Nguyễn Hữu Cảnh          | Đất lúa                                   | 15.055 | 10.540 | 7.380 | 5.175 |
| 21.3 | Trần Kinh  | Đường Trần Bang Cấn            | Đường Đỗ Nhuận                            | 6.230  | 4.360  | 3.055 | 2.150 |
| 22   | Bà Triệu   | Đường Trần Hưng Đạo            | Đường Lý Thường Kiệt                      | 12.805 | 8.965  | 6.280 | 4.405 |
| 23   | Đình Tiên Hoàng  | Đường Lý Thường Kiệt           | Đường Hai Bà Trưng                        | 12.805 | 8.965  | 6.280 | 4.405 |
| 24   | Đỗ Nhuận   | Đường Trần Hưng Đạo            | Khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Hữu Cảnh | 12.805 | 8.965  | 6.280 | 4.405 |
| 25   | Hàm Nghi   | Đường Trần Hưng Đạo            | Đường Nguyễn Trãi                         | 12.805 | 8.965  | 6.280 | 4.405 |
| 26   | Phùng Hưng   | Cầu Bệnh Viện                  | Đường Lý Thường Kiệt (Khách sạn 8-3)      | 12.805 | 8.965  | 6.280 | 4.405 |
| 27   | Trần Nguyên Hãn  | Đường Hai Bà Trưng             | Trường THCS Đồng Phú                      | 12.805 | 8.965  | 6.280 | 4.405 |
| 28   | Đại Phong  | Đường Lý Nam Đế                | Đường Hai Bà Trưng                        | 12.805 | 8.965  | 6.280 | 4.405 |
| 29   | Phạm Hồng Thái   | Đường Trần Hưng Đạo            | Đường Nguyễn Hữu Cảnh                     | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 30   | Trần Quốc Toản   | Đường Nguyễn Hữu Cảnh          | Chợ Đồng Phú                              | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 31   | Hà Văn Cách  | Ngõ 85 đường Hai Bà Trưng      | Đường Lý Thường Kiệt                      | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 32   | Nguyễn An Ninh   | Đường Lý Thường Kiệt           | Đèn hết đường nhựa                        | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 33   | Hoàng Hoa Thám   | Đường Trần Quang Khải          | Ngõ 48 Lý Thường Kiệt                     | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 34   | Ngõ 126 Lý Thường Kiệt   | Đường Lý Thường Kiệt           | Hết đường nhựa                            | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 35   | Ngõ 124 Lý Thường Kiệt   | Đường Lý Thường Kiệt           | Hết đường nhựa                            | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 36   | Đường 18 - 8   | Đường Trần Hưng Đạo            | Đường Trần Nhân Tông                      | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |

|    |                        |                       |                                   |        |       |       |       |
|----|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------|-------|-------|-------|
| 37 | Cao Bá Đạt             | Đường Trần Quang Khải | Ngõ 99 Hai Bà Trưng               | 11.420 | 7.995 | 5.600 | 3.920 |
| 38 | Mai Thúc Loan          | Đường Nguyễn Hữu Cảnh | Đường Trần Quốc Toản              | 11.420 | 7.995 | 5.600 | 3.920 |
| 39 | Nguyễn Biểu            | Đường Lý Nam Đế       | Bờ sông Cầu Rào                   | 11.420 | 7.995 | 5.600 | 3.920 |
| 40 | Lý Tự Trọng            | Đường Trần Hưng Đạo   | Đường Trần Nhân Tông              | 6.230  | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 41 | Trần Quý Cáp           | Đường Trần Hưng Đạo   | Đường Đinh Tiên Hoàng             | 6.230  | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 42 | Hồ Cường               | Đường Trần Quý Cáp    | Đường Bà Triệu                    | 6.230  | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 43 | Trần Khát Chân         | Đường Trần Hưng Đạo   | Đường Đinh Tiên Hoàng             | 6.230  | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 44 | Ngõ 86 Hai Bà Trưng    | Đường Hai Bà Trưng    | Đường Trần Quý Cáp                | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 45 | Ngõ 155 Hai Bà Trưng   | Đường Hai Bà Trưng    | Đường Bà Triệu                    | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 46 | Ngõ 262 Lý Thường Kiệt | Đường Lý Thường Kiệt  | Đường chưa có tên (Tổ dân phố 11) | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 47 | Ngõ 72 Lý Thường Kiệt  | Đường Lý Thường Kiệt  | Đường Bà Triệu                    | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 48 | Ngõ 58 Lý Thường Kiệt  | Đường Lý Thường Kiệt  | Đường Trần Quang Khải             | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 49 | Ngõ 48 Lý Thường Kiệt  | Đường Lý Thường Kiệt  | Đường Bà Triệu                    | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 50 | Ngõ 36 Lý Thường Kiệt  | Đường Lý Thường Kiệt  | Đường Bà Triệu                    | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 51 | Ngõ 14A Lý Thường Kiệt | Đường Lý Thường Kiệt  | Đường Bà Triệu                    | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 52 | Ngõ 99 Hai Bà Trưng    | Đường Hai Bà Trưng    | Đường Bà Triệu                    | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 53 | Ngõ 177 Hai Bà Trưng   | Đường Hai Bà Trưng    | Ngõ 47 Trần Hưng Đạo              | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 54 | Ngõ 171 Hai Bà Trưng   | Đường Hai Bà Trưng    | Ngõ 47 Trần Hưng Đạo              | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 55 | Ngõ 122 Hai Bà Trưng   | Đường Hai Bà Trưng    | Đường Trần Quý Cáp                | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 56 | Ngõ 110 Hai Bà Trưng   | Đường Hai Bà Trưng    | Đường Trần Quý Cáp                | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 57 | Ngõ 10 Trần Nhân Tông  | Đường Trần Nhân Tông  | Đường Đinh Tiên Hoàng             | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 58 | Ngõ 4 Lý Thường Kiệt   | Đường Lý Thường Kiệt  | Đường Trần Khát Chân              | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 59 | Ngõ 45 Phạm Hồng Thái  | Đường Phạm Hồng Thái  | Đường Hàm Nghi                    | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 60 | Ngõ 65 Phạm Hồng Thái  | Đường Phạm Hồng Thái  | Đường Hàm Nghi                    | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 61 | Ngõ 69 Phạm Hồng Thái  | Đường Phạm Hồng Thái  | Đường Hàm Nghi                    | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 62 | Ngõ 35 Phạm Hồng Thái  | Đường Phạm Hồng Thái  | Đường Hàm Nghi                    | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 63 | Ngõ 27 Phạm Hồng Thái  | Đường Phạm Hồng Thái  | Đường Hàm Nghi                    | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 64 | Ngõ 10 Tôn Thất Thuyết | Đường Tôn Thất Thuyết | Đường Trần Quốc Toản              | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 65 | Ngõ 27 Tôn Thất Thuyết | Đường Tôn Thất Thuyết | Đường Phạm Hồng Thái              | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 66 | Ngõ 34 Tôn Thất Thuyết | Đường Tôn Thất Thuyết | Đường Trần Quốc Toản              | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 67 | Ngõ 79 Nguyễn Hữu Cảnh | Đường Nguyễn Hữu Cảnh | Đường Nguyễn Trường Tộ            | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |

|      |  |                       |                         |        |        |        |       |
|------|--|-----------------------|-------------------------|--------|--------|--------|-------|
| 68   | Đào Trinh Nhất   | Đường Bà Triệu        | Đường Lý Nam Đế         | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150 |
| 69   | Nguyễn Đức Lượng   | Đường Lý Nam Đế       | Đường Trần Nguyên Hãn   | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150 |
| 70   | Khu nhà ở thương mại phía Nam đường Trần Hưng Đạo, giáp với Đài phát sóng, phát thanh Đồng Hới   |                       |                         |        |        |        |       |
| 70.1 | Võ Tánh  | Đường Nguyễn Hữu Thọ  | Đường Phạm Hùng kéo dài | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640 |
| 70.2 | Nguyễn Xuân Ôn   | Đường Nguyễn Hữu Thọ  | Đường Phạm Hùng kéo dài | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640 |
| 70.3 | Vũ Duệ   | Đường Nguyễn Hữu Thọ  | Đường Đỗ Nhuận          | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640 |
| 71   | Ngõ 1 Phan Đình Giót   |                       |                         | 10.695 | 7.485  | 5.245  | 3.670 |
| 72   | Ngõ 29 Lý Nam Đế   |                       |                         | 5.835  | 4.085  | 2.860  | 2.010 |
| 73   | Ngõ 4 Bà Triệu   |                       |                         | 4.050  | 2.835  | 1.985  | 1.395 |
| 74   | Ngõ 137 Bà Triệu   |                       |                         | 4.050  | 2.835  | 1.985  | 1.395 |
| 75   | Ngõ 85 Hai Bà Trưng  |                       |                         | 4.050  | 2.835  | 1.985  | 1.395 |
| 76   | Ngõ 84 Lý Thường Kiệt  |                       |                         | 4.050  | 2.835  | 1.985  | 1.395 |
| 77   | Ngõ 6 Lý Thường Kiệt   |                       |                         | 4.050  | 2.835  | 1.985  | 1.395 |
| 78   | Ngõ 1 Tôn Thất Thuyết  |                       |                         | 4.050  | 2.835  | 1.985  | 1.395 |
| 79   | Ngõ 1 Trần Nguyên Hãn  |                       |                         | 10.695 | 7.485  | 5.245  | 3.670 |
| 80   | Hồ Thành   |                       |                         | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150 |
| 81   | Phan Huy Chú   | Giáp Phường Hải Thành | Đến hết đường nhựa      | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150 |
| 82   | Khu dân cư phía Đông mương Phóng Thủy  |                       |                         |        |        |        |       |
| 82.1 | Các tuyến đường rộng 22,5 m  |                       |                         | 21.455 | 15.020 | 10.520 | 7.370 |
| 82.2 | Các tuyến đường rộng 15 m  |                       |                         | 12.805 | 8.965  | 6.280  | 4.405 |
| 83   | Khu dân cư phía Bắc mương Phóng Thủy   |                       |                         |        |        |        |       |
| 83.1 | Đường rộng 32 m  |                       |                         | 26.815 | 18.775 | 13.140 | 9.205 |
| 83.2 | Đường rộng 22,5 m  |                       |                         | 21.455 | 15.020 | 10.520 | 7.370 |
| 83.3 | Đường rộng 15 m  |                       |                         | 14.100 | 9.870  | 6.920  | 4.850 |
| 83.4 | Đường rộng 13 m  |                       |                         | 12.805 | 8.965  | 6.280  | 4.405 |
| 84   | Các đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng từ 6 m trở lên (trừ khu vực xóm Cát - Tổ dân phố 10)  |                       |                         | 7.670  | 5.370  | 3.760  | 2.645 |
| 85   | Các tuyến đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng dưới 6 m, các tuyến đường do người dân tự đầu tư cơ sở hạ tầng; các tuyến đường chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng và khu vực xóm Cát, tổ dân phố 10. |                       |                         | 3.410  | 2.390  | 1.675  | 1.175 |

|            |   |                                     |   |        |        |        |        |
|------------|---|-------------------------------------|---|--------|--------|--------|--------|
| 86         | Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |                                     |   |        |        |        |        |
| <b>6.3</b> | <b>PHƯỜNG HẢI THÀNH</b>   |                                     |   |        |        |        |        |
| 1          | Trương Pháp   | Cầu Hải Thành                       | Phía Nam đường Lê Thành Đồng                      | 30.795 | 21.560 | 15.095 | 10.575 |
|            |   | Phía Nam đường Lê Thành Đồng        | Giáp xã Quang Phú                                 | 26.815 | 18.775 | 13.140 | 9.205  |
| 2          | Lê Thành Đồng   | Đường Lý Thường Kiệt                | Đường Trương Pháp                                 | 18.600 | 13.020 | 9.115  | 6.385  |
| 3          | Đồng Hải  | Đường Lê Thành Đồng                 | Đường Trương Pháp                                 | 21.455 | 15.020 | 10.520 | 7.370  |
| 4          | Bàu Tró   | Đường Lê Thành Đồng                 | Hồ Bàu Tró  | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150  |
| 5          | Phan Huy Chú  | Đường Lê Thành Đồng                 | Trung tâm Đo lường chất lượng                     | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150  |
| 6          | Linh Giang  | Đường Đồng Hải                      | Đường Lê Thành Đồng                               | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150  |
| 7          | Long Đại  | Đường Lê Thành Đồng (Trạm biển thê) | Ngõ 139 Trương Pháp                               | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150  |
| 8          | Nguyễn Hữu Tiến   | Đường Lê Thành Đồng                 | Hết đường bê tông                                 | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150  |
| 9          | Ngõ 104 Lê Thành Đồng   | Đường Lê Thành Đồng                 | Hết đường bê tông                                 | 4.050  | 2.835  | 1.985  | 1.395  |
| 10         | Ngõ 112 Lê Thành Đồng   | Đường Lê Thành Đồng                 | Hết đường bê tông                                 | 4.050  | 2.835  | 1.985  | 1.395  |
| 11         | Ngõ 50 Đồng Hải   | Đường Đồng Hải                      | Hết khu dân cư                                    | 4.050  | 2.835  | 1.985  | 1.395  |
| 12         | Ngõ 75 Lê Thành Đồng  | Đường Lê Thành Đồng                 | Đồi cát   | 4.050  | 2.835  | 1.985  | 1.395  |
| 13         | Ngõ 55 Lê Thành Đồng  | Đường Lê Thành Đồng                 | Xí nghiệp cấp nước Đồng Hới                       | 4.050  | 2.835  | 1.985  | 1.395  |
| 14         | Ngõ 139 Trương Pháp   | Đường Trương Pháp                   | Đường Long Đại                                    | 6.230  | 4.085  | 2.860  | 2.010  |
| 15         | Ngõ 70 Lê Thành Đồng  | Đường Lê Thành Đồng                 | Đường nhựa (Bàu Tró)                              | 2.595  | 1.815  | 1.275  | 895    |
| 16         | Ngõ 78 Lê Thành Đồng  | Đường Lê Thành Đồng                 | Đường nhựa (Bàu Tró)                              | 2.595  | 1.815  | 1.275  | 895    |
| 17         | Ngõ 84 Lê Thành Đồng  | Đường Lê Thành Đồng                 | Đường nhựa (Bàu Tró)                              | 2.595  | 1.815  | 1.275  | 895    |
| 18         | Ngõ 118 Lê Thành Đồng   | Đường Lê Thành Đồng                 | Nhà Ông Trần Thanh Toàn                           | 4.050  | 2.835  | 1.985  | 1.395  |
|            |   | Nhà Ông Nguyễn Ngọc Trúc            | Nhà Văn hóa tổ dân phố 6                          | 2.595  | 1.815  | 1.275  | 895    |
| 19         | Ngõ 136 Lê Thành Đồng   | Đường Lê Thành Đồng                 | Giáp ngõ 139 đường Trương Pháp                    | 4.050  | 2.835  | 1.985  | 1.395  |
| 20         | Ngõ 77 Trương Pháp  | Đường Trương Pháp                   | Hết đường bê tông                                 | 2.595  | 1.815  | 1.275  | 895    |
| 21         | Ngõ 73 Trương Pháp  | Đường Trương Pháp                   | Hết đường bê tông                                 | 2.595  | 1.815  | 1.275  | 895    |
| 22         | Ngõ 93 Trương Pháp  | Đường Trương Pháp                   | Đường Lê Thành Đồng                               | 2.595  | 1.815  | 1.275  | 895    |
| 23         | Ngõ 10 Đồng Hải   | Đường Đồng Hải                      | Hết đường bê tông                                 | 2.595  | 1.815  | 1.275  | 895    |
| 24         | Ngõ 20 Đồng Hải   | Đường Đồng Hải                      | Hết đường bê tông                                 | 2.595  | 1.815  | 1.275  | 895    |
| 25         | Ngõ 40 Đồng Hải   | Đường Đồng Hải                      | Đường bê tông (gần sân vận động phường Hải Thành) | 2.595  | 1.815  | 1.275  | 895    |
| 26         | Ngõ 37 Trương Pháp  | Đường Trương Pháp                   | Đường bê tông                                     | 2.595  | 1.815  | 1.275  | 895    |

|            |   |                       |                                     |        |        |        |        |
|------------|---|-----------------------|-------------------------------------|--------|--------|--------|--------|
| 27         | Ngõ 47 Trương Pháp  | Đường Trương Pháp     | Ngõ 50 Đồng Hải                     | 2.595  | 1.815  | 1.275  | 895    |
| 28         | Ngõ 29 Trương Pháp  | Đường Trương Pháp     | Đường bê tông                       | 2.595  | 1.815  | 1.275  | 895    |
| 29         | Ngõ 97 Trương Pháp  | Đường Trương Pháp     | Đường Lê Thành Đồng                 | 2.595  | 1.815  | 1.275  | 895    |
| 30         | Ngõ 85 Lê Thành Đồng  | Đường Lê Thành Đồng   | Đồi cát                             | 2.595  | 1.815  | 1.275  | 895    |
| 31         | Đường bê tông TDP 5   | Đường Bàu Tró         | Đường Nguyễn Hữu Tiến               | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955    |
| 32         | Dự án tổ dân phố 7, phường Hải Thành  |                       |                                     |        |        |        |        |
| 32.1       | Đường rộng 8,0 m  |                       |                                     | 6.000  | 4.200  | 2.940  | 2.058  |
| 32.2       | Đường quy hoạch rộng 10,5 m (hiện trạng có chiều rộng bình quân > 5 m)  |                       |                                     | 5.500  | 3.850  | 2.695  | 1.887  |
| 33         | Các đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng từ 6 m trở lên.  |                       |                                     | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150  |
| 34         | Các tuyến đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng dưới 6 m, các tuyến đường do người dân tự đầu tư cơ sở hạ tầng; các tuyến đường chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng.    |                       |                                     | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955    |
| 35         | Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |                       |                                     |        |        |        |        |
| <b>6.4</b> | <b>PHƯỜNG NAM LÝ</b>  |                       |                                     |        |        |        |        |
| 1          | Trần Hưng Đạo   | Cầu Rào               | Đông chân Cầu Vượt                  | 43.250 | 30.275 | 21.195 | 14.835 |
|            |   | Đông chân Cầu Vượt    | Ngã tư Hoàng Diệu - Tôn Đức Thắng   | 30.795 | 21.560 | 15.095 | 10.575 |
| 2          | Hữu Nghị  | Đường Trần Hưng Đạo   | Giáp phường Bắc Lý                  | 35.465 | 24.830 | 17.380 | 12.175 |
| 3          | Ngô Gia Tự  | Bảo hiểm xã hội       | Chi cục Kiểm lâm (cũ)               | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640  |
|            |   | Chi cục Kiểm lâm (cũ) | Đường Võ Thị Sáu                    | 23.355 | 16.350 | 11.445 | 8.020  |
| 4          | Tổ Hữu  | Đường Trần Hưng Đạo   | Đường Hữu Nghị                      | 32.525 | 22.770 | 15.945 | 11.170 |
| 5          | Đường vào cổng Bệnh viện Việt Nam - CuBa  | Đường Hữu Nghị        | Giáp Bệnh viện Việt Nam - CuBa      | 30.795 | 21.560 | 15.095 | 10.575 |
| 6          | Phạm Văn Đồng   | Đường Trần Hưng Đạo   | Giáp phường Đức Ninh Đông           | 35.465 | 24.830 | 17.380 | 12.175 |
| 7          | Hoàng Diệu  | Đường Trần Hưng Đạo   | Đường Nguyễn Hữu Dật                | 26.815 | 18.775 | 13.140 | 9.205  |
|            |   | Đường Nguyễn Hữu Dật  | Đường Hà Huy Tập                    | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640  |
| 8          | Võ Thị Sáu  | Đường Tô Hữu          | Đường Phan Kế Bính                  | 18.600 | 13.020 | 9.115  | 6.385  |
|            |   | Đường Phan Kế Bính    | Đường Tôn Thất Tùng                 | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175  |
|            |   | Đường Tôn Thất Tùng   | Đường vào Bệnh viện Việt Nam - CuBa | 21.455 | 15.020 | 10.520 | 7.370  |
| 9          | Thuận Lý  | Đường Hoàng Diệu      | Ga Đồng Hới                         | 25.085 | 17.560 | 12.295 | 8.610  |
| 10         | Trần Quang Khải   | Đường Hữu Nghị        | Giáp phường Đồng Phú                | 23.355 | 16.350 | 11.445 | 8.020  |

|      |  |                                   |                                   |        |        |        |       |
|------|--|-----------------------------------|-----------------------------------|--------|--------|--------|-------|
| 11   | Nguyễn Văn Linh  | Đường Hữu Nghị                    | Giáp Bắc Lý                       | 23.355 | 16.350 | 11.445 | 8.020 |
| 12   | Hà Huy Tập   | Đường Phan Đình Phùng             | Giáp Bắc Nghĩa                    | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175 |
| 13   | Lý Tử Tấn  | Đường Phạm Văn Đồng               | Chi nhánh điện cao thế Quảng Bình | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175 |
| 14   | Nguyễn Đình Thi  | Đường Kiên Giang                  | Đường Nguyễn Đăng Thiêu           | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175 |
| 15   | Xuân Diệu  | Ngã tư Hoàng Diệu - Tôn Đức Thắng | Đường Nguyễn Công Trứ             | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175 |
| 16   | Phong Nha  | Đường Nguyễn Văn Linh             | Đường Võ Thị Sáu                  | 12.805 | 8.965  | 6.280  | 4.405 |
|      |  | Đường Võ Thị Sáu                  | Đường Đặng Văn Ngữ                | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150 |
| 17   | Dưới chân Cầu Vượt   | Đường Huỳnh Thúc Kháng            | Đường Nguyễn Văn Cừ               | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
|      |  | Đường Nguyễn Văn Cừ               | Đường sắt                         | 4.325  | 3.030  | 2.120  | 1.490 |
|      |  | Ngõ 486 đường Trần Hưng Đạo       | Đường sắt                         | 4.325  | 3.030  | 2.120  | 1.490 |
| 18   | Tôn Đức Thắng  | Ngã tư Hoàng Diệu - Tôn Đức Thắng | Đoạn cua (giáp ruộng)             | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
|      |  | Đoạn cua (giáp ruộng)             | Đường Hà Huy Tập                  | 7.440  | 5.210  | 3.655  | 2.565 |
| 19   | Huỳnh Thúc Kháng   | Đường Trần Hưng Đạo               | Đường Lê Sỹ                       | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
|      |  | Đường Lê Sỹ                       | Đường Lê Thị Hồng Gấm             | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150 |
| 20   | Nguyễn Văn Cừ  | Cầu Vượt                          | Giáp phường Đức Ninh Đông         | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 21   | Nguyễn Thái Bình   | Đường Võ Thị Sáu                  | Đường Hoàng Việt                  | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 22   | Mai Lượm   | Đường dưới chân Cầu Vượt          | Đường Huỳnh Tấn Phát              | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 23   | Hà Văn Quan  | Đường Hữu Nghị                    | Hết Trường TC Y tế Quảng Bình     | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
|      |  | Hết Trường TC Y tế Quảng Bình     | Đường sắt                         | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150 |
| 24   | Khu san lấp Bến xe Chợ Ga                                      |                                   |                                   |        |        |        |       |
| 24.1 | Hoàng Kế Viêm  | Đường Mạc Đăng Dung               | Đường Tô Hiệu                     | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175 |
| 24.2 | Nguyễn Đăng Thiêu  | Đường Mạc Đăng Dung               | Đường Tô Hiệu                     | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175 |
| 24.3 | Mạc Đăng Dung  | Đường Võ Thị Sáu                  | Đường Tô Hữu                      | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175 |
| 24.4 | Tô Hiệu  | Đường Xuân Bồ                     | Đường Nguyễn Đình Thi             | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175 |
| 24.5 | Kiên Giang   | Đường Nguyễn Thái Học             | Đường Võ Thị Sáu                  | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175 |
| 24.6 | Kim Liên   | Đường Tô Hữu                      | Đường Võ Thị Sáu                  | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175 |
| 25   | Dự án TTTM và dân cư phía Tây Nam đường Hữu Nghị (Công ty 525) |                                   |                                   |        |        |        |       |
| 25.1 | Nguyễn Tri Phương  | Đường Ông Ích Khiêm               | Đường Tô Hữu                      | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640 |
| 25.2 | Nguyễn Thái Học  | Đường Nguyễn Tri Phương           | Đường Hữu Nghị                    | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640 |
| 25.3 | Xuân Bồ  | Đường Hữu Nghị                    | Đường Trần Hưng Đạo               | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640 |

|       |   |                       |                         |        |        |       |       |
|-------|---|-----------------------|-------------------------|--------|--------|-------|-------|
| 25.4  | Cù Chính Lan  | Đường Nguyễn Thái Học | Đường Nguyễn Tri Phương | 16.435 | 11.505 | 8.055 | 5.640 |
| 25.5  | Ông Ích Khiêm   | Đường Trần Hưng Đạo   | Đường Xuân Bò           | 15.055 | 10.540 | 7.380 | 5.175 |
| 25.6  | Chi Lăng  | Đường Trần Hưng Đạo   | Đường Xuân Bò           | 15.055 | 10.540 | 7.380 | 5.175 |
| 26    | Các tuyến đường trong khu đất Dự án tạo quỹ đất khu dân cư phía Nam đường Trần Hưng Đạo |                       |                         |        |        |       |       |
| 26.1  | Tây Sơn   | Đường Phạm Văn Đồng   | Đường Duy Tân           | 16.435 | 11.505 | 8.055 | 5.640 |
| 26.2  | Duy Tân   | Đường Phạm Văn Đồng   | Đường Trần Hưng Đạo     | 16.435 | 11.505 | 8.055 | 5.640 |
| 26.3  | Chu Mạnh Trinh  | Đường Tây Sơn         | Đường Duy Tân           | 16.435 | 11.505 | 8.055 | 5.640 |
| 26.4  | Bùi Xuân Phái   | Đường Trần Hưng Đạo   | Đường Duy Tân           | 16.435 | 11.505 | 8.055 | 5.640 |
| 26.5  | Trần Văn Giàu   | Đường Tây Sơn         | Đường Duy Tân           | 16.435 | 11.505 | 8.055 | 5.640 |
| 26.6  | Xuân Quỳnh  | Đường Tây Sơn         | Đường Duy Tân           | 16.435 | 11.505 | 8.055 | 5.640 |
| 26.7  | Nguyễn Văn Thoại  | Đường Tây Sơn         | Đường Duy Tân           | 15.055 | 10.540 | 7.380 | 5.175 |
| 26.8  | Lưu Quang Vũ  | Đường Phạm Văn Đồng   | Đường Tây Sơn           | 15.055 | 10.540 | 7.380 | 5.175 |
| 26.9  | Diên Hồng   | Đường Tây Sơn         | Đường Duy Tân           | 15.055 | 10.540 | 7.380 | 5.175 |
| 26.10 | Đông Du   | Đường Tây Sơn         | Đường Duy Tân           | 15.055 | 10.540 | 7.380 | 5.175 |
| 27    | Các tuyến đường trong khu Hạ tầng kỹ thuật sau Sở Giáo dục và Đào tạo                   |                       |                         |        |        |       |       |
| 27.1  | Hoàng Văn Thái  | Đường Hữu Nghị        | Đường Phong Nha         | 12.805 | 8.965  | 6.280 | 4.405 |
| 27.2  | Ngô Tất Tố  | Đường Nguyễn Văn Linh | Đường Phong Nha         | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 27.3  | Chu Huy Mân   | Đường Nguyễn Văn Linh | Đường Hoàng Văn Thái    | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 27.4  | Hoàng Cầm   | Đường Chu Huy Mân     | Đường Phong Nha         | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 27.5  | Nguyễn Thị Thập   | Đường Chu Huy Mân     | Đường Phong Nha         | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 28    | Các tuyến đường trong khu đất HTKT phía Tây sông Cầu Rào chưa có tên                    |                       |                         | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 29    | Đường tránh thành phố   | Đường Hà Huy Tập      | Giáp phường Bắc Nghĩa   | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 30    | Tôn Thất Tùng   | Đường Võ Thị Sáu      | Đường sắt               | 6.230  | 4.360  | 3.055 | 2.150 |
| 31    | Triệu Quang Phục  | Đường Hà Huy Tập      | Giáp phường Bắc Nghĩa   | 6.230  | 4.360  | 3.055 | 2.150 |
| 32    | Tạ Quang Bửu  | Đường Tôn Đức Thắng   | Đường Triệu Quang Phục  | 6.230  | 4.360  | 3.055 | 2.150 |
| 33    | Trần Mạnh Đán   | Đường Trần Hưng Đạo   | Đường Lê Sỹ             | 6.230  | 4.360  | 3.055 | 2.150 |
| 34    | Lê Sỹ   | Đường Phạm Văn Đồng   | Đường Nguyễn Văn Cừ     | 6.230  | 4.360  | 3.055 | 2.150 |
| 35    | Võ Duy Dương  | Đường Đặng Văn Ngữ    | Đường Phong Nha         | 6.230  | 4.360  | 3.055 | 2.150 |
| 36    | Đặng Văn Ngữ  | Đường Võ Thị Sáu      | Đường Tôn Thất Tùng     | 6.230  | 4.360  | 3.055 | 2.150 |

|    |                      |                        |                            |       |       |       |       |
|----|----------------------|------------------------|----------------------------|-------|-------|-------|-------|
| 37 | Thái Phiên           | Đường Tôn Đức Thắng    | Đường Hà Huy Tập           | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 38 | Trần Văn Chuẩn       | Đường Tôn Đức Thắng    | Đường Hà Huy Tập           | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 39 | Trịnh Hoài Đức       | Đường Hoàng Diệu       | Đường Thái Phiên           | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 40 | Nguyễn Hữu Dật       | Đường Hoàng Diệu       | Đường Vũ Trọng Phụng       | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 41 | Nguyễn Đăng Tuấn     | Đường Phạm Văn Đồng    | Hết đường bê tông          | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 42 | Hoàng Việt           | Đường Nguyễn Thái Bình | Vòng quanh hồ Nam Lý       | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 43 | Mạc Thị Bưởi         | Đường Lê Thị Hồng Gấm  | Đường Nguyễn Đăng Tuấn     | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
|    |                      | Đường Lê Thị Hồng Gấm  | Đường Nguyễn Văn Cừ        | 4.325 | 3.030 | 2.120 | 1.490 |
| 44 | Trần Quang Diệu      | Đường Phan Đình Phùng  | Đường Nguyễn Hữu Dật       | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 45 | Vũ Trọng Phụng       | Đường Nguyễn Hữu Dật   | Đường sắt                  | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 46 | Nguyễn Thiện Thuật   | Đường Hà Huy Tập       | Đường Hoàng Tụy            | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 47 | Lê Thị Hồng Gấm      | Đường Phạm Văn Đồng    | Đường Mạc Thị Bưởi         | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
|    |                      | Đường Mạc Thị Bưởi     | Đường Sắt Bắc Nam          | 4.325 | 3.030 | 2.120 | 1.490 |
| 48 | Phan Kế Bính         | Đường Võ Thị Sáu       | Đường Hồ Nam Lý            | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 49 | Nhất Chi Mai         | Đường Hà Huy Tập       | Đường Tôn Đức Thắng        | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 50 | Trương Xán           | Đường Thái Phiên       | Đường Tôn Đức Thắng        | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 51 | Lê Văn Sỹ            | Đường Cao Văn Lầu      | Đường Triệu Quang Phục     | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
|    |                      | Đường Hà Huy Tập       | Đường Cao Văn Lầu          | 4.325 | 3.030 | 2.120 | 1.490 |
| 52 | Bé Văn Đàn           | Đường Hà Huy Tập       | Đường Lê Văn Sĩ            | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 53 | Cao Văn Lầu          | Đường Hà Huy Tập       | Đường Triệu Quang Phục     | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 54 | Phạm Xuân Ân         | Đường Hà Huy Tập       | Đường Lê Văn Sĩ            | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 55 | Nguyễn Duy Thị       | Đường Tôn Thất Tùng    | Đường Phong Nha            | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 56 | Mai An Tiêm          | Đường Hà Văn Quan      | Đường đất                  | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 57 | Trần Huy Liệu        | Đường Hà Văn Quan      | Đường Mai An Tiêm          | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 58 | Đặng Minh Khiêm      | Đường Phạm Văn Đồng    | Đường Nguyễn Văn Cừ        | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 59 | Trần Văn Kỳ          | Đường Hoàng Việt       | Đường Võ Thị Sáu           | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 60 | Trần Tử Bình         | Đường Xuân Diệu        | Nhà điều hành trạm đầu máy | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 61 | Huỳnh Tấn Phát       | Đường Huỳnh Thúc Kháng | Nguyễn Văn Cừ              | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 62 | Ngõ 45 Tôn Thất Tùng | Đường Tôn Thất Tùng    | Hết đường bê tông          | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 63 | Ngõ 21 Mai An Tiêm   | Đường Mai An Tiêm      | Đường Trần Huy Liệu        | 4.050 | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 64 | Nguyễn Công Trứ      | Đường Xuân Diệu        | Đường Tạ Quang Bửu         | 4.325 | 3.030 | 2.120 | 1.490 |
|    |                      | Đường Xuân Diệu        | Đường Nguyễn Đăng Tuấn     | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |
|    |                      | Đường Tạ Quang Bửu     | Đường Tạ Quang Bửu         | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |

|            |   |   |                                  |        |        |        |        |
|------------|---|---|----------------------------------|--------|--------|--------|--------|
| 65         | Nguyễn Cư Trinh   | Đường Đặng Văn Ngữ                          | Đường Phong Nha                  | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955    |
| 66         | Đường vào Hạt thông tin tín hiệu đường sắt  | Đường Nguyễn Hữu Dật                        | Hạt thông tin tín hiệu đường sắt | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955    |
| 67         | Ngõ 48 Nguyễn Văn Cừ  | Đường Nguyễn Văn Cừ                         | Đường Lê Thị Hồng Gấm            | 2.595  | 1.815  | 1.275  | 895    |
| 68         | Ngõ 48 Hoàng Diệu   | Đường Hoàng Diệu                            | Nhà Văn hóa TDP 4                | 2.595  | 1.815  | 1.275  | 895    |
| 69         | Ngõ 52 Võ Thị Sáu   | Đường Võ Thị Sáu (Nhà Văn hóa tổ dân phố 9) | Đường Nguyễn Cư Trinh            | 2.595  | 1.815  | 1.275  | 895    |
| 70         | Ngõ 102 Tôn Đức Thắng   | Đường Thái Phiên                            | Đường Tôn Đức Thắng              | 2.595  | 1.815  | 1.275  | 895    |
| 71         | Ngõ 92 Tôn Đức Thắng  | Đường Tôn Đức Thắng                         | Đường Trần Văn Chuẩn             | 2.595  | 1.815  | 1.275  | 895    |
| 72         | Các thửa đất thuộc khu nhà ở Trường Thịnh B (phía Nam đường Vũ Trọng Phụng)   |   |                                  |        |        |        |        |
| 72.1       | Đường rộng từ 10 m đến 10,5 m   |   |                                  | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150  |
| 72.2       | Đường rộng 7,5 m  |   |                                  | 4.325  | 3.030  | 2.120  | 1.490  |
| 73         | Xuân Hoàng  | Đường Phong Nha                             | Đường Kiến Giang                 | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175  |
| 74         | Đỗ Lý Khiêm   | Đường Trần Quang Khải                       | Đường Phong Nha                  | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640  |
| 75         | Hoàng Tụy   | Đường Cao Văn Lầu                           | Đường bê tông                    | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150  |
| 76         | Nguyễn Sơn  | Đường Lý Tử Tấn                             | Đường bê tông nhựa               | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640  |
| 77         | Bạch Đằng   | Đường Lưu Quang Vũ                          | Giáp phường Đức Ninh Đông        | 23.355 | 16.350 | 11.445 | 8.020  |
| 78         | Trần Văn Hòa  | Đường Tôn Thất Tùng                         | Đường Hà Văn Quan                | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920  |
|            |   | Đường Hà Văn Quan                           | Đường Bê tông Khu dân cư         | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150  |
| 79         | Các đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng từ 6 m trở lên.  |   |                                  | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150  |
| 80         | Các tuyến đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng dưới 6 m, các tuyến đường do người dân tự đầu tư cơ sở hạ tầng; các tuyến đường chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng.    |   |                                  | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955    |
| 81         | Các tuyến đường chưa có trong danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |   |                                  |        |        |        |        |
| <b>6.5</b> | <b>PHƯỜNG BÁC LÝ</b>  |   |                                  |        |        |        |        |
| 1          | Hữu Nghị  | Giáp phường Nam Lý                          | Đường Lý Thường Kiệt             | 35.465 | 24.830 | 17.380 | 12.175 |
| 2          | Lý Thường Kiệt  | Cầu Bệnh Viện                               | Ngã ba giáp đường Hữu Nghị       | 32.525 | 22.770 | 15.945 | 11.170 |
|            |   | Ngã ba giáp đường Hữu Nghị                  | Cầu Lộc Đại                      | 26.815 | 18.775 | 13.140 | 9.205  |
| 3          | Nguyễn Văn Linh   | Lý Thường Kiệt (cạnh cầu Bệnh viện)         | Giáp phường Nam Lý               | 23.355 | 16.350 | 11.455 | 8.020  |

|       |   |  |  |        |        |       |       |
|-------|---|--|--|--------|--------|-------|-------|
| 4     | Phan Đình Phùng                                   | Bùng binh Hoàng Diệu   | Đường F325   | 16.435 | 11.505 | 8.055 | 5.640 |
|       |   | Đường F325   | Ranh giới phía Tây Bắc thửa đất ông Hà (thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 79) | 12.805 | 8.965  | 6.280 | 4.405 |
|       |   | Ranh giới phía Tây Bắc thửa đất ông Hà (thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 79) | Giáp xã Thuận Đức  | 7.200  | 5.040  | 3.530 | 2.480 |
| 5     | F325  | Đường Lý Thường Kiệt   | Đường Phan Đình Phùng  | 15.055 | 10.540 | 7.380 | 5.175 |
| 6     | Hà Huy Tập  | Đường Phan Đình Phùng  | Giáp phường Bắc Nghĩa  | 15.055 | 10.540 | 7.380 | 5.175 |
| 7     | Trường Chinh                                      | Đường Hữu Nghị   | Đường Hoàng Xuân Hãn   | 12.805 | 8.965  | 6.280 | 4.405 |
|       |   | Đường Hoàng Xuân Hãn   | Đường sắt  | 9.515  | 6.665  | 4.665 | 3.270 |
| 8     | Đường tránh thành phố                             | Giáp xã Lộc Ninh   | Đường Hà Huy Tập   | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 9     | Trương Vĩnh Ký                                    | Đường Lê Đình Chinh  | Đường Hoài Thanh   | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 10    | Hoài Thanh  | Đường Lê Đình Chinh  | Đường Lê Đình Chinh  | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 11    | Hà Văn Quan                                       | Đường Hữu Nghị   | Giáp đường đi đường Tôn Thất Tùng                                      | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
|       |   | Giáp đường đi đường Tôn Thất Tùng                                      | Giáp đường tàu   | 6.230  | 4.360  | 3.055 | 2.150 |
| 12    | Các tuyến đường trong KDC phía Tây đường Hữu Nghị |  |  |        |        |       |       |
| 12.1  | Minh Mạng   | Đường Hữu Nghị   | Đường nhựa   | 12.805 | 8.965  | 6.280 | 4.405 |
| 12.2  | Lâm Hoảng   | Đường Hồng Chương  | Đường Lê Ngọc Hân  | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 12.3  | Lý Văn Phúc                                       | Đường Lê Ngọc Hân  | Đường chưa có tên  | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 12.4  | Lê Quang Đạo                                      | Đường Lê Ngọc Hân  | Đường Hồng Chương  | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 12.5  | Lê Đình Chinh                                     | Đường Lê Ngọc Hân  | Đường Trường Chinh   | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 12.6  | Lê Ngọc Hân                                       | Đường Trường Chinh   | Đường Minh Mạng  | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 12.7  | Lê Huân   | Đường Trường Chinh   | Đường Minh Mạng  | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 12.8  | Hồng Chương                                       | Đường Lê Đình Chinh  | Đường Minh Mạng  | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 12.9  | Mai Khắc Đôn                                      | Đường Xuân Thủy  | Đường Hồng Chương  | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 12.10 | Phạm Bành   | Đường Lê Đình Chinh  | Đường Hồng Chương  | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 12.11 | Nguyễn Duy Hiệu                                   | Đường Mai An Tiêm  | Đường Hồng Chương  | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 12.12 | Triệu Túc   | Đường Hồng Chương  | Ngõ đường Minh Mạng  | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 12.13 | Các tuyến đường rộng 13m                          |  |  | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |

|       |  |                       |  |        |        |       |       |
|-------|--|-----------------------|--|--------|--------|-------|-------|
| 12.14 | Các tuyến đường rộng 5 m   |                       |  | 6.230  | 4.360  | 3.055 | 2.150 |
| 13    | Các tuyến đường Khu vực chợ cũ Bắc Lý                              |                       |  | 9.515  | 6.665  | 4.665 | 3.270 |
| 14    | Các tuyến đường trong khu nhà ở Thương mại Trường Thịnh (khu F325) |                       |  |        |        |       |       |
| 14.1  | Đường có chiều rộng 17 m   |                       |  | 9.515  | 6.665  | 4.665 | 3.270 |
| 14.2  | Đường có chiều rộng 13 m   |                       |  | 7.440  | 5.210  | 3.655 | 2.565 |
| 14.3  | Đường có chiều rộng 10,5 m   |                       |  | 6.660  | 4.665  | 3.270 | 2.295 |
| 14.4  | Đường có chiều rộng 7,5 m  |                       |  | 6.230  | 4.360  | 3.055 | 2.150 |
| 15    | Nguyễn Bính  | Đường F325            | Phan Đình Phùng  | 15.055 | 10.540 | 7.380 | 5.175 |
| 16    | Đường vào xí nghiệp gạch Đồng Tâm                                  | Đường Phan Đình Phùng | Hết đường nhựa   | 6.230  | 4.360  | 3.055 | 2.150 |
| 17    | Hoàng Sâm  | Đường F325            | Đường Tôn Thất Tùng                                    | 7.200  | 5.040  | 3.530 | 2.480 |
| 18    | Tôn Thất Tùng  | Đường sắt             | Đường Phan Đình Phùng                                  | 6.230  | 4.360  | 3.055 | 2.150 |
| 19    | Nguyễn Công Hoan   | Đường sắt             | Đường Phan Đình Phùng                                  | 6.230  | 4.360  | 3.055 | 2.150 |
|       |  | Đường Phan Đình Phùng | Đường tránh thành phố                                  | 6.230  | 4.360  | 3.055 | 2.150 |
| 20    | Phùng Chí Kiên   | Đường Hà Huy Tập      | Đường tránh thành phố                                  | 6.230  | 4.360  | 3.055 | 2.150 |
| 21    | Trịnh Công Sơn   | Đường F325            | Giáp đường sắt   | 7.200  | 5.040  | 3.530 | 2.480 |
| 22    | Đường vào Trường Bồ túc  | Đường Hà Huy Tập      | Đường tránh thành phố                                  | 6.230  | 4.360  | 3.055 | 2.150 |
| 23    | Nguyễn Dụng  | Đường Phan Đình Phùng | Giáp đất lúa   | 6.230  | 4.360  | 3.055 | 2.150 |
| 24    | Tô Vĩnh Diện   | Đường Phan Đình Phùng | Giáp thửa đất ông Thọ (thửa đất số 50, tờ BĐDC số 156) | 6.230  | 4.360  | 3.055 | 2.150 |
| 25    | Hàn Thuyên   | Đường Tô Vĩnh Diện    | Hết đường nhựa   | 6.230  | 4.360  | 3.055 | 2.150 |
| 26    | Lê Anh Xuân  | Đường F325            | Hết đường nhựa   | 6.230  | 4.360  | 3.055 | 2.150 |
| 27    | Vũ Trọng Phụng   | Đường Nguyễn Hữu Dật  | Đường Phan Đình Phùng                                  | 6.230  | 4.360  | 3.055 | 2.150 |
| 28    | Vương Thừa Vũ  | Đường Lý Thường Kiệt  | Đường Hữu Nghị   | 6.230  | 4.360  | 3.055 | 2.150 |

|    |  |   |   |       |       |       |       |
|----|--|---|---|-------|-------|-------|-------|
| 29 | Đào Tấn                                      | Đường Hữu Nghị  | Giáp đường bê tông                                | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 30 | Xuân Thủy                                    | Đường Lý Thường Kiệt                                  | Đường Lê Ngọc Hân                                 | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 31 | Đổng Đa                                      | Đường Trường Chinh                                    | Ngõ số 9 đường F325                               | 5.400 | 3.780 | 2.650 | 1.860 |
|    |  | Ngõ số 9 đường F325                                   | Đường F325  | 4.325 | 3.030 | 2.120 | 1.490 |
| 32 | Đặng Thái Thân                               | Đường Phan Đình Phùng                                 | Thửa đất ông Huệ (thửa đất số 23, tờ BĐDC số 142) | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
|    |  | Thửa đất ông Tuấn (thửa đất số 13, tờ BĐDC số 142)    | Thửa đất ông Tá (thửa đất số 26, tờ BĐDC số 135)  | 7.440 | 5.210 | 3.655 | 2.565 |
|    |  | Giáp thửa đất ông Tá (thửa đất số 182 tờ BĐDC số 135) | Đường Nguyễn Công Hoan                            | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 33 | Lê Văn Tri                                   | Đường Phan Đình Phùng                                 | Đường đất   | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 34 | Lê Trọng Tấn                                 | Đường Nguyễn Bính                                     | Đường vào khu công nghiệp                         | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 35 | Ngõ 421 Phan Đình Phùng                      | Đường Phan Đình Phùng                                 | Trường Mầm non Khu công nghiệp                    | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 36 | Nguyễn Hữu Dật                               | Đường Tôn Thất Tùng                                   | Giáp phường Nam Lý                                | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 37 | Đặng Thái Thân (Đoạn qua Nhà Văn hóa TDP 10) | Đường Phan Đình Phùng                                 | Đường Nguyễn Công Hoan                            | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 38 | Tô Ngọc Vân                                  | Đường Hà Huy Tập                                      | Ngõ 55 đường Phùng Chí Kiên                       | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
|    |  | Ngõ 55 đường Phùng Chí Kiên                           | Đường tránh                                       | 4.325 | 3.030 | 2.120 | 1.490 |
| 39 | Phạm Đình Hồ                                 | Đường Hà Huy Tập                                      | Đường Nguyễn Quốc Trinh                           | 6.230 | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 40 | Hoàng Xuân Hân                               | Đường Trường Chinh                                    | Đường F325  | 9.515 | 6.665 | 4.665 | 3.270 |
| 41 | Ngõ 56 Hữu Nghị                              | Đường Hữu Nghị  | Hết đường bê tông                                 | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 42 | Ngõ 66 Hữu Nghị                              | Đường Hữu Nghị  | Hết đường bê tông                                 | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 43 | Ngõ 87 Hữu Nghị                              | Đường Hữu Nghị  | Giáp đường bê tông                                | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 44 | Ngõ 83 Hữu Nghị                              | Đường Hữu Nghị  | Giáp đường bê tông                                | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 45 | Ngõ 81 Hữu Nghị                              | Đường Hữu Nghị  | Giáp đường bê tông                                | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 46 | Ngõ 79 Hữu Nghị                              | Đường Hữu Nghị  | Giáp đường bê tông                                | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 47 | Ngõ 77 Hữu Nghị                              | Đường Hữu Nghị  | Giáp đường bê tông                                | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 48 | Ngõ 71 Hữu Nghị                              | Đường Hữu Nghị  | Đường bê tông                                     | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 49 | Ngõ 67A Hữu Nghị                             | Đường Hữu Nghị  | Giáp đường bê tông                                | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 50 | Ngõ 65 Hữu Nghị                              | Đường Hữu Nghị  | Giáp đường bê tông                                | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |

|      |  |                        |   |        |       |       |       |
|------|--|------------------------|---|--------|-------|-------|-------|
| 51   | Ngõ 57 Hữu Nghị                                | Đường Hữu Nghị         | Giáp hàng rào Trường Đại học Quảng Bình | 2.595  | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 52   | Ngõ 35 Hữu Nghị                                | Đường Hữu Nghị         | Ngõ 57 Hữu Nghị                         | 2.595  | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 53   | Ngõ 33 Hữu Nghị                                | Đường Hữu Nghị         | Giáp đường bê tông                      | 2.595  | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 54   | Bùi Viện                                       | Đường Hoàng Xuân Hãn   | Đường Trường Chinh                      | 6.230  | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 55   | Ngõ 16 Hữu Nghị                                | Đường Hữu Nghị         | Đường Trường Chinh                      | 2.595  | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 56   | Nguyễn Quốc Trinh                              | Đường Hà Huy Tập       | Đường Phạm Đình Phùng                   | 6.230  | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 57   | Trần Trùng Quang                               | Đường Phan Đình Phùng  | Đường Phan Đình Phùng                   | 6.230  | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 58   | Lê Đình Thám                                   | Đường F325             | Đường Trịnh Công Sơn                    | 6.230  | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 59   | Dương Khuê                                     | Đường Phan Đình Phùng  | Đường Bê tông Khu dân cư                | 6.230  | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 60   | Ngô Văn Sở                                     | Đường Hữu Nghị         | Đường Nguyễn Văn Linh                   | 14.100 | 9.870 | 6.920 | 4.850 |
| 61   | Nguyễn Thành Ý                                 | Đường Ngô Văn Sở       | Ngõ đường Hữu Nghị                      | 6.230  | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 62   | Đặng Chiêm                                     | Đường Trần Trùng Quang | Đường Hàn Thuyên                        | 6.230  | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 63   | Các tuyến đường Khu dân cư phía Nam đường F325 |                        |   |        |       |       |       |
| 63.1 | Đường có chiều rộng 7,5 m                      |                        |   | 6.230  | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 63.2 | Đường có chiều rộng 13 m                       |                        |   | 7.440  | 5.210 | 3.655 | 2.565 |
| 64   | Ngõ 12 Phan Đình Phùng                         | Đường Phan Đình Phùng  | Hết đường bê tông                       | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 65   | Ngõ 34 Phan Đình Phùng                         | Đường Phan Đình Phùng  | Hết đường bê tông                       | 2.595  | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 66   | Ngõ 62 Phan Đình Phùng                         | Đường Phan Đình Phùng  | Ngõ 84 Tôn Thất Tùng                    | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 67   | Ngõ 110 Phan Đình Phùng                        | Đường Phan Đình Phùng  | Hết đường bê tông                       | 4.050  | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 68   | Ngõ 132 Phan Đình Phùng                        | Đường Phan Đình Phùng  | Hết đường bê tông                       | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 69   | Ngõ 134 Phan Đình Phùng                        | Đường Phan Đình Phùng  | Hết đường bê tông                       | 4.050  | 1.815 | 1.275 | 895   |

|    |                         |                       |                        |       |       |       |       |
|----|-------------------------|-----------------------|------------------------|-------|-------|-------|-------|
| 70 | Ngõ 142 Phan Đình Phùng | Đường Phan Đình Phùng | Hết đường bê tông      | 4.050 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 71 | Ngõ 176 Phan Đình Phùng | Đường Phan Đình Phùng | Hết đường bê tông      | 4.050 | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 72 | Ngõ 208 Phan Đình Phùng | Đường Phan Đình Phùng | Khu đất đấu TDP4       | 5.835 | 4.085 | 2.860 | 2.010 |
| 73 | Ngõ 284 Phan Đình Phùng | Đường Phan Đình Phùng | Hết đường bê tông      | 5.835 | 4.085 | 2.860 | 2.010 |
| 74 | Ngõ 324 Phan Đình Phùng | Đường Phan Đình Phùng | Đường Lê Trọng Tấn     | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 75 | Ngõ 328 Phan Đình Phùng | Đường Phan Đình Phùng | Hết đường bê tông      | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 76 | Ngõ 01 Phan Đình Phùng  | Đường Phan Đình Phùng | Hết đường bê tông      | 4.050 | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 77 | Ngõ 65 Phan Đình Phùng  | Đường Phan Đình Phùng | Đường Hàn Thuyên       | 5.835 | 4.085 | 2.860 | 2.010 |
| 78 | Ngõ 113 Phan Đình Phùng | Đường Phan Đình Phùng | Đường Trần Trùng Quang | 4.050 | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 79 | Ngõ 151 Phan Đình Phùng | Đường Phan Đình Phùng | Đường Trần Trùng Quang | 4.050 | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 80 | Ngõ 177 Phan Đình Phùng | Đường Phan Đình Phùng | đường Trần Trùng Quang | 4.050 | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 81 | Ngõ 189 Phan Đình Phùng | Đường Phan Đình Phùng | đường Trần Trùng Quang | 4.050 | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 82 | Ngõ 207 Phan Đình Phùng | Đường Phan Đình Phùng | Hết đường bê tông      | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 83 | Ngõ 243 Phan Đình Phùng | Đường Phan Đình Phùng | Hết đường bê tông      | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 84 | Ngõ 297 Phan Đình Phùng | Đường Phan Đình Phùng | Hết đường bê tông      | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 85 | Ngõ 337 Phan Đình Phùng | Đường Phan Đình Phùng | Hết đường bê tông      | 5.835 | 4.085 | 2.860 | 2.010 |
| 86 | Ngõ 361 Phan Đình Phùng | Đường Phan Đình Phùng | Hết đường bê tông      | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |

|       |  |                       |   |        |       |       |       |
|-------|--|-----------------------|---|--------|-------|-------|-------|
| 87    | Ngõ 389 Phan Đình Phùng  | Đường Phan Đình Phùng | Khu hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào khu công nghiệp | 5.835  | 4.085 | 2.860 | 2.010 |
| 88    | Ngõ 421 Phan Đình Phùng  | Đường Phan Đình Phùng | Khu hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào khu công nghiệp | 5.835  | 4.085 | 2.860 | 2.010 |
| 89    | Ngõ 01 Lê Anh Xuân   | Đường Lê Anh Xuân     | Hết đường bê tông                                   | 2.595  | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 90    | Ngõ 15 Lê Anh Xuân   | Đường Lê Anh Xuân     | Khu đất đầu Trường Thịnh                            | 2.595  | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 91    | Ngõ 31 Lê Anh Xuân   | Đường Lê Anh Xuân     | Đường bê tông                                       | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 92    | Ngõ 45 Lê Anh Xuân   | Đường Lê Anh Xuân     | Đường bê tông                                       | 2.595  | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 93    | Ngõ 47 Lê Anh Xuân   | Đường Lê Anh Xuân     | Đường bê tông                                       | 2.595  | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 94    | Ngõ 55 Lê Anh Xuân   | Đường Lê Anh Xuân     | Đường bê tông                                       | 2.595  | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 95    | Ngõ 48 Lê Anh Xuân   | Đường Lê Anh Xuân     | Đường bê tông                                       | 2.595  | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 96    | Ngõ 66 Lê Anh Xuân   | Đường Lê Anh Xuân     | Đường bê tông                                       | 2.595  | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 97    | Ngõ 134 F325   | Đường F325            | Đường Lê Anh Xuân                                   | 2.595  | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 98    | Ngõ 136B F325  | Đường F325            | Đường Lê Anh Xuân                                   | 5.835  | 4.085 | 2.860 | 2.010 |
| 99    | Ngõ 90 F325  | Đường F325            | Đường bê tông                                       | 2.595  | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 100   | Ngõ 86 Hoàng Sâm   | Đường Hoàng Sâm       | Ngõ 132 đường Phan Đình Phùng                       | 2.595  | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 101   | Ngõ 83 Hoàng Sâm   | Đường Hoàng Sâm       | Đường Đặng Thái Thân                                | 2.595  | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 102   | Tổ dân phố 4, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới  |                       |   |        |       |       |       |
| 102.1 | Đường rộng 10,5 m  |                       |   | 7.800  | 5.460 | 3.822 | 2.675 |
| 102.2 | Đường rộng 5,5 m   |                       |   | 5.000  | 3.500 | 2.450 | 1.715 |
| 103   | Tổ dân phố 9, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới  |                       |   |        |       |       |       |
| 103.1 | Đường rộng 13,0 m  |                       |   | 7.300  | 5.110 | 3.577 | 2.504 |
| 103.2 | Đường rộng 11,5 m  |                       |   | 7.200  | 5.040 | 3.528 | 2.470 |
| 103.3 | Đường rộng 9,0 m   |                       |   | 7.000  | 4.900 | 3.430 | 2.401 |
| 104   | Khu Hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp Tây Bắc, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới |                       |   |        |       |       |       |
| 104.1 | Đường rộng 10,5 m  |                       |   | 5.500  | 3.850 | 2.695 | 1.887 |
| 105   | Khu đất ở tổ dân phố 10, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới                                   |                       |   |        |       |       |       |
| 105.1 | Đường rộng 13,0 m  |                       |   | 7.300  | 5.110 | 3.577 | 2.504 |
| 106   | Khu dân cư Tây mương Phóng thủy  |                       |   |        |       |       |       |
| 106.1 | Đường có chiều rộng 21,5 m   |                       |   | 13.860 | 9.710 | 6.800 | 4.760 |
| 106.2 | Đường có chiều rộng 19,5 m   |                       |   | 12.540 | 8.780 | 6.150 | 4.310 |

|            |   |                       |   |        |        |        |        |
|------------|---|-----------------------|---|--------|--------|--------|--------|
| 106.3      | Đường có chiều rộng 15 m  |                       |   | 11.420 | 8.000  | 5.600  | 3.920  |
| 107        | Dự án Hạ tầng khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới  |                       |   |        |        |        |        |
| 107.1      | Tuyến đường 2A rộng 24 m  |                       |   | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150  |
| 108        | Các đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng từ 6 m trở lên.  |                       |   | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150  |
| 109        | Các tuyến đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng dưới 6 m, các tuyến đường do người dân tự đầu tư cơ sở hạ tầng; các tuyến đường chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng.    |                       |   | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955    |
| 110        | Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |                       |   |        |        |        |        |
| <b>6.6</b> | <b>PHƯỜNG ĐỨC NINH ĐÔNG</b>   |                       |   |        |        |        |        |
| 1          | Phạm Văn Đồng   | Đường Lê Lợi          | Giáp Nam Lý   | 35.465 | 24.830 | 17.380 | 12.175 |
|            |   | Đường Lê Lợi          | Đường Điện Biên Phủ   | 28.200 | 19.740 | 13.825 | 9.685  |
| 2          | Đường 23-8  | Nguyễn Đức Thọ        | Đền hết Khu nhà ở thương mại tại Trung tâm Hành chính Đức Ninh Đông | 23.355 | 16.350 | 11.445 | 8.020  |
| 3          | Lê Lợi  | Công 10               | Đường Phạm Văn Đồng   | 26.815 | 18.775 | 13.140 | 9.205  |
|            |   | Đường Phạm Văn Đồng   | Cầu Tây   | 19.030 | 13.325 | 9.325  | 6.535  |
| 4          | Các tuyến đường trong khu đất 533   |                       |   |        |        |        |        |
| 4.1        | Bạch Đằng   | Đường Lê Lợi          | Đường Phạm Văn Đồng (kéo dài theo QH)                               | 23.355 | 16.350 | 11.445 | 8.020  |
| 4.2        | Hồ Quý Ly   | Đường Bạch Đằng       | Đường Phạm Văn Đồng (kéo dài theo QH)                               | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175  |
| 4.3        | Nguyễn Đình Tư  | Đường Hồ Quý Ly       | Đường Thành Công  | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175  |
| 4.4        | Nguyễn Văn Giai   | Đường Hồ Quý Ly       | Đường Nguyễn Đình Tư  | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175  |
| 4.5        | Thành Công  | Đường Hồ Quý Ly       | Đường Bạch Đằng   | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175  |
| 4.6        | Bùi Sỹ Tiêm   | Đường Bạch Đằng       | Đường Phạm Văn Đồng (kéo dài theo QH)                               | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175  |
| 5          | Tuyến đường trong khu đất HTKT phía Tây sông Cầu Rào (giáp sông Cầu Rào)  |                       |   |        |        |        |        |
| 5.1        | Lê Trọng Thứ  | Đường 23 - 8          | Đường Nguyễn Hữu Huân   | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175  |
| 5.2        | Nguyễn Hữu Huân   | Đường Phạm Văn Đồng   | Đường ven sông Cầu Rào  | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175  |
| 5.3        | Nguyễn Hữu Thận   | Đường Phạm Văn Đồng   | Đường ven sông Cầu Rào  | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175  |
| 5.4        | Nguyễn Duy Trinh  | Đường Nguyễn Hữu Huân | Đường Nguyễn Duy  | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175  |
| 5.5        | Nguyễn Duy  | Đường Phạm Văn Đồng   | Đường Lê Lợi  | 7.440  | 5.210  | 3.655  | 2.565  |

|     |   |                          |                                 |        |        |        |       |
|-----|---|--------------------------|---------------------------------|--------|--------|--------|-------|
| 5.6 | Bạch Đằng   | Đường Lê Lợi             | Giáp phường Nam Lý              | 23.355 | 16.350 | 11.445 | 8.020 |
| 5.7 | Các tuyến đường chưa có tên   |                          |                                 | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175 |
| 6   | Các tuyến đường trong khu dân cư phía Tây Bắc đường Lê Lợi                                  |                          |                                 |        |        |        |       |
| 6.1 | Trần Thái Tông  | Đường Lê Lợi             | Đường Lê Văn Lương              | 19.030 | 10.540 | 7.380  | 5.175 |
| 6.2 | Phan Xích Long  | Đường Lê Lợi             | Đường Nguyễn Đăng Đạo           | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 6.3 | Nguyễn Bá Lân   | Đường Lê Lợi             | Đường Nguyễn Đăng Đạo           | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
|     |   | Đường Lê Lợi             | Hết khu quy hoạch dân cư        | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 6.4 | Phan Kế Toại  | Đường Đoàn Hữu Trưng     | Đường Trần Thái Tông            | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 6.5 | Võ Duy Ninh   | Đường Đoàn Hữu Trưng     | Đường Trần Thái Tông            | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 7   | Các tuyến đường trong khu dân cư phía Đông Nam đường Lê Lợi                                 |                          |                                 |        |        |        |       |
| 7.1 | Trần Thái Tông (rộng 27 m)  | Đường 36 m               | Đường Lê Lợi                    | 19.030 | 13.325 | 9.325  | 6.535 |
| 7.2 | Đường rộng 20 m   |                          |                                 | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175 |
| 7.3 | Đường rộng 15 m   |                          |                                 | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 8   | Các tuyến đường trong khu dân cư ven sông Lê Kỳ và Tái định cư                              |                          |                                 |        |        |        |       |
| 8.1 | Đặng Tất  | Đường Phạm Văn Đồng      | Đường Phạm Quỳnh                | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 8.2 | Trần Tế Xương   | Đường Lê Lợi             | Đường Phạm Văn Đồng             | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 8.3 | Nguyễn Quán Nho   | Đường Đặng Tất           | Đường Phạm Quỳnh                | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 8.4 | Nguyễn Quang Nhuận  | Đường Lê Lợi             | Đường Phạm Văn Đồng             | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 8.5 | Phạm Quỳnh  | Đường Lê Lợi             | Đường Phạm Văn Đồng             | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 8.6 | Đường rộng 13 m   |                          |                                 | 7.300  | 6.665  | 4.665  | 3.270 |
| 8.7 | Đường rộng 15 m   |                          |                                 | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 9   | Các tuyến đường chưa có tên trong khu đất thuộc quy hoạch đất ở hai bên đường Phạm Văn Đồng |                          |                                 | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175 |
| 10  | Đường chưa có tên (cạnh UBND thành phố Đồng Hới)  | Đường Phạm Văn Đồng      | Đường Phạm Văn Đồng             | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 11  | Nguyễn Văn Cừ   | Đường Lê Lợi             | Giáp Nam Lý                     | 7.440  | 5.210  | 3.655  | 2.565 |
| 12  | Đường bê tông Bình Phúc   | Đường Lê Lợi             | Vòng quanh tổ dân phố Bình Phúc | 4.325  | 3.030  | 2.120  | 1.490 |
| 13  | Đoàn Hữu Trưng  | Đường Lê Lợi             | Hết khu Tây Bắc đường Lê Lợi    | 9.515  | 6.665  | 4.665  | 3.270 |
|     |   | Khu Tây Bắc đường Lê Lợi | Giáp đường cầu chui             | 4.325  | 3.030  | 2.120  | 1.490 |
| 14  | Nguyễn Chí Diểu   | Đường Lê Lợi             | Đường Nguyễn Văn Cừ             | 4.325  | 3.030  | 2.120  | 1.490 |

|            |   |                                  |                            |        |        |        |        |
|------------|---|----------------------------------|----------------------------|--------|--------|--------|--------|
| 15         | Ngô Đức Kế  | Đường Nguyễn Chí Diểu            | Đường Đoàn Hữu Trưng       | 4.325  | 3.030  | 2.120  | 1.490  |
| 16         | Sư Vạn Hạnh   | Đường Đoàn Hữu Trưng             | Đường Thái Thuận           | 4.325  | 3.030  | 2.120  | 1.490  |
|            |   | Đường Thái Thuận                 | Đường 23/8                 | 9.515  | 6.665  | 4.665  | 3.270  |
|            |   | Đường 23/8                       | Đường Nguyễn Văn Cừ        | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150  |
| 17         | Hải Thượng Lãn Ông  | Đường Nguyễn Phong Sắc           | Đường đất dọc sông Lê Kỳ   | 4.325  | 3.030  | 2.120  | 1.490  |
| 18         | Nguyễn Phong Sắc  | Đường Lê Lợi                     | Đường đất dọc sông Lê Kỳ   | 4.325  | 3.030  | 2.120  | 1.490  |
| 19         | Tô Hoài   | Đường Nguyễn Phong Sắc           | Đường đất dọc sông Lê Kỳ   | 4.325  | 3.030  | 2.120  | 1.490  |
| 20         | Nguyễn Trục   | Đường Nguyễn Phong Sắc           | Đường đất                  | 4.325  | 3.030  | 2.120  | 1.490  |
| 21         | Chữ Đồng Tử   | Đường Nguyễn Chí Diểu            | Đường Phạm Tu              | 4.325  | 3.030  | 2.120  | 1.490  |
| 22         | Phạm Tu   | Đường Nguyễn Văn Cừ              | Đường Đoàn Hữu Trưng       | 4.325  | 3.030  | 2.120  | 1.490  |
| 23         | Nguyễn Khả Trạc   | Đường Nguyễn Văn Cừ              | Đường Chữ Đồng Tử          | 4.325  | 3.030  | 2.120  | 1.490  |
| 24         | Các tuyến đường Khu nhà ở thương mại tại Trung tâm hành chính phường Đức Ninh Đông  |                                  |                            |        |        |        |        |
| 24.1       | Thái Thuận  | Đường 23-8 kéo dài               | Đường Bê tông Khu dân cư   | 19.030 | 13.325 | 9.325  | 6.540  |
| 24.2       | Đường có chiều rộng 15m   |                                  |                            | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920  |
| 25         | Điện Biên Phủ   | Giáp phường Phú Hải              | Đường tránh thành phố      | 30.380 | 21.270 | 14.895 | 10.435 |
| 26         | Dự án HTKT Khu dân cư tại Trung tâm hành chính phường Đức Ninh Đông   |                                  |                            |        |        |        |        |
| 26.1       | Đường rộng 15 m   |                                  |                            | 11.420 | 7.994  | 5.596  | 3.917  |
| 26.2       | Đường rộng 14 m   |                                  |                            | 9.515  | 6.661  | 4.662  | 3.264  |
| 26.3       | Đường rộng 10 m   |                                  |                            | 5.500  | 3.850  | 2.695  | 1.887  |
| 27         | Các đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng từ 6 m trở lên.  |                                  |                            | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150  |
| 28         | Các tuyến đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng dưới 6 m, các tuyến đường do người dân tự đầu tư cơ sở hạ tầng; các tuyến đường chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng.    |                                  |                            | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955    |
| 29         | Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |                                  |                            |        |        |        |        |
| <b>6.7</b> | <b>PHƯỜNG PHÚ HẢI</b>   |                                  |                            |        |        |        |        |
| 1          | Quang Trung   | Cầu Dài                          | Ngã tư đường cầu Nhật Lệ 2 | 30.380 | 21.270 | 14.895 | 10.435 |
|            |   | Phía Nam mép đường cầu Nhật Lệ 2 | Giáp Quảng Ninh            | 23.355 | 16.350 | 11.445 | 8.020  |
| 2          | Điện Biên Phủ   | Đường Quang Trung                | Cầu Nhật Lệ II             | 30.380 | 21.270 | 14.895 | 10.435 |
|            |   | Đường Quang Trung                | Giáp phường Đức Ninh Đông  | 26.815 | 18.775 | 13.150 | 9.205  |
| 3          | Lưu Hữu Phước   | Đường vào Cảng cá Nhật Lệ        | Mương Cầu Ngăn             | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640  |
|            |   | Kênh Cầu Ngăn                    | Sau lưng Taxi Mai Linh     | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640  |
| 4          | Trần Khánh Dư   | Đường Quang Trung                | Cảng cá Nhật Lệ            | 12.805 | 8.965  | 6.280  | 4.405  |

|      |  |                           |   |        |       |       |       |
|------|--|---------------------------|---|--------|-------|-------|-------|
| 5    | Trần Ngọc Quán                                 | Đường Quang Trung         | Nhà máy đóng tàu Nhật Lệ  | 11.420 | 7.995 | 5.600 | 3.920 |
| 6    | Nguyễn Phan Vinh                               | Đường vào Cảng cá Nhật Lệ | Mương Cầu Ngăn  | 9.515  | 6.665 | 4.665 | 3.270 |
| 7    | Trương Định                                    | Đường Quang Trung         | Tiếp giáp đường trong Khu đô thị mới Phú Hải                                    | 6.230  | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 8    | Trần Văn Phương                                | Giáp đê Súc Sản           | Thửa đất bà Lương (thửa đất số 40, tờ BĐDC số 49)                               | 6.230  | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 9    | Nguyễn Trung Trực                              | Đường Quang Trung         | Bờ sông Nhật Lệ   | 6.230  | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 10   | Hoàng Hối Khanh                                | Đường Quang Trung         | Đường Cự Năm  | 6.230  | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 11   | Trần Thị Lý                                    | Đường Hoàng Hối Khanh     | Đường Cự Năm  | 6.230  | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 12   | Hoàng Kim Xán                                  | Đường Quang Trung         | Trương Định (Lò vôi) - Thửa đất ông Hùng KV 384 (thửa đất số 40, tờ BĐDC số 13) | 6.230  | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 13   | Đường chưa có tên                              | Đường Quang Trung         | Hết thửa đất ông Lành (TDP Diêm Hải, thửa đất số 161, tờ BĐDC số 44)            | 2.770  | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 14   | Nguyễn Tuân                                    | Đường Quang Trung         | Trạm Y tế   | 2.770  | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 15   | Đường chưa có tên                              | Đường Quang Trung         | Hết thửa đất ông Muôn (TDP Bắc Hồng, thửa đất số 236, tờ BĐDC số 54)            | 2.770  | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 16   | Trương Hán Siêu                                | Đường Quang Trung         | Giáp đất lúa  | 2.770  | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 17   | Kim Đồng                                       | Đường Quang Trung         | Đường Hoàng Hối Khanh   | 2.770  | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 18   | Đường chưa có tên                              | Đường Trương Định         | Hết thửa đất ông Ké (TDP Phú Thượng, thửa đất số 52, tờ BĐDC số 8)              | 6.230  | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 19   | Cự Năm   | Đường Quang Trung         | Hết thửa đất ông Tịnh (TDP Nam Hồng, thửa đất số 102, tờ BĐDC số 59)            | 2.770  | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 20   | Đặng Huy Trứ                                   | Đường Nguyễn Phan Vinh    | Đường Lưu Hữu Phước   | 6.230  | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 21   | Phó Đức Chính                                  | Đường Nguyễn Phan Vinh    | Đường Lưu Hữu Phước   | 6.230  | 4.360 | 3.055 | 2.150 |
| 22   | Các đường nội vùng khu QH dân cư Đông Cầu Ngăn |                           |   |        |       |       |       |
| 22.1 | Đặng Văn Chung                                 | Đường Trần Ngọc Quán      | Mương Cầu Ngăn  | 9.515  | 6.665 | 4.665 | 3.270 |
| 22.2 | Hoàng Thông                                    | Đường Nguyễn Phan Vinh    | Đường Đặng Văn Chung (Đường số 02)  | 9.515  | 6.665 | 4.665 | 3.270 |
| 22.3 | Trần Tất Văn                                   | Sát kênh Cầu Ngăn         | Đường Lưu Hữu Phước (kéo dài)   | 9.515  | 6.665 | 4.665 | 3.270 |

|       |   |                                     |  |        |        |        |       |
|-------|---|-------------------------------------|--|--------|--------|--------|-------|
| 23    | Các tuyến đường trong Khu đô thị mới Phú Hải                          |                                     |  |        |        |        |       |
| 23.1  | Đào Duy Từ  | Đường Quang Trung                   | Đường Điện Biên Phủ (đường 36m nổi Cầu Nhật Lệ 02) | 21.455 | 15.020 | 10.520 | 7.370 |
| 23.2  | Trần Đức Hòa  | Đường Đào Duy Từ                    | Dự kiến đường Kinh Dương Vương                     | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 23.3  | Vũ Dương  | Nút giao Trần Đức Hòa - Trương Định | Đường Hoàng Kim Xán                                | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 23.4  | Kinh Dương Vương  | Đường Điện Biên Phủ                 | Đường QH 15m                                       | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 23.5  | Âu Cơ   | Đường Kinh Dương Vương              | Sát sông Lệ Kỳ                                     | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 23.6  | Lạc Long Quân   | Đường Kinh Dương Vương              | Sát sông Lệ Kỳ                                     | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 23.7  | Văn Lang  | Đường Âu Cơ                         | Đường Lạc Long Quân                                | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 23.8  | Mạc Hiến Tích   | Đường Đào Duy Từ                    | Đường Hoàng Kim Xán                                | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 23.9  | Âu Lạc  | Đường Âu Cơ                         | Đường Lạc Long Quân                                | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 23.10 | An Dương Vương  | Đường Lạc Long Quân                 | Công viên khu quy hoạch                            | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 23.11 | Hoa Lư  | Đường Lạc Long Quân                 | Công viên khu quy hoạch                            | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 23.12 | Đường có chiều rộng 36 m  |                                     |  | 19.030 | 13.325 | 9.325  | 6.535 |
| 23.13 | Đường có chiều rộng 25 m  |                                     |  | 18.600 | 13.020 | 9.115  | 6.385 |
| 23.14 | Đường có chiều rộng 13 m  |                                     |  | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 24    | Các đường nội vùng trong Dự án hạ tầng tạo quỹ đất phường Phú Hải     |                                     |  |        |        |        |       |
| 24.1  | Đường có chiều rộng 22,5 m  |                                     |  | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640 |
| 24.2  | Đường có chiều rộng 15m   |                                     |  | 11.420 | 7.994  | 5.596  | 3.917 |
| 24.3  | Đường có chiều rộng 14,5m   |                                     |  | 10.500 | 7.350  | 5.145  | 3.602 |
| 24.4  | Đường có chiều rộng 13 m  |                                     |  | 9.515  | 6.665  | 4.665  | 3.920 |
| 25    | Các tuyến đường trong dự án khu nhà ở thương mại phía Đông sông Lệ Kỳ |                                     |  |        |        |        |       |

|            |   |                           |                           |        |        |       |       |
|------------|---|---------------------------|---------------------------|--------|--------|-------|-------|
| 25.1       | Đường có chiều rộng 25 m  |                           |                           | 18.600 | 13.020 | 9.115 | 6.385 |
| 25.2       | Đường có chiều rộng 22,5 m  |                           |                           | 16.435 | 11.505 | 8.055 | 5.640 |
| 25.3       | Đường có chiều rộng 15 m  |                           |                           | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 25.4       | Đường có chiều rộng 13 m  |                           |                           | 9.515  | 6.665  | 4.665 | 3.270 |
| 26         | Các tuyến đường trong dự án khu đô thị phía Nam Cầu Dài   |                           |                           |        |        |       |       |
| 26.1       | Đường có chiều rộng 22,5 m  |                           |                           | 16.435 | 11.505 | 8.055 | 5.640 |
| 26.2       | Đường có chiều rộng 17m   |                           |                           | 12.805 | 8.965  | 6.280 | 4.505 |
| 26.3       | Đường có chiều rộng 15m   |                           |                           | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 26.4       | Đường có chiều rộng 13m   |                           |                           | 9.515  | 6.665  | 4.665 | 3.270 |
| 27         | Dự án HTKT khu vực sau nhà máy súc sản cũ, phường Phú Hải   |                           |                           |        |        |       |       |
| 27.1       | Đường rộng 22,5 m   |                           |                           | 16.435 | 11.505 | 8.055 | 5.640 |
| 27.2       | Các tuyến đường còn lại   |                           |                           | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 4.505 |
| 28         | Các đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng từ 6 m trở lên.  |                           |                           | 6.230  | 4.360  | 3.055 | 2.150 |
| 29         | Các tuyến đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng dưới 6 m, các tuyến đường do người dân tự đầu tư cơ sở hạ tầng; các tuyến đường chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng.    |                           |                           | 2.770  | 1.940  | 1.360 | 955   |
| 30         | Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |                           |                           |        |        |       |       |
| <b>6.8</b> | <b>PHƯỜNG BẮC NGHĨA</b>   |                           |                           |        |        |       |       |
| 1          | Lý Thái Tổ  | Cầu Đức Nghĩa             | Giáp ngã 3 Hà Huy Tập     | 14.100 | 9.870  | 6.920 | 4.850 |
| 2          | Hà Huy Tập  | Đường Triệu Quang Phục    | Ngã 3 đường Lê Hồng Phong | 10.695 | 7.485  | 5.245 | 3.670 |
|            |   | Ngã 3 đường Lê Hồng Phong | Đường Lý Thái Tổ          | 8.910  | 6.240  | 4.370 | 3.065 |
| 3          | Đường tránh thành phố   | Giáp phường Bắc Lý        | Đường Hà Huy Tập          | 10.695 | 7.485  | 5.245 | 3.670 |
|            |   | Giáp phường Nam Lý        | Giáp xã Đức Ninh          | 8.910  | 6.240  | 4.370 | 3.065 |

|    |   |   |  |       |       |       |       |
|----|---|---|--|-------|-------|-------|-------|
| 4  | Đường Hồ Chí Minh                       | Đường Hồng Quang                                      | Giáp phường Đông Sơn                                   | 8.910 | 6.240 | 4.370 | 3.065 |
| 5  | Hoàng Quốc Việt                         | Giáp phường Đông Sơn                                  | Cầu Phú Vinh II  | 5.835 | 4.085 | 2.860 | 2.010 |
|    |   | Đường Trần Thủ Độ                                     | Đường tránh thành phố                                  | 4.050 | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 6  | Trần Thủ Độ                             | Đường Hà Huy Tập                                      | Đường Hoàng Quốc Việt                                  | 5.835 | 4.085 | 2.860 | 2.010 |
|    |   | Đường Hoàng Quốc Việt                                 | Kênh N1 Phú Vinh                                       | 4.050 | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 7  | Chu Văn An                              | Đường Lý Thái Tổ                                      | Trường TH Kinh tế                                      | 5.835 | 4.085 | 2.860 | 2.010 |
| 8  | Triệu Quang Phục                        | Đường Hà Huy Tập                                      | Giáp Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công Nông nghiệp QB      | 5.835 | 4.085 | 2.860 | 2.010 |
| 9  | Tô Hiến Thành                           | Ngã tư Tổ dân phố 11 (Ngã tư chó)                     | Đường Lý Nhân Tông                                     | 5.835 | 4.085 | 2.860 | 2.010 |
| 10 | Lý Nhân Tông                            | Chợ Cộn   | Đường vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công Nông nghiệp QB | 5.835 | 4.085 | 2.860 | 2.010 |
| 11 | Tạ Quang Bửu                            | Đường Triệu Quang Phục                                | Đường tránh thành phố                                  | 5.835 | 4.085 | 2.860 | 2.010 |
| 12 | Nguyễn Quốc Trinh                       | Đường Hà Huy Tập                                      | Đường tránh thành phố                                  | 5.835 | 4.085 | 2.860 | 2.010 |
| 13 | Phạm Ngũ Lão                            | Đường Lý Thái Tổ (Cạnh chợ Cộn)                       | Hết thửa đất ông Xảo (thửa đất số 67; tờ BĐ số 35)     | 5.835 | 4.085 | 2.860 | 2.010 |
| 14 | Nguyễn Văn Siêu                         | Đường Tô Hiến Thành                                   | Đường Triệu Quang Phục                                 | 4.050 | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 15 | Đặng Đức Tuấn                           | Đường Lý Thái Tổ                                      | Lò giết mổ phường Bắc Nghĩa                            | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 16 | Đặng Trần Côn                           | Đường Lý Thái Tổ                                      | Đường Hà Huy Tập (công tố dân phố 6)                   | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 17 | Lê Văn Thịnh                            | Đường Lê Quang Tiên                                   | Khu dân cư   | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 18 | Đường tổ dân phố 9 qua trạm xá Quân đội | Giáp phường Nam Lý (Mường nước)                       | Đường vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công Nông nghiệp QB | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 19 | Nguyễn Kinh Chi                         | Đường Hà Huy Tập                                      | Đường Tô Hiến Thành                                    | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 20 | Hồng Quang                              | Đường Hoàng Quốc Việt                                 | Đường Hồ Chí Minh                                      | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 21 | Nguyễn Gia Thiệu                        | Đường Nguyễn Văn Siêu                                 | Đường Triệu Quang Phục                                 | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 22 | Phan Bá Vành                            | Đường Lý Thái Tổ                                      | Đường Đặng Trần Côn                                    | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
|    |   | Đường Đặng Trần Côn                                   | Đường Lý Nhân Tông                                     | 5.800 | 4.060 | 2.850 | 1.995 |
| 23 | Hoàng Tụy                               | Đường Triệu Quang Phục                                | Đường Nguyễn Kim Chi                                   | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 24 | Đường chưa có tên                       | Đường về Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công Nông nghiệp QB | Nhà máy điện   | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 25 | Nguyễn Trọng Hợp                        | Đường Nguyễn Quang                                    | Nguyễn Quốc Trinh                                      | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 26 | Đường chưa có tên                       | Đường Triệu Quang Phục                                | Đường Nguyễn Văn Siêu                                  | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 27 | Đường chưa có tên                       | Đường Triệu Quang Phục                                | Đường nhựa   | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |

|      |  |  |  |       |       |       |       |
|------|--|--|--|-------|-------|-------|-------|
| 28   | Nguyễn Trọng Nhân  | Thửa đất bà Lan (thửa đất số 135; tờ BĐ số 36) | Hết thửa đất ông Hiếu (thửa đất số 160; tờ BĐ số 32) | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
|      |  | Thửa đất bà Hoa (thửa đất số 5; tờ BĐ số 35)   | Hết thửa đất ông Đông (thửa đất số 114; tờ BĐ số 12) | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 29   | Các đường nội vùng khu QH khu đất ở rạp chiếu bóng cũ      | Đường Lê Hồng Phong                            | Đường bê tông  | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 30   | Nguyễn Quang Bật   | Đường Hà Huy Tập                               | Khu dân cư   | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 31   | Vũ Tuấn Chiêu  | Đường Phạm Đình Hồ                             | Nguyễn Quang Bật (Đường số 32)                       | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 32   | Lưu Thúc Kiệm  | Đường Trần Thủ Độ                              | Đường bê tông  | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 33   | Hoàng Phan Thái  | Đường Tô Hiến Thành                            | Đường Lý Nhân Tông                                   | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 34   | Nguyễn Trọng Nhân  | Đường Chu Văn An                               | Đường Đặng Đức Tuấn                                  | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 35   | Lê Quang Tiến  | Khu đô thị nhà ở thương mại phường Bắc Nghĩa   | Đường Nguyễn Trọng Nhân                              | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 36   | Trương Hanh  | Đường Hồng Quang                               | Đường Ngô Sỹ Liên                                    | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 37   | Cao Văn Lâu  | Đường Tạ Quang Bửu                             | Đường Triệu Quang Phục                               | 5.835 | 4.085 | 2.860 | 2.010 |
| 38   | Phạm Đốc   | Đường Phạm Đình Hồ                             | Kho K6   | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 39   | Đông Hiền  | Sau lưng đại lý ô tô HOWO VIMID                | Đường số 01  | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 40   | Phạm Thế Hiển  | Đường Bê tông Khu dân cư                       | Cụm tiểu thủ công nghiệp Bắc Nghĩa                   | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 41   | Lê Huệ   | Đường Phạm Đình Hồ                             | Hà Huy Tập   | 5.835 | 4.085 | 2.860 | 2.010 |
| 42   | Nguyễn Văn Hùng  | Đường Hoàng Quốc Việt                          | Hết khu dân cư                                       | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 43   | Phạm Khắc Khoan  | Đường Lý Thái Tổ                               | Đường Đặng Đức Tuấn                                  | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 44   | Thái Nhân Nghĩa  | Đường Lê Duy Di                                | Đường Bê tông Khu dân cư                             | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 45   | Lê Duy Di  | Đường Hồng Quang                               | Đường Bê tông Khu dân cư                             | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 46   | Lê Hoàng Hoa   | Đường Lý Thái Tổ                               | Đường Bê tông Khu dân cư                             | 2.595 | 1.815 | 1.275 | 895   |
| 47   | Các tuyến đường Khu dân cư phía Bắc đường Lê Lợi           |  |  |       |       |       |       |
| 47.1 | Đường quy hoạch rộng 13 m                                  |  |  | 5.835 | 4.085 | 2.860 | 2.010 |
| 48   | Các tuyến đường Khu dân cư phía Đông đường Hà Huy Tập      |  |  |       |       |       |       |
| 48.1 | Các tuyến đường có chiều rộng dưới 8,5 m                   |  |  | 4.050 | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 48.2 | Các tuyến đường có chiều rộng từ 8,5 m trở lên             |  |  | 5.835 | 4.085 | 2.860 | 2.010 |
| 49   | Các tuyến đường Khu dân cư phía Tây Bắc đường Phan Bá Vành |  |  |       |       |       |       |

|            |   |                          |                   |        |       |       |       |
|------------|---|--------------------------|-------------------|--------|-------|-------|-------|
| 49.1       | Đường quy hoạch rộng 11 m   |                          |                   | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 49.2       | Đường quy hoạch rộng 13 m   |                          |                   | 5.835  | 4.085 | 2.860 | 2.010 |
| 49.3       | Đường quy hoạch rộng 15 m   |                          |                   | 5.835  | 4.085 | 2.860 | 2.010 |
| 50         | Các tuyến đường Quy hoạch trong khu dân cư Phía Nam đường Lý Thái Tổ  |                          |                   |        |       |       |       |
| 50.1       | Đường quy hoạch rộng 13 m   |                          |                   | 5.835  | 4.085 | 2.860 | 2.010 |
| 50.2       | Đường quy hoạch rộng 26 m   |                          |                   | 8.910  | 6.240 | 4.370 | 3.065 |
| 51         | Các tuyến đường trong khu nhà ở thương mại Tây Nam đường Lý Thái Tổ   |                          |                   |        |       |       |       |
| 51.1       | Đường quy hoạch rộng 13 m   |                          |                   | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 51.2       | Đường quy hoạch rộng 15 m   |                          |                   | 5.835  | 4.085 | 2.860 | 2.010 |
| 52         | Các tuyến đường đã đầu tư CSHT có chiều rộng từ 6 m trở lên   |                          |                   | 4.050  | 2.835 | 1.985 | 1.395 |
| 53         | Các tuyến đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng dưới 6 m, các tuyến đường do người dân tự đầu tư cơ sở hạ tầng; các tuyến đường chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng.    |                          |                   | 2.270  | 1.590 | 1.120 | 790   |
| 54         | Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |                          |                   |        |       |       |       |
| <b>6.9</b> | <b>PHƯỜNG ĐÔNG SƠN</b>  |                          |                   |        |       |       |       |
| 1          | Lý Thái Tổ  | Giáp Chợ Cộn             | Ngã 3 đường 15A   | 11.100 | 7.770 | 5.445 | 3.820 |
|            |   | Ngã 3 đường 15A          | Đường Hồ Chí Minh | 5.400  | 3.780 | 2.650 | 1.860 |
| 2          | Hà Huy Tập  | Giáp ngã 3 Lê Hồng Phong | Đường Lý Thái Tổ  | 8.250  | 5.775 | 4.045 | 2.835 |
| 3          | Đường Hồ Chí Minh   | Giáp Nghĩa Ninh          | Giáp Thuận Đức    | 8.250  | 5.775 | 4.045 | 2.835 |

|    |  |                                 |   |       |       |       |       |
|----|--|---------------------------------|---|-------|-------|-------|-------|
| 4  | Phạm Ngũ Lão   | Đường Lý Thái Tổ (cạnh Chợ Cộn) | Đường Nguyễn Lương Bằng                                   | 3.750 | 2.625 | 1.840 | 1.290 |
|    |  | Đường Nguyễn Lương Bằng         | Số nhà 97 đường Phạm Ngũ Lão (thửa đất số 235, TĐĐ số 25) | 2.400 | 1.680 | 1.180 | 825   |
| 5  | Lê Hồng Phong  | Đường Lý Thái Tổ                | Đường Hà Huy Tập  | 8.250 | 5.775 | 4.045 | 2.835 |
| 6  | Hoàng Văn Thụ  | Đường Lê Hồng Phong             | Trường Chính trị  | 2.400 | 1.680 | 1.180 | 825   |
| 7  | Đường 15A  | Đường Lý Thái Tổ (Trường Cấp 3) | Đường Hồ Chí Minh   | 3.750 | 2.625 | 1.840 | 1.290 |
| 8  | Các tuyến đường trong khu đất ở điểm trường lẻ của Trường Tiểu học số 1 Đồng Sơn |                                 |   | 2.400 | 1.680 | 1.180 | 825   |
| 9  | Nguyễn Lương Bằng  | Đường Lý Thái Tổ (Cây xăng)     | Hết đường nhựa  | 2.400 | 1.680 | 1.180 | 825   |
| 10 | Phan Đăng Lưu  | Đường Lý Thái Tổ                | Đường Hồ Chí Minh   | 2.400 | 1.680 | 1.180 | 825   |
| 11 | Hoàng Quốc Việt  | Đường Lý Thái Tổ                | Giáp phường Bắc Nghĩa                                     | 2.400 | 1.680 | 1.180 | 825   |
| 12 | Nguyễn Duy Thiệu   | Đường Lý Thái Tổ                | Đường Hoàng Quốc Việt                                     | 2.400 | 1.680 | 1.180 | 825   |
| 13 | Ngõ 309 Lý Thái Tổ   | Đường Lý Thái Tổ                | Đường 15A   | 2.400 | 1.680 | 1.180 | 825   |
| 14 | Đặng Dung  | Đường Hồ Chí Minh               | Hết nhà Văn hóa Tổ dân phố 10                             | 2.400 | 1.680 | 1.180 | 825   |
| 15 | Ngô Sỹ Liên  | Đường Hồ Chí Minh               | Đường Hồ Chí Minh   | 2.400 | 1.680 | 1.180 | 825   |
| 16 | Ngô Thị Nhậm   | Đường Lê Hồng Phong             | Đường Hoàng Quốc Việt                                     | 2.400 | 1.680 | 1.180 | 825   |
| 17 | Hoành Sơn  | Đường Lý Thái Tổ                | Hết nhà Văn hoá Tổ dân phố 6                              | 2.400 | 1.680 | 1.180 | 825   |
| 18 | Đoàn Chí Tuân  | Đường Hồ Chí Minh               | Đường đất   | 2.400 | 1.680 | 1.180 | 825   |
| 19 | Nguyễn Kim Chi   | Đường Hồ Chí Minh               | Đường đất   | 2.400 | 1.680 | 1.180 | 825   |
| 20 | Đường vào Chợ Đồng Sơn   | Đường Lý Thái Tổ                | Chợ Đồng Sơn  | 2.400 | 1.680 | 1.180 | 825   |
| 21 | Nguyễn Bá Ngọc   | Đường Lý Thái Tổ                | Đường Phạm Ngũ Lão  | 2.400 | 1.680 | 1.180 | 825   |
| 22 | Đặng Thai Mai  | Đường Lý Thái Tổ                | Đường Lương Văn Can                                       | 2.400 | 1.680 | 1.180 | 825   |
| 23 | Lương Văn Can  | Đường Hoàng Văn Thụ             | Đường Ngô Thị Nhậm  | 2.400 | 1.680 | 1.180 | 825   |
| 24 | Trần Cao Vân   | Đường Lý Thái Tổ                | Đường Ngô Thị Nhậm  | 2.400 | 1.680 | 1.180 | 825   |
| 25 | Hồng Quang   | Đường Hồ Chí Minh               | Giáp phường Bắc Nghĩa                                     | 2.400 | 1.680 | 1.180 | 825   |
| 26 | Đồng Lực   | Đường Hồ Chí Minh               | Giáp đê Hồ Đồng Sơn                                       | 2.400 | 1.680 | 1.180 | 825   |
| 27 | Cao Lỗ   | Đường Hồ Chí Minh               | Nhà Văn hóa Tổ dân phố 9                                  | 2.400 | 1.680 | 1.180 | 825   |
| 28 | Nguyễn Hữu Thuyên  | Đường Hồ Chí Minh               | Đường dây 500kv   | 2.400 | 1.680 | 1.180 | 825   |
| 29 | Nguyễn Thông   | Đường Hồ Chí Minh               | Đường Nguyễn Lương Bằng                                   | 2.400 | 1.680 | 1.180 | 825   |
| 30 | Trần Đức Thảo  | Đường Hồ Chí Minh               | Đường Phú Vinh  | 2.400 | 1.680 | 1.180 | 825   |
| 31 | Trần Văn Giáp  | Đường Hồ Chí Minh               | Đường Trần Đức Thảo (đường số 05)                         | 2.400 | 1.680 | 1.180 | 825   |

|             |   |   |   |        |        |       |       |
|-------------|---|---|---|--------|--------|-------|-------|
| 32          | Cao Xuân Dục  | Đường Hồ Chí Minh                                       | Đường Phú Vinh  | 2.400  | 1.680  | 1.180 | 825   |
| 33          | Đặng Công Chất  | Đường Hồ Chí Minh                                       | Đường Nguyễn Hữu Thuyên                                     | 2.400  | 1.680  | 1.180 | 825   |
| 34          | Phạm Chân   | Đường Phú Vinh  | Đường Cao Lỗ  | 2.400  | 1.680  | 1.180 | 825   |
| 35          | Nguyễn Trọng Cẩn  | Đường Hồ Chí Minh                                       | Đường Đồng Lực  | 2.400  | 1.680  | 1.180 | 825   |
| 36          | Nguyễn Duy Cẩn  | Đường Hồ Chí Minh                                       | Đường Nguyễn Hữu Thuyên                                     | 2.400  | 1.680  | 1.180 | 825   |
| 37          | Nguyễn Tú   | Đường Hồ Chí Minh                                       | Đường Nguyễn Kim Chi  | 2.400  | 1.680  | 1.180 | 825   |
| 38          | Trương Hạnh   | Đường Ngô Sỹ Liên                                       | Giáp phường Bắc Nghĩa                                       | 2.400  | 1.680  | 1.180 | 825   |
| 39          | Phú Vinh  | Đường Hồ Chí Minh                                       | Đường Trần Đức Thảo   | 2.400  | 1.680  | 1.180 | 825   |
|             |   | Đường Trần Đức Thảo                                     | Nhà máy nước Quảng Bình                                     | 1.465  | 1.029  | 720   | 510   |
| 40          | Các tuyến đường đã đầu tư CSHT có chiều rộng từ 6 m trở lên   |   |   | 3.750  | 2.625  | 1.840 | 1.290 |
| 41          | Các tuyến đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng dưới 6 m, các tuyến đường do người dân tự đầu tư cơ sở hạ tầng; các tuyến đường chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng.    |   |   | 2.100  | 1.470  | 1.035 | 730   |
| 42          | Đường liên tổ dân phố Trạng, Cồn chùa đã đầu tư cơ sở hạ tầng (đổ nhựa hoặc bê tông)  |   |   | 1.465  | 1.029  | 720   | 510   |
| 43          | Đường rẽ từ đường liên tổ dân phố Trạng, Cồn chùa và các tuyến đường có chiều rộng bình quân lớn hơn 3 m và đường liên tổ dân phố Trạng, Cồn chùa chưa đầu tư cơ sở hạ tầng           |   |   | 1.150  | 810    | 565   | 405   |
| 44          | Các tuyến đường còn lại tổ dân phố Trạng, Cồn chùa.   |   |   | 810    | 567    | 405   |       |
| 45          | Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |   |   |        |        |       |       |
| <b>6.10</b> | <b>XÃ ĐỨC NINH</b>  |   |   |        |        |       |       |
| 1           | Lê Lợi  | Cầu Tây   | Cầu Đức Nghĩa   | 16.435 | 11.505 | 8.055 | 5.640 |
| 2           | Đường tránh thành phố   | Giáp Nam Lý   | Sông Luỹ Thầy   | 11.420 | 7.995  | 5.600 | 3.920 |
| 3           | Trần Nhật Duật  | Đường Lê Lợi  | Giáp Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công Nông nghiệp QB           | 6.230  | 4.360  | 3.055 | 2.150 |
| 4           | Nguyễn Đăng Giai  | Đường Điện Biên Phủ                                     | Đường Trần Nhật Duật  | 6.500  | 4.550  | 3.190 | 2.235 |
| 5           | Phan Phu Tiên   | Đường Lê Lợi  | Đường Trần Nhật Duật  | 2.770  | 1.940  | 1.360 | 955   |
| 6           | Phùng Khắc Hoan   | Đường Lê Lợi  | Đường Trần Ninh   | 2.770  | 1.940  | 1.360 | 955   |
| 7           | Đức Phô   | Đường Lê Lợi  | Đường Giao Tế   | 2.770  | 1.940  | 1.360 | 955   |
|             |   | Đường Giao Tế   | Đường Lê Ích Mộc  | 2.091  | 1.464  | 1.025 | 718   |
| 8           | Võ Trọng Bình   | Đường Lê Lợi  | Hết thôn Đức Thị  | 2.770  | 1.940  | 1.360 | 955   |
|             |   | Đường Lê Lợi  | Hết thửa đất số 203, tờ bản đồ số 21 (Nhà ông Đặng Đức Hóa) | 2.770  | 1.940  | 1.360 | 955   |
|             |   | Thửa đất số 241, tờ bản đồ số 21 (nhà ông Đặng Văn Lắm) | Hết thôn Đức Môn (đoạn giáp sông Phú Vinh)                  | 2.091  | 1.464  | 1.025 | 718   |

|      |   |                                 |                                 |        |        |       |       |
|------|---|---------------------------------|---------------------------------|--------|--------|-------|-------|
| 9    | Trần Ninh   | Đường Lê Lợi                    | Hết khu đất ở Bình Bồn          | 2.770  | 1.940  | 1.360 | 955   |
| 10   | Phan Huy Ích  | Đường Lê Lợi                    | Đường Giao Tế                   | 2.770  | 1.940  | 1.360 | 955   |
|      |   | Đường Giao Tế                   | Đường sắt Bắc Nam, thôn Tân Sơn | 2.091  | 1.464  | 1.025 | 718   |
| 11   | Triệu Quang Phục                                      | Đường sắt Bắc Nam, thôn Tân Sơn | Giáp phường Bắc Nghĩa           | 2.770  | 1.940  | 1.360 | 955   |
| 12   | Lê Đa Uẩn   | Đường Lê Lợi                    | Đường Lê Ích Mộc                | 2.770  | 1.940  | 1.360 | 955   |
| 13   | Hồ Đắc Di   | Đường Lê Đa Uẩn                 | Đường Trần Nhật Duật            | 2.770  | 1.940  | 1.360 | 955   |
| 14   | Bùi Dục Tài   | Đường Lê Đa Uẩn                 | Đường Trần Nhật Duật            | 2.770  | 1.940  | 1.360 | 955   |
| 15   | Phạm Trần   | Đường Vũ Trọng Bình             | Đường Điện Biên Phủ             | 2.770  | 1.940  | 1.360 | 955   |
| 16   | Phạm Văn Các  | Đường Lê Lợi                    | Đường Nguyễn Quang              | 2.770  | 1.940  | 1.360 | 955   |
| 17   | Cao Bách Tuế  | Đường Phùng Khắc Khoan          | Đường Hạ Tầng Chợ mới           | 2.770  | 1.940  | 1.360 | 955   |
| 18   | Nguyễn Quang  | Đường Cao Bách Tuế              | Đường Hạ Tầng Chợ mới           | 2.770  | 1.940  | 1.360 | 955   |
| 19   | Đào Bí  | Đường Phạm Văn Các              | Đường Hạ Tầng Chợ mới           | 2.770  | 1.940  | 1.360 | 955   |
| 20   | Lê Ích Mộc  | Đường Trần Nhật Duật            | Sông Phú Vinh                   | 2.770  | 1.940  | 1.360 | 955   |
| 21   | Giao tế   | Đường Lê Đa Uẩn                 | Khu đất ở xã Đức Ninh           | 2.770  | 1.940  | 1.360 | 955   |
| 22   | Điện Biên Phủ   | Đường tránh thành phố           | Giáp xã Nghĩa Ninh              | 19.030 | 13.325 | 9.325 | 6.535 |
| 23   | Các tuyến đường thuộc khu đất ở chợ Đức Ninh          |                                 |                                 |        |        |       |       |
| 23.1 | Các tuyến đường rộng 7,5 m                            |                                 |                                 | 5.500  | 3.851  | 2.697 | 1.888 |
| 23.2 | Các tuyến đường rộng 10,5 m                           |                                 |                                 | 6.000  | 4.201  | 2.942 | 2.060 |
| 23.3 | Các tuyến đường rộng 15 m                             |                                 |                                 | 6.500  | 4.551  | 3.187 | 2.231 |
| 24   | Các tuyến đường thuộc khu vực Đồng Chài, thôn Đức Sơn |                                 |                                 |        |        |       |       |
| 24.1 | Các tuyến đường rộng 7,5 m                            |                                 |                                 | 5.500  | 3.851  | 2.697 | 1.888 |
| 24.2 | Các tuyến đường rộng 10,5 m                           |                                 |                                 | 6.000  | 4.201  | 2.942 | 2.060 |
| 25   | Các tuyến đường thuộc khu vực Bàu Bông, thôn Đức Thị  |                                 |                                 |        |        |       |       |
| 25.1 | Đường quy hoạch rộng 7,5 m                            |                                 |                                 | 5.500  | 3.851  | 2.697 | 1.888 |
| 25.2 | Đường quy hoạch rộng 10,5 m                           |                                 |                                 | 6.000  | 4.201  | 2.942 | 2.060 |
| 26   | Các tuyến đường thuộc khu đất ở Đông Bình Bồn         |                                 |                                 |        |        |       |       |

|      |  |  |  |       |       |       |       |
|------|--|--|--|-------|-------|-------|-------|
| 26.1 | Đường rộng 15,0 m  |  |  | 6.500 | 4.551 | 3.187 | 2.231 |
| 26.2 | Đường rộng 13,0 m  |  |  | 6.200 | 4.341 | 3.040 | 2.128 |
| 27   | Các tuyến đường thuộc khu dân cư Đức Sơn phía Tây Bắc đường Lê Lợi           |  |  |       |       |       |       |
| 27.1 | Các tuyến đường rộng 7,5 m   |  |  | 5.500 | 3.851 | 2.697 | 1.888 |
| 27.2 | Các tuyến đường rộng 8 m   |  |  | 6.000 | 4.201 | 2.942 | 2.060 |
| 27.3 | Các tuyến đường rộng 10,5 m  |  |  | 6.100 | 4.271 | 2.991 | 2.094 |
| 27.4 | Các tuyến đường rộng 11,5 m  |  |  | 6.200 | 4.341 | 3.040 | 2.128 |
| 27.5 | Đường Nguyễn Đăng Giai (đoạn đi qua dự án)                                   |  |  | 6.500 | 4.551 | 3.187 | 2.231 |
| 28   | Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Đức Sơn phía Tây Bắc đường Nguyễn Đăng Giai |  |  |       |       |       |       |
| 28.1 | Các tuyến đường rộng 10,5 m  |  |  | 6.000 | 4.201 | 2.942 | 2.060 |
| 28.2 | Các tuyến đường rộng 13 m  |  |  | 6.200 | 4.341 | 3.040 | 2.128 |
| 28.3 | Đường Nguyễn Đăng Giai (đoạn đi qua dự án)                                   |  |  | 6.500 | 4.551 | 3.187 | 2.231 |
| 29   | Các tuyến đường thuộc Khu dân cư xã Đức Ninh                                 |  |  |       |       |       |       |
| 29.1 | Đường quy hoạch rộng 7m  |  |  | 5.450 | 3.816 | 2.672 | 1.871 |
| 29.2 | Đường quy hoạch rộng 11m   |  |  | 6.050 | 4.236 | 2.966 | 2.077 |
| 29.3 | Đường quy hoạch rộng 12m   |  |  | 6.150 | 4.306 | 3.015 | 2.111 |
| 29.4 | Đường quy hoạch rộng 13m   |  |  | 6.200 | 4.341 | 3.040 | 2.128 |
| 29.5 | Đường quy hoạch rộng 15m   |  |  | 6.500 | 4.551 | 3.187 | 2.231 |
| 30   | Các tuyến đường thuộc Khu đất ở khu vực thôn Đức Phong                       |  |  |       |       |       |       |

|             |   |                        |                                |        |        |        |       |
|-------------|---|------------------------|--------------------------------|--------|--------|--------|-------|
| 30.1        | Đường Nguyễn Đăng Giai (trong Khu đất ở khu vực thôn Đức Phong)   |                        |                                | 6.500  | 4.551  | 3.187  | 2.231 |
| 30.2        | Đường rộng 7,0 m  |                        |                                | 5.450  | 3.816  | 2.672  | 1.871 |
| 31          | Các tuyến đường thuộc khu dân cư Bàu Vẹo thôn Đức Hoa   |                        |                                |        |        |        |       |
| 31.1        | Đường quy hoạch rộng 7 m  |                        |                                | 5.450  | 3.816  | 2.672  | 1.871 |
| 32          | Dự án HTKT khu đất ở xã Đức Ninh  |                        |                                |        |        |        |       |
| 32.1        | Đường rộng 15,0 m   |                        |                                | 6.500  | 4.551  | 3.187  | 2.231 |
| 32.2        | Đường rộng 13,0 m   |                        |                                | 6.300  | 4.411  | 3.089  | 2.163 |
| 33          | Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |                        |                                |        |        |        |       |
| <b>6.11</b> | <b>XÃ LỘC NINH</b>  |                        |                                |        |        |        |       |
| 1           | Lý Thường Kiệt  | Ngã 3 F325             | Cầu Lộc Đại                    | 26.815 | 18.775 | 13.140 | 9.205 |
| 2           | Lý Thánh Tông   | Cầu Lộc Đại            | Phía Nam đường 16 - 6          | 21.455 | 15.020 | 10.520 | 7.370 |
|             |   | Phía Nam đường 16 - 6  | Giáp Bó Trạch                  | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640 |
| 3           | 16 - 6  | Đường Lý Thánh Tông    | Giáp sân bay Đồng Hới          | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175 |
| 4           | Hồ Biểu Chánh   | Đường Lý Thánh Tông    | Đường Lý Thánh Tông (cây xăng) | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955   |
| 5           | Nguyễn Đình Toàn  | Đường Lý Thánh Tông    | Đường sắt Bắc Nam              | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955   |
| 6           | Cao Thắng   | Đường Lý Thánh Tông    | Giáp xã Quang Phú              | 7.440  | 5.210  | 3.655  | 2.565 |
| 7           | Lê Mô Khải  | Đường Lý Thánh Tông    | Đường Võ Xuân Cẩn              | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955   |
| 8           | Đường vào Trường tiểu học số 2  | Đường Lý Thánh Tông    | Hết khu đất ở vùng Quang Lộc   | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955   |
| 9           | Chế Lan Viên  | Đường Cao Thắng        | Đường Lý Thánh Tông            | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955   |
| 10          | Hồ Tùng Mậu   | Đường Lý Thánh Tông    | Đường sắt                      | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955   |
| 11          | Trương Phúc Hùng  | Đường Lý Thánh Tông    | Đường vào Trường tiểu học số 2 | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955   |
| 12          | Khúc Hạo  | Đường Lý Thánh Tông    | Đường Nam Cao                  | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955   |
| 13          | Trần Nguyên Đán   | Đường Lý Thánh Tông    | Đường Nam Cao                  | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955   |
| 14          | Lê Chân   | Đường Lý Thánh Tông    | Đường Nam Cao                  | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955   |
| 15          | Trương Phúc Phần  | Đường Lý Thánh Tông    | Giáp phường Bắc Lý             | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955   |
| 16          | Trần Táo  | Đường Lý Thánh Tông    | Đường Chế Lan Viên             | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955   |
| 17          | Nam Cao   | Đường Trương Phúc Phần | Đường Hồ Tùng Mậu              | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955   |

|    |  |  |   |       |       |       |       |
|----|--|--|---|-------|-------|-------|-------|
| 18 | Cánh Dương   | Đường Cao Thắng                                    | Đường Võ Xuân Cẩn                                       | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 19 | Võ Xuân Cẩn  | Đường Lê Mô Khải                                   | Đường Cao Thắng   | 3.600 | 2.520 | 1.770 | 1.240 |
| 20 | Hung Ninh  | Đường Cao Thắng                                    | Đường Võ Xuân Cẩn                                       | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 21 | Lê Lai   | Đường Lê Mô Khải                                   | Đường Võ Xuân Cẩn                                       | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 22 | Đào Duy Anh  | Đường Võ Xuân Cẩn                                  | Đường Cảnh Dương  | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 23 | Phạm Văn Hai   | Đường Cao Thắng                                    | Đường Võ Xuân Cẩn                                       | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 24 | Trung Thuần  | Đường Cao Thắng                                    | Hàng rào sân bay Đông Hới                               | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 25 | Hồ Nguyên Trưng  | Đường Lý Thánh Tông                                | Đường sắt Bắc Nam                                       | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 26 | Ý Lan  | Đường Lý Thánh Tông                                | Đường chưa có tên                                       | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 27 | Nguyễn Đình Chi  | Đường Lê Mô Khải                                   | Đường Võ Xuân Cẩn                                       | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 28 | Nguyễn Lân   | Đường Võ Xuân Cẩn                                  | Đường Lê Mô Khải  | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 29 | Lê Văn Thiêm   | Đường Võ Xuân Cẩn                                  | Đường Lê Mô Khải  | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 30 | Mạc Thái Tông  | Đường Lê Mô Khải                                   | Đường Đặng Công Chất                                    | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 31 | Đào Trinh Nhất   | Đường Mạc Thái Tông                                | Đường Đặng Công Chất                                    | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 32 | Dương Quảng Hàm  | Đường Đào Trinh Nhất                               | Đường Đặng Công Chất                                    | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 33 | Nguyễn Hiến Lê   | Đường Đào Trinh Nhất                               | Đường Đặng Công Chất                                    | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 34 | Cầm Bá Thước   | Đường Mạc Thái Tông                                | Đường Trần Táo  | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 35 | Đặng Công Chất   | Đường Võ Xuân Cẩn                                  | Đường Trần Táo  | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 36 | Nguyễn Quốc Trinh  | Đường Lý Thánh Tông                                | Đường đất   | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 37 | Bùi Nhật Tiến  | Đường Lý Thánh Tông                                | Đường Lê Mô Khải  | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 38 | Đường chưa có tên  | Đường Lê Mô Khải                                   | Hết khu tái định cư 1                                   | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 39 | Nguyễn Tích  | Đường Cảnh Dương                                   | Đường Đặng Công Chất                                    | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 40 | Phú Xá   | Đường Cao Thắng                                    | Đường Lưu Văn Quán                                      | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 41 | Đường chưa có tên  | Thửa đất bà Khoản (thửa đất số 102, tờ BĐDC số 36) | Hết thửa đất ông Tranh (thửa đất số 104, tờ BĐDC số 36) | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 42 | Đường chưa có tên  | Thửa đất bà Chung (thửa đất số 27, tờ BĐDC số 36)  | Khu đất vùng Bộ đội                                     | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 43 | Các tuyến đường trong khu đất ở vùng Quang Lộc   |  |   | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 44 | Các tuyến đường chưa có tên tại HTKT khu đất ở Vùng Tầm; khu đất ở vùng Bộ đội, thôn 4, xã Lộc Ninh. |  |   | 2.770 | 1.940 | 1.360 | 955   |
| 45 | Khu nhà ở thương mại phía Tây Nam đường Lý Thánh Tông  |  |   |       |       |       |       |

|             |   |                         |                          |        |        |        |       |
|-------------|---|-------------------------|--------------------------|--------|--------|--------|-------|
| 45.1        | Đường có chiều rộng 22,5 m  |                         |                          | 12.900 | 9.030  | 6.330  | 4.440 |
| 45.2        | Đường có chiều rộng 15 m  |                         |                          | 7.440  | 5.210  | 3.650  | 2.565 |
| 45.3        | Đường có chiều rộng 13 m  |                         |                          | 6.500  | 4.550  | 3.190  | 2.235 |
| 46          | Lưu Lượng   | Đường Cao Thắng         | Đường Võ Xuân Cẩn        | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955   |
| 47          | Lưu Văn Bình  | Đường Phú Xá            | Đường Phạm Văn Hai       | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955   |
| 48          | Lương Văn Quán  | Đường Lưu Lượng         | Đường Phạm Văn Hai       | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955   |
| 49          | Nguyễn Như Chương   | Đường Cao Thắng         | Đường Bê tông Khu dân cư | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955   |
| 50          | Võ Nậu  | Đường Trương Phúc Phần  | Đường Bê tông Khu dân cư | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955   |
| 51          | Hoàng Phúc  | Đường Trần Nguyên Đán   | Đường Hồ Tùng Mậu        | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955   |
| 52          | Nguyễn Văn Nhị  | Đường Nguyễn Như Chương | Đường Cảnh Dương         | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955   |
| 53          | Nguyễn Nhuận  | Đường Cảnh Dương        | Đường Phạm Văn Hai       | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955   |
| 54          | F.235   | Đường Lý Thường Kiệt    | Giáp phường Bắc Lý       | 15.055 | 10.540 | 7.380  | 5.175 |
| 55          | Khu dân cư phía Đông Nam đường Cao Thắng  |                         |                          |        |        |        |       |
| 55.1        | Đường có chiều rộng 9m  |                         |                          | 5.500  | 3.850  | 2.700  | 1.895 |
| 55.2        | Đường có chiều rộng 10,5 m  |                         |                          | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.145 |
| 55.3        | Đường có chiều rộng 15 m  |                         |                          | 7.440  | 5.210  | 3.650  | 2.565 |
| 55.4        | Đường có chiều rộng 22,5 m  |                         |                          | 12.900 | 9.030  | 6.330  | 4.440 |
| 56          | Khu tái định cư xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới   |                         |                          |        |        |        |       |
| 56.1        | Đường rộng 36,0 m   |                         |                          | 22.000 | 15.404 | 10.786 | 7.552 |
| 56.2        | Đường rộng 15,0 m   |                         |                          | 6.500  | 4.551  | 3.187  | 2.231 |
| 57          | Tuyến đường 36 m  | Đường Trương Phúc Phần  | Giáp xã Quang Phú        | 22.000 | 15.404 | 10.786 | 7.552 |
| 58          | Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |                         |                          |        |        |        |       |
| <b>5.12</b> | <b>XÃ QUANG PHÚ</b>   |                         |                          |        |        |        |       |
| 1           | Trương Pháp   | Giáp phường Hải Thành   | Đường Đình Công Tráng    | 21.455 | 15.020 | 10.520 | 7.370 |
|             |   | Đường Đình Công Tráng   | Giáp huyện Bố Trạch      | 18.600 | 13.020 | 9.115  | 6.385 |
| 2           | Nguyễn Hữu Hào  | Thôn Bắc Phú            | Giáp phường Hải Thành    | 7.440  | 5.210  | 3.655  | 2.565 |
| 3           | Cao Thắng   | Giáp Lộc Ninh           | Đường Trương Pháp        | 6.230  | 4.360  | 3.125  | 2.195 |
| 4           | Đình Công Tráng   | Đường Trương Pháp       | Đường Đội Cấn            | 6.230  | 4.360  | 3.125  | 2.195 |
| 5           | Dương Đình Nghệ   | Đường Nguyễn Hữu Hào    | Đường Đội Cung           | 6.230  | 4.360  | 3.125  | 2.195 |
| 6           | Phạm Thị Nghèng   | Đường Trương Pháp       | Đường Trương Pháp        | 6.230  | 4.360  | 3.125  | 2.195 |
| 7           | Lê Văn Tồn  | Đường Phạm Thị Nghèng   | Đường Phạm Thị Nghèng    | 6.230  | 4.360  | 3.125  | 2.195 |
| 8           | Đặng Xuân Bảng  | Đường Phạm Thị Nghèng   | Đường Phạm Thị Nghèng    | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150 |

|      |   |  |  |        |        |        |       |
|------|---|--|--|--------|--------|--------|-------|
| 9    | Nguyễn Hoàng                              | Đường Phạm Thị Nghèng                                | Đường Phạm Thị Nghèng                            | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150 |
| 10   | Ngô Thị Sĩ                                | Đường Trương Pháp                                    | Đường Phạm Thị Nghèng                            | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150 |
| 11   | Đội Cung                                  | Đường Trương Pháp                                    | Đường Hồ Quang Phú                               | 4.325  | 3.030  | 2.120  | 1.490 |
| 12   | Đội Cán                                   | Thửa đất ông Gạc (thửa đất số 140, tờ BĐĐC số 6)     | Thửa đất ông Tâm (thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 10) | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955   |
| 13   | Nguyễn Bá Tề                              | Thửa đất ông Diễm (thửa đất số 206, tờ BĐĐC số 11)   | Đường Đội Cán                                    | 2.770  | 1.940  | 1.360  | 955   |
| 14   | Lê Trạm                                   | Đường Trương Pháp                                    | Thửa đất ông Ty (thửa đất số 314, tờ BĐĐC số 8)  | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150 |
|      |   | Thửa đất ông Ty (thửa đất số 314, tờ BĐĐC số 8)      | Đường Đội Cung                                   | 4.325  | 3.030  | 2.120  | 1.490 |
| 15   | Võ Trường Toàn                            | Đường Trương Pháp                                    | Nhà Trung Tâm Văn Hóa xã Quang Phú               | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150 |
|      |   | Nhà Trung Tâm Văn Hóa xã Quang Phú                   | Đại đội pháo 37mm                                | 4.325  | 3.030  | 2.120  | 1.490 |
| 16   | Trần Bích San                             | Đường Võ Trường Toàn                                 | Khu dân cư Tân Phú                               | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150 |
| 17   | Phạm Khôi                                 | Đường Võ Trường Toàn                                 | Phía sau Ban QL rừng phòng hộ thành phố          | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150 |
| 18   | Nguyễn Hàng Chi                           | Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 198, tờ BĐĐC số 6) | Đường Đội Cung (thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 6)   | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150 |
| 19   | Hồ Viêm                                   | Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 726, tờ BĐĐC số 8) | Đường Đội Cung (thửa đất số 216, tờ BĐĐC số 6)   | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150 |
| 20   | Mạc Cảnh Huống                            | Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 8)  | Đường Đội Cung (thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 8)     | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150 |
| 21   | Vũ Hải                                    | Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 60, tờ BĐĐC số 8)  | Đường Đội Cung (thửa đất số 35, tờ BĐĐC số 8)    | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150 |
| 22   | Nguyễn Nghiễm                             | Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 62, tờ BĐĐC số 8)  | Đường Đội Cung (thửa đất số 49, tờ BĐĐC số 8)    | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150 |
| 23   | Khu dân cư phía Tây Nam đường Trương Pháp |  |  |        |        |        |       |
| 23.1 | Các tuyến đường rộng 15 m                 |  |  | 12.805 | 8.965  | 6.280  | 4.405 |
| 23.2 | Các tuyến đường rộng 24 m                 |  |  | 22.900 | 16.030 | 11.221 | 7.855 |
| 24   | Tuyến đường 36 m                          | Đường Trương Pháp                                    | Giáp xã Lộc Ninh                                 | 22.000 | 15.404 | 10.786 | 7.552 |

|             |   |                                      |  |        |        |        |       |
|-------------|---|--------------------------------------|--|--------|--------|--------|-------|
| 25          | Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |                                      |  |        |        |        |       |
| <b>5.13</b> | <b>XÃ NGHĨA NINH</b>  |                                      |  |        |        |        |       |
| 1           | Đường Hồ Chí Minh   | Giáp huyện Quảng Ninh                | Giáp Phường Đồng Sơn   | 5.760  | 4.035  | 2.825  | 1.985 |
| 2           | Nguyễn Đóa  | Đường Hồ Chí Minh                    | Đường Hồ Chí Minh  | 2.560  | 1.795  | 1.260  | 880   |
| 3           | Nguyễn Đỗ Cung  | Đường Lê Thanh Nghị                  | Đường Nguyễn Đóa   | 2.560  | 1.795  | 1.260  | 880   |
| 4           | Nguyễn Đình Tân   | Đường Lý Thái Tô                     | Đường đất  | 2.560  | 1.795  | 1.260  | 880   |
| 5           | Ngô Thế Lâm   | Đường Nguyễn Đóa                     | Đường Nguyễn Đình Tân  | 2.560  | 1.795  | 1.260  | 880   |
| 6           | Lê Thanh Nghị   | Đường Lý Thái Tô                     | Đường Nguyễn Đóa   | 2.560  | 1.795  | 1.260  | 880   |
| 7           | Trần Đình Hi  | Đường Hồ Chí Minh                    | Hết khu dân cư   | 2.560  | 1.795  | 1.260  | 880   |
| 8           | Nguyễn Danh Cả  | Đường Hồ Chí Minh                    | Hết khu dân cư   | 2.560  | 1.795  | 1.260  | 880   |
| 9           | Hoàng Công Đản  | Đường Hồ Chí Minh                    | Hết khu dân cư   | 2.560  | 1.795  | 1.260  | 880   |
| 10          | Lê Tiêm   | Đường Nguyễn Đóa                     | Đường Nguyễn Đình Tân  | 2.560  | 1.795  | 1.260  | 880   |
| 11          | Võ Trọng Thiệu  | Đường Nguyễn Đóa                     | Đường sắt Bắc Nam  | 2.560  | 1.795  | 1.260  | 880   |
| 12          | Khu quy hoạch Đồng Choi   |                                      |  |        |        |        |       |
| 12.1        | Dương Triệt   | Nhà bà Hoàng Thị Vững (thôn Rẫy Cau) | Đường Lê Đa Năng   | 2.560  | 1.795  | 1.260  | 880   |
| 12.2        | Bạch Doãn Triều   | Đường Dương Triệt                    | Đường Nguyễn Lương Bằng                                      | 2.560  | 1.795  | 1.260  | 880   |
| 12.3        | Lê Đa Năng  | Đường Dương Triệt                    | Đường Bê tông Khu dân cư                                     | 2.560  | 1.795  | 1.260  | 880   |
| 13          | Điện Biên Phủ   | Giáp xã Đức Ninh                     | Đường Hồ Chí Minh  | 21.455 | 15.020 | 10.515 | 7.370 |
| 14          | Nguyễn Thông  | Đường Hồ Chí Minh                    | Đường Nguyễn Lương Bằng                                      | 2.560  | 1.795  | 1.260  | 880   |
| 15          | Nguyễn Lương Bằng   | Giáp Phường Đồng Sơn                 | Đường Nguyễn Đóa   | 2.560  | 1.795  | 1.260  | 880   |
| 16          | Đường kết nối cao tốc Bắc Nam   | Đường Hồ Chí Minh                    | Cao tốc Bắc Nam  | 6.230  | 4.035  | 2.825  | 1.985 |
| 17          | Các tuyến đường chưa có trong danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |                                      |  |        |        |        |       |
| <b>5.14</b> | <b>XÃ THUẬN ĐỨC</b>   |                                      |  |        |        |        |       |
| 1           | Đường Hồ Chí Minh   | Giáp phường Đồng Sơn                 | Cầu Lò Gạch  | 6.880  | 4.820  | 3.380  | 2.370 |
|             |   | Cầu Lò Gạch                          | Ngã ba Phú Quý   | 5.760  | 4.035  | 2.825  | 1.985 |
| 2           | Phan Đình Phùng   | Giáp phường Bắc Lý                   | Ngã ba Phú Quý   | 5.760  | 4.035  | 2.825  | 1.985 |
| 3           | Vũ Ngọc Nhạ   | Đường Hồ Chí Minh                    | Đường Phan Đình Phùng  | 2.560  | 1.795  | 1.260  | 880   |
| 4           | Việt Bắc  | Đường Hồ Chí Minh                    | Cầu Bê tông (ranh giới giữa xã Thuận Đức và phường Đồng Sơn) | 2.560  | 1.795  | 1.260  | 880   |

|             |   |  |                                  |        |        |        |        |
|-------------|---|--|----------------------------------|--------|--------|--------|--------|
| 5           | Trùng Trương  | Đường tránh thành phố                      | Đường Hồ Chí Minh                | 2.560  | 1.795  | 1.260  | 880    |
| 6           | Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |  |                                  |        |        |        |        |
| <b>5.15</b> | <b>XÃ BẢO NINH</b>  |  |                                  |        |        |        |        |
| 1           | Trần Hưng Đạo   | Giáp cầu Nhật Lệ 1                         | Quảng trường biển                | 30.380 | 21.270 | 14.895 | 10.435 |
| 2           | Mỹ Cảnh   | Đường Trần Hưng Đạo                        | Đường Phạm Thế Lộc               | 26.815 | 18.775 | 13.140 | 9.205  |
| 3           | Võ Nguyên Giáp  | Đường Trần Hưng Đạo                        | Hết đường nhựa                   | 32.525 | 22.770 | 15.945 | 11.170 |
| 4           | Điện Biên Phủ   | Đường Võ Nguyên Giáp                       | Cầu Nhật Lệ II                   | 30.380 | 21.270 | 14.895 | 10.435 |
| 5           | Nhật Lệ   | Cầu Nhật Lệ I                              | Hết đường nhựa (về phía Bắc)     | 22.000 | 15.400 | 10.780 | 7.550  |
|             |   | Cầu Nhật Lệ I                              | Cầu Nhật Lệ II                   | 22.000 | 15.400 | 10.780 | 7.550  |
| 6           | Các thửa đất tiếp giáp với đường QH 36 m song song với đường Võ Nguyên Giáp   | Cầu Nhật Lệ I                              | Hết khu dân cư Nam cầu Nhật Lệ 2 | 22.000 | 15.400 | 10.780 | 7.550  |
|             |   | Đoạn qua thôn Hà Thôn, Hà Trung, Cờ Phú    |                                  | 9.515  | 6.665  | 4.665  | 3.270  |
| 7           | Nguyễn Xuân Chính   | Đường Nguyễn Thị Định                      | Đường Võ Nguyên Giáp             | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640  |
| 8           | Các thửa đất tiếp giáp bờ sông Nhật Lệ  | Đoạn từ cầu Nhật Lệ II đến giáp Quảng Ninh |                                  | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920  |
| 9           | Nguyễn Thị Định   | Khu du lịch Mỹ Cảnh                        | Đường Trần Hưng Đạo              | 7.440  | 5.210  | 3.655  | 2.565  |
|             |   | Đường Trần Hưng Đạo                        | Cầu Nhật Lệ II                   | 7.440  | 5.210  | 3.655  | 2.565  |
|             |   | Cầu Nhật Lệ II                             | Giáp Quảng Ninh                  | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150  |
| 10          | Liễu Hạnh Công Chúa   | Đường Nguyễn Thị Định                      | Đường QH 36m (đang thi công)     | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150  |
| 11          | Đặng Nguyên Căn   | Đường Liễu Hạnh Công Chúa                  | Đường Nguyễn Hiền                | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150  |
| 12          | Lê Hồng Sơn   | Đường Dương Phúc Tư                        | Đường Đặng Nguyên Căn            | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150  |
| 13          | Nguyễn Giã Thanh  | Đường Liễu Hạnh Công Chúa                  | Đường Nguyễn Hiền                | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150  |
| 14          | Trần Văn Bảo  | Đường Nguyễn Thị Định                      | Đường Nguyễn Hiền                | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150  |
| 15          | Dương Phúc Tư   | Đường Trần Văn Bảo                         | Đường Nguyễn Hiền                | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150  |
| 16          | Nguyễn Hiền   | Đường Nguyễn Thị Định                      | Đường QH 36m (đang thi công)     | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150  |
| 17          | Bùi Quốc Khải   | Đường Trần Hưng Đạo                        | Đường vào khu du lịch Mỹ Cảnh    | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150  |
| 18          | Dự án Khu đô thị Bảo Ninh 1 (REGAL GROUP)   |  |                                  |        |        |        |        |
| 18.1        | Hoàng Đạo Thúy  | Đường Võ Nguyên Giáp                       | Đường 15-7                       | 16.435 | 11.505 | 8.055  | 5.640  |
| 18.2        | Phan Lại  | Đường Hoàng Đạo Thúy                       | Đường Hoàng Vân                  | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920  |
| 18.3        | Hoàng Vân   | Đường Võ Nguyên Giáp                       | Đường quy hoạch 36 m             | 18.600 | 13.020 | 9.115  | 6.385  |
| 18.4        | Nguyễn Cửu Trường   | Đường Phan Lại                             | Đường 15-7                       | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920  |

|      |   |                                |                                   |        |        |        |       |
|------|---|--------------------------------|-----------------------------------|--------|--------|--------|-------|
| 18.5 | Trần Nguyên Diên  | Đường Phan Lại                 | Đường 15-7                        | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 18.6 | Võ Hồng Anh   | Đường Võ Nguyên Giáp           | Đường quy hoạch 36 m              | 18.600 | 13.020 | 9.115  | 6.385 |
| 18.7 | Võ Bẩm  | Đường Hoàng Đạo Thúy           | Đường Điện Biên Phủ               | 18.600 | 13.020 | 9.115  | 6.385 |
| 18.8 | 15-7  | Đường Hoàng Đạo Thúy           | Đường Điện Biên Phủ               | 18.600 | 13.020 | 9.115  | 6.385 |
| 19   | Lê Xuân Chính   | Nhà ông Nguyễn Hữu Toàn        | Nhà Thờ Đồng Dương                | 4.325  | 3.030  | 2.120  | 1.490 |
| 20   | Phạm Duy Quyết  | Đường Võ Nguyên Giáp           | Đường QH 36m (đang thi công)      | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150 |
|      |   | Đường QH 36 m (đang thi công)  | Đường Nguyễn Thị Định             | 4.325  | 3.030  | 2.120  | 1.490 |
|      |   | Đường Nguyễn Thị Định          | Đường Nhật Lệ                     | 4.325  | 3.030  | 2.120  | 1.490 |
| 21   | Nguyễn Quốc Hoan  | Đường Trần Hưng Đạo            | Nhà ông Võ Bá Linh (thôn Sa Động) | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150 |
| 22   | Trần Đạt  | Đường Quy hoạch 36 m           | Đường Nhật Lệ                     | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150 |
| 23   | Hoàng Công Đán  | Đường Quy hoạch 36 m           | Nhà Thờ Đồng Dương                | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150 |
| 24   | Đặng Đại Độ   | Đường Võ Nguyên Giáp           | Đường Nhật Lệ                     | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150 |
| 25   | Đình Lễ   | Đường Võ Nguyên Giáp           | Đường Nguyễn Thị Định             | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150 |
|      |   | Đường Nguyễn Thị Định          | Nhà ông Lại Ngọc Quân             | 4.325  | 3.030  | 2.120  | 1.490 |
|      |   | Nhà ông Lại Ngọc Quân          | Đường Phạm Duy Quyết              | 4.325  | 3.030  | 2.120  | 1.490 |
| 26   | Phạm Thế Lộc  | Đường Mỹ Cảnh                  | Khu vui chơi cộng đồng Mỹ Cảnh    | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150 |
|      |   | Khu vui chơi cộng đồng Mỹ Cảnh | Đường Lê Xuân Chính               | 4.325  | 3.030  | 2.120  | 1.490 |
| 27   | Đường nối từ cầu Nhật lệ 3 đến đường Ven biển                     |                                |                                   | 22.000 | 15.400 | 10.780 | 7.550 |
| 28   | Các tuyến đường trong khu đô thị Sa Động                          |                                |                                   |        |        |        |       |
| 27.1 | Các tuyến đường rộng 20 m   |                                |                                   | 18.600 | 13.020 | 9.115  | 6.385 |
| 27.2 | Các tuyến đường rộng 15 m   |                                |                                   | 12.805 | 8.965  | 6.280  | 4.405 |
| 27.3 | Các tuyến đường rộng 13 m   |                                |                                   | 11.420 | 7.995  | 5.600  | 3.920 |
| 28   | Các tuyến đường thuộc HTKT khu dân cư thôn Trung Bình - Hà Dương  |                                |                                   |        |        |        |       |
| 28.1 | Các tuyến đường rộng 10,5 m                                       |                                |                                   | 6.230  | 4.360  | 3.055  | 2.150 |
| 28.2 | Các tuyến đường rộng 7,5 m  |                                |                                   | 4.325  | 3.030  | 2.120  | 1.490 |
| 29   | Các tuyến đường thuộc Khu dân cư phía Nam đường lên cầu Nhật Lệ 2 |                                |                                   |        |        |        |       |
| 29.1 | Các tuyến đường rộng 36 m   |                                |                                   | 22.000 | 15.404 | 10.786 | 7.552 |

|      |  |  |  |        |        |        |       |
|------|--|--|--|--------|--------|--------|-------|
| 29.2 | Các tuyến đường rộng 15,5 m                        |  |  | 15.055 | 10.542 | 7.381  | 5.168 |
| 29.3 | Các tuyến đường rộng 13 m                          |  |  | 11.420 | 7.996  | 5.599  | 3.920 |
| 30   | Các tuyến đường thuộc khu đô thị Bảo Ninh 2        |  |  |        |        |        |       |
| 30.1 | Các tuyến đường rộng 9,5 m                         |  |  | 7.500  | 5.252  | 3.677  | 2.575 |
| 30.2 | Các tuyến đường rộng 10 m                          |  |  | 6.230  | 4.362  | 3.054  | 2.139 |
| 30.3 | Các tuyến đường rộng 13,5 m                        |  |  | 11.500 | 8.052  | 5.638  | 3.948 |
| 30.4 | Các tuyến đường rộng 15,5 m                        |  |  | 15.055 | 10.542 | 7.381  | 5.168 |
| 30.5 | Các tuyến đường rộng 19 m                          |  |  | 17.500 | 12.252 | 8.579  | 6.015 |
| 30.6 | Các tuyến đường rộng 23 m                          |  |  | 21.455 | 15.020 | 10.520 | 7.370 |
| 30.7 | Các tuyến đường rộng 27 m                          |  |  | 23.355 | 16.350 | 11.445 | 8.020 |
| 30.8 | Các tuyến đường rộng 32 m                          |  |  | 25.085 | 17.560 | 12.295 | 8.610 |
| 31   | Các tuyến đường thuộc HTKT khu dân cư thôn Sa Động |  |  |        |        |        |       |
| 31.1 | Các tuyến đường rộng 10,5 m                        |  |  | 6.230  | 4.361  | 3.053  | 2.137 |
| 31.2 | Các tuyến đường rộng 13 m                          |  |  | 11.420 | 7.994  | 5.596  | 3.917 |
| 31.3 | Các tuyến đường rộng 15 m                          |  |  | 12.805 | 8.964  | 6.274  | 4.392 |
| 31.4 | Các tuyến đường rộng 36 m                          |  |  | 22.000 | 15.400 | 10.780 | 7.546 |
| 32   | Các tuyến đường thuộc Khu nhà ở thương mại Mỹ Cảnh |  |  |        |        |        |       |

|          |   |                         |                                       |        |       |       |       |
|----------|---|-------------------------|---------------------------------------|--------|-------|-------|-------|
| 32.1     | Các tuyến đường rộng 8 m  |                         |                                       | 6.230  | 4.361 | 3.053 | 2.137 |
| 32.2     | Các tuyến đường rộng 8,5 m  |                         |                                       | 6.230  | 4.361 | 3.053 | 2.137 |
| 32.3     | Các tuyến đường rộng 10,5 m   |                         |                                       | 6.500  | 4.550 | 3.185 | 2.230 |
| 33       | Các tuyến đường thuộc HTKT khu dân cư thôn Trung Bính   |                         |                                       |        |       |       |       |
| 33.1     | Các tuyến đường rộng 13 m   |                         |                                       | 11.420 | 7.994 | 5.596 | 3.917 |
| 33.2     | Các tuyến đường rộng 15 m   |                         |                                       | 12.805 | 8.964 | 6.274 | 4.392 |
| 34       | khu tái định cư xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới (thôn Cửa Phú)  |                         |                                       |        |       |       |       |
| 34.1     | Đường rộng 15,0 m   |                         |                                       | 6.230  | 4.361 | 3.053 | 2.137 |
| 34.2     | Đường rộng 13,5 m   |                         |                                       | 5.500  | 3.850 | 2.695 | 1.887 |
| 35       | Các dự án, khu vực, tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các dự án, khu vực, tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các dự án, khu vực, tuyến đường quy định trong danh mục thì được tính như các dự án, khu vực, tuyến đường đã quy định. |                         |                                       |        |       |       |       |
| <b>6</b> | <b>HUYỆN QUẢNG NINH</b>   |                         |                                       |        |       |       |       |
|          | <b>Thị trấn Quán Hàu</b>  |                         |                                       |        |       |       |       |
| 1        | Trần Hưng Đạo   | Chợ Quán Hàu            | Hùng Vương                            | 11.175 | 7.825 | 5.490 | 3.850 |
| 2        | Hùng Vương  | Cầu Quán Hàu            | Tiếp giáp địa giới thành phố Đồng Hới | 14.130 | 9.895 | 6.940 | 4.870 |
| 3        | Nguyễn Hữu Cảnh   | Đường Lê Duẩn           | Tiếp giáp địa giới xã Vĩnh Ninh       | 6.230  | 4.365 | 3.070 | 2.150 |
| 4        | Quang Trung   | Đường Trần Hưng Đạo     | Đường Hùng Vương                      | 6.230  | 4.365 | 3.070 | 2.150 |
| 5        | Nguyễn Trãi   | Đường Trần Hưng Đạo     | Đường Lê Lợi                          | 6.230  | 4.365 | 3.070 | 2.150 |
| 6        | Trường Chinh  | Đường Lê Quý Đôn        | Đường Nhật Lệ                         | 6.230  | 4.365 | 3.070 | 2.150 |
| 7        | Lê Duẩn   | Đường Trần Hưng Đạo     | Đài tưởng niệm                        | 6.230  | 4.365 | 3.070 | 2.150 |
| 8        | Lê Quý Đôn  | Đường Quang Trung       | Công phụ chợ Quán Hàu                 | 4.160  | 2.925 | 2.055 | 1.440 |
| 9        | Trương Văn Ly   | Đường Hùng Vương        | Đường Nguyễn Hữu Cảnh                 | 6.230  | 4.365 | 3.070 | 2.150 |
| 10       | Lê Lợi  | Đường Quang Trung       | Đường Nguyễn Hữu Cảnh                 | 6.230  | 4.365 | 3.070 | 2.150 |
| 11       | Lý Thường Kiệt<br>(đường tránh TP Đồng Hới)   | Phía Nam ngã 5 Quán Hàu | Tiếp giáp địa giới Thành phố Đồng Hới | 9.850  | 6.900 | 4.850 | 3.400 |

|    |                                     |  |  |       |       |       |       |
|----|-------------------------------------|--|--|-------|-------|-------|-------|
| 12 | Nhật Lệ                             | Đường Trường Chinh                     | Cuối Kè Nhật Lệ                        | 4.160 | 2.925 | 2.055 | 1.440 |
| 13 | Hà Văn Cách                         | Đường Nguyễn Hữu Cảnh (thửa 62, tờ 43) | Đường Nguyễn Hữu Cảnh (thửa 03, tờ 48) | 1.790 | 1.265 | 885   | 635   |
| 14 | Đường chưa có tên (Đường vào X200)  | Công ty Công nghiệp Tàu thủy QB        | Đường Nguyễn Hữu Cảnh                  | 4.160 | 2.925 | 2.055 | 1.440 |
| 15 | Võ Nguyên Giáp                      | Đường Nguyễn Hữu Hào                   | Đường Nguyễn Hữu Dật                   | 4.160 | 2.925 | 2.055 | 1.440 |
| 16 | Nguyễn Hữu Dật                      | Đường Nguyễn Hữu Cảnh                  | Đường Hoàng Kế Viêm                    | 4.160 | 2.925 | 2.055 | 1.440 |
| 17 | Trần Cao Vân                        | Đường Trương Văn Ly                    | Đường Võ Nguyên Giáp                   | 4.160 | 2.925 | 2.055 | 1.440 |
| 18 | Hoàng Kim Xán                       | Đường Lý Thường Kiệt                   | Đường Hoàng Kế Viêm                    | 4.160 | 2.925 | 2.055 | 1.440 |
| 19 | Trương Phúc Phần                    | Đường Nguyễn Hữu Cảnh                  | Đường Võ Nguyên Giáp                   | 4.160 | 2.925 | 2.055 | 1.440 |
| 20 | Hà Văn Quan                         | Đường Trương Văn Ly                    | Đường Nguyễn Hữu Cảnh                  | 4.160 | 2.925 | 2.055 | 1.440 |
| 21 | Nguyễn Phạm Tuấn                    | Đường Nguyễn Hữu Cảnh                  | Đường Hà Văn Cách                      | 4.160 | 2.925 | 2.055 | 1.440 |
| 22 | Lê Sĩ                               | Đường Trương Phúc Phần                 | Đường Nguyễn Hữu Hào                   | 4.160 | 2.925 | 2.055 | 1.440 |
| 23 | Nguyễn Hữu Hào                      | Đường Trương Văn Ly                    | Đường Võ Nguyên Giáp                   | 4.160 | 2.925 | 2.055 | 1.440 |
| 24 | Lê Trực                             | Đường Võ Nguyên Giáp                   | Đường Hà Văn Cách                      | 4.160 | 2.925 | 2.055 | 1.440 |
| 25 | Hàn Mặc Tử                          | Đường Nguyễn Hữu Hào                   | Đường Ninh Châu                        | 4.160 | 2.925 | 2.055 | 1.440 |
| 26 | Hoàng Diệu                          | Đường Nguyễn Hữu Hào                   | Đường Ninh Châu                        | 4.160 | 2.925 | 2.055 | 1.440 |
| 27 | Bùi Thị Xuân                        | Đường Trần Hưng Đạo                    | Đường Hùng Vương                       | 4.160 | 2.925 | 2.055 | 1.440 |
| 28 | Ninh Châu                           | Đường Nguyễn Hữu Cảnh                  | Đường Võ Nguyên Giáp                   | 4.160 | 2.925 | 2.055 | 1.440 |
| 29 | Hoàng Hoa Thám                      | Lê Duẩn                                | Lê Quý Đôn                             | 4.160 | 2.925 | 2.055 | 1.440 |
| 30 | Dương Văn An                        | Hùng Vương                             | Trần Hưng Đạo                          | 1.790 | 1.265 | 885   | 635   |
| 31 | Lâm Ủy                              | Hùng Vương                             | Trần Hưng Đạo                          | 1.790 | 1.265 | 885   | 635   |
| 32 | Trị Thiên                           | Hùng Vương                             | Trần Hưng Đạo                          | 1.790 | 1.265 | 885   | 635   |
| 33 | Phú Bình                            | Nhà Văn hóa TDP Phú Bình               | Mẹ Suốt                                | 1.790 | 1.265 | 885   | 635   |
| 34 | Nguyễn Văn Cừ                       | Cô Tám                                 | Trần Hưng Đạo                          | 1.790 | 1.265 | 885   | 635   |
| 35 | Cô Tám                              | Hùng Vương                             | Hoàng Kế Viêm                          | 1.790 | 1.265 | 885   | 635   |
| 36 | Hoàng Kế Viêm                       | Hùng Vương                             | Địa giới Xã Vĩnh Ninh                  | 1.790 | 1.265 | 885   | 635   |
| 37 | Bà Triệu                            | Nguyễn Hữu Cảnh                        | Hai Bà Trưng                           | 1.790 | 1.265 | 885   | 635   |
| 38 | Hai Bà Trưng                        | Hà Văn Cách                            | Giếng Bền                              | 1.790 | 1.265 | 885   | 635   |
| 39 | Mẹ Suốt                             | Đường Trần Hưng Đạo                    | Đường Nhật Lệ                          | 1.790 | 1.265 | 885   | 635   |
| 40 | Đào Duy Từ                          | Đường Nguyễn Hữu Hào                   | Đường Ninh Châu                        | 4.160 | 2.925 | 2.055 | 1.440 |
| 41 | Đường trong khu dân cư mới Quán Hàu |  |  | 4.160 | 2.925 | 2.055 | 1.440 |

|            |   |                                   |                            |        |       |       |       |
|------------|---|-----------------------------------|----------------------------|--------|-------|-------|-------|
| 42         | Tuyến đường Phú Hải - Lương Ninh  | Quốc Lộ 1A                        | Giáp Thành phố Đồng Hới    | 4.160  | 2.925 | 2.055 | 1.440 |
| 43         | Tuyến đường nối dài đường Cô Tám đến giáp Nhà Văn hóa xóm 3 TDP Văn La)   |                                   |                            | 1.425  | 1.000 | 715   | 510   |
| 44         | Các tuyến đường đầu nối QL1A có chiều rộng từ 5 m trở lên đã có cơ sở hạ tầng (đổ nhựa hoặc bê tông) tại khu vực TDP Văn La, Lương Yên  |                                   |                            | 1.790  | 1.265 | 885   | 635   |
| 45         | Khu dân cư Đồng Hang, thị trấn Quán Hàu (giai đoạn 1)   |                                   |                            |        |       |       |       |
| 45.1       | Đường Hoàng Kế Viêm quy hoạch 36 m  |                                   |                            | 7.500  | 5.250 | 3.675 | 2.573 |
| 45.2       | Các tuyến đường rộng 15 m   |                                   |                            | 6.000  | 4.200 | 2.940 | 2.058 |
| 45.3       | Các tuyến đường rộng 13 m   |                                   |                            | 5.500  | 3.850 | 2.695 | 1.887 |
| 45.4       | Các tuyến đường rộng 10,5 m   |                                   |                            | 5.000  | 3.500 | 2.450 | 1.715 |
| 45.5       | Các tuyến đường rộng trên 7,5 m   |                                   |                            | 4.500  | 3.150 | 2.205 | 1.544 |
| 46         | Khu đất thuộc dự án HTKT tái định cư và dân cư phía Tây Bắc Bàu Lái, tại thị trấn Quán Hàu, huyện Quảng Ninh  |                                   |                            |        |       |       |       |
| 46.1       | Các tuyến đường rộng 15 m   |                                   |                            | 6.000  | 4.200 | 2.940 | 2.058 |
| 46.2       | Các tuyến đường rộng 13 m   |                                   |                            | 5.500  | 3.850 | 2.695 | 1.887 |
| 46.3       | Các tuyến đường rộng 10,5 m   |                                   |                            | 5.000  | 3.500 | 2.450 | 1.715 |
| 47         | Các tuyến đường nội thị còn lại   |                                   |                            | 1.425  | 1.000 | 715   | 510   |
| 48         | Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |                                   |                            |        |       |       |       |
| <b>7</b>   | <b>HUYỆN LỆ THỦY</b>  |                                   |                            |        |       |       |       |
| <b>7.1</b> | <b>Thị trấn Kiến Giang</b>  |                                   |                            |        |       |       |       |
|            | <b>ĐƯỜNG NỘI THỊ</b>  | <b>TỔ DÂN PHỐ THƯỢNG GIANG</b>    | <b>THỊ TRẤN KIẾN GIANG</b> |        |       |       |       |
| 1          | Duy Tân   | Ngã tư bưu điện                   | Bên đò chợ Tréo            | 14.140 | 9.900 | 6.930 | 4.860 |
| 2          | Hùng Vương  | Ngã tư bưu điện                   | Ngã tư Cầu Kiến Giang      | 14.140 | 9.900 | 6.930 | 4.860 |
| 3          | Trần Hưng Đạo   | Ngã 3 Ngân hàng                   | Đường Hùng Vương           | 6.345  | 4.455 | 3.125 | 2.200 |
|            |   | Ngã ba đường Quốc lộ 9C mới và cũ | Đường Trần Cao Vân         | 6.345  | 4.455 | 3.125 | 2.200 |
| 4          | Hùng Vương  | Đường Trần Hưng Đạo               | Cầu Phong Liên             | 6.345  | 4.455 | 3.125 | 2.200 |
| 5          | Tây Hồ  | Ngã tư Cầu Kiến Giang             | Trụ sở UBND xã Liên Thủy   | 6.345  | 4.455 | 3.125 | 2.200 |

|    |   |   |  |       |       |       |       |
|----|---|---|--|-------|-------|-------|-------|
| 6  | Nguyễn Tất Thành  | Ngã ba đường Quốc lộ 9C mới và cũ             | Cầu Kiến Giang                           | 6.345 | 4.455 | 3.125 | 2.200 |
| 7  | Trần Cao Vân  | Đường Trần Hưng Đạo                           | Cầu ngân hàng                            | 4.090 | 2.870 | 2.020 | 1.415 |
| 8  | Mỹ Trung  | Đường Nguyễn Tất Thành                        | Đường Nguyễn Trãi                        | 4.090 | 2.870 | 2.020 | 1.415 |
| 9  | Trần Quốc Toản  | Đường Hùng Vương                              | Đường Nguyễn Chí Diểu                    | 4.090 | 2.870 | 2.020 | 1.415 |
| 10 | Nguyễn Chí Diểu   | Đường Nguyễn Trãi                             | Đường Nguyễn Tất Thành                   | 4.090 | 2.870 | 2.020 | 1.415 |
| 11 | Phan Đình Phùng   | Cầu Phong Liên ven sông                       | Đi chợ Tréo                              | 1.205 | 855   | 605   | 435   |
| 12 | Nguyễn Trãi   | Đường từ khu TĐC Thượng Giang                 | Đi trực đường Quốc lộ 9C                 | 4.090 | 2.870 | 2.020 | 1.415 |
| 13 | Cô Tám  | Đường Ngô Quyền                               | Đường Hùng Vương                         | 4.090 | 2.870 | 2.020 | 1.415 |
| 14 | Hàm Nghi  | Đường Ngô Quyền                               | Đường Hùng Vương                         | 4.090 | 2.870 | 2.020 | 1.415 |
| 15 | Ngô Quyền   | Đường Duy Tân                                 | Giáp xã Liên Thủy                        | 1.205 | 855   | 605   | 435   |
| 16 | Lê Duẩn   | Đường Nguyễn Trãi (Ngã 3 đường Quốc lộ 9C cũ) | Giáp xã Liên Thủy (Khu nhà ở Thương mại) | 6.345 | 4.455 | 3.125 | 2.200 |
| 17 | Tuyến đường 15 m  | Thôn Đông Thành xã Liên Thủy                  |  | 4.875 | 3.420 | 2.395 | 1.680 |
| 18 | Tuyến đường 10,5 m  | Đường Tây Hồ                                  | Thửa đất Bia tưởng niệm                  | 4.090 | 2.870 | 2.020 | 1.415 |
| 19 | Các tuyến đường nội thị còn lại   |   |  | 1.570 | 1.110 | 785   | 560   |
| 20 | Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |   |  |       |       |       |       |
|    | <b>ĐƯỜNG NỘI THỊ</b>  | <b>TỔ DÂN PHỐ XUÂN GIANG</b>                  | <b>THỊ TRẤN KIẾN GIANG</b>               |       |       |       |       |
| 1  | Nguyễn Thị Minh Khai  | Công Xuân Lai                                 | Đường Nguyễn Văn Trỗi                    | 6.345 | 4.455 | 3.125 | 2.200 |
| 2  | Nguyễn Viết Xuân  | Đường Nguyễn Văn Trỗi                         | Đường Lâm Úy                             | 6.345 | 4.455 | 3.125 | 2.200 |
| 3  | Nguyễn Văn Trỗi   | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                    | Kho A39                                  | 6.345 | 4.455 | 3.125 | 2.200 |
| 4  | Lý Thường Kiệt  | Ngã tư cầu Phong Xuân                         | Giáp khu TĐC ngập lụt                    | 6.345 | 4.455 | 3.125 | 2.200 |
|    |   | Đường Võ Xuân Cẩn                             | Công Quảng Cư                            | 6.345 | 4.455 | 3.125 | 2.200 |
| 5  | Nguyễn Hữu Cảnh   | Cầu Kiến Giang                                | Cây xăng Xuân Thủy                       | 6.345 | 4.455 | 3.125 | 2.200 |
| 6  | Võ Xuân Cẩn   | Cầu Xuân Lai                                  | Đường Lý Thường Kiệt                     | 4.090 | 2.870 | 2.020 | 1.415 |
| 7  | Hồ Xuân Hương   | HTX Xuân Giang                                | Đường Nguyễn Hữu Cảnh (Công Quảng Cư)    | 4.090 | 2.870 | 2.020 | 1.415 |
| 8  | Lâm Úy  | Đường Nguyễn Viết Xuân                        | Giáp xã Xuân Thủy                        | 4.090 | 2.870 | 2.020 | 1.415 |
| 9  | Đường Mai An rộng 27 m  | Đường Lý Thường Kiệt                          | Đường Nguyễn Hữu Cảnh                    | 6.345 | 4.455 | 3.125 | 2.200 |

|            |   |   |   |       |       |       |       |
|------------|---|---|---|-------|-------|-------|-------|
| 10         | Đường nội thị còn lại   |   |   | 1.570 | 1.110 | 785   | 560   |
| 11         | Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |   |   |       |       |       |       |
|            | <b>ĐƯỜNG NỘI THỊ</b>  | <b>TỔ DÂN PHỐ PHONG GIANG</b>                                   | <b>THỊ TRẤN KIẾN GIANG</b>                                      |       |       |       |       |
| 1          | Dương Văn An  | Trụ sở UBND huyện   | Giáp địa phận Phong Thủy  | 6.345 | 4.455 | 3.125 | 2.200 |
| 2          | Đường về nhà lưu niệm đại tướng Võ Nguyên Giáp  | Đường về nhà đại tướng Võ Nguyên Giáp                           | Trụ sở KHH đến hết địa phận TT Kiến Giang                       | 6.345 | 4.455 | 3.125 | 2.200 |
| 3          | Hùng Vương  | Đường từ cầu Phong Liên   | Đến cầu Phong Xuân  | 6.345 | 4.455 | 3.125 | 2.200 |
| 4          | Quang Trung   | Trạm giồng (Chi cục Quản lí thị trường)                         | Đường Dương Văn An  | 6.345 | 4.455 | 3.125 | 2.200 |
| 5          | Hoàng Hối Khanh   | Đường Quang Trung   | Đi Hà Cạn   | 4.090 | 2.870 | 2.020 | 1.415 |
| 6          | Sào Nam   | Đường Võ Nguyên Giáp  | Đường Dương Văn An  | 4.090 | 2.870 | 2.020 | 1.415 |
| 7          | 23 - 8  | Đường Quang Trung   | Giáp xã Phong Thủy  | 4.090 | 2.870 | 2.020 | 1.415 |
| 8          | Đường nội thị còn lại   |   |   | 1.570 | 1.110 | 785   | 560   |
| 9          | Các tuyến đường chưa có trong danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |   |   |       |       |       |       |
| <b>7.2</b> | <b>Thị trấn Nông trường Lệ Ninh</b>   |   |   |       |       |       |       |
| 1          | Đường Hồ Chí Minh   | Cầu trắng Mỹ Đức sông Cẩm Lý                                    | Cây xăng Lệ Ninh  | 6.000 | 4.200 | 3.000 | 1.800 |
|            |   | Từ Cây xăng Lệ Ninh   | Địa phận xã Vạn Ninh  | 800   | 560   | 280   | 240   |
| 2          | Đường 15 cũ   | Từ thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Chiến                           | Địa phận xã Vạn Ninh  | 1.275 | 900   | 630   | 450   |
| 3          | Đường liên xã   | Ngã 3 Huy Hoàng giáp đường HCM                                  | Cầu trước nhà ông Phong, bà Hoa (thửa đất số 77; tờ BĐDC số 19) | 3.070 | 2.160 | 1.515 | 1.065 |
| 4          | Đường liên xã   | Cầu trước nhà ông Phong, bà Hoa (thửa đất số 77; tờ BĐDC số 19) | Giáp đường cao tốc Bắc - Nam                                    | 1.275 | 900   | 630   | 450   |
| 5          | Đường liên xã   | Từ đường cao tốc Bắc - Nam                                      | Đến ngã ba Dân chủ  | 1.275 | 900   | 630   | 450   |
| 6          | Đường nội thị   | Từ ngã ba nhà ông Anh, bà Mỹ                                    | Đến ngàm sông Cẩm Lý  | 1.275 | 900   | 630   | 450   |
| 7          | Đường rộng 27 m   | Ngã 3 ngân hàng nông nghiệp khu vực                             | Ngã 5 trước quán Đồng Na  | 8.000 | 5.600 | 4.000 | 2.400 |
| 8          | Đường rộng 27 m   | Ngã 5 trước quán Đồng Na  | Khu nhà ở thương mại Linh Lân                                   | 9.000 | 6.300 | 4.500 | 2.700 |

|      |   |  |   |       |       |       |       |
|------|---|--|---|-------|-------|-------|-------|
| 9    | Đường rộng 27 m   | Ngã 5 trước quán Đồng Na   | Hết thửa đất ông Nghệ, bà Xuân (thửa đất số 09; tờ BĐDC số 34)    | 3.000 | 2.100 | 1.500 | 900   |
| 10   | Đường nội thị   | Từ thửa đất ông Chiêu, bà Cảnh (thửa đất số 77; tờ BĐ số 34)                   | Canh mương Cẩm Lý (quán ông Quỳnh thửa đất số 191; tờ BĐDC số 04) | 1.275 | 900   | 630   | 450   |
| 11   | Đường nội thị   | Từ thửa đất ông Tuấn, bà Diễm (thửa đất số 128, tờ BĐ số 15)                   | Đến hết thửa đất số 16; tờ BĐDC số 34)                            | 1.275 | 900   | 630   | 450   |
| 12   | Đường nội thị   | Từ ngã ba quán Thanh Thành   | Đến ngàm chế biến (hết thửa đất số 85, tờ bản đồ số 22)           | 1.275 | 900   | 630   | 450   |
| 13   | Đường nội thị   | Ngã ba đường 27m từ thửa đất ông Nghệ, bà Xuân (thửa đất số 09; tờ BĐDC số 34) | Đến cầu Máng mương Cẩm Ly   | 1.275 | 900   | 630   | 450   |
| 14   | Đường nội thị   | Từ ngã năm quán Đồng Na  | Đến ngã ba nhà ông Hải, bà Huệ                                    | 1.275 | 900   | 630   | 450   |
| 15   | Đường nội thị   | Đường nội vùng khu tái định cư   |   | 5.000 | 3.500 | 2.500 | 1.500 |
| 16   | Đường nội thị   | Đường nội vùng khu dự án đường cao tốc Bắc - Nam                               |   | 5.000 | 3.500 | 2.500 | 1.500 |
| 17   | Khu tái định cư TT Nông trường Lệ Ninh  |  |   |       |       |       |       |
| 17.1 | Đường rộng 15 m   | Từ thửa 615, tờ bản đồ QH  | đến thửa 629, tờ bản đồ QH  | 6.508 | 4.556 | 3.189 | 2.232 |
| 17.2 | Đường rộng 15 m   | Từ thửa 630, tờ bản đồ QH  | đến thửa 635, tờ bản đồ QH  | 6.136 | 4.295 | 3.007 | 2.105 |
| 17.3 | Đường rộng 15 m   | Từ thửa 636, tờ bản đồ QH  | đến thửa 641, tờ bản đồ QH  | 6.694 | 4.686 | 3.280 | 2.296 |
| 17.4 | Đường rộng 15 m   | Từ thửa 642, tờ bản đồ QH  | đến thửa 647, tờ bản đồ QH  | 6.136 | 4.295 | 3.007 | 2.105 |
| 17.5 | Đường rộng 15 m   | Từ thửa 656, tờ bản đồ QH  | đến thửa 662, tờ bản đồ QH  | 6.817 | 4.772 | 3.340 | 2.338 |
| 17.6 | Đường rộng 15 m   | Từ thửa 669, tờ bản đồ QH  | đến thửa 680, tờ bản đồ QH  | 7.602 | 5.321 | 3.725 | 2.607 |
| 18   | Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định. |  |   |       |       |       |       |

### III. GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC LOẠI ĐẤT CÒN LẠI

#### 1. Giá đất nông nghiệp còn lại

##### 1.1. Giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở:

Giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở bằng 50% giá đất ở thửa đất đó.

##### 1.2. Giá đất chăn nuôi tập trung:

Giá đất chăn nuôi tập trung được tính bằng giá đất nông nghiệp cao nhất ở cùng khu vực, vị trí (trừ giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở).

##### 1.3. Giá đất nông nghiệp khác:

Giá đất nông nghiệp khác được tính bằng giá loại đất nông nghiệp cao nhất có cùng khu vực, vị trí (trừ giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở).

##### 1.4. Giá đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng:

Giá đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng được tính bằng giá đất rừng sản xuất có cùng khu vực, vị trí.

#### 2. Giá các loại đất phi nông nghiệp (trừ đất ở)

##### 2.1. Giá đất thương mại, dịch vụ:

Giá đất thương mại, dịch vụ tại khu vực đô thị, nông thôn trên địa bàn tỉnh được tính bằng 60% giá đất ở cùng đường, phố, đoạn đường, đoạn phố, vị trí đối với khu vực đô thị hoặc cùng khu vực, vị trí đối với khu vực nông thôn.

##### 2.2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ:

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực đô thị, nông thôn trên địa bàn tỉnh được tính bằng 55% giá đất ở cùng đường, phố, đoạn đường, đoạn phố, vị trí đối với khu vực đô thị hoặc cùng khu vực, vị trí đối với khu vực nông thôn.

##### 2.3. Giá các loại đất phi nông nghiệp còn lại:

a) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất sử dụng cho cảng hàng không, sân bay dân dụng, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng được tính bằng giá đất ở có cùng đường, phố, đoạn đường, đoạn phố, vị trí đối với khu vực đô thị hoặc có cùng khu vực, vị trí đối với khu vực nông thôn.

b) Đối với đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo, đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt, đất phi nông nghiệp khác được tính bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có cùng đường, phố, đoạn đường, đoạn phố, vị trí đối với khu vực đô thị hoặc có cùng khu vực, vị trí đối với khu vực nông thôn.

c) Đối với đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì được tính bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng khu vực, vị trí; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì được tính như giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có cùng đường, phố, đoạn đường, đoạn phố, vị trí đối với khu vực đô thị hoặc có cùng khu vực, vị trí đối với khu vực nông thôn.

#### 3. Giá các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng và chưa giao, chưa cho thuê.

Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định là giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực, vị trí tương ứng với từng đường, phố, đoạn đường, đoạn phố, khu vực, vị trí đã được quy định nơi có thửa đất đó./.

(Nội dung tiếp theo của Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND  
sẽ đăng tiếp ở các số Công báo sau)